Đ. I. RÔ-ĐEN-BE

GIỚI THIỆU
QUYỂN II BỘ «TƯ BẢN» CỦA CÁC MÁC

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

GIỚI THIỆU QUYỂN II BỘ «TƯ BẢN» CỦA CÁC MÁC

Đ. I. RÔ-DEN-BE

GIỚI THIỆU
QUYỂN II BỘ «TƯ BẢN»
CỦA CÁC MÁC

In lần thứ hai

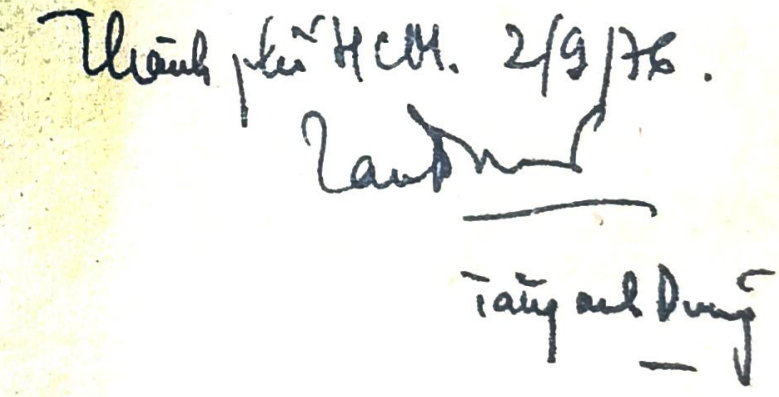

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
Hà-nội — 1976

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Tập *Giới thiệu quyển II bộ « Tư bản » của Các Mác* được dịch từ cuốn *Bình luận quyển II và quyển III bộ « Tư bản » của Các Mác* của Đ. I. Rô-den-be, do Nhà xuất bản sách kinh tế — xã hội Liên-xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961.

Trong tập này, các chú thích đánh số 1, 2, 3... là của tác giả và của Nhà xuất bản sách kinh tế — xã hội Liên-xô; các chú thích bằng dấu hoa thị (*) là của Nhà xuất bản Sự thật.

Tháng Sáu 1976

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

LỜI TỰA

Đối tượng nghiên cứu của quyển II

Quyển II bộ *Tư bản* dẫn chúng ta vào lĩnh vực lưu thông. Nhưng cần phải phân biệt lưu thông giản đơn và lưu thông tư bản chủ nghĩa, hay quá trình lưu thông của tư bản[1]. Lưu thông giản đơn đã được nghiên cứu trong quyển I bộ *Tư bản*, trong phần thứ nhất, đặc biệt là trong chương III: «Tiền tệ hay lưu thông hàng hóa».

Lưu thông hàng hóa cũng đã từng tồn tại trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời trên cơ sở lưu thông hàng hóa đã đạt tới một trình độ nhất định. Mác nói:

«Lưu thông hàng hóa là điểm xuất phát của tư bản. Các tiền đề lịch sử cho tư bản ra đời là nền sản xuất hàng hóa và sự lưu thông hàng hóa đã phát triển, tức thương nghiệp»[2].

---

1. Lưu thông hàng hóa (chứ không phải lưu thông tư bản dưới hình thái hàng hóa) cũng được Mác gọi là lưu thông giản đơn; trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, chương nghiên cứu sự lưu thông hàng hóa có đầu đề là «Tiền tệ hay lưu thông giản đơn».

2. C. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, q. I, tr. 153. (Các đoạn trích dẫn bộ *Tư bản* trong quyển này đều dịch theo bản tiếng Nga — *B. T.*)

Nhưng trong khi phát triển lưu thông, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã cải tạo nó, biến lưu thông giản đơn thành lưu thông tư bản chủ nghĩa. Không phải hàng hóa lưu thông, mà là tư bản hàng hóa lưu thông ; một loại hàng hóa đặc biệt, tức sức lao động, cũng lưu thông. Việc tách rời tư liệu sản xuất khỏi người sản xuất khiến sức lao động trở thành hàng hóa, là tiền đề và điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và thuộc về cái gọi là tích lũy ban đầu ; nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại thường xuyên tái sản xuất sự tách rời ấy. Nó không những tái sản xuất tư bản và các nhà tư bản, mà còn tái sản xuất những người vô sản, tức là tái sản xuất quan hệ tư bản chủ nghĩa ; do đó, nó cũng tái sản xuất những đối tượng của lưu thông tư bản chủ nghĩa, tái sản xuất thị trường tư bản chủ nghĩa (ở đây, chúng ta chưa nói đến thị trường tiền tệ, thị trường tư bản cho vay).

Lưu thông giản đơn có trước lưu thông tư bản không những về mặt lịch sử, mà cả về mặt lý luận nữa. Quá trình sản xuất của tư bản không những lấy giá trị làm tiền đề, mà còn lấy sự vận động của giá trị, sự thay thế lẫn nhau của các hình thái giá trị — sự chuyển hóa của giá trị từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền tệ, và ngược lại — làm tiền đề. Vì vậy, trước khi phân tích quá trình sản xuất của tư bản (đối tượng nghiên cứu của quyển I bộ *Tư bản*), cần phải phân tích lưu thông hàng hóa hay lưu thông giản đơn. Trong quyển II, vấn đề được nghiên cứu không phải là lưu thông giản đơn nữa, mà là «quá trình lưu thông của tư bản». Chỉ có thể phân tích quá trình lưu thông của tư bản sau khi đã phân tích quá trình sản xuất của tư bản ; chỉ có sau

khi đã làm sáng tỏ bản chất của tư bản, làm sáng tỏ sự sản xuất và tái sản xuất tư bản, mới có thể đặt ra vấn đề lưu thông của tư bản, vấn đề thay thế lẫn nhau của các hình thái mà

« tư bản lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong khi lắp đi lắp lại sự tuần hoàn của nó »[1].

Quả thật, vấn đề lưu thông của tư bản cũng đã được phân tích — nếu không phải là phân tích toàn bộ thì cũng là phân tích một phần — trong quyển I bộ *Tư bản*. Chúng tôi muốn nói về phần thứ hai của quyển I bộ *Tư bản*: « Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản ». Ở đây, Mác cũng đã nêu ra công thức chung về sự vận động của tư bản: T — H — T, và đã vạch rõ rằng T đầu tiên chuyển hóa thành sức lao động và tư liệu sản xuất như thế nào, tức là T — H được biểu hiện thành $T—<^{Slđ}_{Tlsx}$. Nhưng trong quyển I bộ *Tư bản*, đặc điểm của toàn bộ sự tuần hoàn của tư bản và đặc điểm của giai đoạn thứ nhất T — H đều

« chỉ được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để hiểu được giai đoạn thứ hai, tức là quá trình sản xuất của tư bản. Bởi vậy lúc đó, chúng ta chưa bàn đến các hình thái khác nhau mà tư bản khoác lấy trong các giai đoạn tuần hoàn khác nhau của nó... Các hình thái ấy giờ đây là đối tượng nghiên cứu trước mắt »[2].

Sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng bao gồm cả lưu thông nữa. Đấy là do chính bản chất của nền sản xuất ấy quyết định. Sức lao động và tư liệu sản xuất tách rời nhau, tư liệu sản xuất tách khỏi người sản xuất, chúng

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 21.
2. *Như trên.*

kết hợp với nhau trong giai đoạn lưu thông ở hành vi $T—H<^{Slđ}_{Tlsx}$, tiếp sau đó là giai đoạn sản xuất. Sau khi đã kết hợp với tư liệu sản xuất trong giai đoạn lưu thông, bản thân sức lao động trở thành một bộ phận của tư bản; sức sản xuất của lao động đã chuyển sang tư bản. Dường như không phải lao động, mà là tư bản tiến hành sản xuất.

Nhà tư bản phải ứng trước giá trị không những để mua sức lao động, mà còn để mua tư liệu sản xuất, tức là trước khi chiếm đoạt lao động thặng dư trong giai đoạn sản xuất thì cần phải qua một giai đoạn lưu thông nhất định $T—H<^{Slđ}_{Tlsx}$. Hơn nữa, giá trị mà nhà tư bản bỏ ra chỉ là ứng trước thôi, do đó nó phải quay trở về nhà tư bản; điều đó có nghĩa là tiếp sau giai đoạn sản xuất, còn phải có một giai đoạn lưu thông khác: H' — T'. Như vậy, sự sản xuất giá trị thặng dư bao gồm cả hai giai đoạn lưu thông, hoặc quá trình sản xuất trực tiếp phải được bổ sung bằng hai quá trình lưu thông; cùng với hai quá trình này, quá trình sản xuất trực tiếp tạo thành sự tuần hoàn thống nhất của tư bản.

Từ đó thấy rằng quá trình sản xuất và quá trình lưu thông của tư bản là một thể thống nhất, trong đó, sản xuất giữ địa vị hàng đầu. Quyển I đã nghiên cứu một mặt của thể thống nhất đó, quyển II thì nghiên cứu mặt kia. Nhưng cần đặc biệt nhấn mạnh rằng, các mặt riêng biệt ấy không phải được tách ra nghiên cứu một cách cô lập với nhau, mà được nghiên cứu trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau thường xuyên. Nhưng mục đích của quyển I và mục đích của quyển II có khác nhau.

Mác nói :

« Tư bản, với tư cách là giá trị tự tăng thêm, không những bao hàm các quan hệ giai cấp, bao hàm một tính chất xã hội nhất định, dựa trên cơ sở là lao động tồn tại dưới hình thức lao động làm thuê; nó còn là một sự vận động, một quá trình tuần hoàn tiến hành qua những giai đoạn khác nhau, và bản thân nó lại bao hàm ba hình thái khác nhau của quá trình tuần hoàn. Vì thế, người ta chỉ có thể hiểu tư bản là một sự vận động, chứ không phải là một vật đứng yên »[1].

Tư bản về mặt là quan hệ giai cấp và tư bản về mặt là sự vận động, hai mặt đó không tách rời nhau ; nhưng nhiệm vụ nghiên cứu của quyển I là phát hiện các quan hệ giai cấp bị che lấp đằng sau sự vận động đó. Còn nhiệm vụ nghiên cứu của quyển II là vạch rõ đặc điểm của sự vận động, tức của quá trình tuần hoàn của tư bản mà trong đó các quan hệ giai cấp biểu hiện ra.

Từ đó thấy rằng trong quyển II, khi nghiên cứu tư bản về mặt là sự vận động, Mác cũng lại đưa quá trình sản xuất của tư bản vào phạm vi nghiên cứu, nhưng dưới một góc độ khác, dưới góc độ sự thay thế lẫn nhau của các hình thái. Vì, trong quá trình sản xuất, tư bản trút bỏ những hình thái mà nó có trong các giai đoạn lưu thông, và khoác lấy hình thái tư bản sản xuất. Trong quyển I bộ *Tư bản*, các giai đoạn lưu thông được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để hiểu quá trình sản xuất của tư bản; còn trong quyển II, quá trình sản xuất của tư bản được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để hiểu

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 102.

quá trình lưu thông của tư bản về mặt là quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái tư bản [1].

Đối với những nhà kinh tế học tư sản đặt dấu bằng giữa tư bản và tư liệu sản xuất, thì lưu thông của tư bản là lưu thông của tư liệu sản xuất, tức là: một mặt, lưu thông của tư bản là một quá trình vật chất — kỹ thuật; mặt khác, nó là một hành vi pháp lý, là việc chuyển quyền sở hữu từ người này sang người khác. Vì đối với các nhà kinh tế học tư sản ấy, tư bản chỉ là một tổng số những vật có ích thuộc từng người riêng biệt. Đối với Mác, lưu thông của tư bản vừa không thể là một quá trình vật chất — kỹ thuật, vừa không thể là một hành vi pháp lý, vì tư bản không phải là một tổng số những vật, mà tư bản là sự biểu hiện dưới hình thức vật các quan hệ giai cấp của một kiểu hình thái xã hội nhất định. Theo quan điểm mác-xít thì lưu thông của tư bản là sự thay thế lẫn nhau giữa các hình thái tư bản, tức là sự thay thế lẫn nhau giữa những biểu hiện dưới hình thức vật của các quan hệ giai cấp. Nhưng dưới mỗi hình thái của nó, tư bản thực hiện một chức năng thực tế nhất định. Dưới hình thái tiền tệ, tư bản kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất; dưới hình thái sản xuất, tư bản sản xuất ra một giá trị sử dụng mới là vật biểu hiện bản thân giá trị tư bản và giá trị thặng dư vừa mới được tạo ra; còn dưới hình thái hàng hóa thì,

---

1. Thuật ngữ « quá trình lưu thông » được Mác dùng với hai nghĩa: với nghĩa hẹp — sự mua - bán, và với nghĩa rộng — sự thay thế lẫn nhau của các hình thái tư bản. Cần hiểu đầu đề của quyển II: **«Quá trình lưu thông của tư bản»**, với nghĩa rộng, với nghĩa là tuần hoàn của tư bản bao gồm cả giai đoạn sản xuất.

trong khi thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư, tư bản ném giá trị sử dụng vào lĩnh vực tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất).

Do quan hệ giai cấp mà tiền tệ mang hình thái tư bản tiền tệ, các yếu tố của sản xuất mang hình thái tư bản sản xuất, và hàng hóa mang hình thái tư bản hàng hóa. Tất cả ba hình thái tư bản ấy đều tồn tại nhờ cùng một quan hệ giai cấp. Ngược lại, quan hệ giai cấp này chỉ biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện ở sự thống nhất của các hình thái tư bản ấy, ở sự chuyển hóa không ngừng của các hình thái ấy (sau này, khi nghiên cứu tư bản sản xuất, chúng ta sẽ nói tới địa vị hàng đầu của tư bản sản xuất : các hình thái tư bản khác biểu hiện quan hệ giai cấp, đều là những hình thái sinh ra từ tư bản sản xuất). Bởi vậy, sự vận động của tư bản — quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái tư bản — không chỉ đóng khung ở hai giai đoạn lưu thông (tiền biến thành hàng và hàng biến thành tiền), mà còn bao gồm cả giai đoạn sản xuất, tức là bao trùm toàn bộ tuần hoàn của tư bản.

Lưu thông giản đơn cũng như lưu thông của tư bản thường kèm theo một loạt nhân tố sản xuất — kỹ thuật, như vận chuyển, đóng gói, cân đo và bảo quản hàng v.v... Chính điều đó đẻ ra ảo tưởng cho rằng dường như lưu thông chỉ là những nghiệp vụ sản xuất — kỹ thuật nói trên. Như vậy là xóa nhòa mọi ranh giới giữa sản xuất và lưu thông, hoặc — về thực chất cũng thế thôi — coi sự khác nhau giữa sản xuất và lưu thông chỉ là sự khác nhau giữa các loại quá trình tổ chức — kỹ thuật. Khoa kinh tế chính trị tư sản thực sự đứng trên lập trường ấy : nó cho rằng thực chất của lưu thông

và của thương nghiệp là di chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng, là cung cấp hàng hóa cho người tiêu dùng (vấn đề này sẽ được nói kỹ hơn ở dưới). Quan điểm của Mác về lưu thông hoàn toàn khác. Đối với Mác, một mặt, lưu thông và sản xuất là một thể thống nhất ; mặt khác, chúng lại khác nhau về nguyên tắc.

Như vậy, trong quyển II bộ *Tư bản*, tư bản được nghiên cứu về mặt là một quá trình tuần hoàn, cũng vì thế mà «trước hết, chúng ta phải gạt bỏ tất cả những nhân tố hoàn toàn không liên quan gì đến bản thân sự thay đổi và cấu thành các hình thái». Và Mác rút ra kết luận như sau :

«Vì thế ở đây, chúng ta không những giả định rằng hàng hóa được bán theo đúng giá trị của nó, mà còn giả định rằng việc bán hàng hóa như thế được tiến hành trong những điều kiện không thay đổi. Do đó, chúng ta cũng gạt bỏ không nói đến sự thay đổi của giá trị có thể xảy ra trong suốt quá trình tuần hoàn»[1].

Nhưng từ đó, còn cần phải rút ra một kết luận quan trọng nữa là : nếu giả định hàng hóa được bán theo đúng giá trị của nó, và giá trị của nó không thay đổi trong suốt quá trình tuần hoàn, thì chính điều đó lại đòi hỏi phải có những giả định sau đây : 1) cấu thành hữu cơ của tư bản ở tất cả các tư bản cá biệt đều như nhau, 2) tốc độ lưu thông ở khắp mọi nơi cũng đều như nhau, và 3) cấu thành hữu cơ của tư bản và tốc độ lưu thông không thay đổi trong suốt cả quá trình tuần hoàn. Nếu không thế thì hàng hóa sẽ được bán không phải theo giá trị, mà theo giá cả sản xuất. Vì vậy, trong quyển II bộ *Tư bản*, vấn đề phân phối giá trị thặng dư ngay cả giữa bản thân các nhà tư bản công nghiệp cũng

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 22.

chưa đặt ra. Ở đây còn giả định rằng mỗi nhà tư bản công nghiệp đều thu được toàn bộ giá trị thặng dư do tư bản của hắn sinh ra.

Hơn nữa, vì trong quyển II bộ *Tư bản* chỉ nghiên cứu sự tuần hoàn của tư bản (tư bản cá biệt và tư bản xã hội), cho nên không cần thiết phải tách lĩnh vực lưu thông ra khỏi lĩnh vực sản xuất, tức là không cần thiết phải phân chia tư bản thành tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay. Bởi vì điều đó « hoàn toàn không liên quan gì đến bản thân sự thay đổi và cấu thành các hình thái ». Lúc này, các tư bản cá biệt và tổng tư bản xã hội nói chung được trình bày dưới dạng chung nhất, dưới dạng tư bản công nghiệp thống nhất. Vì vậy, lúc này toàn bộ giai cấp các nhà tư bản chỉ được coi như là những nhà tư bản công nghiệp chiếm đoạt toàn bộ giá trị thặng dư xã hội.

Các hình thái riêng biệt của tư bản chưa tách rời nhau, chưa trở thành những dạng đặc biệt của tư bản. Nhưng một khi việc nghiên cứu chuyển sang lĩnh vực lưu thông, khi ta nghiên cứu quá trình tuần hoàn của tư bản, thì tư bản biểu hiện ra vừa là tư bản sản xuất, vừa là tư bản lưu thông. Và điều đó, đến lượt nó, lại gây ra nhiều sự biến đổi. Trước hết, nếu xét bề ngoài của hiện tượng thì giá trị thặng dư được coi là kết quả của sản xuất lẫn của lưu thông. Giá trị thặng dư được coi là kết quả của toàn bộ tuần hoàn của tư bản, trong đó sản xuất chỉ là một trong những giai đoạn mà thôi. Do đó, bản chất thực sự của giá trị thặng dư bị xuyên tạc, bị che đậy, nó không biểu hiện ra là một hình thức chiếm đoạt lao động thặng dư theo lối tư bản chủ nghĩa, mà biểu hiện ra là lợi nhuận. Đúng là quyển II bộ *Tư*

bản chưa nghiên cứu giá trị thặng dư dưới hình thái chuyển hóa của nó, tức dưới hình thái lợi nhuận, nhưng đã nêu lên điều kiện cơ bản của sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Từ đó nảy ra những phạm trù mới, như tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm.

Tư bản về mặt là sự vận động, đã che đậy và phủ định tư bản về mặt là quan hệ giai cấp khi giá trị thặng dư biểu hiện ra là « con đẻ » không những của tư bản sản xuất, mà của cả tư bản lưu thông. Mặt khác, bên ngoài sự tuần hoàn, bên ngoài sự vận động, thì không có tư bản về mặt là sự biểu hiện của các quan hệ giai cấp. Bởi vậy, tư bản về mặt là sự vận động vừa tự phủ định mình lại vừa tự khẳng định mình.

Trình tự nghiên cứu

Quyển II bộ *Tư bản* gồm ba phần, có các đầu đề là : 1) « Những biến hóa hình thái của tư bản và tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy », 2) « Chu chuyển của tư bản », 3) « Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ».

Những biến hóa hình thái của tư bản và sự tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy được biểu hiện cụ thể ở tư bản cá biệt. Chỉ có nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền tệ thành hàng hóa và sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền tệ, cũng như chỉ có nghiên cứu sự tiêu dùng những tư liệu sản xuất và sức lao động đã mua được, như là sự vận động của cùng một giá trị tư bản, thì chúng ta mới có được một vòng khâu kín, một tuần hoàn kín bao gồm những biến hóa hình thái riêng biệt, tức là chúng ta mới có được cái xảy ra trong thực tế.

Ví dụ, giai đoạn lưu thông của tư bản này và giai đoạn sản xuất của tư bản kia không tạo thành một tuần hoàn nào cả. Bởi vậy, điểm xuất phát của sự nghiên cứu trong quyển II bộ *Tư bản* là tư bản cá biệt mà sự vận động của nó chính là những biến hóa hình thái và sự tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy.

Đương nhiên, tư bản cá biệt không vận động trong một không gian trống rỗng, mà tuần hoàn của một tư bản này bao giờ cũng xoắn xuýt với tuần hoàn của các tư bản khác. Thật vậy, về mặt lý luận, ta cũng có thể trình bày sự vận động của một tư bản duy nhất trong khuôn khổ lưu thông giản đơn. Nhà tư bản duy nhất được tưởng tượng ra đó mua tư liệu sản xuất của những người sản xuất hàng hóa giản đơn và bán sản phẩm của mình cho họ. Nhưng Mác không lấy trường hợp được tưởng tượng ra đó làm điểm xuất phát của sự nghiên cứu. Ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu, cái được lấy làm tiền đề là xã hội các nhà tư bản công nghiệp. Tư bản cá biệt không bị coi là tư bản riêng lẻ, ngẫu nhiên, mà được coi là một trong vô số tư bản mà gộp chung lại thì tạo thành tổng tư bản xã hội nói chung. Nói đúng hơn, lúc đầu tư bản được nghiên cứu như là sự vận động dưới hình thái lưu thông của tư bản cá biệt.

Ở đây, hoàn toàn có thể vận dụng nguyên lý của Lê-nin nói về học thuyết kinh tế của Mác:

«Chỉ có xét cả hệ thống những quan hệ sản xuất xã hội của một hình thái xã hội nhất định trong lịch sử, hơn nữa là những quan hệ biểu hiện trong hiện tượng trao đổi phổ biến diễn đi diễn lại hàng ngàn triệu lần, thì mới hiểu được giá trị là gì» [1].

---

1. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 21, tr. 44.

Chỉ có xét theo quan điểm đó mới có thể hiểu được tư bản — không những tư bản xã hội, mà cả tư bản cá biệt — là gì.

Những bộ phận riêng biệt của tư bản cá biệt thực hiện những chu chuyển không giống nhau. Các bộ phận này mang hình thái tư bản lưu động, các bộ phận kia mang hình thái tư bản cố định. Nhưng điều đó không có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu những biến hóa hình thái và sự tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy. Vì thế, trong phần thứ nhất, Mác còn coi sự vận động của tư bản là sự vận động đồng nhất, nghĩa là chưa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Sự phân chia đó là đối tượng nghiên cứu — theo phương pháp « đi từ trừu tượng đến cụ thể » — của phần thứ hai, tức phần « Chu chuyển của tư bản ».

Sau khi phân tích xong về mọi mặt sự vận động của tư bản cá biệt, Mác chuyển sang nghiên cứu tổng tư bản xã hội trong phần thứ ba. Mác viết :

« Nhưng trong phần thứ nhất cũng như trong phần thứ hai, chúng ta chỉ luôn luôn nói đến tư bản cá biệt, nói đến sự vận động của một bộ phận tách riêng ra của tư bản xã hội.

Nhưng, những tuần hoàn của các tư bản cá biệt xoắn xuýt vào nhau, làm tiền đề và điều kiện cho nhau, và chính nhờ có sự xoắn xuýt đó mà hình thành nên sự vận động của tổng tư bản xã hội » [1].

Việc chuyển từ sự vận động của tư bản cá biệt sang sự vận động của tư bản xã hội là một bước tiến trong việc « đi từ trừu tượng đến cụ thể ». Bởi vì sự vận động của tư bản xã hội không phải là một tổng số giản đơn những sự vận động của từng tư bản riêng biệt, mà là

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 351 — 352.

một chỉnh thể hữu cơ và phơi bày các mặt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà chúng ta chưa nhìn thấy khi nghiên cứu sự vận động của tư bản cá biệt.

Tính chất của sự trình bày quyển II bộ *Tư bản* Đứng về mặt chủ đề, về mặt tư tưởng chủ đạo của nó mà nói, quyển II bộ *Tư bản* cũng là một tác phẩm hoàn chỉnh như quyển I. Nhưng về mặt trình bày thì không thể nói như vậy được. Thật vậy, Ăng-ghen đã tốn không ít công sức để làm cho quyển II bộ *Tư bản*,

« một mặt, thành một tác phẩm kết cấu chặt chẽ và hết sức hoàn chỉnh, và mặt khác, . . . thành tác phẩm riêng của chính tác giả, chứ không phải của người biên tập »[1].

Nhưng tiếp đó, chính Ăng-ghen lại tuyên bố rằng ông

« chỉ làm cái việc là chép lại các bản thảo thật đúng nguyên văn, chỉ sửa đổi trong lối hành văn những chỗ nào mà bản thân Mác, nếu còn sống, cũng sẽ sửa đổi, và chỉ chêm vào những câu thuyết minh hoặc những câu chuyển tiếp trong những trường hợp thật cần thiết mà hơn nữa, về ý nghĩa thì không còn nghi vấn gì ».

Căn cứ vào sự mô tả của Ăng-ghen về các bản thảo của Mác, ta thấy rõ rằng các bản thảo ấy còn ở trong tình trạng hoàn toàn chưa được gọt giũa. Vả lại, Ăng-ghen căn cứ vào một số bản thảo để soạn ra quyển II bộ *Tư bản*. Đương nhiên, trong hoàn cảnh như vậy, không thể nào tránh khỏi một số điều lắp lại, một số phần chưa thật gắn bó với nhau, nhất là ở những chỗ kết thúc bản thảo này và bắt đầu bản thảo khác. Tất cả những điều đó cần được chú ý tới trong khi nghiên

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 1 (Lời tựa của Ăng-ghen).

cứu quyển II bộ *Tư bản*; nhưng quyết không thể vì thế mà cho rằng quyển này không phải là một tác phẩm thực sự hoàn chỉnh.

Còn về tài liệu thực tế thì theo lời Ăng-ghen, các tài liệu đó «chỉ mới được sắp xếp lại, chứ chưa nói gì đến việc chỉnh biên». Mà tài liệu thực tế lại là một bộ phận khăng khít không những của việc trình bày, mà của cả bản thân việc nghiên cứu nữa. Trong quyển I bộ *Tư bản*, quá trình lớn lên của giá trị, một quá trình có tính quy định lịch sử, chỉ thuộc về một thời đại nhất định, được nghiên cứu trong mối liên hệ hết sức chặt chẽ với quá trình lao động. Trong quyển II cũng vậy, sự vận động của tư bản, sự thay thế lẫn nhau của các hình thái tư bản được nghiên cứu trong mối liên hệ hết sức chặt chẽ với sự vận động của vật phẩm, của vật chất; tính quy luật do lịch sử quy định được nghiên cứu trong mối liên hệ với tính quy luật tự nhiên. Và ở đây, tài liệu thực tế đóng vai trò quyết định.

Trong các chương XII và XIII, qua việc nghiên cứu thời kỳ lao động, thời gian sản xuất, ảnh hưởng của thời kỳ lao động và thời gian sản xuất đối với tốc độ lưu thông, Mác chỉ rõ những nhân tố tự nhiên quyết định độ dài của thời kỳ lao động và của thời gian sản xuất. Mác đã nghiên cứu hết sức tỉ mỉ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, là những ngành có thời kỳ lao động và thời gian sản xuất dài. Mác đưa ra nhiều đoạn trích dẫn lấy trong các bản báo cáo chính thức và trong các tác phẩm của các nhà nông học viết về các ngành kinh tế ấy. Trong chương XIV, khi nghiên cứu thời gian lưu thông, Mác dẫn ra những tài liệu thực tế chỉ rõ sự phát triển của ngành vận tải (đường biển và đường bộ) đã làm cho thời gian lưu thông thay đổi như thế nào.

Trong quyển I cũng như trong quyển II, có rất nhiều công trình nghiên cứu lịch sử và những đoạn quay lại lịch sử. Riêng trong quyển II, những đoạn này chưa được gọt giũa đầy đủ, làm cho người ta có ấn tượng rằng đó là những đoạn chắp vá ngẫu nhiên. Khi nghiên cứu «ba hình thái của quá trình tuần hoàn» — một đề tài trừu tượng nhất, — dường như Mác bất giác chuyển sang vấn đề phân chia các hình thái kinh tế ra thành kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng trong khoa kinh tế chính trị tư sản. Sự vận động của tư bản công nghiệp không những được nghiên cứu về mặt lý luận, mà còn được nghiên cứu cả về mặt lịch sử; sự phát triển của tư bản công nghiệp có nghĩa là thủ tiêu các thành phần kinh tế cũ; nhân đó, Mác nói tới việc «giải phóng» nông dân ở Nga và sự đảo lộn trong nền kinh tế địa chủ.

Chúng tôi xin nêu thêm một đặc điểm nữa của quyển II bộ *Tư bản* khiến quyển này gần gũi với cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* của Mác. Trong cuốn này, cũng như trong quyển II bộ *Tư bản*, việc phê phán các lý luận của các nhà kinh tế học tư sản được đặc biệt chú ý; trong cả hai quyển đều có một số chương nói về lịch sử tư tưởng kinh tế. Sự phân tích có tính chất phê phán các lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động của Xmít, Ri-các-đô và của những người kế tục họ được trình bày trong những chương riêng. Những quan niệm của các nhà kinh tế học này về tái sản xuất cũng được trình bày trong những chương riêng.

Vị trí và đặc điểm của quyển II bộ *Tư bản* Đứng về mặt hình thức mà nói, quyển II bộ *Tư bản* không phải là sự tiếp tục quyển I. Điểm kết thúc của sự nghiên cứu trong quyển

I bộ *Tư bản* — «Quá trình tích lũy tư bản» — không phải là điểm xuất phát của sự nghiên cứu trong quyển II. Về hình thức, quyển II bộ *Tư bản* trực tiếp gắn liền với phần thứ hai của quyển I, tức phần «Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản»; phần này bắt đầu phân tích sự tuần hoàn của tư bản, nhưng sợi dây của sự phân tích ấy bị gián đoạn ở giai đoạn sản xuất. Tuy nhiên, không nên nhìn sự việc ở mặt hình thức, mà phải nhìn thực chất của vấn đề.

Vấn đề trung tâm của quyển I bộ *Tư bản* là giá trị thặng dư: nghiên cứu bản chất của giá trị thặng dư, các điều kiện ra đời của giá trị thặng dư, các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản; việc nghiên cứu giá trị thặng dư bắt đầu từ phần thứ hai và kết thúc ở phần thứ bảy. Nhưng giá trị thặng dư chỉ biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận, giống như giá trị chỉ biểu hiện ở giá trị trao đổi vậy. Giá trị thặng dư được thực hiện trong lưu thông, là nơi nó mang hình thái lợi nhuận khác hẳn với bản thân nó. Lợi nhuận, một hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được nghiên cứu trong quyển III bộ *Tư bản*. Nhưng quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận (quá trình này là sự tuần hoàn của tư bản) thì được nghiên cứu trong quyển II.

Ri-các-đô, trên thực tế đã quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận, do đó hoàn toàn coi chúng là một; ông bỏ qua sự tuần hoàn của tư bản. Đối với Ri - các - đô, quá trình lưu thông của tư bản, tức quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, còn là một điều chưa biết.

Chúng ta hãy quan sát kỹ hơn quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Như trên đã nói,

quá trình đó do sự tuần hoàn của tư bản quyết định, nó là sản phẩm của quá trình tuần hoàn của tư bản. Nhưng trong quá trình đó có những nhân tố riêng biệt nào ?

Thứ nhất, giá trị thặng dư không những phải được sản xuất, mà còn phải được thực hiện ; nhà tư bản chỉ có thể sử dụng giá trị thặng dư đã được thực hiện hoặc để tiêu dùng cá nhân, hoặc để tích lũy, tức chuyển thành tư bản mới. *Thứ hai*, mặc dầu giá trị thặng dư chỉ do tư bản khả biến tạo ra, nhưng một điều kiện cần thiết để làm việc đó là phải có một khối lượng tư bản bất biến nhất định, và tư bản bất biến này phải hoàn thành việc biến hóa hình thái cả về hình thức lẫn về thực tế. Trong các giai đoạn lưu thông, giá trị của tư bản bất biến chỉ thay đổi hình thái thôi, còn trong giai đoạn sản xuất thì giá trị đó chuyển sang sản phẩm mới. *Thứ ba*, tư bản hàng hóa — H' — là vật thể chứa đựng giá trị thặng dư, trong H' này bao gồm cả giá trị tư bản ứng trước. *Thứ tư*, cuối cùng, việc thực hiện giá trị thặng dư gắn chặt với việc thực hiện giá trị tư bản ứng trước : hễ giá trị tư bản ứng trước chưa được thực hiện, thì giá trị thặng dư cũng chưa thể được thực hiện. Bất cứ bộ phận nào của H' cũng chia thành c + v + m, nhưng đó chỉ là xét theo quan điểm sản xuất ; còn xét theo quan điểm thực hiện, thì chỉ có số tiền chảy vào túi nhà tư bản sau khi hắn đã thu được tư bản ứng trước, mới được coi là giá trị thặng dư đã được thực hiện.

Từ tất cả những điều nói trên, ta thấy quá trình sản xuất trực tiếp ra giá trị thặng dư, ở một trong những giai đoạn tuần hoàn của tư bản, đã bị toàn bộ sự tuần

hoàn che dậy và xuyên tạc. Khi tuần hoàn kết thúc, giá trị thặng dư không còn giống như khi nó ở trong quá trình sản xuất trực tiếp nữa. Ở trên, chúng ta đã nói giá trị thặng dư có thể biểu hiện dưới một hình thái khác hẳn với bản thân nó ; nó mang hình thái ấy khi tuần hoàn của tư bản kết thúc ; hình thái ấy là lợi nhuận. Do đó, giá trị thặng dư và lợi nhuận vừa giống nhau lại vừa khác nhau, giống như giá trị và giá trị trao đổi vậy.

Nguồn gốc của lợi nhuận là lao động thặng dư. Do đó, lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ là một mà thôi [1]; mặt khác, lợi nhuận không trực tiếp biểu hiện sự chiếm đoạt lao động thặng dư, mà biểu hiện một cái gì ngược lại : lợi nhuận trực tiếp biểu hiện ra là sản phẩm của toàn bộ tư bản ứng trước. Chỉ có Mác mới phát hiện ra sự giống nhau và sự khác nhau giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư.

Việc phát hiện ra giá trị thặng dư ẩn náu đằng sau lợi nhuận, là một trong những nhiệm vụ của quyển I bộ *Tư bản*. Việc phân biệt giá trị thặng dư và lợi nhuận là một trong những nhiệm vụ cơ bản của quyển III. Việc phân tích toàn diện quá trình lưu thông của tư bản, tức quá trình làm cho giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận, là nhiệm vụ của quyển II. Vị trí và ý nghĩa của quyển II là ở đó.

---

1. Tiện thể, xin nói thêm rằng : nếu chỉ giới hạn ở đó, tức là chỉ giới hạn ở việc vạch nguồn gốc của lợi nhuận, thì không cần thiết phải có hai phạm trù ấy — lợi nhuận và giá trị thặng dư. Chính vì những người tiền bối của Mác quy lợi nhuận về giá trị thặng dư là chỉ cốt để vạch nguồn gốc của lợi nhuận cho nên quả thật là họ không cần có hai tên gọi để biểu thị cùng một hiện tượng, họ chỉ dùng danh từ lợi nhuận thôi.

Học phái Ri-các-đô không thể không quy lợi nhuận về giá trị thặng dư, vì kết luận này được rút ra từ lý luận lao động tạo ra giá trị của họ; nhưng họ đã vấp phải những khó khăn không tài nào khắc phục được. Còn Mác thì nhìn thấy lợi nhuận là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư. Do đó, Mác xây dựng lý luận giá trị cũng như lý luận giá trị thặng dư và lợi nhuận hoàn toàn theo lối mới. Mác không chỉ tuyên bố rằng giá trị là do lao động quyết định, mà còn nghiên cứu lao động nào tạo ra giá trị; nhờ vậy, Mác làm sáng tỏ tính chất xã hội và tính chất lịch sử của giá trị, vạch rõ giá trị biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện ở giá trị trao đổi. Điều đó chứng tỏ rằng giá trị và giá trị trao đổi không chỉ là hai từ cùng nghĩa, không chỉ là hai tên gọi có thể thay thế cho nhau, mà đó là hai phạm trù vừa giống nhau lại vừa khác nhau trong cùng một thời gian. Chúng vừa giống nhau lại vừa khác nhau, y như bản chất của hiện tượng và hình thức biểu hiện của hiện tượng vừa giống nhau lại vừa khác nhau vậy.

Như vậy, đối với lợi nhuận và giá trị thặng dư, Mác không giới hạn ở việc quy lợi nhuận về giá trị thặng dư, mà trước hết vạch rõ những điều kiện nói chung có thể sản xuất ra giá trị thặng dư. Đồng thời lại khám phá ra rằng giá trị thặng dư là một phạm trù riêng của chủ nghĩa tư bản, rằng nó chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận. Phương pháp nghiên cứu giá trị thặng dư cũng giống như phương pháp nghiên cứu giá trị. Mác lấy giá trị trao đổi làm điểm xuất phát để « lần mò ra dấu vết của giá trị ẩn giấu đằng sau giá trị trao đổi », sau đó, khi đã làm xong nhiệm vụ ấy, Mác lại trở lại giá trị trao đổi để vạch rõ giá trị biểu hiện như

thế nào ở giá trị trao đổi, các hình thái giá trị phát triển như thế nào. Đối với giá trị thặng dư cũng vậy : điểm xuất phát của sự nghiên cứu là công thức T — H — T', tiền đẻ ra nhiều tiền hơn, tức đẻ ra lợi nhuận. Việc phân tích công thức lưu thông của tư bản đã quy lợi nhuận về giá trị thặng dư, và như trên đã nói, hầu như toàn bộ quyển I bộ *Tư bản* được dành vào việc nghiên cứu giá trị thặng dư. Do đó, Mác phải trở lại vấn đề lợi nhuận, vạch rõ giá trị thặng dư thể hiện như thế nào ở lợi nhuận, và lợi nhuận bị phân chia như thế nào thành những hình thức đặc biệt : lợi nhuận doanh nghiệp, lợi tức, địa tô. Điều đó được Mác vạch rõ trong quyển III bộ *Tư bản*. Nhưng giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận trong quá trình lưu thông, trong sự tuần hoàn của tư bản, cho nên trước hết cần phải nghiên cứu sự vận động đặc thù đó của tư bản ; chính điều này được nghiên cứu trong quyển II.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở chiếm đoạt lao động thặng dư ; nhưng cả chế độ phong kiến lẫn chế độ chiếm hữu nô lệ đều được xây dựng trên sự bóc lột lao động của người khác. Tính đặc thù của chủ nghĩa tư bản chính là ở phương thức chiếm đoạt lao động không được trả công, ở các quy luật chi phối sự chiếm đoạt đó, ở hình thức vận động của sản xuất và tái sản xuất xã hội diễn ra trong chế độ ấy. Tính đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được nghiên cứu trong tất cả các quyển của bộ *Tư bản* ; song quyển I thì nghiên cứu tính đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn quyển II thì nghiên cứu tính đặc thù của lưu thông tư bản chủ nghĩa. Vì sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông tư

bản chủ nghĩa tạo thành một chỉnh thể thống nhất, cho nên quyển I làm sáng tỏ một mặt của chỉnh thể ấy, quyển II làm sáng tỏ mặt kia ; còn quyển III thì nghiên cứu tổng hợp các mặt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

« Chính dưới những hình thái cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng ; nhưng nếu đem so với những hình thái cụ thể đó thì hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp cũng như trong quá trình lưu thông chỉ là những yếu tố đặc biệt mà thôi » [1].

« Những yếu tố đặc biệt » được nghiên cứu trong quyển II, là những hình thái mà tư bản khi thì trút bỏ đi, khi thì khoác lấy trong quá trình vận động của nó. Đặc điểm của những hình thái ấy, sự thống nhất và sự khác nhau của chúng ; những hình thái vận động của các bộ phận riêng biệt của tư bản ; hình thái vận động của tổng tư bản xã hội — tất cả những điều đó đều được nghiên cứu trong quyển II. Điều đó cũng nói lên tính chất trừu tượng của quyển II bộ *Tư bản*.

Trong lời tựa của quyển I bộ *Tư bản*, Mác viết :

« Hình thái giá trị, thể hiện hoàn chỉnh ở hình thái tiền tệ, là rất không có nội dung và rất giản đơn. Tuy vậy, từ trên hai nghìn năm nay, trí óc loài người đã tốn công vô ích để tìm hiểu điều đó, trong khi trí óc đó đã phân tích được, ít ra cũng là gần sát, những hình thái có nội dung và phức tạp hơn nhiều... Đối với người ít học thức, thì việc phân tích hình thái đó hình như là sa vào những điều chi li ; quả thật đó là những điều chi li, nhưng là những điều chi li thuộc loại mà khoa vi giải phẫu vẫn làm » [2].

Tất cả những điều đó hoàn toàn đúng đối với phần lớn nội dung của quyển II, vì đối tượng của quyển II

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 27.
2. *Như trên*, q. I, tr. 3 — 4.

là những hình thái « rất không có nội dung và rất giản đơn », nhưng « trí óc loài người » không dễ gì mà hiểu được chúng; thêm vào đó, những hình thái ấy có vẻ là những « điều chi li ».

Cả Cau-xky cũng không muốn hiểu ý nghĩa của những « điều chi li » đó, y viết :

« Chúng ta thấy rằng trong quyển II bộ *Tư bản*, Mác đã phát triển nhiều nhân tố có ảnh hưởng đến sự hình thành các hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư. Nhưng nhiều nhân tố trong đó chưa được trình bày xong ; chẳng hạn, địa tô chưa được nhắc đến. Chúng ta cũng chưa thấy nêu rõ các nhân tố khác nhau ấy có ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào ; bản thân mục đích của việc nghiên cứu chỉ mới được nêu ra đôi ba lần » [1].

Từ đó, Cau-xky — kẻ đã ra sức tầm thường hóa chủ nghĩa Mác và cắt xén nội dung cách mạng trong các tác phẩm của Mác — đi đến kết luận rằng :

« Vì lẽ đó cho nên không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy rằng những công trình nghiên cứu trong quyển II làm cho chúng ta phần nào không thỏa mãn ; các công trình nghiên cứu đó giải quyết nhiều điều bí ẩn, nhưng đồng thời cũng đề ra những nhiệm vụ mới. Nếu quyển I, trên một ý nghĩa nào đó, là một tác phẩm hoàn chỉnh, thì quyển II chỉ là phần mở đầu cho quyển III thôi ; đó chỉ là những đoạn văn chắp vá, chỉ là một bức tượng bán thân tuy có nhiều vẻ đẹp, nhưng lại kích thích một cách sinh động hơn lòng mong muốn tìm hiểu toàn bộ » [2].

Cau-xky xuyên tạc, tầm thường hóa nội dung của quyển II bộ *Tư bản*, nhìn nhận nó một cách thuần túy kinh nghiệm chủ nghĩa — bao nhiêu vấn đề đã giải quyết, bao nhiêu vấn đề mới đặt ra. Khi nhiệm vụ đặt

---

1. Cau-xky : *Trình bày về học thuyết kinh tế của Các Mác. Bộ « Tư bản » của Các Mác*, tiếng Nga, Khác-cốp, 1924, tr. 202.
2. *Như trên*, tr. 202, 203.

ra là phải nghiên cứu tư bản trong sự thay thế lẫn nhau không ngừng của các hình thái, thì một mặt, cần hiểu sâu thêm những vấn đề mà chúng ta đã biết trong quyển I; và mặt khác, cần đề ra những vấn đề mới mà chỉ có thể được giải quyết trong quyển III, vì cần phải gạt bỏ tất cả những cái không có liên quan với bản thân các hình thái. Mác nói:

«Để hiểu được các hình thái ấy dưới dạng thuần túy của chúng thì trước hết, chúng ta phải gạt bỏ tất cả những nhân tố hoàn toàn không liên quan gì đến bản thân sự thay đổi và cấu thành các hình thái»[1].

Chúng tôi xin giải thích thêm điều ấy bằng hai ví dụ. Trong quyển I, tư bản chưa chia thành những hình thái riêng biệt, mà chỉ mới chia thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến; trong quyển II, nó đã biểu hiện dưới những hình thái vô cùng phong phú. Đương nhiên, chúng ta bắt đầu hiểu sâu sắc hơn và đầy đủ hơn về tư bản; bắt đầu hiểu sâu sắc hơn và đầy đủ hơn về hàng hóa và tiền tệ với tư cách là hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ của tư bản (hàng hóa và tiền tệ đã được nghiên cứu trong phần thứ nhất của quyển I, nhưng dưới một góc độ hoàn toàn khác). Và nếu tiếp tục nghiên cứu, thì sẽ tiến sát đến những sự phân chia sâu hơn, đến việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản cho vay và việc chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tư bản thương nghiệp. Nhưng những vấn đề ấy chưa được giải quyết, chúng ta chỉ mới đi gần tới nguồn gốc của nó, tức là chỉ mới đi gần tới những điểm then chốt mà từ đó ta chỉ có thể thấy «đầu mối», chứ còn xa mới đi đến chỗ «gỡ mối».

---

1. C Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 21 — 22.

Hoặc lấy một ví dụ khác. Trong quyển I, tỷ suất giá trị thặng dư chỉ mới biểu hiện mức độ bóc lột; trong quyển II, việc nghiên cứu tốc độ lưu thông của tư bản khả biến chỉ rõ rằng: tư bản khả biến được chia như thế nào thành tư bản khả biến ứng trước và tư bản khả biến được sử dụng, và tỷ suất giá trị thặng dư, đến lượt nó, lại được phân chia như thế nào thành tỷ suất giá trị thặng dư thực tế (biểu hiện mức độ bóc lột) và tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm rất gần gũi với tỷ suất lợi nhuận. Trong một chương sau, chúng tôi sẽ vạch ra rằng tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là một phạm trù trung gian nối liền tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận. Nhưng ở đây, việc phân tích bị gián đoạn, Mác chưa bàn tới tỷ suất lợi nhuận, mà chỉ vạch ra một số nhân tố làm biến dạng tỷ suất giá trị thặng dư. Điều đó đủ để hiểu rõ tác dụng của lưu thông trong việc làm biến dạng tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng chưa đủ để giải quyết vấn đề chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận và lợi nhuận bình quân. Người nào không hiểu đầy đủ đặc điểm của quyển II và do đó không xác định được vị trí của nó trong hệ thống lý luận kinh tế chung của Mác, thì người đó có thể đồng ý với Cau-xky rằng «những công trình nghiên cứu trong quyển II làm cho chúng ta phần nào không thỏa mãn».

Chúng ta sẽ hiểu sâu sắc hơn vị trí và ý nghĩa của quyển II nếu chúng ta nghiên cứu vắn tắt xem mối quan hệ giữa sản xuất và lưu thông đã được giải thích như thế nào trong khoa kinh tế chính trị trước Mác, và được giải thích như thế nào trong khoa kinh tế chính trị tư sản hiện đại.

Vấn đề lưu thông và sản xuất trong khoa kinh tế chính trị trước Mác

Khoa kinh tế chính trị tư sản vừa đánh giá quá thấp lưu thông, lại vừa đánh giá quá cao lưu thông. Phái trọng nông đánh giá quá thấp lưu thông, còn phái trọng thương lại đánh giá quá cao lưu thông. Chúng ta bắt đầu từ phái trọng thương.

I. ***Phái trọng thương.*** Trong thời kỳ mới ra đời, đối tượng nghiên cứu của khoa kinh tế chính trị chỉ là lưu thông. Mác nói về điều đó như sau :

« Sự nghiên cứu đầu tiên về mặt lý luận đối với phương thức sản xuất hiện đại — tức là chủ nghĩa trọng thương — tất nhiên đã xuất phát từ các hiện tượng bề ngoài của quá trình lưu thông dưới dạng chúng đã tách riêng ra trong sự vận động của tư bản thương nghiệp, cho nên sự nghiên cứu đó chỉ nắm lấy cái bề ngoài của các hiện tượng. Điều đó một phần là do tư bản thương nghiệp là hình thái tồn tại độc lập đầu tiên của tư bản nói chung ; một phần là do ảnh hưởng chiếm ưu thế của tư bản thương nghiệp ở thời kỳ đầu của cuộc cách mạng trong nền sản xuất phong kiến, tức là ở thời kỳ phát sinh của nền sản xuất hiện đại. Khoa học thực sự của kinh tế học hiện đại chỉ bắt đầu từ lúc việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất » [1].

Là những nhà lý luận của tư bản thương nghiệp, phái trọng thương xuất phát từ hình thái vận động của tư bản thương nghiệp : T — H — T'. Họ quan niệm quá trình lưu thông của tư bản là một tuần hoàn chỉ bao gồm hai giai đoạn lưu thông : T — H và H — T. Vì vậy, họ coi lưu thông là nguồn gốc của lợi nhuận và của của cải nói chung. Về sau, quan niệm đó của họ gắn liền với quan niệm cho rằng của cải là sự tích lũy tiền

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 349.

tệ. Quả thật, đối với thương nhân thì việc mua bán hàng hóa chỉ là một phương tiện để tăng thêm tư bản tiền tệ của họ, để chuyển hóa T thành T'. Thương nhân rút ra từ lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền mà họ ném vào đấy.

Nhưng dần dần, tư bản thương nghiệp bắt đầu nắm lấy sản xuất ; thương nhân bắt đầu khống chế những người sản xuất hàng hóa nhỏ — những người thợ thủ công — ở dưới quyền lực của họ ; xuất hiện cái gọi là công nghiệp gia đình tư bản chủ nghĩa. Khoa kinh tế chính trị cũng không thể nào coi thường quá trình sản xuất ; phái trọng thương thời kỳ sau thay thế phái trọng thương thời kỳ đầu (Mác gọi hệ thống lý luận của phái trọng thương thời kỳ đầu là hệ thống tiền tệ và hệ thống lý luận của phái trọng thương thời kỳ sau là hệ thống trọng thương). Sự tuần hoàn của tư bản chỉ diễn ra dưới hình thái T — H — T' không còn phù hợp với thực tế nữa ; thương nhân không chỉ mua bán thành phẩm, mà còn mua cả nguyên liệu để cung cấp cho những người sản xuất hàng hóa nhỏ phụ thuộc vào họ và thường còn cung cấp cả công cụ lao động cho những người đó nữa. Do đó, sự tuần hoàn của tư bản thương nhân bắt đầu mang hình thái T — H ...Sx... H' — T'. Trên thực tế, phái trọng thương thời kỳ sau, tức những đại biểu của hệ thống trọng thương, đã xuất phát từ hình thái vận động ấy của tư bản.

Mặc dầu tuần hoàn của tư bản được mở rộng hơn, không chỉ giới hạn ở các giai đoạn lưu thông, nhưng quá trình sản xuất vẫn bị coi là cái phụ thuộc, lưu thông vẫn đứng hàng đầu. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai, toàn bộ tuần hoàn của tư bản vẫn chỉ tồn tại dưới

hình thái tiền tệ : cả điểm xuất phát lẫn điểm kết thúc của nó đều là tiền tệ, còn toàn bộ sự vận động của tư bản biểu hiện ra là quá trình tự lớn lên của tiền tệ. Khi nói về tính phiến diện của tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tức của T — H... Sx .. H' — T', Mác viết :

« Quá trình sản xuất chỉ là một khâu trung gian không tránh khỏi, một tai vạ cần thiết để kiếm tiền. Vì thế cho nên tất cả các dân tộc theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đều định kỳ mắc phải từng cơn sốt đầu cơ, trong thời gian này họ muốn kiếm tiền mà không cần thông qua quá trình sản xuất ! » 1.

II ***Phải trọng nông.*** Tư bản hoàn toàn nắm lấy sản xuất. Tư bản công nghiệp bước lên vũ đài lịch sử ; vai trò của tư bản thương nghiệp thay đổi căn bản. Mác viết về điều đó như sau :

« Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là khi tư bản đã chi phối được bản thân nền sản xuất và làm cho nền sản xuất mang một hình thái đặc thù và hoàn toàn đổi khác, thì tư bản thương nhân chỉ là thứ tư bản có một chức năng *đặc biệt* thôi. Trong tất cả các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nhân biểu hiện ra là một chức năng *par excellence* (nổi bật nhất) của tư bản, nhất là khi sản xuất là một nền sản xuất trực tiếp các tư liệu sinh hoạt cho bản thân những người sản xuất ».

Và Mác viết tiếp :

« Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nhân từ chỗ tồn tại độc lập trước kia tụt xuống chỗ chỉ còn là một yếu tố đặc biệt của sự đầu tư tư bản nói chung, và sự bình quân hóa lợi nhuận đã làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó quy về mức bình quân chung. Nó chỉ còn làm chức năng đại lý của tư bản sản xuất. Giờ đây, các quan hệ xã hội đặc biệt đã xuất hiện cùng với sự phát triển của tư bản thương nhân, không còn có tính chất quyết định nữa : trái lại, ở nơi nào mà tư bản thương

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 53 — 54.

nhân chiếm ưu thế, thì ở đó những quan hệ đã lỗi thời vẫn còn thống trị » [1].

Trong khoa kinh tế chính trị cũng xảy ra một cuộc cách mạng, tức là « việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất ». Sự chuyển hướng đó do phái trọng nông tiến hành, nên Mác gọi họ một cách hoàn toàn xứng đáng là « người cha của khoa kinh tế chính trị hiện đại », vì chỉ từ lúc đó, khoa kinh tế chính trị mới trở thành một khoa học thực sự. Phái trọng nông đã coi sản xuất là nguồn gốc của lợi nhuận. Theo quan điểm của họ thì trong lưu thông chỉ tiến hành phân phối sản phẩm thặng dư đã được sản xuất ; lưu thông cũng là một điều kiện cần thiết để sản xuất không ngừng, tức để tái sản xuất. Và phái trọng nông đã đặt cho mình một nhiệm vụ to lớn là miêu tả sự sản xuất, lưu thông và phân phối toàn bộ tổng sản phẩm xã hội.

Nhưng phái trọng nông lại xây dựng lâu đài khoa học của mình từ... nóc. Trong khi chưa có khái niệm về hàng hóa, tiền tệ, tư bản nói chung mà họ đã toan phân tích tư bản xã hội. Đó chính là mặt mạnh và mặt yếu của họ. Nhưng so với phái trọng thương thì họ trội hơn rất nhiều ; họ đã vứt bỏ mọi ảo tưởng của phái trọng thương chỉ quan sát các hiện tượng bề ngoài, nhất là lĩnh vực lưu thông của tư bản cá biệt. Nhưng phái trọng nông lại lẫn lộn một phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử với sự sản xuất nói chung ; sản xuất tư bản chủ nghĩa bị họ coi như là một quá trình kỹ thuật — tự nhiên, và quá trình này là điều kiện tồn

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 339.

tại của bất cứ xã hội nào. Hơn nữa, trong khi giải thích sản xuất, chủ nghĩa tự nhiên thuần túy của họ còn biểu hiện ở chỗ họ hiểu sản xuất chỉ là sản xuất nông nghiệp, vì theo họ thì chỉ trong sản xuất nông nghiệp mới có sự phát triển và tăng thêm bản thân vật chất.

Mác viết :

« Vì công lao và nét đặc trưng của phái trọng nông là họ rút ra giá trị và giá trị thặng dư không phải từ lưu thông, mà từ sản xuất, cho nên, ngược lại với hệ thống tiền tệ và hệ thống trọng thương, họ tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngành sản xuất mà nói chung người ta có thể xem xét một cách biệt lập, không phụ thuộc vào lưu thông và trao đổi, một ngành sản xuất mà tiền đề của nó không phải là sự trao đổi giữa người và người, mà chỉ là sự trao đổi giữa người và tự nhiên » [1].

Do đã lấy cái ngành sản xuất mà « nói chung người ta có thể xem xét một cách biệt lập, không phụ thuộc vào lưu thông » làm cơ sở cho việc nghiên cứu của mình, nên phái trọng nông đã tự tước mất khả năng hiểu biết quá trình lưu thông của tư bản, đặc điểm của các hình thái tư bản và đặc điểm của các hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản. Thật vậy, lưu thông của tư bản xã hội được họ miêu tả dưới hình thái tuần hoàn của tư bản hàng hóa : H' — T' — H... Sx... H'. Nhưng đối với họ, tư bản hàng hóa không phải là một hình thái tư bản đặc biệt, khác với các hình thái tư bản khác ; họ chỉ mò mẫm tới sát hình thái tuần hoàn này của tư bản, một hình thái thích hợp duy nhất với việc miêu tả sự vận động của tư bản xã hội.

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, 1955, ph. I, tr. 15.

Mác vạch rõ :

« Với tất cả những đặc tính đó của nó, sự tuần hoàn đó đã đưa chúng ta ra ngoài phạm vi vốn có của một sự tuần hoàn cô lập của một tư bản cá biệt » [1].

Mác viết tiếp :

« Kê-nê đã lấy H'... H' làm cơ sở cho Tableau économique (Biểu kinh tế) của ông ; và ông tỏ ra có căn cứ khi ông chọn hình thái này mà không chọn hình thái Sx...Sx (hình thái tuần hoàn của tư bản sản xuất — *Đ.R.*) để đối lập với hình thái T... T' (là hình thái được hệ thống trọng thương bo bo giữ lấy) » [2].

Phái trọng thương vì lưu thông mà không thấy sản xuất ; phái trọng nông thì ngược lại, vì sản xuất mà không thấy lưu thông ; lưu thông đối với phái trọng nông cũng giống như sản xuất đối với phái trọng thương, nó chỉ là một điều kiện cần thiết, « một tai vạ không tránh khỏi ». Nếu đối với phái trọng thương, của cải là sự tích lũy tiền tệ, thì đối với phái trọng nông, của cải là sự tích lũy của cải vật chất. Thật ra, sự tích lũy của cải vật chất phải trải qua kênh lưu thông, nhưng lưu thông không do bản thân phương thức sản xuất quyết định, mà nó tồn tại bên cạnh sản xuất và thực hiện những chức năng nhất định, những chức năng cần thiết nhưng không có quan hệ với bản chất của bản thân sản xuất.

Tuy nhiên, phái trọng nông không thể bỏ qua mối liên hệ giữa lưu thông và sản xuất, vì họ là những nhà lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội ; trong tái sản xuất, mối liên hệ đó trực tiếp biểu hiện thành một thực tế đầu tiên. Vì vậy, chúng ta thấy phái trọng nông

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 95.
2. *Như trên*, tr. 96.

cũng đã có những ý định đầu tiên là muốn xác định các hình thái tư bản có liên quan với chu chuyển của tư bản, với tính chu kỳ của lưu thông của các bộ phận tư bản riêng biệt. Mác nói :

« Ngoài sự phân tích các yếu tố vật chất đã cấu tạo nên tư bản trong khuôn khổ quá trình lao động, phái trọng nông còn nghiên cứu những hình thái mà tư bản khoác lấy trong lưu thông (tư bản cố định, tư bản lưu động, mặc dù phái trọng nông dùng những thuật ngữ khác), và nói chung, họ còn xác định mối liên hệ giữa quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất của tư bản » [1].

III. ***Xmít và Ri-các-đô.*** Khoa kinh tế chính trị cổ điển do Xmít và Ri-các-đô đại diện, tiếp tục tiến theo con đường mà phái trọng nông đã mở ra. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là sản xuất. Đồng thời, họ đã tiến thêm một bước xa hơn nhiều. Xmít, và tiếp sau là Ri-các-đô, đã chuyển sang nghiên cứu những ngành công nghiệp mà ở đó lần đầu tiên tư bản được phát triển một cách độc lập. Họ không còn coi các ngành công nghiệp đó là « ngành không sản xuất » và « ngành phụ thuộc giản đơn của nông nghiệp ». Hơn nữa, Ri-các-đô đã quy địa tô (thu nhập của những người sở hữu ruộng đất) thành một bộ phận của lợi nhuận (Xmít còn cho rằng nguồn gốc của địa tô là năng suất lao động cao trong nông nghiệp), thành lợi nhuận phụ thêm mà các khu ruộng đất tốt và trung bình đem lại so với các khu ruộng đất xấu. Trong khi đó, phái trọng nông cho rằng hình thái duy nhất và phổ biến của thu nhập (không lao động) là địa tô ; Kê-nê thì chưa thừa nhận lợi nhuận là một phạm trù xác định.

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, 1955, ph. I, tr. 10 — 11.

Sở dĩ như vậy, trước hết vì chủ nghĩa tư bản ở Anh — quê hương của Xmít và Ri-các-đô, đã phát triển hơn nhiều so với ở Pháp — quê hương của phái trọng nông. Chủ nghĩa tư bản ở Anh đã kết liễu chế độ phong kiến trong đó nó ra đời; và khoa kinh tế chính trị cổ điển không còn là sự «giải thích theo lối tư sản»[1] về xã hội phong kiến.

Tiêu biểu cho lực lượng thế giới hùng mạnh, chủ nghĩa tư bản Anh dựa trên một nền thương mại quốc tế phát triển rộng rãi đã thọc sâu vào hầu hết các nơi trên thế giới. Vì vậy, các nhà kinh tế học cổ điển có một thái độ khác hẳn đối với lưu thông, nhất là đối với thương nghiệp. Thật vậy, họ (nhất là Xmít) cũng tranh luận khá gay gắt với phái trọng thương, nhưng họ chỉ đấu tranh chống hệ thống trọng thương trong mức độ hệ thống này biểu hiện sự thống trị của tư bản thương nghiệp. Là những nhà tư tưởng của tư bản công nghiệp, các nhà kinh tế học cổ điển không phủ nhận và không thể phủ nhận tác dụng của tư bản thương nghiệp, song họ không đồng ý cho tư bản thương nghiệp là một lực lượng thống trị.

Các nhà kinh tế học cổ điển không phủ nhận tác dụng của tư bản thương nghiệp, nhưng họ không hiểu được bản chất của bản thân lưu thông tư bản chủ nghĩa; hơn nữa, thậm chí họ cũng không hoài nghi rằng ở đó còn có vấn đề. Về mặt này, họ không tiến thêm một bước nào so với phái trọng nông. Xmít và Ri-các-đô, cũng như phái trọng nông, hoàn toàn không

---

1. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, 1955, ph. I, tr. 18.

hiểu tư bản là một quan hệ giai cấp, là một sự vận động. Do đó, đối với họ, quá trình lưu thông của tư bản không phải và không thể là một quá trình thay thế lẫn nhau giữa các hình thái của giá trị tư bản, mà như trên đã vạch rõ, là một quá trình kỹ thuật đi liền với hành vi pháp lý, tức đi liền với việc chuyển quyền sở hữu từ tay người này sang tay người khác. Điều đó cũng chứng tỏ rằng các nhà kinh tế học cổ điển không thấy sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông; họ quan niệm sản xuất và lưu thông là các loại hoạt động kinh tế khác nhau thực sự có liên hệ với nhau.

Mác định nghĩa tư bản công nghiệp như sau:

« *Tư bản công nghiệp* là thứ tư bản mà trong quá trình tổng tuần hoàn, nó lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ các hình thái ấy (tức hình thái tiền tệ, hình thái hàng hóa và hình thái sản xuất — *Đ. R.*), và dưới mỗi hình thái như thế, nó hoàn thành một chức năng tương ứng » [1].

Vì lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa và sản xuất nói chung, nên khoa kinh tế chính trị cổ điển không hiểu và không thể hiểu được cả bản chất của tư bản lẫn hình thái biểu hiện của bản chất đó. Nó coi tư bản công nghiệp là tư bản sản xuất, và đánh dấu bằng giữa tư bản sản xuất và tư liệu sản xuất. Đối với khoa kinh tế chính trị cổ điển, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ không phải là những hình thái khác nhau của tư bản công nghiệp, mà là những tư bản khác nhau, nói đúng hơn là những loại tư bản khác nhau. Như vậy là hoàn toàn lẫn lộn tư bản hàng hóa với tư bản thương nghiệp, tư bản tiền tệ với tư bản cho vay. Vì vậy, mặc dầu các nhà kinh tế học cổ điển — những

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 47.

nhà tư tưởng của tư bản công nghiệp — đã lý giải được tư bản thương nghiệp (trong học thuyết của họ cũng như trên thực tế, tư bản công nghiệp chiếm địa vị hàng đầu), nhưng họ vẫn không thể suy ra được tư bản thương nghiệp từ tư bản công nghiệp, không quan niệm được tư bản thương nghiệp là một hình thái tách riêng ra của tư bản công nghiệp. Đối với họ, ngay từ đầu, tư bản thương nghiệp biểu hiện ra là một thứ tư bản đứng bên cạnh tư bản công nghiệp, và trên thực tế, họ coi sự khác nhau giữa chúng chỉ là sự khác nhau giữa các tư bản khác nhau bỏ vào các ngành sản xuất khác nhau mà thôi.

Về mặt này — một mặt quan trọng có tính nguyên tắc — các nhà kinh tế học cổ điển đã lùi một bước so với phái trọng nông. Trái hẳn với phái trọng nông, họ tuyên bố rằng bất cứ ngành công nghiệp nào cũng là ngành sản xuất. Điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng họ lại coi thương nghiệp cũng là một ngành sản xuất; trên thực tế, họ tôn thương nghiệp lên « chức » một ngành sản xuất đặc biệt. Và Mác nhận định rằng:

« ... Ngay cả những đại biểu ưu tú của khoa kinh tế học hiện đại cũng thẳng thừng nhập cục tư bản thương nghiệp với tư bản công nghiệp làm một, và trên thực tế, họ hoàn toàn không thấy những đặc điểm riêng biệt của tư bản thương nghiệp » [1].

Quan niệm về trao đổi của khoa kinh tế chính trị tầm thường và của bọn xét lại

Nếu khoa kinh tế chính trị, với tư cách là một môn khoa học thực sự, theo Mác, « chỉ bắt đầu từ lúc việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 278.

xuất », thì ngược lại, khoa kinh tế chính trị sẽ không còn là một môn khoa học nữa khi nó từ bỏ quá trình sản xuất. Từ chỗ là khoa kinh tế chính trị khoa học, nó biến thành khoa kinh tế chính trị tầm thường. Đúng là cũng có thể nghiên cứu sản xuất theo quan điểm tầm thường, điều đó đã được những nhà kinh tế học tầm thường đầu tiên như Xay ở Pháp, Mắc Cu-lốc ở Anh v.v... chứng minh một cách rõ rệt Trong khoa kinh tế chính trị cổ điển cũng có những yếu tố tầm thường. Đó là điều không tránh khỏi, vì khoa kinh tế chính trị cổ điển lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất nói chung. Nhưng khoa kinh tế chính trị tầm thường sau Mác lại hành động triệt để hơn nhiều : nó hoàn toàn không nghiên cứu sản xuất. Những người đại biểu cho các trào lưu khác nhau « luận chứng » điều đó theo lối khác nhau, nhưng tựu trung họ đều nhất trí rằng : quá trình sản xuất không phải là đối tượng nghiên cứu của « khoa học » của họ

Phái tâm lý và phái chủ quan không tìm thấy trong sản xuất một cái gì thuộc về tâm lý và chủ quan cả ; sản xuất là một hiện tượng khách quan không phụ thuộc vào ý thức và ý chí của con người. Điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng theo quan điểm tầm thường của các nhà kinh tế học nói trên thì khoa kinh tế chính trị nghiên cứu những sự đánh giá chủ quan đối với của cải kinh tế, nghiên cứu mối quan hệ giữa người với vật, vì vậy, nó không bàn tới sản xuất. Còn những người ủng hộ cái gọi là khuynh hướng xã hội thì không thấy một cái gì thuộc về xã hội trong sản xuất cả, họ cho sản xuất là thuộc về kỹ thuật. Họ hiểu sản xuất theo quan điểm của Xay và Mắc Cu-lốc, họ đem cái có tính xã hội đối lập với cái có tính vật

chất. Stôn-xman, một trong những trụ cột của khuynh hướng ấy, khẳng định rằng: trái với cái có tính vật chất, cái có tính xã hội phải được nghiên cứu không phải bằng phương pháp quan hệ nhân quả (tính nhân quả), mà bằng phương pháp mục đích luận (có mục đích), vì, như anh ta nói, cái có tính xã hội chịu sự điều tiết của quy luật tự do tinh thần.

Những đại biểu của các trào lưu kinh tế chính trị tầm thường nói trên, một mặt «nghiêm trị» sản xuất*, mặt khác, tỏ ra rất «tử tế» đối với lưu thông, một lĩnh vực mà nói chung, các nhà kinh tế học tầm thường cảm thấy tương đối dễ chịu. Trong lĩnh vực lưu thông, tất cả mọi cái đều bị đảo ngược; đó là vương quốc của các vật thần và các hình thái chuyển hóa khác nhau. Nhưng đối với phái chủ quan và «phái xã hội» thì lưu thông vẫn có sự hấp dẫn đặc biệt.

Chúng ta hãy lấy các đại biểu của khuynh hướng xã hội làm ví dụ. Đối với họ, cái có tính xã hội không phải do sản xuất quyết định, nhưng nó phát sinh và có thể phát sinh trong sự tiếp xúc giữa người với người, trong mối liên hệ và tác động qua lại giữa người với người. Đứng về mặt kinh tế mà xét, điều đó nếu không xảy ra trong sản xuất (trong sản xuất, dường như con người chỉ tiếp xúc với tự nhiên) thì cũng xảy ra trong lưu thông. Thị trường, sở giao dịch, ngân hàng — đó là vương quốc «thực sự» của cái có tính xã hội. Cái có tính xã hội phát sinh trong trao đổi, trong cạnh tranh, trong sự đấu tranh giữa người mua với nhau và giữa người bán với nhau, trong sự đấu tranh giữa người mua và người bán v v...

---

* Ý nói từ bỏ không nghiên cứu sản xuất.

Khoa kinh tế chính trị tư sản mà đại biểu là «phái xã hội», đã trở lại điểm xuất phát của nó một cách thuận lợi: nó lại chú trọng lưu thông. Quả thật, trong thực tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, tư bản thương nghiệp không chiếm địa vị thống trị, nhưng tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính lại giữ địa vị thống trị. Tổ chức thị trường (tức là tận khả năng lũng đoạn thị trường), điều tiết giá cả (tức là giữ giá cả ở mức cao), xây dựng các liên minh tài chính và các tổ chức đầu cơ đủ các loại — tất cả những việc đó là hoạt động chủ yếu của bọn vua công nghiệp và ngân hàng.

Các đại biểu của một cánh khác trong khoa kinh tế chính trị tầm thường sau Mác, tức học phái Áo, cũng tìm kiếm lý lẽ sâu xa của mình ở lĩnh vực lưu thông. Thật vậy, để xây dựng khái niệm giá trị, khái niệm cơ bản của khoa kinh tế chính trị, họ đã dấn mình vào bãi sa mạc để «nghiên cứu» quan hệ giữa những thổ dân ở sa mạc với một cốc nước, một miếng bánh mì v.v. Họ làm như vậy để chứng minh rằng giá trị không phải là một phạm trù xã hội và cũng không phải là một phạm trù lịch sử; mà, như họ nói, nó dựa vào tâm lý của cá nhân với tính cách là một sinh vật, nó bắt nguồn từ các nhu cầu của cá nhân ấy và từ quan hệ giữa cá nhân ấy với những vật phẩm cần cho họ. Xây dựng phạm trù giá trị «vĩnh cửu» theo lối ấy xong, «những người Áo» từ giã sa mạc và quay về thị trường tư bản chủ nghĩa: tại đây, họ biến giá trị chủ quan thành giá trị khách quan; từ sự xung đột giữa những sự đánh giá chủ quan khác nhau mà có được sự đánh giá khách quan, hay nói đơn giản hơn, có được giá cả thị trường.

Do đó, đối với học phái Áo, đối tượng nghiên cứu thực sự cũng là lĩnh vực lưu thông tư bản chủ nghĩa. Phạm trù giá trị chủ quan có được qua sự « quan sát »... những thổ dân ở sa mạc, đối với học phái Áo, là một phạm trù cần thiết để đặt nền tảng vững chắc cho giá cả thị trường và xét đến cùng là cho chủ nghĩa tư bản nói chung, vì họ thấy đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản là sự trao đổi của cải và sự phục vụ v v... Trong quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản, họ cũng chỉ thấy quan hệ trao đổi, còn sự bóc lột thì bị họ phủ nhận. Quả thật, thấy được sự bóc lột trong lĩnh vực lưu thông là một việc không phải dễ. Theo sự nhận xét rất đúng của Mác thì đây là nơi ngự trị của tự do, bình đẳng và Ben-tam *.

Cho đến đây, chúng ta đã nói về những nhà kinh tế học tầm thường, những người ít ra cũng kỳ vọng rằng các lý luận của họ đều có tính chất nhất nguyên, bắt nguồn từ một nguyên tắc thống nhất. « Những người Áo » muốn che đậy những quan niệm tầm thường của họ về trao đổi bằng những sự tìm tòi có ý nghĩa sâu sắc trong lĩnh vực xã hội học. Nhưng lại có những nhà kinh tế học tầm thường, những kẻ chiết trung ra mặt, muốn điều hòa các nhà kinh tế học cổ điển với các môn đồ tầm thường của họ. Trong nhóm này trước hết có các đại biểu của học phái Anh — Mỹ. Họ xây dựng lý luận giá trị trên cơ sở lý luận chi phí sản xuất và sự ích lợi tối đa (Mác-san) ; xây dựng lý luận lợi nhuận trên cơ sở lý luận về ba yếu tố của sản xuất và năng suất tối đa (Cơ-lác). Nói chung, « quan

---

* *Bentham Jeremy* (1748 — 1832), nhà triết học và nhà luật học, người Anh, sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng.

niệm » của họ là quan niệm trao đổi chẳng che đậy gì cả. Ở đâu họ cũng phân tích về lượng, chứ không chịu phân tích về chất. Điều đó tạo ra khả năng cho nhiều người trong bọn họ tuyên bố rằng phương pháp toán học là phương pháp bao trùm của khoa kinh tế chính trị. Theo lời khẳng định của họ thì khoa kinh tế chính trị luôn luôn nói đến những đại lượng trong mối quan hệ hàm số ; ví dụ, giá cả là hàm số của cung và cầu, cung và cầu là hàm số của giá cả. Và công việc của nhà kinh tế học là vạch rõ xem một giá cả nhất định phù hợp như thế nào với cung và cầu nhất định, giá cả đó thay đổi như thế nào cùng với sự thay đổi của cung và cầu.

Điểm cuối cùng và điểm xuất phát trong việc nghiên cứu của họ là lĩnh vực lưu thông ; toàn bộ đời sống kinh tế là một loại sở giao dịch, trong đó những của cải kinh tế này đổi lấy những của cải kinh tế kia, của cải kinh tế đổi lấy sự phục vụ (bao gồm cả lao động), và sự phục vụ cũng đổi lấy sự phục vụ. Thậm chí trong sản xuất họ cũng thấy có sự trao đổi : chi phí sản xuất đổi lấy thành phẩm. Gi-vơn, một trong những nhà kinh tế học tầm thường của học phái này, đã vẽ một bức tranh rất cảm động như vậy. Giả sử toàn bộ xã hội đều tập trung vào một chỗ, vào sở giao dịch Pa-ri chẳng hạn ; nhân vật trung tâm của sở giao dịch là chủ xí nghiệp, hắn luôn luôn mua của những người đến tụ họp tất cả những cái cần cho hắn sản xuất, và bán cho họ những thành phẩm do hắn sản xuất ra. Bản thân sản xuất thì ở đâu đấy trong hậu trường, và toàn bộ tuần hoàn của tư bản chỉ gồm có **hai giai đoạn lưu thông : mua và bán.**

Cần đặc biệt xét đến quan niệm trao đổi có tính chất xét lại của R. Hin-phéc-đinh trình bày trong tác phẩm *Tư bản tài chính*. Trong tác phẩm này, Hin-phéc-đinh đã xa rời Mác và xây dựng quan niệm riêng của mình, một quan niệm không giống chút nào với học thuyết của Mác về sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông.

Hin-phéc-đinh đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại. Hin-phéc-đinh đã hoàn thành nhiệm vụ đó như thế nào? Về thực chất, ông ta đã hoàn thành nhiệm vụ đó theo kiểu phái trọng thương, tức là chuyển thẳng sang nghiên cứu lĩnh vực lưu thông, bỏ qua lĩnh vực sản xuất. Trước hết, ông ta nghiên cứu lưu thông giản đơn, giải thích sự cần thiết của tiền tệ trong kinh tế hàng hóa, sau đó chuyển sang nghiên cứu vai trò của tiền tệ trong «lưu thông của tư bản công nghiệp» và đề ra lý luận về tín dụng. Đó là nội dung của phần thứ nhất cuốn *Tư bản tài chính*. Phần này là cơ sở mà Hin-phéc-đinh dựa vào để xây dựng các phần sau: từ tín dụng, chuyển sang «việc huy động tư bản», tức là chuyển sang tư bản cổ phần, sở giao dịch, ngân hàng; và từ «việc huy động tư bản», chuyển sang «tư bản tài chính và sự hạn chế cạnh tranh tự do»; phần thứ tư nghiên cứu vấn đề khủng hoảng, còn phần thứ năm nghiên cứu «chính sách kinh tế của tư bản tài chính».

Ở đây, chúng ta chưa cần biết từng lý luận của Hin-phéc-đinh, mà chúng ta cần biết quan điểm chung của ông ta đối với vấn đề tư bản tài chính và chủ nghĩa đế quốc như thế nào. Hin-phéc-đinh quan niệm rằng tư bản tài chính ra đời từ lưu thông, còn chủ nghĩa đế quốc là chính sách kinh tế của tư bản tài chính, nói

đúng hơn (điều này phù hợp với tính chất nghiên cứu của ông ta), là chính sách thương nghiệp của tư bản tài chính. Hin-phéc-đinh chỉ nói đến sản xuất ở những nơi mà ông ta không thể không nói đến ; ví dụ, ông ta phân tích một sự thật là tư bản cố định phát triển nhanh hơn tư bản lưu động, vì điều đó làm « cản trở việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận ».

Khi chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn mới và bước vào thời đại đế quốc chủ nghĩa, thì những người mác-xít đứng trước một vấn đề là : nguyên nhân nào gây ra sự chuyển biến đó ? Có thể tìm thấy nguyên nhân đó ở đâu ? Lê-nin đã giải quyết nhiệm vụ đó như thế nào ? Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, Lê-nin viết như sau :

« Sự tập trung sản xuất, các tổ chức lũng đoạn từ đó mà ra, sự dung hợp hay xâm nhập lẫn nhau giữa ngân hàng và công nghiệp — đó là lịch sử hình thành của tư bản tài chính và là nội dung của khái niệm ấy » [1].

Từ tập trung sản xuất, Lê-nin rút ra sự lũng đoạn — đặc trưng cơ bản có tính chất quyết định của tư bản tài chính ; đó là cách giải quyết vấn đề thực sự mác-xít. Còn Hin-phéc-đinh thì từ lưu thông rút ra tư bản tài chính ; đó là cách giải quyết vấn đề theo phái trọng thương. Hin-phéc-đinh đã xuyên tạc « lịch sử của tư bản tài chính » : bỏ qua nhân tố xuất phát, tức sự tập trung sản xuất. Như vậy, về mặt phương pháp luận, ông ta rơi vào những quan niệm tư sản về trao đổi mà chúng ta đã nói ở trên.

Lúc đầu, tích tụ và tập trung diễn ra trong khuôn khổ những tư bản cá biệt. Những tư bản cá biệt này

---

1. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22 (xuất bản lần thứ tư), tr. 214.

được tái sản xuất mở rộng do tư bản hóa giá trị thặng dư, chúng cũng tăng lên do những tư bản lớn và kếch sù thôn tính những tư bản nhỏ và vừa. Nhưng tư bản cá biệt bị hạn chế về mặt khối lượng, và sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất bắt đầu mâu thuẫn sâu sắc với hình thức tư bản cá biệt.

Mác viết :

« Nếu như phải chờ đợi đến lúc những tư bản cá biệt nhờ tích lũy mà lớn lên đủ để có thể đảm nhiệm được việc xây dựng các đường sắt, thì thế giới sẽ chưa thể có được hệ thống các đường sắt. Trái lại, sự tập trung tư bản thông qua các công ty cổ phần đã làm được việc đó, có thể nói là trong chớc lát » [1].

Điều đó chẳng những đúng đối với đường sắt, mà còn đúng đối với các nhà máy luyện kim khổng lồ, các hầm mỏ và nói chung là phần lớn ngành công nghiệp nặng còn kém phát triển trong thời Mác.

Từ đó trở đi, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã đưa việc sản xuất tư liệu sản xuất lên hàng đầu ; và ở đây, lần đầu tiên sự tập trung đã có — và phải có — một hình thức mới : tư bản cổ phần và tư bản tơ-rớt thay thế tư bản cá biệt. Tất nhiên, cả các công ty cổ phần lẫn các liên minh chủ xí nghiệp đều không thủ tiêu được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và cái vỏ tư bản chủ nghĩa của nó ; ngược lại, chúng đã làm cho mâu thuẫn đó trở nên gay gắt hơn. Từ nay về sau, mâu thuẫn đó được tái sản xuất trên một cơ sở mới, trên cơ sở chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

Khi nghiên cứu chủ nghĩa đế quốc, chúng ta không những phải làm sáng tỏ bản chất của chủ nghĩa đế

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. I, tr. 633 — 634.

quốc, mà còn phải vạch ra những động lực đã chuyển chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Nói đúng hơn, trước mắt chúng ta có hai vấn đề : 1) chủ nghĩa đế quốc là gì, bản chất của nó ra sao, nó có những đặc trưng gì ; 2) nguồn gốc của nó là gì, nó ra đời như thế nào và do đâu ?

Chỉ có nghiên cứu những sự thay đổi cực kỳ lớn lao trong sản xuất và sự phát triển tương ứng của lực lượng sản xuất đã đạt tới quy mô chưa từng thấy vào cuối thế kỷ trước, mới có thể giải thích được sự ra đời của những hình thức mới của sự tập trung tư bản, những hình thức mới này lại chuẩn bị điều kiện để chuyển sang lũng đoạn.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN VÀ TUẦN HOÀN CỦA NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI ẤY

Đối tượng nghiên cứu

Chúng ta đã nói rằng, đối tượng nghiên cứu của phần này là sự vận động của tư bản cá biệt. Bây giờ, chúng ta hãy nghiên cứu tỉ mỉ hơn sự vận động ấy.

Trong sự vận động của mình, tư bản «mang» những hình thái khác nhau mà nó khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong khi lắp lại sự tuần hoàn của nó. Có ba hình thái như thế, đó là: hình thái tiền tệ, hình thái sản xuất và hình thái hàng hóa. Một mặt, không có tư bản nào lại tồn tại ngoài những hình thái đó, tức là không có tư bản nào lại không là tư bản tiền tệ, không là tư bản hàng hóa, không là tư bản sản xuất; trong mỗi lúc nhất định, tư bản đều mang một trong những hình thái nói trên. Mặt khác, tư bản thường xuyên trút bỏ hình thái của mình; hơn nữa, tư bản đồng thời vừa khoác lấy một hình thái này hay một hình thái khác, lại vừa trút bỏ hình thái ấy. Ví dụ, tư bản chỉ mang

hình thái tiền tệ hiện thực khi người ta dùng tiền để mua sức lao động và tư liệu sản xuất, còn trước đó nó là tư bản tiềm tàng. Nhưng ngay lúc đó, tư bản trút bỏ hình thái tiền tệ ấy và thay bằng hình thái sản xuất, bằng cách biến thành hai loại hàng hóa: sức lao động và tư liệu sản xuất. Hình thái sản xuất thì không ngừng chuyển hóa thành hình thái hàng hóa, vì sản phẩm mới không ngừng được sản xuất. Nếu tư bản ngừng lại ở một hình thái nào đó trong một thời gian lâu quá mức cần thiết, thì nó là tư bản «đào ngũ»: từ tư bản hoạt động biến thành tư bản khả năng.

Mác viết:

«Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành một cách bình thường, chừng nào các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Nếu như tư bản ngừng lại trong giai đoạn thứ nhất T—H, thì tư bản tiền tệ sẽ đọng lại thành tiền tích trữ; nếu ngừng lại trong giai đoạn sản xuất, thì một bên, tư liệu sản xuất sẽ nằm ì ra, và một bên, sức lao động sẽ không có việc làm; nếu ngừng lại trong giai đoạn cuối cùng H' — T', thì hàng hóa bị chất đống không bán được sẽ làm nghẽn luồng lưu thông».

Mác viết tiếp:

«Mặt khác, theo bản tính của sự vật mà nói, thì bản thân tuần hoàn lại làm cho tư bản phải nằm lại ở mỗi một giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Trong mỗi giai đoạn tuần hoàn, tư bản công nghiệp gắn liền với một hình thái nhất định: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa»[1].

Có thể áp dụng vào sự vận động của tư bản những điều mà Ăng-ghen nói về sự vận động cơ giới:

«Bản thân sự vận động là một mâu thuẫn, ngay sự di động cơ giới giản đơn sở dĩ có thể thực hiện được cũng chỉ là vì:

---

1 C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 47 — 48.

một vật, trong cùng một lúc, vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ lại vừa không ở chỗ đó. Sự xuất hiện thường xuyên và việc giải quyết đồng thời của mâu thuẫn đó — chính là sự vận động » [1].

Trong mỗi lúc nhất định, tư bản vừa ở trong một hình thái nào đó lại vừa không ở trong hình thái ấy. Chính sự xuất hiện thường xuyên của mâu thuẫn đó và việc giải quyết đồng thời mâu thuẫn đó tạo nên sự vận động của tư bản.

Nhưng sự vận động của tư bản là sự vận động vòng tròn và liên tục : những vòng tuần hoàn không ngừng nối tiếp nhau. Vì vậy, mỗi biến hóa hình thái có thể vừa là điểm bắt đầu, vừa là điểm giữa, vừa là điểm kết thúc của tuần hoàn. Ví dụ, H' — T' có thể là điểm kết thúc của tuần hoàn T... T', có thể là giai đoạn thứ hai của tuần hoàn Sx... Sx' và có thể là giai đoạn đầu của tuần hoàn H'... H''. Do đó, không những có ba hình thái của tư bản, mà còn có ba hình thái tuần hoàn của tư bản, hoặc cũng có thể nói : mỗi biến hóa hình thái đều có tuần hoàn của nó.

Mác viết :

« Trong một cuộc tuần hoàn không ngừng tự quay lại, thì mỗi điểm đồng thời vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm hồi quy » [2].

Ngoài ra, các hình thái của tư bản không những nối tiếp nhau, mà còn tồn tại bên cạnh nhau. Trong mỗi xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, tư bản đồng thời vừa ở dưới hình thái tiền tệ (trong két), vừa ở dưới hình thái

---

1. Ph. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, tr. 113.

2. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 98.

sản xuất (trong nhà máy), vừa ở dưới hình thái hàng hóa (trong kho). Tất nhiên, tư bản dưới mỗi hình thái nói trên đều đang ở trong trạng thái vận động, tức là đang bắt đầu sự tuần hoàn của nó.

Một mặt, mỗi tuần hoàn của tư bản (trừ tuần hoàn thứ nhất, tuần hoàn này luôn luôn bắt đầu từ hình thái tiền tệ) đều diễn ra dưới ba hình thái.

« Trên thực tế... mỗi một tư bản công nghiệp cá biệt đều đồng thời ở trong cả ba tuần hoàn » [1].

Mặt khác, trong khi bộ phận tư bản này ở dưới hình thái tiền tệ và đang chuyển sang hình thái hàng hóa, thì bộ phận kia ở dưới hình thái sản xuất và cũng đang chuyển sang hình thái hàng hóa, còn bộ phận thứ ba thì đang chuyển từ H' thành T'. Như vậy, trong cùng một lúc, tư bản ở vào các giai đoạn tuần hoàn khác nhau của nó, hoặc có thể nói : tuần hoàn của một tư bản cá biệt thống nhất bị tách ra thành những tuần hoàn của các bộ phận riêng biệt của nó

Việc nghiên cứu các hình thái của tư bản làm sáng tỏ đặc điểm của tư bản, tính đặc thù của tư bản trong mỗi giai đoạn riêng biệt của vòng quay của nó. Còn việc nghiên cứu các hình thái tuần hoàn của tư bản thì vạch ra những mặt vận động khác nhau của tổng tư bản, vì mỗi một hình thái tuần hoàn đều biểu thị rất rõ một trong những nét đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Việc nghiên cứu những biến hóa hình thái của tư bản cùng với sự tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy, một mặt, — như đã nhấn mạnh ở trên — phân

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 98.

định được sự khác nhau có tính nguyên tắc giữa lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông ; mặt khác, lại thấy rõ được sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Tuần hoàn của tư bản, dù ở dưới hình thái nào chăng nữa, bao giờ cũng vẫn là sự thống nhất của các mặt đối lập, sự thống nhất của sản xuất và lưu thông. Thời gian tuần hoàn của tư bản chia ra thành thời gian lưu thông và thời gian sản xuất. Độ dài của thời gian lưu thông do một số nhân tố này quyết định, còn độ dài của thời gian sản xuất lại do một số nhân tố khác quyết định. Những chi phí lưu thông cũng khác về nguyên tắc với những chi phí sản xuất. Do đó, nội dung của phần này nhằm nghiên cứu : 1) các hình thái của tư bản ; 2) các hình thái tuần hoàn của tư bản ; 3) thời gian lưu thông và thời gian sản xuất ; 4) chi phí lưu thông.

Trình tự nghiên cứu

Phần này bắt đầu từ việc nghiên cứu tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Tuần hoàn này là điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cả về mặt lý luận lẫn về mặt lịch sử. Bởi vì giá trị chỉ trở thành giá trị tự lớn lên với điều kiện nó chuyển hóa từ T thành $H < \frac{Slđ}{Tlsx}$. Giai đoạn lưu thông phải đi trước giai đoạn sản xuất. Mác viết :

« Như vậy, tư bản không thể ra đời từ lưu thông và cũng không thể ra đời ngoài lưu thông. Nó phải ra đời trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông » [1].

1. C. Mác : *Tư bản*, q. I, tr. 172.

Vì vậy, trong quyển I bộ *Tư bản* (ở đó lưu thông chỉ được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để hiểu giai đoạn thứ hai — quá trình sản xuất của tư bản), Mác đã lấy tuần hoàn T — H — T', tức là tuần hoàn của tư bản tiền tệ, làm cơ sở để phân tích. Sự phân tích tư bản về mặt lý luận phải được bắt đầu chính từ tuần hoàn ấy, vì việc nghiên cứu tuần hoàn ấy vạch cho ta thấy vì sao tiền tệ chuyển hóa thành tư bản.

Trên vũ đài lịch sử, tư bản cũng xuất hiện trước hết dưới hình thái tiền tệ, do đó tuần hoàn của nó trước hết là tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Và trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, mỗi tư bản mới bao giờ cũng bắt đầu tuần hoàn của nó với tư cách là tư bản tiền tệ. Như vậy, nếu xét tư bản như là một sự vận động, như là một quá trình tuần hoàn, thì sự phân tích tư bản về mặt lý luận, sự miêu tả tư bản về mặt lý luận, đồng thời cũng dựng lại sự phát triển lịch sử của tư bản : tư bản đã ra đời như thế nào từ một lúc nào đó và hằng ngày nó lại sinh ra như thế nào

Sau khi phân tích tuần hoàn của tư bản tiền tệ, Mác chuyển sang phân tích tuần hoàn của tư bản sản xuất, và sau đó phân tích tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Ba chương đầu của phần này nghiên cứu ba hình thái tuần hoàn — mỗi hình thái tuần hoàn được nghiên cứu trong một chương riêng.

Giống như tuần hoàn của tư bản tiền tệ đi trước tuần hoàn của tư bản sản xuất, tuần hoàn của tư bản sản xuất cũng đi trước tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Tuần hoàn của tư bản hàng hóa, tức H'... H'', có nghĩa là H' được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa, bản

thân nó không những chứa đựng giá trị, mà còn chứa đựng giá trị thặng dư nữa. Như vậy, các tuần hoàn của tư bản có thể được dựng lại về mặt lý luận, và cũng có thể được dựng lại về mặt lịch sử và về mặt thực tiễn (chúng tôi nhấn mạnh điều này một lần nữa) theo một trình tự mà chúng kế tiếp nhau.

Trong ba chương đầu của phần này, các tuần hoàn của tư bản được nghiên cứu một cách riêng biệt như là những hình thái khác nhau và bài trừ lẫn nhau của quá trình quay vòng của tư bản, còn trong chương IV — «Ba hình thái của quá trình tuần hoàn», thì chúng lại được nghiên cứu trong sự thống nhất biện chứng. Tuần hoàn của tư bản tiền tệ biểu thị toàn bộ quá trình lưu thông là sự vận động của tiền tệ : hình thái sản xuất và hình thái hàng hóa chỉ là những khâu trung gian nhất thời giữa T đầu tiên và T' cuối cùng. Ngược lại, tuần hoàn của tư bản sản xuất lại biểu thị T cũng như H là những giai đoạn không thể thiếu được và ngắn ngủi trong quá trình sản xuất liên tục. Cuối cùng, tuần hoàn của tư bản hàng hóa biểu thị toàn bộ quá trình quay vòng của tư bản là quá trình lưu thông hàng hóa, còn sản xuất và lưu thông tiền tệ chỉ là những tiền đề cần thiết mà nếu không có thì không thể thực hiện được sự lưu thông hàng hóa. Thế nhưng, việc phân tích ba tuần hoàn của tư bản trong một thể thống nhất của các mặt đối lập, lại miêu tả được toàn bộ tính muôn hình muôn vẻ, toàn bộ tính cụ thể của sự vận động của tư bản.

Chương V và chương VI — những chương kết thúc phần này — nghiên cứu thời gian lưu thông và chi phí lưu thông.

CHƯƠNG I

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN TIỀN TỆ

Đối tượng nghiên cứu

Mác nói : « Tuần hoàn của tư bản tiền tệ là hình thái phiến diện nhất, và do đó cũng là hình thái nổi bật nhất và đặc trưng nhất trong số những hình thái biểu thị tuần hoàn của tư bản công nghiệp ; ở đây, mục tiêu và động cơ của tư bản công nghiệp — tăng thêm giá trị, làm ra tiền và tích lũy — phơi bày ra ngay trước mắt (mua để bán đắt hơn) » [1].

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ vừa là hình thái đặc biệt (phiến diện nhất), vừa là hình thái chung nhất (đặc trưng nhất) của sự vận động của tư bản. Trong chương này, tuần hoàn của tư bản tiền tệ được nghiên cứu dưới góc độ hai mặt ấy ; nó được nghiên cứu vừa như là tuần hoàn của tư bản nói chung, vừa như là một tuần hoàn đặc thù — tuần hoàn của chính tư bản tiền tệ.

Trong bất cứ tuần hoàn nào, tư bản khi thì khoác lấy, khi thì trút bỏ đi một trong các hình thái của nó. Trong mọi tuần hoàn, chức năng của các hình thái tư bản đều như nhau : ví dụ, trong mọi tuần hoàn, T đều

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 56.

phải chuyển hóa thành H< $\frac{\text{Slđ}}{\text{Tlsx}}$ — đó là chức năng của nó. Nhưng điều này cũng đúng đối với Sx và H', tức là các chức năng của chúng không thay đổi, dù chúng là các giai đoạn tuần hoàn của tư bản tiền tệ, của tư bản sản xuất hay của tư bản hàng hóa. Những tuần hoàn này khác những tuần hoàn kia ở điểm xuất phát và điểm kết thúc, do đó khác ở trình tự nối tiếp giai đoạn này với giai đoạn khác. Vì vậy, nghiên cứu những biến hóa hình thái và tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy có nghĩa là : 1) nghiên cứu những biến hóa hình thái chung cho mọi hình thái tuần hoàn, và 2) nghiên cứu tính đặc thù của các hình thái tuần hoàn riêng biệt. Nhưng trong chương này, Mác kết hợp việc phân tích những biến hóa hình thái của tư bản nói chung với việc phân tích tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tức là kết hợp việc phân tích cái chung — chung cho mọi tuần hoàn — với việc phân tích cái riêng, phân tích cái tạo thành đặc điểm của sự vận động của tư bản tiền tệ.

Đây không phải là lần đầu tiên chúng ta gặp phương pháp này trong bộ *Tư bản*. Trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, hình thái giá trị giản đơn được nghiên cứu vừa như là hình thái giá trị nói chung (đó là sự nghiên cứu hai cực biểu hiện của giá trị : hình thái giá trị tương đối và hình thái ngang giá), vừa như là một hình thái đặc biệt, hình thái riêng biệt và ngẫu nhiên, khác với các hình thái giá trị khác. Một ví dụ nữa : sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối cũng được Mác nghiên cứu, thứ nhất, như là sản xuất giá trị thặng dư nói chung : phân tích quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị, tư bản bất biến và tư bản khả biến, tỷ suất

giá trị thặng dư. Tất cả những điều đó đều thuộc về sự sản xuất giá trị thặng dư nói chung, trong đó có sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Thứ hai, sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối cũng được nghiên cứu như là một hình thái đặc biệt của sự sản xuất giá trị thặng dư phân biệt với một hình thái khác, tức sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối (ở đây có vấn đề ngày lao động).

Trong chương này cũng vậy, tuần hoàn của tư bản được nghiên cứu vừa trong tính chung lại vừa trong tính riêng của nó. Do đó, việc phân tích những biến hóa hình thái, những hình thái tư bản và những chức năng của chúng, chung cho mọi tuần hoàn của tư bản, được kết hợp với việc phân tích trình tự riêng của những biến hóa hình thái ấy ; cái trình tự riêng này làm cho tuần hoàn của tư bản tiền tệ khác với tuần hoàn của tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

Trình tự nghiên cứu

Chương này bắt đầu bằng một lời mở đầu ngắn, trong đó nêu lên vắn tắt ba giai đoạn mà tuần hoàn của tư bản trải qua, tức là vạch ra đối tượng nghiên cứu sắp tới. Nhưng, trong lời mở đầu còn có những nhận xét không những liên quan tới chương này, mà còn liên quan tới toàn bộ quyển II bộ *Tư bản*.

Đây là nói phần lời mở đầu trong đó Mác phân biệt việc nghiên cứu lưu thông trong quyển I bộ *Tư bản* với việc nghiên cứu lưu thông trong quyển II, đồng thời xác định những tiền đề cơ bản của việc nghiên cứu ấy.

Bản thân việc nghiên cứu tuần hoàn của tư bản tiền tệ được tiến hành theo phương pháp phân tích lần

phương pháp tổng hợp. Lúc đầu, Mác phân tích từng biến hóa hình thái riêng biệt, sau đó phân tích tổng tuần hoàn của tư bản với tư cách là sự thống nhất của những biến hóa hình thái ấy. Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là lúc đầu, những biến hóa hình thái ấy được nghiên cứu một cách cô lập, ngoài tuần hoàn. Ngay từ đầu, những biến hóa hình thái, tức là các hình thái tư bản và việc các hình thái ấy thay thế lẫn nhau, đã được nghiên cứu như là những giai đoạn riêng biệt trong tuần hoàn. Nếu ở ngoài tuần hoàn, thì bất kỳ là tiền tệ, hàng hóa hay các yếu tố sản xuất (vật và người) cũng đều không phải là những hình thái tư bản. Chúng chỉ trở thành những hình thái tư bản khi chúng là những giai đoạn tuần hoàn của tư bản. Nhưng lúc đầu, tổng tuần hoàn chỉ mới được giả định, chỉ mới «tồn tại» trong quan niệm như là một tiền đề, còn cái được trực tiếp phân tích là những biến hóa hình thái riêng biệt ; sau đó, bản thân tiền đề — sự thống nhất của những biến hóa hình thái tạo nên tuần hoàn — mới trở thành đối tượng nghiên cứu.

Việc nghiên cứu các hình thái tư bản được bắt đầu từ việc nghiên cứu hình thái tiền tệ. Và điều đó hoàn toàn dễ hiểu, vì hình thái tiền tệ của tư bản — điều này đã được nhấn mạnh nhiều lần — có trước các hình thái tư bản khác (xét cả về mặt lý luận lẫn về mặt lịch sử). Tóm lại, cả ở đây, tức là trong khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản tiền tệ, «prius» («cái có trước») trong lịch sử cũng là «prius» trong lý luận.

Sau khi phân tích hình thái tiền tệ của tư bản, Mác phân tích hình thái sản xuất, rồi sau đó phân tích hình thái hàng hóa. Hành trình của tư bản như sau : ra đời

dưới hình thái tiền tệ, trước hết tư bản hoàn thành biến hóa hình thái $T < \frac{Slđ}{Tlsx}$, tiếp sau đó là quá trình sản xuất — Sx, sau nữa là H — T. Đó cũng là hành trình của mọi tư bản mới, được sinh ra hằng ngày hằng giờ ngay trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi phân tích xong các giai đoạn riêng biệt, Mác nghiên cứu toàn bộ tổng tuần hoàn.

I. Giai đoạn thứ nhất T – H

Những nhận xét sơ bộ

Trên kia chúng ta đã trích dẫn lời tóm tắt sau đây của Mác trong chương IV của quyển I bộ *Tư bản*:

« Như vậy, tư bản không thể ra đời từ lưu thông và cũng không thể ra đời ngoài lưu thông. Nó phải ra đời trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông »[1].

Tiếp đó, cũng trong chương ấy, Mác nghiên cứu xem tư bản ra đời trong lưu thông như thế nào. Thì ra, tiền tệ sở dĩ trở thành tư bản chỉ vì nó chuyển hóa thành một loại hàng hóa đặc biệt, thành sức lao động. Đến đây, việc nghiên cứu lĩnh vực lưu thông kết thúc, và Mác chuyển sang nghiên cứu lĩnh vực sản xuất, vì nếu không có lĩnh vực sản xuất thì tư bản cũng không thể ra đời trong lưu thông được.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. I, tr. 172

Trong tiết này, Mác lại quay về giai đoạn thứ nhất của lưu thông, tức là vấn đề ra đời của tư bản trong lưu thông. Như vậy, chương I của quyển II bộ *Tư bản* tiếp tục chương IV của quyển I. Nhưng, mặt khác, việc nghiên cứu sự ra đời của tư bản trong lưu thông được tiếp tục dưới một góc độ khác rồi. Trước đây, trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác nghiên cứu bản chất của quá trình này ; nhiệm vụ lúc đó là « lần mò dấu vết » của một nội dung xã hội, tức là sự bóc lột lao động không công của người khác, bị che giấu đằng sau T — H, đằng sau sự trao đổi các vật ngang giá bằng nhau về mặt hình thức. Ở đây, trong tiết này, T — H được Mác nghiên cứu về mặt hình thức, về mặt : quan hệ giai cấp giữa công nhân và các nhà tư bản biểu hiện ra như thế nào trong biến hóa hình thái đó, sự kiện cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (tư liệu sản xuất tách rời người sản xuất) biểu hiện ra như thế nào trong giai đoạn thứ nhất của lưu thông, trong T — H.

Vì vậy, trong chương IV nói trên của quyển I bộ *Tư bản*, T — H sở dĩ được nghiên cứu đến chỉ vì nó cần thiết cho việc tìm hiểu quá trình sản xuất của tư bản. Ở đây, T — H được nghiên cứu một cách toàn diện với tư cách là một biến hóa hình thái mà, cùng với hai biến hóa hình thái kia, biểu thị tư bản về mặt là sự vận động.

Hình thức và nội dung

Một mặt, T — H thuộc về lĩnh vực lưu thông hàng hóa nói chung. Trong T — H cũng như trong bất cứ hành vi trao đổi nào khác, về mặt hình

thức mà nói, chỉ có sự thay thế lẫn nhau của các hình thái giá trị : đối với người mua, hình thái tiền tệ được thay thế bằng hình thái hàng hóa ; còn đối với người bán thì hình thái hàng hóa được thay thế bằng hình thái tiền tệ. Mặt khác, T — H đặt cơ sở cho một sự lưu thông đặc biệt, cho tuần hoàn của tư bản tiền tệ, hay như Mác nói,

« ... là một giai đoạn hoạt động nhất định trong vòng tuần hoàn độc lập của tư bản cá biệt... » [1]

Nói cách khác, T — H vừa là hình thái chung, hình thái của bất cứ hành vi trao đổi nào, vừa là một hình thái đặc biệt của hành vi trao đổi.

Nhưng hình thái đặc biệt đó của hành vi T — H ra đời như thế nào? Ta biết rằng nó không thể do hình thái chung đẻ ra : hình thái không đẻ ra hình thái. Mác nói : điều đó xảy ra là « do nội dung vật chất của hành vi đó, do tính chất đặc biệt của việc tiêu dùng những hàng hóa được đổi chỗ với tiền » [2].

Tính đặc thù của H, sự phân giải H thành Slđ (sức lao động) và Tlsx (tư liệu sản xuất) làm biến đổi T — H thành T — H $<$ $\frac{\text{Slđ}}{\text{Tlsx}}$. Biến hóa hình thái T — H thuộc về lưu thông hàng hóa nói chung, biến hóa hình thái T — H $<$ $\frac{\text{Slđ}}{\text{Tlsx}}$ thuộc về lưu thông hàng hóa đặc biệt, thuộc về vòng quay của tư bản.

Sự phân giải H thành Slđ và Tlsx tất nhiên gây ra sự phân giải T thành hai bộ phận có một tỷ lệ nhất

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II. tr. 22.
2. *Như trên.*

định về lượng. Cần phải mua tư liệu sản xuất với số lượng đủ dùng cho quá trình lao động, không những trong thời gian lao động tất yếu, mà cả trong thời gian thặng dư nữa.

« Nếu không có đủ tư liệu sản xuất, thì sẽ không thể sử dụng được lao động thừa ra do người mua chi phối ; quyền chi phối của người đó đối với lao động ấy sẽ không đem lại kết quả gì cả » [1].

Tư liệu sản xuất cũng không cần nhiều hơn mức cần thiết cho quá trình lao động, vì nếu nhiều hơn thì những tư liệu sản xuất thừa ra ấy sẽ không được thỏa mãn « lòng thèm khát lao động », sẽ không chuyển hóa thành sản phẩm được.

Tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất

Tính quy định về lượng và về chất của nội dung vật chất của T — H, chuyển hóa T — H từ hành vi trao đổi nói chung thành hành vi trao đổi đặc biệt, thành $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, do đó chuyển hóa tiền tệ thành tư bản tiền tệ, chuyển hóa tư liệu sản xuất và sức lao động thành các yếu tố của tư bản sản xuất, còn toàn bộ sự biến hóa hình thái cũng trở thành quá trình chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Nói cách khác, quá trình ra đời của tư bản trong lưu thông, tức trong hành vi mua sức lao động và tư liệu sản xuất mà Mác đã nghiên cứu trong quyển I bộ *Tư bản*, bây giờ, xét về mặt hình thức, tỏ ra là một quá trình hai mặt : 1) quá trình chuyển hóa

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 23.

tiền tệ thành tư bản tiền tệ, và đồng thời 2) quá trình chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Nói cách khác, ở đây có sự thay thế hình thái tư bản này bằng hình thái tư bản khác.

Mác nói :

« Khi hành vi $T - H < \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix}$ đã hoàn thành, người mua không những chi phối tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để sản xuất một vật phẩm có ích nào đó: hắn chi phối được một số lượng sức lao động đang tác động lớn hơn, hay một số lượng lao động lớn hơn mức cần thiết để bù lại giá trị sức lao động, và đồng thời còn chi phối những tư liệu sản xuất cần thiết để thực hiện hoặc vật hóa cái số lao động ấy ; do đó, hắn chi phối được những nhân tố để sản xuất những vật phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị của các yếu tố sản xuất những vật phẩm ấy, hoặc nói cách khác, hắn chi phối được những nhân tố để sản xuất một khối lượng hàng hóa chứa đựng cả giá trị thặng dư nữa. Như vậy là giá trị hắn ứng ra dưới hình thái tiền tệ, bây giờ tồn tại dưới hình thái hiện vật, trong hình thái này, giá trị đó có thể được thực hiện như là giá trị đẻ ra giá trị thặng dư (dưới hình thái hàng hóa). Nói cách khác, giá trị đó tồn tại dưới trạng thái hoặc dưới hình thái *tư bản sản xuất*, tư bản này có thuộc tính hoạt động như một kẻ tạo ra giá trị và giá trị thặng dư » [1].

Tư bản dưới hình thái ấy được Mác biểu thị bằng chữ Sx.

Trong biến hóa hình thái $T - H < \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix}$, tiền tệ được thực hiện với tư cách là tư bản tiền tệ, nhưng sự thực hiện đó biểu hiện ở chỗ giá trị tư bản trút bỏ hình thái tiền tệ của nó và khoác lấy hình thái sản xuất.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 23 — 24.

Kết quả chung của sự thực hiện là tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất. Một số người cho rằng trong T — H, tư bản tiền tệ lúc đầu chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, sau đó mới chuyển hóa thành tư bản sản xuất (trong quá trình sản xuất). Sở dĩ có sai lầm đó là vì họ không phân biệt được sự khác nhau giữa hình thức biểu hiện hành vi trao đổi chung, và nội dung của $T — H < \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix}$. Là hình thức chung của lưu thông hàng hóa, giai đoạn T — H chỉ có nghĩa là tiền tệ chuyển hóa thành hàng hóa. Là hình thức đặc biệt do một nội dung đặc biệt tạo nên, giai đoạn T — H có nghĩa là tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất ; trong giai đoạn lưu thông này chưa có sự chuyển hóa nào thành tư bản hàng hóa cả. Sự chuyển hóa thành tư bản hàng hóa chỉ diễn ra trong giai đoạn sản xuất, nơi mà H' được sản xuất.

Trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã nghiên cứu mối quan hệ giai cấp thể hiện trong tư bản, đã nghiên cứu cái bị che lấp đằng sau T — H — T', còn các hình thái của bản thân tư bản thì chưa được nghiên cứu. Vì vậy, trong T — H, tức trong hình thái đầu tiên của tuần hoàn T — H — T, sự ra đời của tư bản nói chung đã được vạch rõ, nhưng các hình thái của tư bản thì chưa được nghiên cứu. Trong tiết này, « sự ra đời của tư bản trong lưu thông » biểu hiện thành sự ra đời đồng thời của tư bản dưới hai hình thái, thành sự vận động từ hình thái này sang hình thái khác, tức là tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất. Nhưng như thế là tư bản tiền tệ trở thành hình thái tư bản đầu tiên, có trước hình thái tư bản sản xuất và các hình thái tư bản khác.

Mác nói :

« Như vậy là trong hình thái tuần hoàn mà chúng ta xét đến trước hết ở đây, thì tiền tệ là nhân tố đầu tiên mang giá trị tư bản, và vì vậy, tư bản tiền tệ là một hình thái mà dưới đó tư bản được ứng ra » [1].

Vị trí của T — H trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Tiền tệ trong giai đoạn T — H, trong hình thái chung cũng như trong hình thái đặc biệt của nó, tức trong $T—H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, chỉ thực hiện những chức năng của tiền tệ thôi. Cho nên,

« giá trị tư bản trong trạng thái tiền tệ cũng chỉ có thể đảm nhiệm được những chức năng của tiền tệ thôi, ngoài ra không đảm nhiệm được chức năng nào khác » [2].

Hơn nữa, T chỉ là tư bản tiền tệ đối với người mua $H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, còn đối với người bán thì không phải là tư bản tiền tệ. Đối với công nhân, tiền tệ bao giờ cũng chỉ là phương tiện để mua. Đối với họ, biến hóa hình thái đó bao giờ cũng có dạng Slđ — T — H (Slđ ở đây là hàng hóa sức lao động). Tiền tệ của họ đóng vai trò phương tiện lưu thông. Nhưng cả người bán tư liệu sản xuất cũng không nhất thiết phải là nhà tư bản, họ có thể là người sản xuất hàng hóa nhỏ bán nguyên liệu, nhiên liệu v.v...

Như vậy, tiền tệ trong giai đoạn T — H đối với những người này là tư bản, nhưng đối với những người khác thì

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 24.
2. *Như trên.*

chỉ là tiền tệ thôi. Đối với những nhà kinh tế học tư sản không phân biệt được hình thức và nội dung của tư bản, điều đó dẫn họ tới kết luận cho rằng cái đối với người này là tư bản, thì đối với người kia không phải là tư bản. Thật vậy, tiền tệ chỉ là hình thái tư bản tiền tệ khi nó nằm trong tay các nhà tư bản, còn khi nó nằm trong tay công nhân và những người sản xuất hàng hóa nhỏ thì nó không phải là hình thái tư bản tiền tệ. Giá trị tư bản bao giờ cũng vẫn ở trong tay các nhà tư bản, nó chẳng những được duy trì, mà còn tăng lên (điều này sẽ được nói chi tiết hơn trong phần thứ ba). Nhưng bây giờ điều quan trọng là phải vạch ra điểm sau đây : cả trong tay nhà tư bản nữa, tiền tệ trở thành và có thể trở thành hình thái tư bản tiền tệ, không phải là do những chức năng thông thường của tiền tệ, mà là do vị trí của tiền tệ trong tuần hoàn của tư bản. Sức lao động và tư liệu sản xuất bị tách ra, và khi đã bị tách ra thì chúng không thể trở thành những yếu tố của sản xuất. Chúng được liên kết lại trong hành vi $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$ và trở thành những yếu tố của sản xuất, nhưng không phải của sản xuất nói chung, mà là của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đó cũng làm cho T — H trở thành « một giai đoạn hoạt động nhất định trong vòng tuần hoàn độc lập của tư bản cá biệt ».

Ở trên đã nói rằng, sở dĩ hành vi T — H từ hành vi trao đổi nói chung trở thành hành vi trao đổi đặc biệt là do nội dung vật chất của nó, do chỗ nó là hành vi $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$. Nếu tiếp tục nghiên cứu nguyên lý đó thì sẽ thấy rằng, sở dĩ T — H trở thành hành vi trao đổi

đặc biệt là do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhồi cho nó một nội dung vật chất đặc biệt. Nội dung vật chất của T — H không phải do các quy luật tự nhiên nào đó quy định, mà do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định, tức là nó do lịch sử quy định. Nội dung vật chất đó đồng thời cũng là nội dung lịch sử — xã hội của hành vi T — H.

Mác nói :

« Dù hình thái xã hội của sản xuất là như thế nào chăng nữa, thì người lao động và tư liệu sản xuất bao giờ cũng vẫn là những yếu tố của sản xuất. Nhưng chừng nào người lao động và tư liệu sản xuất còn tách rời nhau, thì cả hai vẫn chỉ là những yếu tố trong trạng thái khả năng thôi. Nói chung, muốn sản xuất thì hai cái đó phải kết hợp với nhau. Tính chất và phương thức đặc biệt để thực hành sự kết hợp ấy chính là cái dùng để phân biệt các thời đại kinh tế của kết cấu xã hội » [1].

Hành vi $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ là phương thức liên kết người lao động với tư liệu sản xuất để tiến hành quá trình sản xuất, phương thức đó là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản và làm cho chủ nghĩa tư bản khác với « các thời đại kinh tế » khác « của kết cấu xã hội ».

Hành vi $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ bị tách ra thành những hành vi hoàn toàn riêng biệt là $T - Slđ$ và $T - Tlsx$. Hành vi thứ nhất, tức là mua sức lao động, diễn ra trên thị trường lao động ; còn hành vi thứ hai, tức là mua tư

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 32.

liệu sản xuất, diễn ra trên thị trường hàng hóa. Đặc trưng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hành vi T — Slđ, chứ không phải hành vi T — Tlsx, vì giữa những người sản xuất hàng hóa giản đơn cũng có việc mua bán tư liệu sản xuất. Nhưng hành vi T — Slđ là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản không phải vì tiền tệ là một phương tiện mua sức lao động, tức là không phải vì sức lao động được đem bán để lấy tiền, mà vì sức lao động nói chung đem ra bán, được coi là hàng hóa. Mác diễn đạt tư tưởng ấy như sau :

« Cái đặc trưng ở đây không phải là ở chỗ có thể mua hàng hóa — sức lao động, mà là ở chỗ sức lao động là hàng hóa » [1].

Tiếp theo, Mác còn minh họa nguyên lý đó bằng ví dụ sau đây :

« Đứng về hình thức mà nói thì mua bán nô lệ cũng là mua bán hàng hóa. Nhưng nếu không có chế độ nô lệ, thì tiền tệ không thể làm được chức năng ấy. Có chế độ nô lệ thì người ta mới có thể dùng tiền để mua nô lệ. Ngược lại, chỉ riêng việc có tiền trong tay người mua thì tuyệt nhiên chưa đủ khả năng để tạo ra chế độ nô lệ » [2].

Việc người mua có tiền trong tay cũng chưa đủ để làm cho sức lao động trở thành hàng hóa. Sức lao động chỉ trở thành hàng hóa do nó bị tách khỏi tư liệu sản xuất. Từ đó cũng có thể rút ra một kết luận khác là : T — Slđ là một hành vi đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản không phải tự bản thân nó, tách rời T — Tlsx, mà phải gắn liền với T — Tlsx. Tóm lại, cái đặc trưng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hành vi T — Slđ với tư cách một bộ phận của T — H $<^{\text{Slđ}}_{\text{Tlsx}}$, vì

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 26.
2. *Như trên*, tr. 28.

biến hóa hình thái này, như đã vạch rõ ở trên, nói lên phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong hành vi $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản, về mặt hình thức, là quan hệ tiền tệ. Điều đó làm cho người ta tưởng lầm rằng toàn bộ thực chất chính là ở hình thái ấy. Nhiều nhà kinh tế học tư sản cho rằng dấu hiệu đặc trưng của kinh tế tư bản chủ nghĩa là kinh tế tiền tệ. Ở đây có sự lẫn lộn tiền tệ với tư bản tiền tệ. Mác viết :

« Trong nhận thức về tư bản tiền tệ..., thông thường có hai loại sai lầm đi đôi với nhau hoặc xen kẽ với nhau. Thứ nhất, người ta nhận lầm rằng các chức năng mà giá trị tư bản đảm nhiệm với tư cách là tư bản tiền tệ — và nó có thể đảm nhiệm được các chức năng ấy, chính vì nó tồn tại dưới hình thái tiền tệ — là do tính chất tư bản của nó mà ra ; kỳ thực, các chức năng ấy chỉ là do trạng thái tiền tệ của giá trị tư bản, do sự biểu hiện dưới hình thái tiền tệ của nó mà thôi. Thứ hai, ngược lại : người ta cho rằng nội dung đặc thù của chức năng tiền tệ — cái nội dung làm cho chức năng đó đồng thời trở thành chức năng tư bản — là do tính chất của tiền mà ra... ; kỳ thực thì chức năng tư bản tiền tệ, lại giả thiết phải có những điều kiện xã hội, — như ở đây, trong khi thực hiện hành vi T — Slđ, — những điều kiện tuyệt nhiên không thể có được trong lưu thông hàng hóa giản đơn, cũng như trong lưu thông tiền tệ tương ứng với lưu thông hàng hóa đó » [1].

Chúng tôi xin nói rằng, điều nói trên cũng đã đánh mạnh vào các nhà lý luận của Quốc tế II, như kiểu Hin-phéc-đinh, những kẻ, như đã nói trong lời tựa, nấp dưới chiêu bài chủ nghĩa Mác để đưa ra các quan điểm tư sản.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 28.

$T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ quả thực là dấu hiệu đặc trưng của chủ nghĩa tư bản, nhưng không nên tìm dấu hiệu ấy ở cái vẻ ngoài trơ trụi của hiện tượng, mà phải tìm nó ở bản chất của hiện tượng: trong các quan hệ giai cấp bị che giấu đằng sau cái vẻ ngoài ấy. Điều đặc biệt cũng là ở chỗ các quan hệ giai cấp nói trên bị xuyên tạc dưới hình thức mà chính nó biểu hiện ra, nhưng hình thức đó là do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Trong hành vi T — Sld, sức lao động đã mua được biểu hiện thành lao động đã mua được, còn giá trị của nó thì biểu hiện thành tiền công. Kết quả là giữa công nhân và nhà tư bản chỉ có quan hệ tiền tệ mà thôi.

Về nguyên lý của mình nói rằng vấn đề chính là ở quan hệ giai cấp, chứ không phải ở hình thái tiền tệ của sự biểu hiện các quan hệ đó, Mác đã minh họa bằng ví dụ về nền nông nghiệp Nga sau cái gọi là cuộc giải phóng nông dân. Bọn địa chủ Nga than vãn rằng chúng không đủ tiền để kinh doanh theo lối mới, để thay lối kinh doanh nông nô trước kia bằng lối kinh doanh trên cơ sở lao động làm thuê. Nhưng chúng còn có một nỗi phiền muộn đáng chú ý nữa: thiếu sức lao động « tự do ». Tiền thì có thể lấy ở ngân hàng, nhưng kiếm người lao động « tự do » thì hơi khó. Sở dĩ như vậy

« vì quyền sở hữu công xã về ruộng đất của công xã nông thôn làm cho công nhân nông nghiệp Nga chưa hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất của họ; do đó, họ chưa phải là « công nhân làm thuê tự do » theo ý nghĩa đầy đủ của tiếng đó » [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 29.

Tóm tắt Khi trình bày đối tượng nghiên cứu của chương này, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng các biến hóa hình thái được nghiên cứu không phải một cách cô lập, mà với tư cách là những giai đoạn trong tuần hoàn của tư bản, rằng tổng tuần hoàn luôn luôn được quan niệm là một tiền đề. Điều đó có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, các quan hệ giai cấp của xã hội tư sản luôn luôn là tiền đề. Chính các quan hệ ấy được thể hiện trong hành vi $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$. Mác kết thúc tiết này như sau :

« Do đó, hoàn toàn rõ ràng là chỉ có trên cơ sở một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, thì công thức tuần hoàn của tư bản tiền tệ T — H... Sx... H' — T' mới đương nhiên là hình thái tuần hoàn của tư bản, vì công thức đó lấy sự tồn tại của giai cấp công nhân làm thuê trên quy mô toàn xã hội làm tiền đề » [1].

Nhưng hành vi T — H không những là điểm xuất phát của tuần hoàn nói trên của tư bản, mà còn là kết quả của tuần hoàn đó, vì quá trình tuần hoàn của tư bản cũng là quá trình tái sản xuất tư bản, tái sản xuất các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Do đó, trong hành vi T — H, Mác không những nghiên cứu sự ra đời có tính chất lịch sử và lô-gích của tư bản, mà còn nghiên cứu cả sự đổi mới không ngừng của nó nữa.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 29 — 30.

II. Giai đoạn thứ hai Sx

Giai đoạn trước dẫn đến giai đoạn này

Giai đoạn thứ hai đã được Mác nghiên cứu toàn diện trong quyển I bộ *Tư bản*. Việc nghiên cứu giai đoạn này bắt đầu từ chương V của quyển I, có đầu đề là «Quá trình lao động và quá trình lớn lên của giá trị». Còn ở đây, nó chỉ được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để hiểu tư bản về mặt là sự vận động ; nó được nghiên cứu với tư cách là giai đoạn tuần hoàn thứ hai của tư bản.

Nếu tách riêng giai đoạn Sx ra, thì nó là quá trình sản xuất nói chung ; chỉ có ở trong mối liện hệ và quy định lẫn nhau với T — H, nó mới trở thành quá trình lao động và quá trình lớn lên của giá trị. Trong giai đoạn thứ nhất, giai đoạn T — H, sức lao động và tư liệu sản xuất đã được mua về, nhưng mua về không phải để đem bán lại. Mác viết :

«Nhà tư bản không thể đem công nhân bán lại như hàng hóa được, vì công nhân không phải là nô lệ của hắn và hắn chỉ mua quyền sử dụng sức lao động của anh ta trong một thời gian nhất định thôi» [1].

Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, chỉ có trong quá trình tiêu dùng sức lao động, nhà tư bản mới có thể tiêu dùng tư liệu sản xuất cho sản xuất, mới trở thành nhà tư bản công nghiệp. Mác viết tiếp :

«Như vậy, kết quả của giai đoạn thứ nhất là bước bắt đầu của giai đoạn thứ hai, giai đoạn sản xuất của tư bản».

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 30.

Sx là kết quả của T — H và là sự phủ định T — H, vì Sx có nghĩa là sự gián đoạn của lưu thông. Xét về phương diện sản xuất thì T — H

« chỉ là cái đi trước và giai đoạn mở đầu cho giai đoạn thứ hai, cho sự hoạt động của tư bản sản xuất » [1].

Chức năng của tư bản sản xuất

Như vậy, tư bản sản xuất, tức là $H < {Slđ \atop Tlsx}$, phải được tiêu dùng cho sản xuất. Nhưng tiêu dùng tư liệu sản xuất và sức lao động cho sản xuất có nghĩa là gì? Điều đó đã được giai đoạn thứ nhất, T — H, quyết định trước. Vì nhà tư bản đã không tiêu mất tiền của họ, mà chỉ ứng tiền ra thôi, tức là bỏ tiền ra để rồi tiền đó lại phải trở về với số lượng lớn hơn trước. Do đó, việc tiêu dùng tư liệu sản xuất và sức lao động chỉ có tính chất sản xuất khi kết quả của việc tiêu dùng ấy là những hàng hóa mà giá trị của chúng lớn hơn giá trị của những tư liệu sản xuất và sức lao động đã tiêu dùng.

Như vậy, chức năng của $H < {Slđ \atop Tlsx}$, chức năng của tư bản sản xuất, là sản xuất giá trị và giá trị thặng dư. Một mặt, sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất hàng hóa, nó lấy sự lưu thông hàng hóa đã phát triển làm tiền đề. Cả công nhân lẫn nhà tư bản đều liên hệ chặt chẽ với thị trường. Công nhân nhận được tiền công dưới hình thức tiền tệ, họ chi tiêu tiền công đó vào việc mua sắm tư liệu tiêu dùng. Những tư liệu tiêu dùng này đối diện với công nhân với tư cách là hàng hóa, còn nhà tư

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 30.

bản đối diện với công nhân với tư cách là nhà tư bản tiền tệ ; nhà tư bản lắp đi lắp lại việc trả tiền cho sức lao động trong thời hạn đã được quy định. Các nhà tư bản cũng mua sắm tư liệu sản xuất trên thị trường. Do đó $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ chỉ có thể thường xuyên được đổi mới trong điều kiện có sự lưu thông hàng hóa đã được mở rộng. Vì vậy, ra đời trên cơ sở lưu thông hàng hóa, trên cơ sở phân công lao động xã hội, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại khơi sâu và mở rộng hơn nữa cơ sở ấy.

Mặt khác, trong giai đoạn Sx, giá trị thặng dư được sản xuất ra, có nghĩa là cả tư bản cũng được sản xuất ra. Do đó, chính trong giai đoạn này, các quan hệ tư bản chủ nghĩa được thường xuyên tái sản xuất ra ; trong điều kiện tái sản xuất mở rộng, các quan hệ đó được tái sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng.

Chức năng của tư bản sản xuất là tái sản xuất tư bản với quy mô ngày càng mở rộng không những về mặt giá trị mà cả về mặt hiện vật. Hơn nữa, khối lượng giá trị sử dụng tăng lên với mức nhiều hơn giá trị của chúng, vì toàn bộ quá trình này xảy ra cùng với việc tăng nhanh năng suất lao động.

Những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất

Trong chương VI của quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã vạch ra rằng tư bản chia ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Bây giờ, những phạm trù ấy được giải thích rõ hơn, vì bản thân khái niệm tư bản cũng được phát triển thêm. Tư bản biểu hiện dưới ba hình thái : hình thái tiền tệ, hình thái sản xuất, hình

thái hàng hóa. Tư bản bất biến và tư bản khả biến chỉ thuộc về tư bản sản xuất, và tạo thành những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất. Tư bản bất biến được bảo tồn trong quá trình sản xuất, giá trị của bộ phận tư bản này được chuyển sang sản phẩm mới. Tư bản khả biến thì tự lớn lên. Nhưng cả hai sự việc đó chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất.

Các nhà kinh tế học tư sản quan niệm tư liệu sản xuất là tư bản sản xuất. Định nghĩa tư bản như vậy là sai về hai mặt. Thứ nhất, các nhà kinh tế học tư sản lẫn lộn tư liệu sản xuất với tư bản, tức là lẫn lộn vật biểu hiện tư bản với bản thân tư bản. Kết quả là: tư bản từ chỗ là một phạm trù lịch sử — xã hội trở thành một phạm trù tự nhiên, và do đó, trở thành một phạm trù siêu xã hội và siêu lịch sử. Thứ hai, định nghĩa nói trên quá hẹp, vì sức lao động bị gạt ra khỏi tư bản sản xuất. Kỳ thực, khi ở trong tay công nhân, trước khi bị đem bán, thì sức lao động là hàng hóa; còn khi ở trong tay nhà tư bản, thì sức lao động là một bộ phận của tư bản sản xuất, bộ phận khả biến của tư bản sản xuất. Vì cả tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến đều thực hiện các chức năng của chúng trong quá trình sản xuất, với tư cách là những bộ phận của tư bản sản xuất, cho nên các chức năng của chúng biểu hiện thành các chức năng của một tư bản sản xuất thống nhất.

« Vì sức lao động chỉ tác động với tư cách là một trong những khí quan của tư bản (tư bản sản xuất — *Đ.R.*), nên phần giá trị sản phẩm trội lên do lao động thặng dư tạo ra so với giá trị của các yếu tố tạo thành sản phẩm, cũng là thành quả của tư bản » [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 33.

Quan hệ sản xuất bị sùng bái hóa : thành quả của việc chiếm đoạt lao động thặng dư bị coi là thành quả của tư bản, vì sức lao động, cái biểu hiện lao động sống, biến thành cái biểu hiện tư bản, còn việc tiêu dùng sức lao động thì mang hình thức tiêu dùng tư bản.

Đặc điểm của tư bản sản xuất

Tư bản sản xuất khác với các hình thái tư bản khác không những về chức năng, mà về cả nội dung vật chất ; nói đúng hơn, sự khác nhau về nội dung vật chất là tiền đề của sự khác nhau về chức năng của các hình thái tư bản. Tư bản sản xuất (về mặt nội dung vật chất) gồm có tư liệu sản xuất và sức lao động ; tư bản trong lưu thông gồm có hoặc là tiền tệ, hoặc là hàng hóa. Quả thật, tư liệu sản xuất cũng có thể là hàng hóa, nhưng trong tuần hoàn của tư bản cá biệt này thì tư liệu sản xuất chỉ là hàng hóa phải được đem thực hiện ; còn ở nhà tư bản khác đã mua nó về thì tư liệu sản xuất đó sẽ hoạt động với tư cách là tư liệu sản xuất, là những yếu tố của tư bản sản xuất. Hơn nữa, tư bản sản xuất chỉ tạo ra giá trị và giá trị thặng dư trong trường hợp nó sản xuất giá trị sử dụng hoặc thực hiện những chức năng vật chất — kỹ thuật do bản thân giá trị sử dụng quy định, ví dụ việc vận chuyển và đóng gói những hàng hóa do công nhân làm thuê tiến hành, tức là tiến hành theo lối tư bản chủ nghĩa. Sở dĩ tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa tồn tại với tư cách là tư bản, là do có quan hệ giai cấp chứa đựng trong bản thân chúng. Nhưng với tư

cách là những biểu hiện của quan hệ ấy, với tư cách là những hình thái, thì chúng chỉ là những cái sinh ra từ tư bản sản xuất.

Tiền tệ sở dĩ mang hình thái tư bản tiền tệ, vì người ta dùng nó để mua sức lao động và tư liệu sản xuất, tức là tư bản sản xuất. Hàng hóa sở dĩ là tư bản hàng hóa, vì nó do tư bản sản xuất tạo ra, do đó, nó chứa đựng giá trị thặng dư cùng với giá trị tư bản. Tất nhiên, tư bản sản xuất lấy những hình thái tư bản khác làm tiền đề, không có những hình thái này thì nó không thể tồn tại được, nhưng hình thái tư bản sản xuất vẫn giữ địa vị hàng đầu.

Tư bản sản xuất muốn tạo ra giá trị thặng dư, thì trước hết phải tạo ra giá trị sử dụng (hoặc thực hiện những nghiệp vụ có liên quan với giá trị sử dụng). Điều đó làm cho các chức năng của tư bản sản xuất trở thành thực tế, khác với các chức năng của tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa là các chức năng hình thức. Và điều đó gây ra một ảo tưởng gắn liền với tư bản sản xuất : dường như lợi nhuận (giá trị thặng dư) không phải là sự biểu hiện của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, mà là kết quả tự nhiên của những yếu tố tự nhiên của sản xuất.

Để kết luận, chúng ta hãy phân tích vấn đề mối quan hệ giữa phạm trù « tư bản sản xuất » và phạm trù « lao động sản xuất ». Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Mác nói như sau :

« Tư bản... là tư bản sản xuất vì : 1) nó là một lực lượng *cưỡng bức* đối với lao động thặng dư, 2) nó là một lực lượng thôn tính và chiếm đoạt (với tính cách nhân cách hóa) những

sức sản xuất của lao động xã hội và những lực lượng sản xuất xã hội chung, như khoa học chẳng hạn.

Vậy xin hỏi: lao động đối lập với tư bản, biểu hiện... *thành lao động sản xuất* như thế nào hoặc tại sao lại biểu hiện như vậy, mặc dầu những sức sản xuất của lao động đã chuyển sang tư bản và mặc dầu không thể tính hai lần cùng một sức sản xuất: một lần coi là sức sản xuất của lao động, còn lần khác thì coi là sức sản xuất của tư bản?» [1].

Tư bản sản xuất và lao động sản xuất đều biểu hiện cùng một quan hệ mà trong đó sức lao động xuất hiện trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng chúng biểu hiện quan hệ ấy theo cách khác nhau. Tư bản sản xuất biểu hiện quan hệ ấy dưới hình thức vật; nó là sự biểu hiện lao động sản xuất dưới hình thức vật. Sự biểu hiện đó cho ta thấy rõ rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lao động chỉ trở thành lao động sản xuất khi chức năng của nó trở thành chức năng của tư bản, còn nguồn gốc của nó — sức lao động — thì trở thành một bộ phận của tư bản.

Việc tiêu dùng sức lao động chỉ trở thành việc tiêu dùng sản xuất sau khi sức lao động đã chuyển sang giai đoạn sản xuất thông qua giai đoạn $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$. Trong giai đoạn sản xuất, lao động trở thành lao động sản xuất và như vậy là tư bản cũng trở thành tư bản sản xuất.

---

1. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, ph. I, tr. 376 — 377.

III. Giai đoạn thứ ba H' — T'

Quan niệm kinh viện về tư bản hàng hóa

Trước hết, Mác chế giễu phương pháp của các nhà kinh tế học kinh viện muốn tìm hiểu xem

« những thứ hàng nào, theo tính chất của chúng, bị liệt vào ngạch tư bản, và những thứ nào bị liệt vào ngạch hàng hóa thông thường... » [1].

Các nhà kinh tế học kinh viện ấy thường liệt vào « ngạch tư bản » những hàng hóa như tư liệu sản xuất — máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu v.v... Những vật phẩm tiêu dùng cá nhân không được liệt vào « ngạch » ấy, mà chỉ được liệt vào loại « hàng hóa thông thường ». Ở đây, ngoài sự lẫn lộn thuộc tính tự nhiên của vật phẩm với chức năng xã hội của chúng (chức năng xã hội của vật phẩm không thể suy ra từ thuộc tính tự nhiên của chúng được), người ta còn tạo ra những khó khăn không cần thiết trong việc phân chia bản thân các vật phẩm theo các « ngạch ». Trên thực tế, cùng một vật phẩm, ví dụ than chẳng hạn, vừa là vật phẩm tiêu dùng cá nhân khi nó được dùng để sưởi ấm căn phòng ở, vừa là tư liệu sản xuất khi người ta dùng nó làm nhiên liệu trong công nghiệp.

Bất cứ hàng hóa nào, hễ được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa thì đều là tư bản hàng hóa cả. Dù hàng hóa đó là «gang hay đăng-ten Bơ-ruy-xen, là a-xít suyn-fuya-ric hay xì-gà», thì điều đó không có gì là quan trọng cả. Xuất phát từ nguyên lý cơ bản ấy, Mác chuyển sang phân tích tỉ mỉ hơn những đặc điểm của tư bản hàng hóa.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 34

Tính đặc thù của tư bản hàng hóa Tư bản hàng hóa trước hết là hàng hóa. Và với tư cách là hàng hóa theo đúng nghĩa, là hàng hóa nói chung, nó chỉ có thể thực hiện những chức năng vốn có của mọi hàng hóa, tức là trao đổi lấy tiền Giống như T trong hành vi T — H chỉ thực hiện những chức năng tiền tệ, H' trong hành vi H' — T' cũng chỉ thực hiện những chức năng của hàng hóa. Do đó, không thể suy ra những đặc điểm của tư bản hàng hóa từ các thuộc tính chung của hàng hóa, cũng như không thể suy ra những đặc điểm của tư bản tiền tệ từ các thuộc tính của tiền tệ. Nhưng những đặc điểm riêng của tư bản hàng hóa khác với các hình thái tư bản khác, cũng không thể suy ra từ bản chất của tư bản — từ chỗ tư bản là sự biểu hiện dưới hình thức vật mối quan hệ giai cấp cơ bản của xã hội tư sản. Vì bản chất này phải được biểu hiện trong hết thảy mọi hình thái tư bản. Rõ ràng là cần phải đi tìm tính đặc thù của tư bản hàng hóa ở tính đặc thù của bản thân hình thái ấy, tức là ở chỗ mà các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra theo một cách khác so với các hình thái tư bản khác. Trong tư bản tiền tệ, các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra trong mối liên hệ $T — H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, tức là ở chỗ tiền tệ chuyển hóa hay có thể chuyển hóa thành tư liệu sản xuất và sức lao động. Trong tư bản sản xuất, các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ở chỗ bộ phận tư bản này là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư, còn bộ phận tư bản kia tự sản xuất giá trị thặng dư. Trong tư bản hàng hóa, các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ở quan hệ giữa hai giá trị : giá trị tư bản ứng trước và giá trị của hàng hóa vừa mới được sản xuất.

«H' biểu hiện quan hệ giữa các giá trị — quan hệ giữa giá trị sản phẩm hàng hóa với giá trị tư bản đã hao phí để sản xuất sản phẩm hàng hóa đó ; do đó, H' nói lên rằng giá trị của nó gồm có giá trị tư bản và giá trị thặng dư» [1].

Tư bản tiền tệ đối diện với công nhân với tư cách là một phương tiện để mua sức lao động của họ và tư liệu sản xuất ; tư bản sản xuất bao gồm bản thân công nhân, một trong những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất ; tư bản hàng hóa là sản phẩm lao động của công nhân đã bị tách khỏi họ. Tư bản hàng hóa là hàng hóa, nhưng không phải của công nhân mà của nhà tư bản. Tư bản hàng hóa là sự thống nhất biện chứng giữa hàng hóa và tư bản.

Nhưng sự thống nhất này chỉ nảy sinh trong tuần hoàn của tư bản. Chính trong hành vi H' — T' tiếp sau hành vi Sx, thì H' biểu hiện thành sự thống nhất giữa hàng hóa và tư bản, thành sự kết tinh của một thực thể xã hội chung cho mọi hàng hóa và thành giá trị tự lớn lên, thành lao động vật hóa và thành lao động làm thuê vật hóa.

«Chỉ khi nào 10.000 li-vơ-rơ sợi là hình thái chuyển hóa của tư bản sản xuất Sx, thì chúng mới là tư bản hàng hóa H' ; do đó, chúng chỉ là tư bản hàng hóa trong một mối liên hệ chỉ tồn tại trước hết trong sự tuần hoàn của tư bản cá biệt ấy, hoặc là chỉ tồn tại đối với nhà tư bản nào đã sử dụng tư bản của mình để sản xuất sợi» [2].

Tư bản hàng hóa bao gồm giá trị và giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này là phần giá trị thành phẩm dôi ra ngoài số giá trị của tư bản sản xuất đã được tiêu dùng. Nhưng quan hệ này — quan hệ giữa hai giá trị —

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 35.
2. *Như trên.*

cũng vẫn chỉ nảy sinh ra ở bên trong sự tuần hoàn ; ở bên ngoài sự tuần hoàn thì H' chuyển hóa thành H, thành hàng hóa thông thường. Mác nói tiếp :

« Như thế thì cái làm cho 10.000 li-vơ-rơ sợi, vật mang giá trị, biến thành tư bản hàng hóa, chính là một quan hệ bên trong, chứ tuyệt nhiên không phải là một quan hệ bên ngoài nào đó ; cái dấu vết tư bản chủ nghĩa bẩm sinh của 10.000 li-vơ-rơ sợi đó không phải nằm trong lượng giá trị tuyệt đối của nó, mà là nằm trong lượng giá trị tương đối, trong lượng giá trị của nó so với lượng giá trị của tư bản sản xuất chứa đựng trong nó trước khi tư bản sản xuất chuyển hóa thành hàng hóa » [1].

H' trong tay người mua không còn là tư bản hàng hóa nữa, ngay cả khi nó đã được một nhà tư bản khác mua về để tiêu dùng sản xuất (khi H' là tư liệu sản xuất). Nằm trong tay nhà tư bản này, H' trở thành một bộ phận của tư bản sản xuất. Trong biến hóa hình thái H' — T', hàng hóa là tư bản hàng hóa ; trong trường hợp này, nó không những là một lượng giá trị tuyệt đối, mà còn là một lượng giá trị tương đối, nó biểu hiện mối quan hệ giữa giá trị sản phẩm hàng hóa với giá trị tư bản đã hao phí để sản xuất sản phẩm hàng hóa đó. Là giá trị và mối quan hệ giữa các giá trị, H' là sự thống nhất biện chứng giữa hàng hóa và tư bản, tức nó là tư bản hàng hóa.

Để kết luận, chúng tôi dẫn ra một đoạn trình bày hết sức cô đọng về tư bản hàng hóa ở trong quyển III bộ *Tư bản* :

« Trong hành vi lưu thông, tư bản hàng hóa chỉ làm chức năng hàng hóa, chứ không làm chức năng tư bản. Khác với hàng hóa thông thường, nó là *tư bản* hàng hóa, 1) vì nó đã mang sẵn giá

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 35.

trị thặng dư, do đó thực hiện giá trị của tư bản hàng hóa cũng đồng thời là thực hiện giá trị thặng dư; nhưng điều đó không hề làm thay đổi việc nó chỉ đơn thuần tồn tại là hàng hóa, là sản phẩm có một giá cả nhất định; 2) vì chức năng ấy của tư bản hàng hóa với tư cách là hàng hóa, là một yếu tố của quá trình tái sản xuất tư bản hàng hóa với tư cách là tư bản; và vì sự vận động của tư bản hàng hóa với tư cách là hàng hóa (sự vận động này chỉ là một bộ phận của quá trình đó) đồng thời cũng là sự vận động của tư bản hàng hóa với tư cách là tư bản. Nhưng sự vận động của nó với tư cách là hàng hóa trở thành sự vận động của nó với tư cách là tư bản, không phải là do bản thân hành vi bán, mà là do mối liên hệ giữa hành vi này với toàn bộ sự vận động của cái tổng số giá trị nhất định ấy với tư cách là tư bản » [1].

Biến hóa hình thái H' — T'

T — H cũng như H' — T', một mặt, thuộc về lưu thông hàng hóa nói chung, mặt khác, thuộc về một loại lưu thông hàng hóa đặc biệt, tạo thành «một giai đoạn hoạt động nhất định trong vòng tuần hoàn độc lập của tư bản cá biệt».

Ý nghĩa của H' — T' trong tuần hoàn của tư bản, trước hết là ở chỗ trong giai đoạn đó, giá trị tư bản lại mang hình thái tiền tệ, mà với hình thái này, nó có thể bắt đầu một tuần hoàn mới. Khi hàng hóa không bán được, thì quá trình sản xuất bị ngừng lại, và trong trường hợp này,

« tư bản không làm ra sản phẩm, cũng không làm ra giá trị » [2].

Do đó, tốc độ thực hiện biến hóa hình thái này có tác dụng to lớn đối với sự hoạt động của tư bản với tư

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 354.
2. *Như trên*, q. II, tr. 36.

cách là giá trị tự lớn lên : H' chuyển hóa thành T' càng nhanh bao nhiêu thì giá trị tự lớn lên càng nhanh bấy nhiêu, mặc dầu bản thân quá trình tự lớn lên của giá trị không diễn ra trong lưu thông.

Trong giai đoạn H' — T', hoàn thành sự lưu thông đã bắt đầu từ trong T — H. Trước đây, nhà tư bản rút hàng hóa từ thị trường về, bây giờ thì hắn tung hàng hóa ra thị trường, hơn nữa lại tung ra với số lượng lớn hơn so với khi rút về. Trong giai đoạn T — H, nhà tư bản với tư cách là người mua, đặt quan hệ với công nhân (trên thị trường lao động) và với những người sản xuất hàng hóa khác (trên thị trường hàng hóa) ; bây giờ, trong giai đoạn H' — T', nhà tư bản với tư cách là người có hàng, chỉ tham gia các quan hệ hàng hóa mà thôi. Các quan hệ giữa lao động và tư bản không trực tiếp biểu hiện trong H' — T', nhưng thứ nhất, như đã làm sáng tỏ ở trên, các quan hệ đó được vật hóa trong H' cũng như trong T' ; H' và T' biểu hiện quan hệ giữa giá trị của sản phẩm đã làm ra với giá trị ứng ra ban đầu. Thứ hai, trong H' — T' lộ rõ kết quả của việc chiếm đoạt lao động thặng dư, vì cùng với sự lưu thông của giá trị tư bản có sự lưu thông của giá trị thặng dư. H' — T' tức là H + h — T + t, hoặc tách ra thành H — T và h — t.

H — T, một bộ phận của H' — T', kết thúc tuần hoàn của tư bản tiền tệ : trong giai đoạn này, tư bản ứng trước quay trở lại điểm xuất phát của nó. Nhưng h — t, một bộ phận khác của H' — T', bắt đầu một tuần hoàn mới, tuần hoàn theo công thức của lưu thông hàng hóa giản đơn : h — t — h ; trên thị trường hàng hóa, giá trị thặng dư lần đầu tiên biểu hiện ở sản phẩm

thặng dư, tức là ở h, và sự vận động của giá trị thặng dư bắt đầu từ sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền tệ.

Chính sự phân chia H' — T' thành H — T và h — t cũng là một trong những đặc điểm nổi bật của biến hóa hình thái ấy, quyết định bởi chức năng của biến hóa hình thái ấy trong sự tuần hoàn của tư bản.

Tính đặc thù của tư bản dưới hình thái T'

T' gồm có T + t, tư bản ứng trước và giá trị thặng dư do tư bản đó đẻ ra. T' lớn hơn T ứng trước, ở đây, lượng chuyển thành chất : khi T' lớn hơn T một lượng t, thì nó trở thành một cái khác cả về chất. Mác nói :

« Nhưng T', vốn là T + t..., còn đồng thời biểu thị một quan hệ về chất, mặc dầu bản thân quan hệ về chất này chỉ tồn tại với tư cách là mối quan hệ giữa các phần của cùng một tổng số, do đó tồn tại với tư cách là một quan hệ về lượng » [1].

Khác với T — giá trị tư bản ứng trước còn phải được thực hiện với tư cách là tư bản, T' là tư bản đã được thực hiện. Nhưng chất đó chỉ biểu hiện ở sự tăng thêm về lượng của T', vì T' gồm có T và t. Thậm chí bản thân T (không phải T ứng trước, mà T với tư cách là một bộ phận của T') cũng đã trở thành một cái khác về chất, vì nó thể hiện trong T' như là nguyên nhân xuất hiện của t. Mác nói :

« T trở thành tư bản, là do quan hệ của nó với một phần khác của T' (tức là với t), mà phần này thì do T mà có, do T là nguyên nhân đẻ ra, vì quan hệ của T với phần này được coi là với kết quả mà T là cơ sở. Do đó T' là một tổng số giá trị

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 40.

có sự phân chia bên trong nó, bao gồm những bộ phận khác nhau về chức năng (về khái niệm), là một tổng số giá trị biểu hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa » [1].

Nhưng, mặt khác,

« quan hệ đó chỉ biểu hiện thành kết quả, còn quá trình đã mang lại kết quả đó thì không biểu hiện ra » [2].

Trong $T—H<^{Slđ}_{Tlsx}$, công nhân đối diện với tiền tệ ; trong Sx, sức lao động bị tiêu dùng ; trong T', tất cả những cái đó đều đã biến mất. Tất cả các bộ phận của T' đều giống nhau (T không khác gì t cả), chúng không khác gì bất cứ số tiền nào khác. Mác nói :

« Trong tiền thì mọi sự khác nhau của hàng hóa đều biến mất, bởi vì tiền là hình thái ngang giá chung cho hết thảy các hàng hóa ».

Và Mác rút ra kết luận như sau :

« Vì thế, cái biểu hiện bằng tiền mà tư bản đã thực hiện nhận được ở đây, ở cuối quá trình của nó, là cái biểu hiện vô nghĩa của quan hệ tư bản chủ nghĩa » [3].

Cố nhiên, phần lớn những điều nói trên cũng thích hợp với H', vì H' bao gồm một khối lượng hàng hóa giống nhau, trong đó không có sự khác nhau nào giữa H và h cả. Thế nhưng, H' là sản phẩm trực tiếp của Sx, nó cho ta thấy nguồn gốc của nó là Sx. Ngược lại, T' trực tiếp bắt nguồn từ lưu thông. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, sự tồn tại của tư bản dưới hình thái T' là một hiện tượng chốc lát, vì sự kết thúc một vòng tuần hoàn này — trong điều kiện tư bản quay vòng liên tục —

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 40 — 41.
2. *Như trên*, tr. 41.
3. *Như trên*.

đồng thời là sự bắt đầu một vòng tuần hoàn mới. Do đó, T', với tư cách là sự biểu hiện đặc biệt của quan hệ tư bản chủ nghĩa, lập tức biến mất ngay sau khi nó lại được ứng ra để mua sức lao động và tư liệu sản xuất, tức là T' trở thành T, và tư bản đã có một biểu hiện khác về chất, mặc dầu bộ mặt bề ngoài của nó không thay đổi. Mác viết :

« Tuần hoàn của tư bản tiền tệ không bao giờ có thể bắt đầu bằng T'..., mà chỉ có thể bắt đầu bằng T, nói một cách khác, nó không bao giờ có thể bắt đầu với hình thái biểu hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa, mà chỉ bắt đầu với hình thái biểu hiện việc ứng trước giá trị tư bản » [1].

Thế nhưng, H' cũng có thể là điểm bắt đầu của tuần hoàn (tuần hoàn của tư bản hàng hóa). Vấn đề này sẽ được trình bày cặn kẽ hơn ở dưới.

Trong số các đặc điểm của T', còn cần phải nói thêm điều này nữa :

« Biểu thị tư bản dưới hình thái T' không phải là chức năng chủ động của tư bản tiền tệ ; trái lại, việc biểu thị bản thân nó dưới hình thái T' là chức năng của H' » [2].

Tư bản dưới hình thái T' biểu hiện một cách hoàn toàn thụ động, vì vai trò vủa T', với tư cách là tiền tệ, cũng thụ động. Mác minh họa điều đó bằng lưu thông hàng hóa giản đơn : cả ở đây nữa, tiền tệ trong biến hóa hình thái H — T cũng đóng vai trò thụ động và là kết quả của H. Còn khi T bắt đầu đóng vai trò chủ động, tức là khi nó được ứng ra một lần nữa, thì như chúng ta đã biết, nó không lớn hơn T', mà lớn hơn T. Như vậy, tư bản dưới hình thái T' quả thật là hoàn

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 41 — 42.
2. *Như trên.*

toàn khó thấy. Thật vậy, ý nghĩa của cả hai bộ phận của T' (T và t) thường không giống nhau : T được ứng ra một lần nữa, còn t thì được dùng để mua vật phẩm tiêu dùng cá nhân cho nhà tư bản. Do đó, sự khác nhau giữa các chức năng của những bộ phận riêng biệt của T' đã nhấn mạnh tính chất tư bản chủ nghĩa của nó. Mác nói tiếp :

« Xét bản thân hình thái T... T' thì hình thái đó không bao hàm sự tiêu dùng của nhà tư bản, mà rõ ràng nó chỉ bao hàm việc tự lớn lên và việc tích lũy, vì việc tích lũy này biểu hiện trước hết ở sự tăng thêm có tính chất chu kỳ của tư bản tiền tệ được ứng ra hết lượt này đến lượt khác » [1].

Tiền tệ trước và sau tuần hoàn của tư bản

Tiền tệ bắt đầu tuần hoàn của tư bản và tiền tệ kết thúc tuần hoàn của tư bản, tức T và T', đều là tư bản tiền tệ. Nhưng như đã nói trên, quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong T' khác với trong T. T' không đối diện với công nhân như là phương tiện mua sức lao động và tư liệu sản xuất, nó đối diện với họ như là sự biểu hiện bằng tiền của H', sản phẩm của bản thân họ đã bị tách khỏi họ. Vì vậy, trong T', tư bản cũng được biểu hiện như trong H' vậy. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ trong T', tư bản được biểu hiện bằng hình thái tiền tệ, còn trong H', tư bản được biểu hiện bằng hình thái hàng hóa.

« Cho nên, những chỗ khác nhau về các chức năng đặc thù làm cho chúng (T' và H' — *Đ. R.*) phân biệt với nhau, chẳng qua chỉ là những chỗ khác nhau giữa chức năng của tiền tệ và chức năng của hàng hóa » [2].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 42
2. *Như trên*, tr. 43

IV. Tổng tuần hoàn

Hai công thức của lưu thông tư bản

Trong quyển I bộ *Tư bản*, lưu thông của tư bản chỉ được thể hiện dưới dạng T — H — T'; giờ đây, nó được thể hiện dưới dạng: $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$ ...Sx... H' — T'. Trước hết, ta thấy ngay rằng trong công thức thứ nhất không có Sx, giai đoạn sản xuất. Ở đó, toàn bộ lưu thông của tư bản gồm có hai giai đoạn lưu thông: T — H và H — T'. Nhưng do đó, bản thân các giai đoạn lưu thông trong công thức thứ nhất và trong công thức thứ hai đều không giống nhau: trong công thức thứ nhất, cùng một H lại chu chuyển hai lần, và H đó là khâu nối liền giữa T và T'. Trong công thức thứ hai, cái chu chuyển lần đầu là H, cái chu chuyển lần sau là H', tức là những hàng hóa được chu chuyển khác nhau cả về giá trị lẫn giá trị sử dụng.

Thế nhưng cả hai công thức nói trên đều giống nhau về căn bản. Hơn nữa, công thức thứ hai

« bao hàm trong công thức chung T — H — T' »[1].

Vấn đề là ở chỗ, cả hai công thức đều biểu hiện như nhau những nét cốt yếu nhất của tư bản, giống như chúng thể hiện ra trong lưu thông Những nét cốt yếu nhất đó là: 1) tư bản không bị tiêu mất đi, mà chỉ đem ứng ra thôi, tức là phương thức chi tiêu tư bản cũng đã quyết định trước phương thức thu hồi tư bản; 2) tiền tệ được thu hồi với số lượng lớn hơn, giống như giá trị tự lớn lên.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 47.

Nhưng trong T — H — T', điều đó được thể hiện dưới một dạng trừu tượng nhất, trong đó không nói đến quá trình sản xuất. Trong công thức $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx} ... Sx ... H' - T'$, lưu thông của tư bản được thể hiện một cách cụ thể hơn, với tất cả các khâu trung gian. Công thức thứ hai vạch rõ nội dung của công thức thứ nhất và giải thích vì sao T' lại lớn hơn T. Thế nhưng, công thức thứ nhất lại nhấn rất rõ ý nghĩa của công thức thứ hai, ý nghĩa của toàn bộ tuần hoàn: sự chuyển hóa T thành T'. Chính đó là đặc điểm nổi bật của tuần hoàn của tư bản tiền tệ.

Tư bản công nghiệp Sự vận động của tư bản được diễn đạt bằng công thức

$$T - H < \frac{Slđ}{Tlsx} ... Sx ... H' (H + h) - T' (T + t).$$

Thứ nhất, đó là sự vận động của cùng một giá trị tư bản; thứ hai, nó gồm có ba biến hóa hình thái tạo thành ba giai đoạn hoặc ba thời kỳ của sự vận động, mà trong mỗi giai đoạn đó, tư bản đều thực hiện một chức năng đặc biệt tương ứng với một hình thái mới; và thứ ba, nó là sự vận động vòng tròn, tức là tuần hoàn. Như vậy, về mặt là sự vận động, tư bản là sự thống nhất của cái muôn hình muôn vẻ; một giá trị tư bản thống nhất trải qua các giai đoạn khác nhau, trút bỏ và khoác lấy những hình thái khác nhau, nhưng luôn luôn vẫn là một thể thống nhất.

Mác gọi tư bản công nghiệp là giá trị tư bản thống nhất đang vận động. Mác nói:

« *Tư bản công nghiệp* là thứ tư bản mà trong quá trình tổng tuần hoàn, nó lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ các hình thái ấy, và dưới mỗi hình thái như thế, nó hoàn thành một chức năng tương ứng » [1].

Thông thường, tư bản công nghiệp, một mặt, đối lập với tư bản hoạt động trong nông nghiệp, và mặt khác, đối lập với tư bản hoạt động trong thương nghiệp, trong tín dụng. Mác giải thích :

« Ở đây, chữ công nghiệp được dùng với ý nghĩa bao quát mọi ngành sản xuất kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa » [2].

Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa không phải là những loại tư bản riêng biệt tách rời nhau.

« Ở đây, các tư bản ấy chỉ biểu thị những hình thái chức năng đặc thù của tư bản công nghiệp, tư bản này lần lượt mang cả ba hình thái ấy » [3].

Tư bản công nghiệp là sự thống nhất của tất cả các hình thái ấy. Mối quan hệ giai cấp đã được vật hóa và biểu hiện thành tư bản, thành giá trị mang lại giá trị thặng dư. Do đó, tư bản là hình thái biểu hiện các quan hệ giai cấp, nhưng hình thái đó luôn luôn thay đổi, khi thì biểu hiện bằng tiền tệ, khi thì biểu hiện bằng các yếu tố sản xuất, khi thì biểu hiện bằng hàng hóa. Tư bản là sự thống nhất của ba hình thái bài trừ lẫn nhau, nhưng lại làm tiền đề cho nhau. Bất cứ sự ngừng lại nào trong một hình thái đều làm cho tư bản không còn là tư bản nữa ; sự ngừng lại của tư bản trong hình thái tiền tệ làm cho tư bản trở thành tiền tích trữ, ngừng

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 47.
2. 3. *Như trên.*

lại trong hình thái sản xuất làm cho sức lao động và tư liệu sản xuất trở thành vô dụng, còn ngừng lại trong hình thái hàng hóa «làm nghẽn luồng lưu thông». Tư bản công nghiệp phải lần lượt mang hết thảy các hình thái ấy và thực hiện những chức năng tương ứng, nếu không thì nó không phải là tư bản. Nó luôn luôn phải ở trong hình thái này hoặc hình thái kia và đồng thời không ở trong hình thái đó — đó là bản chất của sự vận động của tư bản công nghiệp.

Cố nhiên, tư bản đầu tư vào công cụ lao động (máy móc), thường ngừng lại lâu trong hình thái sản xuất. Nhưng điều đó không có nghĩa là ở đây sự vận động của tư bản đã tạm ngừng lại, vì quá trình chuyển giá trị từ tư bản cố định sang sản phẩm diễn ra không ngừng. Riêng ở đây có sự vận động đặc thù là: giá trị của tư bản cố định được chuyển sang sản phẩm không phải ngay một lúc, mà chuyển từng phần.

Cũng có những ngành công nghiệp như ngành vận tải chẳng hạn, ở đó không có sự chuyển giá trị sang sản phẩm, vì lẽ giản đơn là không có sản phẩm nào cả. Mác nói:

«Cái mà công nghiệp vận tải bán ra là bản thân việc chuyên chở. Hiệu quả có ích do nó đưa lại thì gắn liền mật thiết với quá trình vận chuyển, tức là với quá trình sản xuất của công nghiệp vận tải... Hiệu quả có ích chỉ có thể tiêu dùng trong thời gian của quá trình sản xuất; hiệu quả ấy không tồn tại như một vật sử dụng tách khỏi quá trình ấy, tức là vật sử dụng chỉ sau khi được sản xuất ra mới làm chức năng đối tượng của thương nghiệp và lưu thông như là hàng hóa»[1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 51.

Vì vậy, trong công nghiệp vận tải, sự vận động của tư bản có những đặc điểm riêng ; sự vận động đó diễn ra dưới dạng $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix} \ldots Sx - T'$. Nhưng thật ra ở đây chỉ có một giai đoạn lưu thông là $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$, còn sau đó, tư bản sản xuất chuyển thẳng sang tư bản tiền tệ mà không có sự lưu thông hàng hóa làm trung gian. Nhưng tất nhiên, điều đó không có nghĩa là không có sự vận động của tư bản trong giai đoạn cuối cùng của tuần hoàn nói trên. Ở đây, không có sự vận động của vật, nhưng lại có sự vận động của tư bản, có sự chuyển tư bản từ hình thái này sang hình thái khác, và sự vận động ấy là hành vi $Sx - T'$.

Trong ngành sản xuất kim loại quí, tư bản sản xuất cũng chuyển thẳng sang tư bản tiền tệ. Nhưng ở đây, việc đó diễn ra không phải vì không có sự sản xuất những vật phẩm tách khỏi quá trình sản xuất, mà chính vì những vật phẩm được sản xuất đó là vật liệu dùng làm tiền tệ ; do đó những vật phẩm ấy bắt đầu hoạt động ngay lập tức với tư cách là tiền tệ. Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa thì nó bắt đầu hoạt động ngay lập tức với tư cách là tư bản tiền tệ.

Như vậy, Mác quan niệm tư bản công nghiệp là tư bản đầu tư vào bất cứ ngành sản xuất nào, kể cả ngành vận tải. Nhưng nên hiểu rằng :

« Tư bản công nghiệp là hình thái tồn tại duy nhất của tư bản, mà chức năng không chỉ là chiếm lấy giá trị thặng dư hoặc sản phẩm thặng dư, mà còn tạo ra chúng » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 52.

Từ đó thấy rằng, việc tạo ra giá trị thặng dư không nhất thiết phải gắn liền với việc sản xuất những hàng hóa, tức là những vật phẩm tồn tại tách khỏi quá trình sản xuất. Để sản xuất giá trị thặng dư, cần phải có quá trình sản xuất vật chất được tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng hiệu quả có ích của quá trình đó có thể gắn chặt với quá trình đó, như trong ngành vận tải [1].

Đặc điểm của tuần hoàn của tư bản tiền tệ

Những biến hóa hình thái của tư bản đã được Mác nghiên cứu theo trình tự mà chúng nối tiếp nhau trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Nhưng việc đó vẫn chưa vạch ra được hết những đặc điểm của tuần hoàn của chính tư bản tiền tệ : cho đến nay, tuần hoàn của tư bản tiền tệ chưa được trình bày như là một tuần hoàn đặc biệt, mà mới được trình bày như là tuần hoàn nói chung dưới hình thái tiền tệ, chỉ vì hình thái này là hình thái chung nhất, là prius (« cái có trước ») về mặt lý luận cũng như về mặt lịch sử so với các hình thái tuần hoàn khác của tư bản.

---

1. Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Mác chê giễu quan niệm « Ê-cốt » (tức là quan niệm thô sơ, giản đơn) của A. Xmít về sự vật hóa của lao động. Mác viết : « Khi chúng ta nói về hàng hóa như là về sự biểu hiện vật hóa của lao động..., là chúng ta có ý chỉ nói đến phương thức tồn tại được tưởng tượng ra, tức là phương thức tồn tại thuần túy xã hội của một hàng hóa, không có liên quan gì đến thực thể của hàng hóa đó cả... Có thể là lao động cụ thể mà kết quả của nó là hàng hóa, không để lại một dấu vết nào trong hàng hóa đó cả ». C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, ph. I, tr. 141.

Chỉ sau khi phân tích xong tuần hoàn của tư bản nói chung, Mác mới bắt đầu chuyển sang phân tích những đặc điểm của tuần hoàn của tư bản tiền tệ, phân biệt nó với các hình thái tuần hoàn khác. Những đặc điểm đó là :

Thứ nhất,

« tư bản công nghiệp, dưới hình thái tiền tệ của nó, dưới dạng tư bản tiền tệ, là điểm xuất phát của toàn bộ quá trình và là điểm hồi quy của quá trình ấy ».

Điều đó có nghĩa là tiền không bị tiêu mất đi, mà chỉ ứng ra thôi, tức là được đưa vào chu chuyển nhằm mục đích thu lại một số lượng tiền lớn hơn. Sự vận động của tư bản được quy thành T... T'.

« Quá trình sản xuất chỉ là một khâu trung gian không tránh khỏi, một tai vạ cần thiết để kiếm tiền » [1].

Như vậy, mục đích và ý nghĩa của sự vận động của tư bản đã được nhấn mạnh một cách rõ ràng và cụ thể nhất.

Thứ hai, chính vì quá trình sản xuất được coi là phương tiện « để kiếm tiền », cho nên nó cũng biểu hiện ra một cách chân thực

« nó là cái gì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa : một phương tiện đơn thuần để làm tăng thêm giá trị ứng trước » [2].

Thứ ba, tuần hoàn của tư bản tiền tệ cho ta cái chìa khóa để hiểu những hình thái tuần hoàn khác của tư bản — tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa. Trong những hình thái này, mục đích của sự vận động của tư bản — làm tăng thêm giá trị ứng trước — không trực

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 53.
2. *Như trên*, tr. 54.

tiếp biểu hiện ra. Chỉ có trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, bản chất đó mới hoàn toàn bộc lộ và phơi bày ra. Mặt khác, trong tuần hoàn này, đặc biệt nổi rõ ý nghĩa của tiền tệ với tư cách là vật ngang giá chung và do đó, là hình thái đặc thù của của cải trong xã hội tư sản.

« Việc giá trị đẻ ra giá trị thặng dư không những biểu hiện ra là an-pha và ô-mê-ga* của quá trình, mà còn biểu hiện ra một cách rõ rệt dưới hình thái chói lọi của tiền » [1].

Thứ tư, trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ không có sự tiêu dùng cá nhân.

« Vì thế, nếu chúng ta lấy riêng một lần tuần hoàn của tư bản tiền tệ ra mà xét, thì về mặt hình thức, nó chỉ biểu hiện quá trình lớn lên của giá trị và quá trình tích lũy mà thôi » [2].

Thật vậy, T—Slđ là một bộ phận của biến hóa hình thái $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$, còn đối với công nhân thì hành vi T — Slđ biểu thị hành vi Slđ — T (bán sức lao động), hành vi này được bổ sung bằng hành vi T — H, mua vật phẩm tiêu dùng. Ngoài ra, sự tiêu dùng cá nhân của công nhân chẳng qua là sự tái sản xuất sức lao động của họ, do đó sự tiêu dùng ấy là tiền đề của tuần hoàn của tư bản tiền tệ (nếu như công nhân không tiêu dùng, thì nhà tư bản không thể nào chuyển hóa T thành Slđ được). Cũng như khi người ta lấy sự tồn tại của bản thân nhà tư bản làm tiền đề, thì điều đó có nghĩa là lấy sự tiêu dùng của bản thân hắn làm tiền đề. Nhưng

---

* An-pha và ô-mê-ga là những chữ đầu và chữ cuối trong bảng chữ cái tiếng Hy-lạp ; ở đây có nghĩa là : *toàn bộ thực chất*.

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 54.

2. *Như trên*, tr. 55.

bản thân tuần hoàn không biểu hiện sự tiêu dùng của công nhân cũng như không biểu hiện sự tiêu dùng của nhà tư bản, vì cả hai sự tiêu dùng này đều thực hiện ở ngoài tuần hoàn ; đều thực hiện thông qua lưu thông chung, nhưng đều không phải là một bộ phận của sự vận động đặc thù của tư bản. Đứng về sự vận động đặc thù của tư bản mà xét, thì sự tiêu dùng của công nhân cũng như của nhà tư bản phải giảm tới mức tối thiểu cần thiết. Mác đã nhận xét rất sát rằng :

« Vì thế, chúng ta thấy những kẻ giải thích chủ nghĩa trọng thương mà cơ sở của nó là công thức T — H... Sx... H' — T', thốt ra những lời thuyết giáo dài dòng cho rằng nhà tư bản cá biệt chỉ nên tiêu dùng như công nhân thôi, và nước các nhà tư bản nên nhường sự tiêu dùng hàng hóa của mình và quá trình tiêu dùng nói chung cho những nước khác dại dột hơn, còn bản thân thì phải lấy sự tiêu dùng sản xuất làm nhiệm vụ sống còn của mình » [1].

Tóm tắt

Ở những trang cuối của chương này, Mác tổng kết toàn bộ công trình nghiên cứu. Ở đây, những kết quả đã thu được ở trên lại được diễn đạt một cách cô đọng. Toàn bộ sự trình bày đều mang tính chất luận cương.

« Vậy, quá trình tuần hoàn của tư bản là sự thống nhất giữa lưu thông và sản xuất, nó bao hàm cả hai » [2], — đó là câu mở đầu đoạn tóm tắt này.

Tuần hoàn của tư bản, một mặt, là một bộ phận của lưu thông chung, mặt khác, tạo nên một sự lưu thông đặc biệt mà những giai đoạn hoạt động nhất định của nó là T — H và H' — T'.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 55 — 56.
2. *Như trên*, tr. 56.

Trong lĩnh vực lưu thông, nhà tư bản nhận được những yếu tố của tư bản sản xuất, và cũng trong lĩnh vực lưu thông, hắn biến thành phẩm thành tiền tệ và có khả năng lắp lại tuần hoàn của tư bản. Điều đó có nghĩa là tuần hoàn của tư bản cá biệt là do lưu thông quyết định ; nó không thể có được ở ngoài lưu thông, vì chỉ có trong lưu thông, nó mới tìm được một loại hàng hóa đặc biệt là sức lao động. Như vậy là ở đây cũng như trong cả chương, Mác phát triển hơn nữa luận điểm nói rằng tư bản ra đời trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông. Mặt khác, tư bản tạo điều kiện cho lưu thông phát triển : mỗi nhà tư bản đều lần lượt tung hết khối hàng hóa và tiền tệ này đến khối hàng hóa và tiền tệ khác vào lưu thông, do đó, lưu thông được sâu rộng thêm. Nói chung, vì sự vận động của tư bản là một bộ phận của lưu thông chung, cho nên sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là sự phát triển của lưu thông.

Cố nhiên, tất cả những điều nói trên không những đúng với tuần hoàn của tư bản tiền tệ, mà còn đúng với các hình thái tuần hoàn khác của tư bản, và các hình thái tuần hoàn đó không thể có được ở ngoài sự lưu thông chung. Thế nhưng, mối liên hệ với lưu thông nổi bật hơn hết chính là trong công thức tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Hơn nữa, toàn bộ tuần hoàn biểu hiện thành sự vận động trong lưu thông; còn quá trình sản xuất thì, như chúng ta đã biết, biểu hiện thành sự gián đoạn trong lưu thông và thành một cái gì không tránh khỏi — « một tai vạ cần thiết ». Vì vậy, công thức $T—H<^{Slđ}_{Tlsx}$ ...Sx... H'—T' được quy thành T—H—T' (như chúng tôi đã vạch rõ, công thức sau nhấn mạnh một cách rõ

ràng nhất ý nghĩa của công thức trước) và được dùng làm cơ sở cho hệ thống tiền tệ, vì hệ thống này chỉ quan tâm đến lưu thông, đến việc làm tăng thêm tiền bằng lưu thông. Ngược lại, ở phái trọng thương thời kỳ sau — phái này đã bắt đầu quan tâm đến cả sản xuất — công thức T — H — T' được khai triển thành

$$T - H < \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix} \ldots Sx \ldots H' - T'.$$

Hơn nữa, tuần hoàn của tư bản tiền tệ biểu lộ một cách đầy đủ nhất mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và bản chất của tư bản với tư cách là giá trị tự lớn lên. Nhưng đồng thời, do tính phiến diện của nó, do trong công thức này lưu thông chiếm ưu thế hơn sản xuất, cho nên tuần hoàn của tư bản tiền tệ che đậy và giấu giếm (cũng một cách đầy đủ nhất) nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư. Quan hệ giữa người với người (quan hệ giai cấp) hoàn toàn bị sùng bái hóa — toàn bộ quá trình mang tính chất là một quá trình dùng tiền « để kiếm tiền ».

Do những đặc điểm nói trên, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là hình thái chung của tuần hoàn tư bản nói chung. Sở dĩ nó là hình thái chung còn vì bất cứ tư bản nào trước hết cũng đều biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, do đó, trước hết đều thực hiện tuần hoàn của nó với tư cách là tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho những người đầu tiên nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — phái trọng thương — chú ý đến tuần hoàn của tư bản tiền tệ trước các hình thái tuần hoàn kia. Nhưng, mặt khác, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là một hình thái tuần hoàn đặc biệt của tư bản ; bên cạnh nó còn có

những hình thái tuần hoàn khác bổ sung cho nó, cụ thể hóa nó và khắc phục tính phiến diện của nó.

Tuy vậy, bản thân tuần hoàn của tư bản — nếu xét nó không phải diễn ra một lần — cũng đã chứa sẵn những hình thái tuần hoàn khác. Nếu tuần hoàn đó (khi xét nó là hành vi một lần) nhấn mạnh hình thái tiền tệ của của cải tư sản — điều này đã khiến phái trọng thương chỉ coi tiền tệ là thực chất của của cải của xã hội ấy — thì tuần hoàn của tư bản tiền tệ, xét trong sự lắp đi lắp lại nhiều lần, tự nó thủ tiêu cái ảo tưởng do chính nó tạo ra. Thứ nhất, với tính cách là một hành vi được thường xuyên lắp đi lắp lại, chứ không phải với tính cách là hành vi đơn độc, tuần hoàn của tư bản tiền tệ lấy một tính chất xã hội nhất định làm tiền đề, lấy hàng hóa sức lao động luôn luôn có mặt trên thị trường lao động làm tiền đề. Và từ đó, chúng ta thấy rằng vấn đề không phải là ở một mình tiền tệ không thôi, rằng tiền tệ chỉ có thể tự lớn lên trong điều kiện một phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử. Thứ hai, khi tuần hoàn của tư bản tiền tệ lắp đi lắp lại nhiều lần, thì tiền tệ biểu hiện ra là một cái thoắt ẩn thoắt hiện, là phương tiện lưu thông và là tiền tệ kế toán. Chỉ có trong hai trường hợp dưới đây, giá trị tư bản mới luôn luôn biểu hiện và phải biểu hiện ra dưới hình thái chói lọi của tiền : a) dưới hình thái này, bao giờ nó cũng đối diện với công nhân, vì công nhân thường lĩnh tiền công bằng tiền mặt ; b) nhà tư bản cũng chi tiêu thu nhập của hắn dưới hình thái tiền tệ.

Như vậy, việc nghiên cứu sự đổi mới không ngừng của tuần hoàn tư bản tiền tệ dẫn tới việc phân tích các hình thái tuần hoàn khác mà Mác sẽ tiến hành trong các chương tiếp theo.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG I

1. Vấn đề của toàn bộ phần « Những biến hóa hình thái của tư bản và tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy » được giải quyết về căn bản trong chương này ; các chương còn lại của phần thứ nhất thì phát triển và bổ sung những điều Mác đã nói trong chương này. Do đó, nếu không nghiên cứu kỹ chương I thì không thể bước sang nghiên cứu các chương sau được. Chúng ta hãy chú ý đến lời sau đây của Ăng-ghen. Trong bức thư gửi Vích-to Át-le, Ăng-ghen viết :

« Vì anh định dành nhiều thì giờ lúc ở tù để đọc quyển II và quyển III bộ *Tư bản*, cho nên tôi giúp anh một vài ý kiến để anh nghiên cứu được dễ dàng hơn.

Trong quyển II, phần I, anh hãy đọc thật kỹ chương I, sau đó anh đọc các chương II và III sẽ dễ dàng hơn, và anh lại phải đọc cẩn thận hơn chương IV, vì trong chương này có đoạn tóm tắt. Chương V và chương VI là các chương dễ » [1].

Phải làm như vậy vì, như chúng tôi đã nói rõ, trong chương này, Mác kết hợp việc phân tích những biến hóa hình thái của tư bản nói chung với việc phân tích tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tức là kết hợp việc phân tích cái chung cho mọi tuần hoàn với việc phân tích cái riêng, với việc phân tích cái tạo thành đặc điểm của sự vận động của tư bản tiền tệ. Do đó, trong chương này, Mác đã nêu ra : 1) hết thảy các hình thái tư bản, 2) những chức năng của các hình thái tư bản và sự chuyển hóa từ hình thái này sang hình thái khác, 3) tổng kết lại, tư bản là một quá trình tuần hoàn, là một sự vận động. Các chương sau chỉ phân tích các đặc điểm của từng hình thái tuần hoàn của tư bản, nhưng bản chất của tuần hoàn tư bản nói chung thì đã được làm sáng tỏ.

2. Nếu không có quyển I bộ *Tư bản*, thì hoàn toàn không hiểu được quyển II này. Nhất là, chương này trực tiếp dựa vào chương IV và chương V của quyển I. Vì vậy, trong khi nghiên cứu chương này, cần phải trở lại một lần nữa các chương nói

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Thư từ chọn lọc*, tiếng Nga, 1953, tr. 486.

trên của quyển I. Có đọc như vậy thì mới hiểu được sâu hơn các chương ấy của quyển I và lại hiểu chương này được dễ hơn.

3. Để hiểu sâu chương này, không nên quên rằng trong mỗi biến hóa hình thái đều diễn ra một quá trình hai mặt : a) tư bản chuyển từ trạng thái tiềm tàng sang trạng thái hiện thực, từ tư bản tiềm tàng sang tư bản hoạt động ; b) khi hoạt động, tư bản trút bỏ hình thái này và khoác lấy hình thái khác. Vì vậy, trong khi phân tích tuần hoàn của tư bản, không nên quên sự khác nhau giữa tư bản tiềm tàng và tư bản hoạt động.

Ví dụ, bất cứ số tiền nào trong tay nhà tư bản cũng đều là tư bản tiềm tàng, tư bản khả năng cả, chỉ trong giai đoạn $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ nó mới trở thành tư bản tiền tệ hoạt động. Tư bản sản xuất cũng vậy : khi giá trị tư bản vừa mới hoàn thành biến hóa hình thái nói trên, thì tư bản trở thành tư bản sản xuất, nhưng lúc này — khi quá trình sản xuất chưa bắt đầu — nó chỉ là tư bản sản xuất tiềm tàng thôi. Chỉ có trong quá trình sản xuất, nó mới trở thành tư bản sản xuất hoạt động. Tư bản hàng hóa là tư bản tiềm tàng chừng nào hàng hóa còn nằm trong kho ; nó trở thành tư bản hoạt động trong biến hóa hình thái H' — T'.

CHƯƠNG II

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN SẢN XUẤT

Đối tượng nghiên cứu

Tuần hoàn của tư bản sản xuất và tuần hoàn của tư bản tiền tệ cũng chính là tuần hoàn của tư bản công nghiệp, nhưng là tuần hoàn của tư bản công nghiệp được biểu hiện (một cách khách quan) dưới những hình thái khác nhau. Nội dung muôn màu muôn vẻ và có tính chất mâu thuẫn — mâu thuẫn bên trong — của tư bản công nghiệp tạo nên tính chất muôn màu muôn vẻ và sự mâu thuẫn của những hình thái của nó. Mâu thuẫn bên trong của tư bản công nghiệp (tư bản công nghiệp là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông) biểu hiện dưới những hình thái khác nhau thành mâu thuẫn bên ngoài, thành mâu thuẫn giữa tuần hoàn của tư bản tiền tệ, của tư bản sản xuất và của tư bản hàng hóa.

Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, nổi bật lên là lưu thông, hơn nữa lại là lưu thông tiền tệ; hàng hóa biểu hiện thành một số tiền nhất định; còn sản xuất tạo thành sự gián đoạn giữa hai giai đoạn lưu thông, thì chỉ biểu hiện như là « một tai vạ cần thiết », một khâu trung gian không tránh khỏi « để kiếm tiền ». Trong tuần hoàn

của tư bản sản xuất, tức Sx... H' — T' — H... Sx, sản xuất nổi lên hàng đầu, tuần hoàn bắt đầu bằng sản xuất và cũng kết thúc bằng sản xuất. Lưu thông — cả hai giai đoạn của lưu thông — biểu hiện thành một khâu nối liền điểm đầu và điểm cuối đó, nối liền Sx khi bắt đầu tuần hoàn và Sx khi kết thúc tuần hoàn. Đây, Mác diễn đạt mối quan hệ lẫn nhau giữa tuần hoàn của tư bản tiền tệ và tuần hoàn của tư bản sản xuất như sau:

« Cái vẻ độc lập bề ngoài của hình thái tiền tệ của giá trị tư bản trong hình thái tuần hoàn thứ nhất của giá trị tư bản (trong hình thái tư bản tiền tệ) không còn tồn tại trong hình thái thứ hai đó nữa. Vì vậy, hình thái thứ hai này là sự phê phán đối với hình thái thứ nhất, và quy hình thái thứ nhất đơn thuần thành một hình thái đặc thù » [1].

Là « sự phê phán » tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tuần hoàn của tư bản sản xuất là đối tượng nghiên cứu của chương này.

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ biểu thị rất rõ đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng nó biểu thị đặc trưng đó một cách phiến diện: dưới hình thái tiền đẻ ra tiền. Toàn bộ quá trình biểu hiện dưới dạng « hoạt động » của bản thân tiền, dưới dạng tự lớn lên của tiền, mà sản xuất chỉ là điều kiện cần thiết của sự tự lớn lên đó. Ngược lại, tuần hoàn của tư bản sản xuất quy tiền tệ thành phương tiện lưu thông hoặc phương tiện thanh toán, thành một cái cần thiết để phục vụ sản xuất, để làm cho sản xuất được đổi mới không ngừng. Ở đây, cũng biểu lộ một sự phiến diện, dường như mọi việc đều là ở sản xuất (một điều kiện tồn tại của xã hội), chứ không phải ở sự tự lớn lên của giá trị.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 70.

Vì vậy, nếu tuần hoàn của tư bản sản xuất « phê phán » tuần hoàn của tư bản tiền tệ thì cũng với mức độ ấy, tuần hoàn của tư bản tiền tệ « phê phán » lại tuần hoàn của tư bản sản xuất. Chúng phủ định lẫn nhau và làm tiền đề cho nhau, vì chúng là hai hình thái của cùng một tư bản công nghiệp.

Phái trọng thương và những người chống lại họ — các nhà kinh tế học cổ điển — đều không hiểu được điều đó. Đối với phái trọng thương, tư bản bao giờ cũng là tư bản tiền tệ : họ bị tính phiến diện của tuần hoàn của hình thái tư bản này trói buộc. Các nhà kinh tế học cổ điển cũng bị tính phiến diện của tuần hoàn của tư bản sản xuất trói buộc với mức độ không kém. Đối với phái trọng thương, tiền tệ là tất cả, còn đối với các nhà kinh tế học cổ điển thì tiền tệ chỉ là một công cụ lưu thông cần thiết. Không phải là vô cớ mà A-đam Xmít đã ví tiền tệ như một con đường đưa nhiều lúa mì và cỏ khô đến thị trường, nhưng bản thân nó thì không sản xuất một tí lúa mì và cỏ khô nào cả.

Chỉ có Mác, dựa vào phương pháp biện chứng của mình — phương pháp này giúp Mác nhìn thấy được tư bản công nghiệp là sự thống nhất của những hình thái bài trừ lẫn nhau và làm tiền đề cho nhau — mới khắc phục được tính phiến diện của cả phái trọng thương lẫn của các nhà kinh tế học cổ điển. Toàn bộ phần thứ nhất của quyển II bộ *Tư bản* là sự khắc phục tính phiến diện ấy. Trong chương này, tính phiến diện của tư bản tiền tệ được khắc phục bằng cách đem tư bản sản xuất đối lập với tư bản tiền tệ, vì tư bản sản xuất quy tư bản tiền tệ « đơn thuần thành một hình thái đặc thù » của tư bản.

Nhưng nhiệm vụ của chương này không phải chỉ có thế. Tuần hoàn của tư bản sản xuất còn bổ sung cho tuần hoàn của tư bản tiền tệ về một mặt khác nữa. Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, sản xuất bao giờ cũng biểu hiện thành một hành vi đơn độc nằm giữa hai giai đoạn lưu thông và làm cho hai giai đoạn lưu thông bị gián đoạn. Quả thật, tuần hoàn của tư bản tiền tệ lấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm tiền đề, do đó, lấy tính liên tục của sản xuất làm tiền đề. Sự lắp đi lắp lại nhiều lần của tuần hoàn này cũng phản ánh sự lắp đi lắp lại thường xuyên của sản xuất. Nhưng mỗi tuần hoàn riêng biệt của tư bản tiền tệ không trực tiếp phản ánh tính liên tục của sản xuất, vì vậy không thể dùng hình thái tuần hoàn này để nghiên cứu quá trình tái sản xuất. Còn trong tuần hoàn của tư bản sản xuất thì đã trực tiếp phản ánh tính liên tục nói trên, chính vì tuần hoàn này bắt đầu từ Sx và kết thúc bằng Sx, quy thành Sx... Sx.

Do đó, nghiên cứu tuần hoàn của tư bản sản xuất trong chương này chẳng qua là nghiên cứu sản xuất với tính cách là một quá trình liên tục, tức là tái sản xuất.

Trình tự nghiên cứu

Hình thái Sx... H' — T' — H... Sx, như chúng ta đã nói, miêu tả sự đổi mới không ngừng của sản xuất, biểu hiện sản xuất như là tái sản xuất. Trong quyển I bộ *Tư bản*, trước hết Mác nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, sau đó nghiên cứu tái sản xuất mở rộng. Ở đây cũng vậy : tiết I phân tích tái sản xuất giản đơn, và tiết II phân tích tái sản xuất mở rộng. Nhưng ở đây, tái sản xuất được nghiên cứu

dưới một góc độ khác so với quyển I bộ *Tư bản*. Ở đây, tái sản xuất được nghiên cứu với tư cách là quá trình tái sản xuất tư bản và các quan hệ tư bản chủ nghĩa, tức là nghiên cứu bản chất của tái sản xuất. Còn ở đây thì nghiên cứu hình thái của tái sản xuất. Nếu tuần hoàn của tư bản sản xuất biểu hiện tính liên tục của sản xuất, thì điều ngược lại sau đây cũng đúng : sản xuất, với tính cách là một quá trình liên tục, là tái sản xuất, thì dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nó mang hình thái tuần hoàn của tư bản sản xuất, biểu hiện trong công thức Sx... H' — T' — H... Sx.

Tái sản xuất bao gồm cả lưu thông. Nhưng trong quyển I bộ *Tư bản*, lưu thông chỉ được nêu lên làm tiền đề, chứ chưa phải là đối tượng nghiên cứu, vì ở đây nghiên cứu tái sản xuất về mặt bản chất của nó, nếu đưa lưu thông vào thì sẽ làm cho việc phân tích phức tạp thêm. Còn ở đây, lưu thông trở thành trọng tâm nghiên cứu ; bởi vì không có lưu thông thì không có tuần hoàn của tư bản sản xuất với tính cách là một hình thái của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa ; do đó, cũng không có cả đối tượng nghiên cứu.

Xét theo góc độ ấy thì tái sản xuất hay tích lũy tư bản, gắn liền với việc tích lũy tiền. Giá trị thặng dư chuyển hóa thành tư bản không phải dưới hình thái hàng hóa của nó, không phải dưới hình thái H, mà dưới hình thái tiền, dưới hình thái T (trừ trường hợp H là tư liệu sản xuất được sử dụng trong bản thân xí nghiệp đã sản xuất nó). Giá trị thặng dư phải được tích lũy dưới hình thái tiền trước khi nó trở thành tư bản thực tế, tức là sự tích lũy tiền phải đi trước sự tích lũy tư bản, nói đúng hơn, phải là một trong những nhân tố của tích lũy tư bản. Vì vậy, ngay

sau khi phân tích tái sản xuất mở rộng, Mác chuyển sang nghiên cứu sự tích lũy tiền trong tiết III, nhưng lúc này chỉ mới nêu lên những nhận xét sơ lược. Trong các phần sau, Mác sẽ trở lại vấn đề này nhiều lần nữa.

Chương này kết thúc bằng tiết IV — « Quỹ dự trữ ». Quỹ dự trữ là giá trị thặng dư đã được thực hiện (tức là giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền), nhưng chưa đạt tới khối lượng đủ để trở thành tư bản thực tế. Chính trong tiết này, giá trị thặng dư đó được nghiên cứu với tính cách là khoản dự trữ như vậy.

Những nhận xét sơ bộ

Chương này bắt đầu bằng một phần mở đầu ngắn, trong đó, Mác nêu lên một số nhận xét có tính chất nhập đề.

Mác đưa ra công thức tuần hoàn của tư bản sản xuất, Sx... H' — T' — H... Sx, và giải thích một cách ngắn gọn vì sao tuần hoàn ấy không những bao gồm sản xuất, mà còn bao gồm cả tái sản xuất. Hơn nữa, Mác còn nêu trường hợp một bộ phận H' hoàn toàn không gia nhập lưu thông, mà được dùng làm tư liệu sản xuất trong bản thân xí nghiệp đã sản xuất H'. Mác nói :

« Bộ phận giá trị này không đi vào lưu thông. Vậy là có những giá trị gia nhập quá trình sản xuất mà không gia nhập quá trình lưu thông » [1].

Sau đó, Mác so sánh tuần hoàn của tư bản tiền tệ với tuần hoàn của tư bản sản xuất. Nhưng lúc này Mác chỉ mới xác nhận có hai loại tình hình đập ngay

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 60.

vào mắt người ta. Thứ nhất, trong khi trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, quá trình sản xuất chỉ là một khâu liên kết trung gian giữa hai giai đoạn lưu thông, thì ngược lại, trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, cả hai giai đoạn lưu thông, tức là tổng lưu thông

« chỉ biểu hiện thành môi giới của tái sản xuất, tái sản xuất này được lắp đi lắp lại và nhờ sự lắp đi lắp lại đó mà nó có tính chất liên tục » [1].

Thứ hai, bản thân lưu thông trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ có một dạng hoàn toàn khác so với trong tuần hoàn của tư bản sản xuất. Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, nó biểu hiện thành lưu thông tư bản chủ nghĩa, thành T — H' — T' ; trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, nó có dạng lưu thông giản đơn : H — T — H.

Chính những tình hình « đập ngay vào mắt người ta » đó, là điểm xuất phát của sự nghiên cứu trong chương này.

I. Tái sản xuất giản đơn

Lưu thông trong tái sản xuất giản đơn

Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, lưu thông có dạng lưu thông giản đơn. Nó có dạng này cả trong tái sản xuất giản đơn lẫn trong tái sản xuất mở rộng. Nhưng tính chất của nó lại thay đổi tùy thuộc vào chỗ giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tư bản hay thành thu nhập. Trong trường hợp giá trị thặng dư chuyển hóa thành thu nhập, tức là trong tái sản xuất giản đơn, lưu thông chia ra thành

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 61.

lưu thông của giá trị tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư. Từ việc làm sáng tỏ điều này, Mác bắt đầu phân tích tái sản xuất giản đơn.

Thật ra, Mác đã chú ý đến điều đó trong chương trước, khi phân tích biến hóa hình thái H' — T'. Nhưng trong chương trước, điều đó được nghiên cứu dưới một góc độ khác. Ở đây, cần vạch ra sự biểu hiện đặc thù của tư bản trong H' và trong T', vạch ra sự chuyển hóa của tư bản từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ trong biến hóa hình thái ấy. Lúc đó cần chỉ ra rằng, mặc dầu các hành vi H — T và h — t do H' — T' tách ra, nếu xét riêng từng cái coi như là những hành vi lưu thông, thì chúng không biểu hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa; nhưng trong sự thống nhất của chúng, trong hành vi H' — T', thì lại toát lên quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong chương này, nhiệm vụ có khác: cần vạch rõ rằng trong tái sản xuất giản đơn, hành vi h — t — h, một bộ phận của H' — T' — H', hoàn toàn tách khỏi tuần hoàn của tư bản sản xuất. Mác nói:

« Một khi đã trở thành độc lập trong hành vi t — h, thì lưu thông của thu nhập trong hình thái đầy đủ của nó, h — t — h, không còn tham gia vào vận động của tư bản do nhà tư bản ứng ra nữa, mặc dầu nó do vận động ấy đẻ ra » [1].

Nói cách khác, khi phân tích tuần hoàn của tư bản tiền tệ, việc tách H' — T' ra thành H — T và h — t có một ý nghĩa về mặt hình thức, ý nghĩa này biểu thị hình thái vận động của tư bản trong giai đoạn H' — T', hoàn toàn không kể là tái sản xuất giản đơn hay tái sản xuất mở rộng. Vì rằng, trong cả hai trường hợp đó, lưu thông của H' đều chia ra thành lưu thông của giá trị

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 65.

tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư. Còn khi phân tích tuần hoàn của tư bản sản xuất thì việc tách H' — T' ra thành H — T và h — t có ý nghĩa đối với thực chất của vấn đề, vì trong đó bộc lộ sự khác nhau giữa lưu thông trong tái sản xuất giản đơn và lưu thông trong tái sản xuất mở rộng. Trong tái sản xuất giản đơn, lưu thông của giá trị thặng dư tách khỏi tuần hoàn của tư bản sản xuất, còn trong tái sản xuất mở rộng, lưu thông của giá trị thặng dư nằm trong tuần hoàn của tư bản sản xuất. Chỉ cần vạch ra rằng, trong thực tế tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư không chuyển hóa hết thành thu nhập, cũng không chuyển hóa hết thành tư bản (nó chuyển hóa một phần thành thu nhập, một phần thành tư bản); vì vậy, bao giờ cũng có sự lưu thông riêng biệt h — t — h (một bộ phận của giá trị thặng dư) với tính cách là sự vận động độc lập, tách khỏi tuần hoàn của tư bản sản xuất.

Mác tính toán tỉ mỉ các bộ phận của tư bản (khả biến và bất biến) và giá trị thặng dư theo các phần tương ứng của H'. Đồng thời, Mác nêu ra hai trường hợp: 1) khi H' là thứ hàng hóa có thể chia thành những bộ phận riêng biệt, như sợi chẳng hạn, và 2) khi H' không thể chia được, như máy móc chẳng hạn. Trong trường hợp thứ nhất, một số lượng ki-lô-gam sợi này có thể đại biểu cho tư bản bất biến, một số lượng ki-lô-gam sợi kia có thể đại biểu cho tư bản khả biến, một số lượng sợi thứ ba có thể đại biểu cho giá trị thặng dư. Vì vậy, lưu thông của H' cũng có thể chia thành lưu thông của những bộ phận nói trên. Tuy nhiên, trong trường hợp thứ hai, khi H' là một sản phẩm không thể phân chia được, thì không thể làm thế được, vì lúc đó H', với tính cách là một chỉnh thể, là vật chứa đựng cả giá trị của các bộ

phận tư bản* lẫn giá trị thặng dư. Nhưng ngay ở đây, Mác cũng nhấn mạnh rằng cả trong những hàng hóa có thể phân chia được, mỗi bộ phận riêng biệt (mỗi ki-lô-gam sợi) đều bao gồm những phần của cả hai bộ phận của giá trị tư bản và giá trị thặng dư. Do đó, cả trong trường hợp thứ nhất, việc phân chia thành những bộ phận riêng biệt (bao gồm những bộ phận khác nhau của giá trị tư bản và giá trị thặng dư) chỉ có thể có ý nghĩa thực tiễn một cách ước lệ thôi. Ví dụ, nhà tư bản, khi bán sợi do hắn sản xuất, cho rằng trước hết hắn phải thu lại chi phí về các yếu tố vật chất của sản xuất, — nhiên liệu, nguyên liệu v.v..., sau đó, hắn thu lại chi phí về tiền lương, và chỉ sau cùng, hắn mới thu được lợi nhuận. Những sự tính toán đó có một cơ sở thực tế sau đây : nếu quả thật một số lượng sợi nào đó, có giá trị bằng tổng số giá trị thặng dư hoặc bằng một phần giá trị thặng dư, mà không bán được, thì nhà tư bản mất đi hoặc toàn bộ lợi nhuận, hoặc một phần lợi nhuận. Đối với nhà tư bản thì đó là một « chân lý » thực tế bất di bất dịch. Nhưng nhà kinh tế học tầm thường lại nâng cái chân lý ấy lên thành « lý luận cao siêu » : y quả quyết rằng lợi nhuận chỉ chứa đựng trong những bộ phận cuối cùng của hàng hóa đã được sản xuất, rằng do đó, lợi nhuận chỉ được sản xuất sau khi những bộ phận ấy đã được sản xuất. « Giờ cuối cùng » nổi tiếng « của Xơ-ni-o » đã ra đời như vậy.

Mác đã bóc trần sai lầm đó trong chương VII của quyển I bộ *Tư bản*. Còn ở đây, khi phân tích lưu thông, nguồn gốc của sai lầm đó lại càng nổi rõ — đó là toàn bộ ý nghĩa của những sự tính toán tỉ mỉ mà Mác tiến hành.

---

* Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Giá trị thặng dư không những phải được sản xuất, mà còn phải được thực hiện, phải được trải qua lưu thông; không có lưu thông thì giá trị thặng dư không thể trở thành nguồn gốc của thu nhập, cũng không thể trở thành nguồn gốc của tích lũy. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, giá trị thặng dư là phần giá trị của H' trội lên so với giá trị của tư bản ứng trước T; do đó, nó biểu hiện thành một cái mà thực tế chỉ có thể sờ mó được khi nào toàn bộ H' đã được bán hết, vì nếu không thế thì sẽ không có số trội lên đã được thực hiện của giá trị H' so với giá trị tư bản ứng trước.

Tóm lại, giá trị thặng dư biểu hiện trong lưu thông thành giá trị của một bộ phận của H', bộ phận này được bán ra sau khi toàn bộ giá trị tư bản đã được thu lại do bán bộ phận kia của H'. Việc thực hiện giá trị thặng dư có thể diễn ra đồng thời với việc thực hiện giá trị tư bản (khi toàn bộ H' được bán trong cùng một lúc, hoặc khi H' là một vật phẩm không thể phân chia được), có thể diễn ra sau việc thực hiện giá trị tư bản, chứ không bao giờ có thể diễn ra trước việc thực hiện giá trị tư bản.

Giai đoạn lưu thông thứ nhất của tư bản sản xuất

Cả H' — T' lẫn T' — H, hai giai đoạn lưu thông trong tuần hoàn của tư bản sản xuất Sx... H'—T'—H.. Sx, đều đã được Mác nghiên cứu một cách toàn diện trong chương trước. Nhưng trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, chúng biểu hiện thành những khâu trung gian giữa Sx đầu và Sx cuối, do đó, chúng biểu hiện trong một sự kết hợp mới, trong những mối liên hệ khác. Và Mác nghiên cứu chúng trong những mối liên hệ mới ấy.

Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, H' — T' kết thúc tuần hoàn của tư bản tiền tệ ; trong biến hóa hình thái này, tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, nhưng quay trở về với tính cách là tư bản đã được thực hiện, là giá trị đã mang lại giá trị thặng dư. Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, H' — T' là giai đoạn thứ hai của tuần hoàn và là giai đoạn thứ nhất của lưu thông. Và điều đó lại làm thay đổi chức năng của H' — T' trong tuần hoàn này. Là giai đoạn lưu thông thứ nhất, H' — T' phải được bổ sung bằng một giai đoạn lưu thông khác : T' — H. Sở dĩ như vậy vì ở đây, toàn bộ lưu thông chỉ là khâu trung gian giữa Sx đầu và Sx cuối, và điều đó có nghĩa là H' — T' phải được coi là một bộ phận của H' — T' — H.

Ở đây, sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ đóng một vai trò lệ thuộc : nó sở dĩ quan trọng vì nó làm cho tư bản tiền tệ có thể chuyển hóa thành tư bản sản xuất và, do đó, làm cho quá trình sản xuất có thể tiến hành được. Nhưng vì H' — T' kết thúc quá trình tăng thêm giá trị tư bản trong một sự kết hợp mà nó là khâu trung gian giữa hai giai đoạn sản xuất, cho nên dường như việc bán hàng hóa đã được sản xuất sở dĩ cần thiết chỉ vì để : một mặt, duy trì sản xuất, làm cho sản xuất được liên tục ; và mặt khác, làm cho nhà tư bản có thể thực hiện được việc tiêu dùng. Lưu thông H—T—H phục vụ cho sản xuất, còn lưu thông h—t—h phục vụ cho tiêu dùng. Khoa kinh tế chính trị tầm thường quan niệm quá trình đó như vậy. Đối với nó thì nói chung không có hành vi H' — T' — H', nó chỉ nhìn thấy những bộ phận đã bị phân chia ra của hành vi ấy : H — T — H và h — t — h. Nhà kinh tế học

tầm thường không tự đặt câu hỏi là : h từ đâu ra, nó đã xuất hiện như thế nào và nó đã đi vào lưu thông như thế nào. Vì vậy, họ cũng không biết rằng

« với sự tồn tại của bản thân nó, h này đã gắn liền với tuần hoàn của giá trị tư bản đang tiến hành quá trình của mình... » [1].

T — H trong tuần hoàn của tư bản sản xuất

Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ cũng như trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, T — H có nghĩa là sự chuyển hóa của tư bản từ hình thái tiền tệ sang hình thái sản xuất. Nhưng trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, không hề thấy lộ ra chút gì về nguồn gốc của T. Trong Sx... H' — T' — H*... Sx, ta thấy rõ T là một bộ phận của T', tức là T vừa là tư bản đã được thực hiện, vừa là tư bản bắt đầu cuộc hành trình của nó : quá trình hoàn thành sự tự lớn lên của giá trị ở T' đồng thời cũng là sự bắt đầu của quá trình ấy ở T. Nhưng chính điều đó cũng vạch rõ nguồn gốc của T : nó là biểu hiện bằng tiền của H', còn H' là sản phẩm trực tiếp của Sx. Do đó, nhà tư bản mua sức lao động và tư liệu sản xuất bằng số tiền mà hắn đã thu lại được nhờ bán những sản phẩm do bản thân công nhân sản xuất. Dù nguồn gốc ban đầu của tư bản là thế nào đi nữa, thì trong quá trình tái sản xuất (thậm chí tái sản xuất giản đơn), tư bản bao giờ cũng là giá trị thặng dư được tư bản hóa. Nguyên lý này đã được Mác nêu ra trong quyển I bộ *Tư bản*, nó biểu hiện rõ rệt trong tuần hoàn của tư bản sản xuất,

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 65.

* Bản tiếng Nga in là : h.

vì tư bản sản xuất biểu thị sản xuất là một quá trình liên tục, là tái sản xuất.

Là giai đoạn tuần hoàn đầu tiên của tư bản tiền tệ, T — H chỉ nói lên tư bản tiến hành sản xuất như thế nào, chứ không nói lên bản thân nó được sản xuất như thế nào. Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, nơi mà hành vi T — H đi tiếp sau hành vi Sx... H' — T', quá trình sản xuất bản thân tư bản được nêu bật lên. Tất nhiên, trong sự tuần hoàn lắp đi lắp lại nhiều lần của tư bản tiền tệ, T không những biểu hiện thành tiền « đang đẻ ra » tiền, mà còn biểu hiện thành tiền « được đẻ ra » trong bản thân quá trình sản xuất. Nhưng, thứ nhất, trong tuần hoàn T — H... Sx... H' — T', điều đó không được biểu hiện ra một cách trực tiếp ; nó chỉ trực tiếp biểu hiện ra trong tuần hoàn

$$Sx... H' — T' — H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix} ...Sx.$$

Thứ hai, nếu xét tuần hoàn của tư bản tiền tệ trong sự lắp đi lắp lại nhiều lần, thì thật ra, nó không còn là tuần hoàn của tư bản tiền tệ nữa. Mác nói :

« Khi tuần hoàn lắp lại lần thứ hai (tuần hoàn của tư bản tiền tệ — *Đ. R.*), thì trước khi tuần hoàn thứ hai của T kết thúc, chúng ta đã thấy xuất hiện tuần hoàn Sx... H' — T'. T — H... Sx ; như thế là tất cả các tuần hoàn tiếp theo của T đều có thể xem như diễn ra dưới hình thái Sx... H' — T' — H... Sx » [1].

Việc phân tích tuần hoàn của tư bản sản xuất cũng chỉ ra rằng, tiền tệ, một mặt, là sản phẩm của lao động quá khứ của công nhân, và mặt khác, là tấm phiếu để thu sản phẩm của lao động tương lai của công nhân.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 58.

Trước mắt có thể là chưa có những sản phẩm đó. Mác viết :

« Đưa cho anh ta (người công nhân — *Đ. R.*) một phần lao động quá khứ của anh ta, nhà tư bản cấp cho anh ta một tấm phiếu về lao động tương lai của bản thân anh ta. Chính lao động hiện thời hay tương lai của bản thân anh ta hình thành nên cái dự trữ hiện chưa có, dự trữ mà người ta dùng để trả công cho lao động quá khứ của anh ta. Ở đây, quan niệm về việc xây dựng dự trữ đã hoàn toàn biến mất » [1].

Nguyên lý này chĩa thẳng mũi nhọn vào A-đam Xmít, vì Xmít cho nhà tư bản là kẻ có công trong việc xây dựng dự trữ (đối với A-đam Xmít, tư bản là một bộ phận của dự trữ) và dường như nhà tư bản lấy dự trữ đó để cung cấp cho công nhân những tư liệu sinh hoạt cần thiết trong thời gian làm việc của họ. Thật ra, công nhân lĩnh tiền công không phải bằng hiện vật, mà bằng tiền, rồi dùng tiền đó để mua những sản phẩm hoặc do bản thân họ đang sản xuất ngay trong thời gian ấy (đây là nói toàn thể giai cấp công nhân), ví dụ như bánh mì và các thực phẩm khác, hoặc do họ sẽ sản xuất trong tương lai.

Vấn đề khủng hoảng

Công thức lưu thông hàng hóa H — T — H đã làm cho Xay và cùng với Xay là Ri-các-đô nhầm lẫn ; hai ông này quả quyết rằng không thể có sản xuất thừa phổ biến, vì hàng hóa này được dùng để mua hàng hóa khác. Theo công thức H — T — H thì tiền tệ chỉ là một khâu trung gian, còn toàn bộ hoạt động, theo ý họ, rốt cuộc chỉ là H — H. Vì vậy, khủng

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 68.

hoảng chỉ có thể là khủng hoảng bộ phận do sự không ăn khớp giữa các ngành sản xuất riêng biệt.

Mác đã phê phán thuyết này ngay trong chương III của quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích công thức của lưu thông hàng hóa. Ở đây, Mác lại quay trở lại thuyết ấy, vì trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, lưu thông được thực hiện theo công thức lưu thông giản đơn và do đó càng tạo ra cái vẻ hình như « thuyết » nói trên là đúng.

Thật vậy, nếu mới thoạt nhìn có thể thấy rằng trong điều kiện tuần hoàn của tư bản diễn ra liên tục, thì tiếp theo sau H' — T' phải là $T — H < \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix}$, nếu không thì sẽ xảy ra sự gián đoạn trong sản xuất, vì bản thân sự tuần hoàn dường như đã quyết định mỗi nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời cũng là người tiêu dùng sản xuất. Nhưng ở đây, người ta đã quên mất một điều mà Mác rất chú ý trong chương này. Mác viết :

« Khối lượng hàng hóa do sản xuất tư bản chủ nghĩa làm ra, là do quy mô của nền sản xuất ấy và do yêu cầu mở rộng không ngừng của nền sản xuất ấy quyết định, chứ không phải do phạm vi đã được xác định trước của cung và cầu, của những nhu cầu cần thỏa mãn, quyết định. Đối với nền sản xuất lớn, ngoài các nhà tư bản công nghiệp khác ra, thì khách mua trực tiếp chỉ là các thương nhân bán buôn mà thôi. Trong những giới hạn nhất định, quá trình tái sản xuất có thể tiến hành theo quy mô cũ hay thậm chí theo một quy mô mở rộng, mặc dầu những hàng hóa do quá trình ấy tuôn ra, trên thực tế không đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 72.

Muốn cho tuần hoàn của tư bản sản xuất được liên tục thì chỉ cần làm thế nào để H' được đem đổi lấy (dùng tiền làm môi giới) $H < \frac{Sld}{Tlsx}$, để H' tách khỏi tuần hoàn của tư bản ấy, song nó có thể bị sa lầy ở con kênh lưu thông chung. Mác nói tiếp:

« Và hàng hóa cứ thế nối đuôi nhau mà tràn ra, hết đợt này đến đợt khác, nhiều đến nỗi cuối cùng người ta nhận thấy rằng hình như chỉ mới có đợt hàng hóa đầu tiên là được sự tiêu dùng thu hút mà thôi. Tư bản hàng hóa tranh giành nhau chỗ trên thị trường... Lúc đó khủng hoảng nổ ra» [1].

Do đó, chính vì sự tuần hoàn của tư bản, một mặt, diễn ra và phải diễn ra một cách liên tục và vì nó không bị điều tiết và không thể bị điều tiết bởi quy mô của cung và cầu, nhưng mặt khác, nó phụ thuộc vào quy mô của cung và cầu, cho nên sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể là sự sản xuất những vật phẩm không có nhu cầu. Chính điều đó làm cho khủng hoảng trở thành không thể tránh khỏi.

Các chức năng khác của tư bản tiền tệ

Mác kết thúc tiết này bằng điều sau đây: trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, tiền tệ còn thực hiện các chức năng khác nữa, nhưng thực hiện các chức năng đó với tư cách là các chức năng của tư bản tiền tệ. Chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa bán hàng của hắn và mua chịu những tư liệu sản xuất cần thiết cho hắn. Lúc đó, tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán. Và vì ở đây chức

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 72 — 73.

năng này của tiền tệ là do sự vận động của tư bản quyết định, cho nên nó trở thành chức năng của tư bản tiền tệ. Mác nói :

«Ở đây..., điều được xác minh một lần nữa là : trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, tư bản tiền tệ không thực hiện những chức năng nào khác ngoài những chức năng của tiền tệ ; và những chức năng đó của tiền tệ chỉ có gắn liền với các giai đoạn khác của tuần hoàn ấy, mới đồng thời có ý nghĩa là những chức năng của tư bản» [1].

Do nguyên nhân đó mà tiền tệ ở trong trạng thái tiền tích trữ cũng là tư bản tiền tệ.

II. Tích lũy và tái sản xuất trên quy mô mở rộng

Tư bản tiền tệ tiềm tàng

T' gồm có T + t, tức là gồm có giá trị tư bản và giá trị thặng dư. Trong tái sản xuất giản đơn, t gia nhập lưu thông chung, tách khỏi tuần hoàn của tư bản. Trong tái sản xuất mở rộng, t không gia nhập lưu thông chung, nhưng cũng không thể tham gia tích cực ngay vào sự vận động của tư bản.

«Vì các tỷ lệ mở rộng quá trình sản xuất không thể quyết định một cách độc đoán, mà phải căn cứ vào điều kiện kỹ thuật, cho nên giá trị thặng dư đã thực hiện, tuy được quyết định là để biến thành tư bản, nhưng thường thường là phải thông qua sự lặp lại của một số lần tuần hoàn, mới đạt tới khối lượng cần thiết (do đó phải tích lũy tới khối lượng cần thiết)

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 73.

để có thể thực tế làm chức năng tư bản phụ thêm hay gia nhập tuần hoàn của giá trị tư bản...» [1].

Trong trạng thái ấy, giá trị thặng dư là tư bản tiền tệ tiềm tàng. Tư bản tiền tệ tiềm tàng là tiền tích trữ. Nhưng bản chất của tiền tích trữ này khác với bản chất của tiền tích trữ mà Mác nói ở tiết trước. Ở đây, Mác nói về tư bản tiền tệ tạm thời ở trong trạng thái đứng yên, vì chưa đến hạn thanh toán. Còn giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ sở dĩ trở thành tiền tích trữ, vì nó chưa thể hoạt động như là tư bản, vì nó còn quá ít ỏi để làm việc đó. Tuy nhiên, giá trị thặng dư đã được thực hiện vẫn là tư bản tiềm tàng, vì nó được dùng để tư bản hóa, để biến thành giá trị tự lớn lên.

Công thức của tái sản xuất mở rộng

Công thức của tái sản xuất mở rộng đã được Mác miêu tả như sau :

$$Sx... H' - T' - H' < \frac{Slđ}{Tlsx} ... Sx'. \quad H' < \frac{Slđ}{Tlsx}$$

cũng như Sx' đều nói lên rằng sản xuất được lắp lại trên quy mô mở rộng. Nhưng, điểm xuất phát của tuần hoàn của tư bản tiền tệ bao giờ cũng là T, tức tư bản ứng trước, chứ không phải T', tức tư bản đã được thực hiện ; đối với tuần hoàn của tư bản sản xuất cũng vậy, điểm xuất phát của nó bao giờ cũng là Sx, chứ không phải Sx'. Trong quá trình sản xuất, tư bản sản xuất tự lớn lên. Trong tuần hoàn trước, tư bản sản xuất có tăng lên hay không, điều đó không có ý nghĩa gì đối với quá trình lớn lên của giá trị trong tuần hoàn này.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 74.

Vì vậy, một khi hành vi Sx' trở thành điểm xuất phát của tuần hoàn mới, thì nó liền chuyển hóa thành Sx, tức là nó không phải là tư bản sản xuất đã lớn lên, mà là tư bản sản xuất đang tự lớn lên.

Nhưng, là điểm kết thúc của tuần hoàn của tư bản sản xuất, Sx' có nghĩa là : 1) giá trị thặng dư đang được tư bản hóa ; 2) sự tích lũy đã đạt tới quy mô làm cho tái sản xuất trở thành tái sản xuất mở rộng. Đó là sự khác nhau giữa Sx' và T' : Sx' biểu hiện sự tích lũy, T' chỉ nói lên rằng giá trị thặng dư đã được đem lại ; T' gồm có giá trị tư bản và giá trị thặng dư, Sx' gồm có giá trị tư bản và giá trị thặng dư đã tư bản hóa.

H' và T' đều biểu hiện tư bản đã được thực hiện (H' biểu hiện dưới hình thái hàng hóa, còn T' biểu hiện dưới hình thái tiền tệ), nhưng không phải do những chức năng mà H' và T' đã thực hiện với tư cách là hàng hóa và tiền tệ, mà do H' và T' là những giai đoạn đặc biệt trong tuần hoàn của tư bản. Đối với Sx' cũng vậy. Sx' có nghĩa là tư bản sản xuất cộng với giá trị thặng dư đã tư bản hóa, nhưng không phải do những chức năng của nó trong quá trình sản xuất, mà do nó khép kín vòng tuần hoàn của tư bản sản xuất, do nó là kết quả của sự vận động của tư bản công nghiệp. Hơn nữa, thậm chí trong khuôn khổ của cùng một tuần hoàn, quá trình sản xuất cũng có những ý nghĩa khác nhau tùy theo chỗ nó là điểm đầu hay điểm cuối của tuần hoàn. Như chúng ta đã biết, nếu là điểm đầu thì nó là quá trình tự lớn lên của giá trị, còn nếu là điểm cuối thì nó là giá trị đã tự lớn lên, biểu hiện ở số lượng các yếu tố sản xuất nhiều hơn.

III. Tích lũy tiền

Giá trị thặng dư dưới dạng tiền tích trữ

Tiết này nhắc lại một lần nữa nguyên lý mà chúng ta đã biết trong tiết trước: giá trị thặng dư không thể biến thành tư bản ngay lập tức được, mà thoạt tiên nó phải được tích lũy dưới hình thái tiền tệ. Toàn bộ tiết này đều dành để làm sáng tỏ nguyên lý nói trên. Ở đây, Mác gắn liền việc tích lũy tư bản, một quá trình nhất định trong lịch sử, với những điều kiện kỹ thuật — tự nhiên của sản xuất và tái sản xuất.

Trong các ngành công nghiệp khác nhau, có những quy mô tối thiểu khác nhau mà sự tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ phải đạt tới để bắt đầu hoạt động như là tư bản. Khi chưa đạt tới quy mô đó, thì giá trị thặng dư là tiền tích trữ. Tiền tệ dưới hình thái tiền tích trữ đã từng tồn tại cả trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, nhưng lúc bấy giờ, nó không phải là tư bản tiền tệ tiềm tàng. Do đó, bản chất của tư bản tiền tệ tiềm tàng không phải là ở chỗ tiền tệ là tiền tích trữ, mà là ở chỗ: 1) tiền tích trữ đó gồm giá trị thặng dư đã được thực hiện, 2) sự tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ là điều kiện cần thiết để tích lũy tư bản. Giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tích trữ là tư bản tiền tệ tiềm tàng, vì tương lai của nó là: khi liên kết với những số lượng giá trị thặng dư tương lai, nó bắt đầu tự lớn lên cùng với những số lượng giá trị thặng dư ấy. Nhưng trong các ngành sản xuất khác nhau, tức là tùy theo những điều kiện kỹ thuật — tự nhiên, quá trình đó diễn ra khi nhanh hơn, khi chậm hơn.

IV. Quỹ dự trữ

Chức năng «phụ» của T dưới dạng tiền tích trữ

Sự tồn tại của giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tích trữ tạo khả năng sử dụng nó để lắp lại quá trình sản xuất trong những trường hợp H' không thể bán được toàn bộ hay một phần. Và điều đó lại có nghĩa là, ngoài chức năng của bản thân nó là tư bản tiền tệ tiềm tàng, t còn làm thêm một chức năng «phụ» nữa là quỹ dự trữ.

Tư bản tiền tệ đang hoạt động cũng thường ở trong trạng thái dự trữ. Nhưng đó là do bản thân hình thái tiền tệ của tư bản đang hoạt động quyết định: vừa là công cụ lưu thông, vừa là phương tiện thanh toán, nó lần lượt khi thì ở trong trạng thái vận động, khi thì ở trong trạng thái đứng yên. Tuy nhiên, đối với tư bản tiền tệ tiềm tàng là kết quả của việc tích lũy giá trị thặng dư, thì việc trở thành quỹ dự trữ là một việc hoàn toàn phụ, không bắt nguồn từ chức năng cơ bản của nó.

Đoạn tóm tắt ngắn

Tiết này kết thúc bằng một đoạn tóm tắt ngắn, không phải nói riêng về vấn đề quỹ dự trữ, mà nói chung về sự nghiên cứu của toàn chương. Đoạn tóm tắt này nhằm miêu tả đầy đủ hơn công thức của tư bản sản xuất, bao gồm cả tái sản xuất giản đơn lẫn tái sản xuất mở rộng.

Công thức đó như sau:

$$Sx \ldots \overset{1}{\widetilde{H' - T'}} \cdot \overset{2}{\widetilde{T - H}} < \frac{Sld}{Tisx} \ldots Sx\ (Sx').$$

Trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, Sx cuối bằng Sx đầu, còn T bằng T' trừ đi t. Trong điều kiện tái sản xuất mở rộng, Sx cuối lớn hơn Sx đầu, tức là nó bằng Sx', còn T hoặc bằng T' (khi toàn bộ giá trị thặng dư được tích lũy hoàn toàn), hoặc lớn hơn T' trừ đi t (khi giá trị thặng dư chỉ được tư bản hóa một phần).

Một vấn đề nảy ra là: vậy trong công thức nói trên có biểu hiện cả tư bản tiền tệ tiềm tàng hay không, tức là có biểu hiện t đang được tích lũy, nhưng chưa được tích lũy xong hay không? Chắc là có, vì ngay trước đó, Mác đã nói như sau:

« Quỹ tích lũy tiền tệ vốn đã là sự tồn tại của tư bản tiền tệ tiềm tàng; do đó, nó là sự chuyển hóa tiền tệ thành tư bản tiền tệ » [1].

CHÚ THÍCH CHƯƠNG II

1. Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, H' — T' có trước T — H. Điều này nhấn mạnh rằng, sự ứng ra liên tục giá trị tư bản và sự sản xuất liên tục phụ thuộc vào sự thực hiện không ngừng các khối lượng hàng hóa đã được sản xuất. Như vậy, trong tuần hoàn của tư bản sản xuất phản ánh sự liên tục của sản xuất, việc thực hiện được coi là điều kiện của sự liên tục ấy.

Trong chương III của quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích lưu thông giản đơn, Mác chỉ có thể — trong giai đoạn phân tích lý luận đó — vạch ra rằng việc tách lưu thông hàng hóa ra thành

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 82.

H — T và T — H đã bao hàm khả năng khủng hoảng. Trong chương này, Mác phân tích sâu sắc hơn nhiều.

2. Nguyên lý nói trên của Mác được phát triển hơn nữa trong chương XV của quyển III bộ *Tư bản*, chương XV này nghiên cứu những mâu thuẫn của quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận [1].

Việc phân tích quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, một quy luật do quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa quyết định, giúp ta phân biệt xác đáng hơn sự khác nhau giữa điều kiện sản xuất và điều kiện thực hiện, mặc dầu quá trình sản xuất và việc thực hiện là hai mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung.

3. Khả năng khủng hoảng đã tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn; tính tất yếu và không thể tránh khỏi của khủng hoảng thì tồn tại trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự chuyển hóa của sản xuất hàng hóa giản đơn thành sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời là sự chuyển hóa của khả năng khủng hoảng thành tính tất yếu và không thể tránh khỏi của khủng hoảng. Vì vậy, lý luận của Mác về khủng hoảng, một bộ phận không thể tách rời của lý luận chung về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng được phát triển cùng với sự phát triển của lý luận chung ấy. Lý luận về khủng hoảng bao gồm nhiều luận điểm riêng biệt ở rải rác khắp các quyển của bộ *Tư bản*. Điều đó gây ra một ấn tượng cho rằng dường như Mác không có một lý luận hoàn chỉnh nào về khủng hoảng. Thật ra, những luận điểm riêng biệt đó biểu hiện các giai đoạn trong lý luận về khủng hoảng, tương ứng với các giai đoạn trong học thuyết kinh tế của Mác.

---

1. Xem C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 254.

CHƯƠNG III

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN HÀNG HÓA

Đối tượng nghiên cứu

Cũng như tuần hoàn của tư bản tiền tệ và của tư bản sản xuất, tuần hoàn của tư bản hàng hóa là một hình thái vận động đặc biệt của tư bản công nghiệp. Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, sự vận động của tư bản công nghiệp được biểu hiện thành sự vận động của tiền tệ, thành tiền « đẻ ra » tiền mới bằng sự lưu thông của chính nó. Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, sự vận động đó được biểu hiện dưới hình thức quá trình sản xuất liên tục, dưới hình thức tái sản xuất. Nhưng tuần hoàn của tư bản công nghiệp còn biểu hiện sự vận động của những khối lượng hàng hóa: đợt hàng hóa này không ngừng nối tiếp đợt hàng hóa kia. Mặt vận động đó của tư bản công nghiệp thể hiện ở tuần hoàn của tư bản hàng hóa, tức là tuần hoàn của tư bản công nghiệp biểu hiện thành tuần hoàn của tư bản hàng hóa, thành sự vận động của các khối lượng hàng hóa.

Tất nhiên, cả tuần hoàn của tư bản tiền tệ lẫn tuần hoàn của tư bản sản xuất đều bao gồm lưu thông hàng hóa, nhưng ở đó, lưu thông hàng hóa chỉ được coi như là điều kiện cần thiết cho sự vận động của tư bản tiền

tệ và để cho sản xuất được liên tục. Ngược lại, trong tuần hoàn của tư bản hàng hóa, sự vận động của tiền tệ và sự sản xuất liên tục biểu hiện thành những nhân tố cần thiết trong sự vận động của các khối lượng hàng hóa.

Ba hình thái tuần hoàn của tư bản làm tiền để cho nhau và phủ định lẫn nhau. Chúng làm tiền để cho nhau, vì mỗi hình thái đều không thể có được nếu không có những hình thái kia. Chúng phủ định lẫn nhau, vì cái nổi lên và được nhấn mạnh coi là cơ sở và thực chất của sự vận động của tư bản công nghiệp ở một hình thái này, thì ở các hình thái kia chỉ được coi là điều kiện và tiền đề của sự vận động ấy.

Trình tự nghiên cứu

Cũng như ở các chương trước, trong chương này, trước hết Mác nghiên cứu xem các giai đoạn lưu thông kế tiếp nhau theo một trình tự như thế nào trong tuần hoàn này ; thứ hai, tổng lưu thông và sản xuất nối tiếp nhau như thế nào. Sau đó, Mác làm rõ đặc điểm của điểm xuất phát của tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Điều này, đến lượt nó, lại cho phép vạch rõ tính đặc thù của hình thái vận động này của tư bản công nghiệp.

Trình tự kế tiếp nhau của ba giai đoạn tuần hoàn

Tuần hoàn của tư bản hàng hóa được Mác miêu tả như sau : H' — T' — H... Sx. . H''. Điều đập ngay vào mắt người ta là giai đoạn lưu thông H' — T' — H'' ở đây được thực hiện theo một trình tự như trong lưu thông

hàng hóa giản đơn. Khác với tuần hoàn của tư bản tiền tệ và tuần hoàn của tư bản sản xuất, trong tuần hoàn của tư bản hàng hóa, thứ nhất, sản xuất nằm giữa H' và H'', nghĩa là, sản xuất là điều kiện của lưu thông hàng hóa liên tục; thứ hai, ở đây, cả hai giai đoạn lưu thông, tức tổng lưu thông, đi trước sản xuất. Tổng lưu thông là cái độc lập đối với sản xuất; dường như lưu thông quyết định sản xuất, quyết định quy mô và tính chất của sản xuất.

Trong Sx... Sx nổi bật lên địa vị hàng đầu của sản xuất: lưu thông chỉ là khâu trung gian đối với quá trình tái sản xuất. Ngược lại, trong H'... H'' nổi bật lên địa vị hàng đầu của lưu thông. Và chính tuần hoàn của tư bản hàng hóa là cơ sở của cái gọi là các quan niệm về trao đổi của khoa kinh tế chính trị tư sản hiện đại. Khác với Kê-nê, những kẻ ủng hộ các quan niệm này sử dụng tuần hoàn của tư bản hàng hóa không phải để phân tích tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, mà để trình bày nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ là một nền kinh tế trao đổi. Đối với họ, đặc trưng cơ bản và có tính chất quyết định của chủ nghĩa tư bản là trao đổi.

Tính đặc thù của điểm xuất phát của tuần hoàn này

Điểm xuất phát của tuần hoàn của tư bản tiền tệ bao giờ cũng là T, chứ không phải T': tiền sở dĩ trở thành tư bản chỉ vì nó chuyển hóa thành $H < \frac{Slđ}{Tlsx}$. Điều đó không những diễn ra khi tiền biểu hiện lần đầu tiên thành tư bản, mà còn diễn ra khi tiền kết thúc

tuần hoàn này và bắt đầu tuần hoàn khác. Trong mỗi tuần hoàn mới của tư bản tiền tệ, sở dĩ tiền là tư bản không phải vì nó đã mang lại giá trị thặng dư, mà vì nó sẽ còn mang lại giá trị thặng dư. Mỗi khi T' lại bước vào vòng chu chuyển, thì nó không còn là T' nữa mà trở thành T.

Tương tự như vậy, điểm bắt đầu tuần hoàn của tư bản sản xuất bao giờ cũng là Sx, chứ không phải Sx'. Trong Sx... Sx', thì Sx' có nghĩa là tư bản sản xuất đã được tăng thêm một phần hoặc toàn bộ khối lượng giá trị thặng dư; nhưng nó chỉ có ý nghĩa như vậy khi nó là điểm kết thúc tuần hoàn. Là điểm bắt đầu tuần hoàn, Sx chỉ có nghĩa là giá trị thặng dư lại được sản xuất ra, và chính vì vậy, Sx lại là tư bản, chứ hoàn toàn không phải vì Sx đã tăng lên do kết quả của tuần hoàn trước.

Tuần hoàn của tư bản hàng hóa thì hoàn toàn khác hẳn: điểm bắt đầu tuần hoàn bao giờ cũng là H', chứ không phải H. Sự vận động của nó bao giờ cũng bắt đầu từ sự lưu thông của giá trị tư bản dưới hình thái hàng hóa cộng với sự lưu thông của giá trị thặng dư cũng dưới hình thái hàng hóa. H' có nghĩa là: 1) giá trị tư bản đã tự lớn lên; 2) giá trị tư bản ấy còn ở dưới hình thái hàng hóa, do đó, nó phải được thực hiện, phải được chuyển hóa thành T'. Đó là ý nghĩa của H' ở cuối tuần hoàn, đồng thời cũng là ý nghĩa của H' ở đầu tuần hoàn. Chỉ trong trường hợp thứ nhất* (như trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ), vòng tuần hoàn được hoàn thành bằng sự thực hiện giá trị tư bản đã lớn lên; còn trong

---

* H' ở cuối tuần hoàn: T — H... Sx... H' — T'.

trường hợp thứ hai* (trong tuần hoàn của tư bản hàng hóa) thì sự vận động lại bắt đầu bằng sự thực hiện ấy.

Cần vạch ra rằng : nghiêm khắc mà nói, tư bản chưa bao giờ xuất hiện dưới hình thái H. Trong $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$, H chỉ có nghĩa là sức lao động và tư liệu sản xuất đối diện với tiền và được đem đổi lấy tiền giống như hàng hóa vậy, do đó nó có hình thái hàng hóa. Nhưng sức lao động chỉ là hàng hóa khi nó ở trong tay công nhân ; còn khi ở trong tay nhà tư bản, thì nó trở thành một yếu tố của tư bản sản xuất, chứ hoàn toàn không phải của tư bản hàng hóa. Còn tư liệu sản xuất thì, khi ở trong tay người bán, chúng hoặc là H' (nếu người bán là chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa), hoặc là hàng hóa giản đơn (nếu người bán là người sản xuất hàng hóa không tư bản chủ nghĩa). Trong tay người mua là nhà tư bản, tư liệu sản xuất bao giờ cũng là những yếu tố của tư bản sản xuất.

Do đó, tư bản hàng hóa bao giờ cũng là giá trị tư bản đã lớn lên, bao giờ cũng là H' : nó là như vậy không những ở cuối tuần hoàn, mà ở cả đầu tuần hoàn.

Đặc điểm của tuần hoàn của tư bản hàng hóa

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ là một vòng hoàn chỉnh, đóng kín ; nó bắt đầu bằng giá trị dưới hình thái tiền tệ và kết thúc bằng giá trị đã lớn lên cũng dưới hình thái tiền tệ. Ở đầu và cuối vòng chu chuyển, chủ xí nghiệp

---

* H' ở đầu tuần hoàn : H' — T' — H... Sx... H''.

có của cải ở dưới hình thái trừu tượng nhất và đồng thời điển hình nhất đối với xã hội tư sản — hình thái tiền tệ.

Trong các hình thái tuần hoàn khác của tư bản, chúng ta không thấy có « chu kỳ kinh doanh hoàn chỉnh » như vậy. Trong tuần hoàn của tư bản sản xuất, nổi bật lên sự liên tục của các vòng quay. Sở dĩ như vậy vì Sx cuối chẳng qua là sự tổng hợp các yếu tố của sản xuất (các yếu tố về người và về vật). Do đó, những yếu tố ấy phải được sử dụng theo đúng công dụng của chúng, chúng phải bắt đầu hoạt động trong quá trình sản xuất, tức là phải bắt đầu sự tuần hoàn mới của tư bản sản xuất. Và vì sự liên tục của sản xuất không phải là đặc điểm riêng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa — nó là điều kiện tồn tại của mọi xã hội, — cho nên tuần hoàn của tư bản sản xuất

« tạo khả năng cho kinh tế học cổ điển dễ dàng bỏ qua hình thái tư bản chủ nghĩa rõ rệt của quá trình sản xuất, và coi bản thân sản xuất là mục đích của quá trình, làm như thể trung tâm của vấn đề chỉ là sản xuất thật nhiều và thật rẻ, và trao đổi sản phẩm lấy thật nhiều loại sản phẩm khác mà một phần dùng để lắp lại sản xuất (T — H), một phần để tiêu dùng (t — h) » [1].

Tuần hoàn H'... H'' cũng làm lu mờ đặc điểm riêng của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Trong H' — H'', tư bản biểu hiện thành hàng hóa, tức là vật có ích dùng để thỏa mãn các nhu cầu của xã hội.

Trong tuần hoàn của tư bản hàng hóa, nổi bật lên sự liên tục của lưu thông. H' — điểm bắt đầu tuần hoàn, và H'' — điểm kết thúc tuần hoàn, biểu hiện một

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 89.

khối lượng giá trị sử dụng được sản xuất không phải để tự mình tiêu dùng, mà để bán. H' không thể nằm lại trong tay chủ xí nghiệp đang cần bán nó; nhưng điều đó có nghĩa là nó cần phải bắt đầu tuần hoàn mới. Sự liên tục của lưu thông, đến lượt nó, lại có nghĩa là sự liên tục của mối quan hệ với những người sản xuất hàng hóa khác, sự tiếp xúc thường xuyên với họ. Trong hình thái hàng hóa của tuần hoàn tư bản, mối quan hệ ấy là bản chất và nội dung cơ bản của hình thái ấy, vì ở đây nổi lên hàng đầu là sự liên tục của quá trình lưu thông những khối lượng hàng hóa với tư cách là hình thức thỏa mãn không ngừng nhu cầu của xã hội. Còn lợi nhuận thì «có khi người ta quên đi».

Đặc trưng chung của tuần hoàn của tư bản hàng hóa

Công thức mở rộng của tuần hoàn của tư bản hàng hóa có dạng như sau:

$$H' \begin{cases} H\text{——} \\ \text{——}T' \\ h\text{——} \end{cases} \quad \begin{cases} T\text{——}H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix} \ldots Sx \ldots H' \\ t\text{——}h \end{cases}$$

Giá trị tư bản đã lớn lên — H' chia thành H và h: H là giá trị tư bản, h là giá trị thặng dư. Vì vậy, một khối lượng hàng hóa hoặc một bộ phận hàng hóa này có thể coi là giá trị tư bản, còn một khối lượng hoặc một bộ phận hàng hóa khác có thể coi là giá trị thặng dư. Nhưng, như đã nói rõ trong chương I, việc «coi» như vậy là có điều kiện và chỉ có ý nghĩa đối với những mục đích thực tiễn. Thật ra, bất cứ bộ phận H nào cũng đều gồm có giá trị tư bản (giá trị tư bản chia thành c và v) và giá trị thặng dư. Do đó, toàn bộ khối lượng

hàng hóa cũng như những bộ phận riêng biệt hoặc những mẫu hàng riêng biệt của nó bao giờ cũng chứa đựng giá trị tư bản và giá trị thặng dư, hoặc biểu hiện mối quan hệ giữa hai tư bản : tư bản ứng trước và tư bản đã lớn lên. Vì vậy, H', dù được bán trong một đợt hay trong mấy đợt, bao giờ cũng chuyển hóa thành T', chứ không thành T và t. Điều này đã được phản ánh trong công thức : $H' \begin{cases} H \\ h \end{cases}$ ——T'. H và h chỉ rõ rằng H' gồm có những bộ phận nào và trong thực tế nó có thể phân chia thành những bộ phận nào; còn T' thì chỉ rõ rằng H' bao giờ cũng chuyển hóa thành T', rằng giá trị tư bản lưu thông cùng với « con đẻ » của nó là giá trị thặng dư.

Tuy nhiên, T' trên thực tế tách ra thành giá trị tư bản — T và giá trị thặng dư — t; cho nên khi T' biến thành H' thì hoàn thành quá trình tự lớn lên của giá trị (sản xuất tư bản chủ nghĩa), quá trình này là sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Giá trị tư bản và giá trị thặng dư đi theo hai ngả, điều đó được miêu tả trong công thức :

$$\begin{cases} T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix} \ldots Sx \ldots H' \\ t - h \end{cases}$$

Sau giai đoạn đầu H' — T', tuần hoàn của tư bản hàng hóa chia ra thành lưu thông của giá trị tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư — bộ phận giá trị thặng dư không tư bản hóa, mà dùng để tiêu dùng cá nhân. Như vậy, tuần hoàn của tư bản hàng hóa bao gồm sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản và của tất cả những kẻ sống nhờ vào giá trị thặng dư. Trong những hình thái

tuần hoàn khác của tư bản chỉ bộc lộ ra sự tiêu dùng của công nhân mà về thực chất là tiêu dùng sản xuất, vì dựa vào sự tiêu dùng ấy, công nhân tái sản xuất sức lao động của mình.

Mác nói :

« Với tất cả những đặc tính của nó, sự tuần hoàn đó đã đưa chúng ta ra ngoài phạm vi vốn có của một sự tuần hoàn cô lập của một tư bản cá biệt » [1].

Ở trên đã nhấn mạnh rằng, sự tuần hoàn đó trực tiếp bộc lộ mối quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa này với người sản xuất hàng hóa khác. Mối quan hệ đó được xác lập không những bằng sự lưu thông của giá trị tư bản, mà còn bằng sự lưu thông của giá trị thặng dư. Mỗi nhà tư bản đều ném H' vào lưu thông và dùng T' đã thu được (T' này phân chia thành T và t) để mua những yếu tố của tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Cả hai loại yếu tố đó đều phải nằm trong lưu thông ; do đó, ở đây đã nêu lên vấn đề những điều kiện của tái sản xuất của tổng tư bản xã hội. Ở đây, vấn đề ấy chưa được đặt ra, nhưng đã được Mác nhận xét rằng :

« Kê-nê đã lấy H'... H' làm cơ sở cho Tableau économique (Biểu kinh tế) của ông[2] ; và ông tỏ ra có căn cứ khi ông chọn hình thái này mà không chọn hình thái Sx... Sx để đối lập với hình thái T... T' (là hình thái được hệ thống trọng thương bo bo giữ lấy) » [3].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 95.

2. Biểu kinh tế của Kê-nê là một thí nghiệm về nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội.

3. *Như trên*, tr. 96.

CHƯƠNG IV

BA HÌNH THÁI CỦA QUÁ TRÌNH TUẦN HOÀN

Đối tượng nghiên cứu

Trong các chương trước, tuần hoàn của tư bản công nghiệp được nghiên cứu từng mặt một: 1) tuần hoàn của tư bản tiền tệ, 2) tuần hoàn của tư bản sản xuất, 3) tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Sự nghiên cứu đó vạch rõ những mặt riêng biệt của tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Trong chương này, sự vận động của tư bản công nghiệp được nghiên cứu với tư cách là sự thống nhất của cả ba tuần hoàn.

Ở mỗi chương trước, tuần hoàn của tư bản công nghiệp được phân tích từng mặt một, trong ô nhiều tính quy định, mỗi lần chỉ nêu được một tính quy định thôi. Cho nên, sự vận động của tư bản công nghiệp chưa được thể hiện trong toàn bộ tính cụ thể của nó, chưa phải là «sự thống nhất của cái muôn hình muôn vẻ». Tính cụ thể ấy và sự thống nhất ấy được trình bày trong chương này.

Tuần hoàn thực tế (tức là tuần hoàn cụ thể) của tư bản công nghiệp không phải là một tổng số giản đơn của ba tuần hoàn, nó là sự thống nhất biện chứng của ba tuần hoàn ấy. Vì vậy, nghiên cứu sự thống nhất ấy

không phải chỉ là nhận xét một cách khái quát sự thống nhất ấy, không phải chỉ là cộng gộp những kết quả đã thu lượm được của sự phân tích trước. Việc nghiên cứu đó phát hiện ra những nhân tố mới mà nếu nghiên cứu từng mặt tuần hoàn của tư bản công nghiệp thì không thể nào vạch ra được.

Trong việc nghiên cứu tuần hoàn của tư bản công nghiệp, Mác áp dụng phương pháp thông thường của mình là : « đi từ trừu tượng đến cụ thể ».

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ là hình thái vận động phiến diện nhất và trừu tượng nhất của tư bản. Tuần hoàn của tư bản sản xuất thì cụ thể hơn : tính quy định của nó dựa vào tính quy định của tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Tuần hoàn của tư bản hàng hóa là một bước tiến về phía cụ thể, tính quy định của nó bổ sung và « sửa chữa » tính quy định của hai tuần hoàn trước. Tuần hoàn này thậm chí đưa chúng ta ra khỏi giới hạn của tư bản cá biệt.

Trong việc nghiên cứu « ba hình thái của quá trình tuần hoàn », tính quy định của tuần hoàn của tư bản công nghiệp đã trở thành sự thống nhất thật sự, cụ thể nhất của cái muôn hình muôn vẻ.

Tất nhiên, hết thảy những tính quy định của tuần hoàn của tư bản công nghiệp không phải chỉ có thể, ngay như chỉ mới xét nó với tư cách là tư bản cá biệt (chúng ta chưa nói đến tư bản xã hội, đối với tư bản xã hội thì tư bản cá biệt cùng với mọi tính quy định của nó chỉ là một sự trừu tượng). Hai chương tiếp theo của phần này và toàn bộ phần thứ hai vẫn còn nghiên cứu tư bản công nghiệp cá biệt. Nhưng cần hiểu cái

trừu tượng và cái cụ thể một cách tương đối : đây là nói *đi từ* trừu tượng đến cụ thể. Mỗi giai đoạn phân tích là cụ thể đối với giai đoạn trước và trừu tượng đối với giai đoạn sau.

Trình tự nghiên cứu

Việc nghiên cứu tuần hoàn thực tế của tư bản công nghiệp với tính cách là sự thống nhất của ba tuần hoàn, đưa đến một điểm mới là quan niệm đầy đủ hơn về tính liên tục của sự vận động của tư bản. Chính chương này bắt đầu từ chỗ làm sáng tỏ vấn đề ấy. Sau đó, Mác chuyển sang luận chiến với Bai-lây về vấn đề giá trị. Thoạt nhìn, bước chuyển này có vẻ đột ngột, nhưng chính học thuyết về tư bản (về mặt là sự vận động) đồng thời là sự tiếp tục phát triển và khẳng định học thuyết giá trị của Mác.

Những vấn đề sau đây có liên hệ trực tiếp với tính liên tục của lưu thông của tư bản cá biệt : thứ nhất, vấn đề mối liên hệ giữa nó với lưu thông hàng hóa chung (lưu thông hàng hóa tư bản chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa không tư bản chủ nghĩa) ; thứ hai, những tiền đề và điều kiện của toàn bộ sự tuần hoàn của tư bản công nghiệp, tức là sự thống nhất của cả ba tuần hoàn.

Chương này được kết thúc bằng « đoạn ghi chú » để cập sơ qua vấn đề thực hiện khối lượng hàng hóa ; nhưng vấn đề này sẽ được giải thích đầy đủ hơn nhiều trong phần thứ ba. Ở đây, trong mối liên hệ này, điều đó chỉ là để trình bày sự tuần hoàn của tư bản công nghiệp được đầy đủ hơn.

Tư bản về mặt là sự vận động

Quan niệm tư bản về mặt là sự vận động đã được nêu ra trong các chương trước. Bất cứ tuần hoàn nào của tư bản cũng đều thể hiện tư bản là sự vận động, là sự thay thế các hình thái mà « trong các giai đoạn tuần hoàn khác nhau, tư bản lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong khi lắp đi lắp lại sự tuần hoàn của nó » [1].

Nhưng trong từng hình thái tuần hoàn của tư bản, sự vận động này không thể là sự vận động liên tục được. Việc chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác đồng thời cũng là sự dừng lại ở mỗi một giai đoạn ấy. Trong thực tế cụ thể, thường phải khắc phục những khó khăn khác nhau, nhất là những khó khăn gắn liền với việc thực hiện hàng hóa. Vì vậy, trong thực tế cụ thể, tư bản chỉ có thể được coi là sự vận động khi xét nó trong « ba hình thái » thống nhất.

Và sự thống nhất đó không phải chỉ ở chỗ tuần hoàn thực tế của tư bản công nghiệp đồng thời là tuần hoàn của cả tư bản tiền tệ lẫn tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa ; sự thống nhất đó còn ở chỗ những bộ phận khác nhau của tư bản đồng thời nằm trong những giai đoạn khác nhau và bắt đầu những tuần hoàn khác nhau. Nếu ban đầu, nhà tư bản chuyển hóa toàn bộ tư bản tiền tệ của hắn thành sức lao động và tư liệu sản xuất, thì tư bản sẽ trở lại với hắn từng phần một : một bộ phận (tư bản cố định) ngừng đọng ở công cụ lao động trong một thời gian khá dài, còn một bộ phận kia (tư bản lưu động) cũng thường trở lại không phải một lần, mà trở lại dần theo quá trình sản xuất và bán

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 21.

hàng hóa. Nhưng điều quan trọng hơn là : chủ xí nghiệp không thể trì hoãn việc bắt đầu một quá trình sản xuất mới cho tới khi hắn bán hết những hàng hóa đã sản xuất, vì điều đó mâu thuẫn với toàn bộ cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn là một nền sản xuất liên tục — một quá trình tự lớn lên liên tục của giá trị. Do đó, ngay từ đầu, khi ứng ra một số tiền nhất định, chủ xí nghiệp phải dự trữ một số tiền khác để duy trì sự liên tục của sản xuất.

Vấn đề này được Mác nghiên cứu một cách chi tiết hơn trong phần sau ; ở đây, Mác chỉ ra rằng tư bản được phân ra thành tư bản số 1 và tư bản số 2. Ở đây, điều quan trọng chỉ là từ sự thực ấy, cần thấy rằng : « là một khối toàn bộ, tư bản ở vào các giai đoạn khác nhau của nó cùng trong một lúc, được xếp kề nhau trong không gian » [1].

Trong khi bộ phận này của tư bản trút bỏ hình thái tiền tệ và khoác lấy hình thái sản xuất, thì bộ phận khác của tư bản lại chuyển từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền tệ. Như vậy, tư bản đồng thời tồn tại trong hết thảy mọi hình thái của nó.

Các hình thái mà tư bản « khoác lấy » : 1) kế tiếp nhau trong thời gian, và 2) được « xếp » kề nhau trong không gian. Điểm thứ hai do điểm thứ nhất quyết định, và ngược lại. Chính vì tất cả các bộ phận của tư bản đều ở trong sự vận động liên tục, cho nên tư bản đồng thời tồn tại dưới các hình thái khác nhau. Và ngược lại, chính vì tư bản đồng thời tồn tại dưới các hình thái khác nhau, cho nên nó có thể vận động không ngừng.

Cái két của nhà máy, công xưởng là một cái thùng chứa đặc biệt, các luồng tiền thường xuyên chạy vào đấy,

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II. tr. 101.

luồng này nối tiếp luồng kia, và từ đây chúng cũng đổ ra thường xuyên như vậy. Trong các phân xưởng cũng vậy : nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ luôn luôn đến và hàng thành phẩm luôn luôn đi ra. Tình hình đó cũng diễn ra cả trong các kho hàng, ở đây có hai luồng ngược chiều nhau thường xuyên chuyển động : một luồng mang hàng hóa đến và một luồng mang hàng hóa đi. Cái két là điểm xuất phát và điểm kết thúc của tuần hoàn của tư bản tiền tệ ; các phân xưởng là điểm xuất phát và điểm kết thúc của sự vận động của tư bản sản xuất ; kho hàng là điểm xuất phát và điểm kết thúc của tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Nhưng toàn bộ nhà máy là một khối thống nhất của các két bạc, các phân xưởng, các kho hàng. Chúng được xếp kề nhau trong không gian : chúng đều hoạt động cùng một lúc, nhưng các chức năng này đẻ ra các chức năng kia ; do đó, các chức năng của chúng cũng kế tiếp nhau trong thời gian. Việc xuất tiền trong két ra, việc chuyển hóa tiền thành $H < \frac{Slđ}{T lsx}$ để ra sự vận động trong phân xưởng, và sự vận động trong phân xưởng lại thúc đẩy sự vận động trong kho hàng.

Lý luận về giá trị của Bai-lây Bai-lây, nhà kinh tế học tầm thường Anh thế kỷ XIX, đã phê phán lý luận lao động tạo ra giá trị của Ri-các-đô. Theo Bai-lây thì

« giá trị là quan hệ giữa những hàng hóa cùng đồng thời tồn tại, vì rằng chỉ những hàng hóa như vậy mới có thể trao đổi lẫn với nhau được » [1].

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 103.

Đối với Bai-lây, giá trị chỉ là quan hệ về lượng giữa các hàng hóa, và quan hệ này chỉ hình thành trong quá trình trao đổi thực tế. Nói cách khác, Bai-lây chỉ thừa nhận giá trị trao đổi, chứ không thừa nhận giá trị; do đó, giá trị trao đổi không phải là hình thái biểu hiện của giá trị. Vì vậy, không thể nói đến sự vận động của giá trị và sự thay thế các hình thái của giá trị. Trước khi trao đổi thì không có giá trị nào cả, chỉ có trong trao đổi mới hình thành tỷ lệ về lượng giữa các hàng hóa, tỷ lệ này được gọi là giá trị trao đổi. Còn giá trị thì may mắn lắm cũng chỉ có thể được coi như là một sự trừu tượng: vì hàng hóa sẽ được trao đổi hoặc bán đi, cho nên ngay từ trước đã có thể coi một hàng hóa khác hoặc tiền bán hàng là giá trị của hàng hóa thứ nhất. Nhưng giá trị không phải tồn tại trong hàng hóa, mà tồn tại trong ý thức của người chủ hàng hóa đang trông đợi bán hàng của mình để thu về một hàng hóa khác hoặc một số lượng tiền nhất định. Bai-lây quan niệm giá trị như vậy đấy.

Khi Mác nói:

« Những người coi sự tồn tại độc lập của giá trị chỉ là một sự trừu tượng, đều quên rằng sự vận động của tư bản công nghiệp chính là sự trừu tượng ấy in actu (đang hoạt động) » [1]

là có ý nói Bai-lây và các nhà kinh tế học theo quan điểm như vậy. Sự vận động của tư bản công nghiệp chỉ có thể được hiểu là sự vận động của giá trị tư bản, tức là giá trị mang lại giá trị thặng dư trong khi nó vận động. Điều đó có nghĩa là giá trị tồn tại trước khi trao đổi, và trong quá trình trao đổi chỉ có sự thay thế các hình thái tạo thành thực chất của sự vận động của giá trị.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II. tr. 102.

Mác dùng các từ « sự trừu tượng in actu » để mỉa mai Bai-lây và những kẻ ủng hộ Bai-lây ; sự trừu tượng in actu không phải là sự trừu tượng theo nghĩa mà Bai-lây và những kẻ ủng hộ Bai-lây hằng quan niệm. Trong quá trình mua bán, giá trị được thực hiện, được chuyển hóa thành vàng thực. Nhưng vàng nằm ngoài vận động, bị rút ra khỏi lưu thông, chỉ là vàng mà thôi. Vàng chỉ là tiền tệ, là « tồn tại » của giá trị khi nó có quan hệ với các hàng hóa. Nói đúng hơn, qua việc biểu hiện giá trị của mình ở vàng, hàng hóa làm cho vàng trở thành tiền tệ. Chỉ có theo ý nghĩa đó, giá trị, trong vận động, mới là sự trừu tượng in actu : giá trị của hàng hóa được thực hiện trong khi nó vận động, tức là nó tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào hàng hóa.

Chính trong sự vận động của tư bản công nghiệp, sự trừu tượng của giá trị mới phản ánh sâu sắc bản chất của chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, vì sự vận động của tư bản công nghiệp là sự vận động của giá trị. Trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, sự trừu tượng của giá trị biểu hiện : 1) dưới hình thái tiền tệ, dưới hình thái sản xuất và dưới hình thái hàng hóa, 2) ở những bước chuyển tiếp từ hình thái này sang hình thái kia, 3) ở sự tự lớn lên của nó. Nếu một mặt, sự vận động của tư bản công nghiệp là sự vận động của giá trị, thì mặt khác, trong sự vận động này, giá trị đạt tới tính hiện thực cao nhất của nó.

Quả thật, trong thời gian tuần hoàn của tư bản, giá trị có thể thay đổi về lượng, nếu trong thời gian ấy, những yếu tố của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, v.v...) trở nên rẻ hơn hoặc đắt hơn. Và dường như điều đó xác nhận luận điểm của Bai-lây

nói rằng không có giá trị, mà chỉ có giá trị trao đổi thôi, và giá trị trao đổi này thay đổi theo những hoàn cảnh khác nhau. Nhưng nếu bỏ qua những sự lên xuống ngẫu nhiên (thái độ đúng đắn về mặt phương pháp luận đối với những hiện tượng được nghiên cứu bắt buộc phải làm như vậy), thì giá trị chỉ có thể thay đổi do sự thay đổi của năng suất lao động. Do đó, điều này chỉ xác nhận nguyên lý sau đây của Mác:

«Như vậy, lượng giá trị của hàng hóa thay đổi tỷ lệ thuận với số lượng lao động và tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động được thực hiện trong hàng hóa ấy».

Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, dù có những sự thay đổi nào chăng nữa trong năng suất lao động, và do đó trong bản thân giá trị, thì điều đó vẫn không có ảnh hưởng gì đến «thuộc tính» tự lớn lên của giá trị tư bản. Trong tuần hoàn của tư bản, lượng giá trị tư bản dù tăng hay giảm, nó vẫn mang lại giá trị thặng dư.

Phản ánh sự thay đổi của lượng giá trị trong các tuần hoàn khác nhau của tư bản

Mác nghiên cứu các tuần hoàn của tư bản với giả thiết là lượng giá trị không thay đổi. Vấn đề thay đổi lượng giá trị được Mác nhân tiện nói qua; trong phần sau, vấn đề này sẽ được trình bày kỹ hơn và trong một mối liên hệ khác. Mác nói:

«Nếu giá trị của các yếu tố sản xuất mà thay đổi, thì sự khác nhau giữa một bên là hình thái T...T', và một bên là các hình thái Sx...Sx và H'... H', sẽ bộc lộ ra» [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 104.

Chính sự khác nhau ấy được Mác nghiên cứu ở đây. Trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ, những cuộc cách mạng định kỳ trong giá trị biểu hiện ở chỗ mỗi tuần hoàn mới đều phải bắt đầu với một tư bản hoặc nhỏ hơn, hoặc lớn hơn : điều thứ nhất xảy ra khi giá trị của các yếu tố sản xuất giảm xuống ; điều thứ hai xảy ra khi giá trị của các yếu tố sản xuất tăng lên. Những cuộc cách mạng định kỳ ấy không có ảnh hưởng gì đến vòng tuần hoàn đã bắt đầu. Một khi tư liệu sản xuất và sức lao động đã được mua rồi, thì sự thay đổi giá trị của chúng không ảnh hưởng gì đến quá trình sản xuất, vì quá trình sản xuất phụ thuộc vào khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động, chứ không phụ thuộc vào giá trị của chúng. Tuy nhiên, sự thay đổi giá trị của chúng cũng gây ra một sự thay đổi tương ứng trong bản thân tiến trình tuần hoàn của tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

Mác nêu ra một số trường hợp tác động nói trên : 1) nếu giá trị của các yếu tố sản xuất giảm thì có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng về mặt hiện vật và thực hiện tái sản xuất giản đơn về mặt giá trị, vì với lượng tư bản tiền tệ như cũ, có thể mua được nhiều tư liệu sản xuất và sức lao động hơn ; 2) ngược lại, nếu giá trị của các yếu tố sản xuất tăng thì sẽ có tái sản xuất giản đơn về mặt hiện vật và tái sản xuất « mở rộng » về mặt giá trị, vì phải dùng nhiều tư bản tiền tệ hơn để mua số lượng tư liệu sản xuất và sức lao động như cũ ; 3) nếu giá trị của các yếu tố sản xuất giảm mà vẫn tiến hành tái sản xuất giản đơn, thì đi đôi với tái sản xuất giản đơn đó là sự tích lũy tư bản tiền tệ, nhưng sự tích lũy này không phải do tư bản hóa giá trị thặng dư, mà do giảm giá các yếu tố sản xuất ; 4) nếu nhà tư

bản có nguồn dự trữ lớn về nguyên liệu, nhiên liệu, v,v..., thì hắn sẽ bị thiệt khi giá trị của các yếu tố sản xuất giảm, và sẽ được lợi khi giá trị của các yếu tố sản xuất tăng.

Nhưng nên nhớ rằng, việc phân tích tuần hoàn của tư bản dưới dạng thuần túy đòi hỏi phải gạt bỏ những cuộc cách mạng định kỳ ấy trong giá trị.

Tư bản công nghiệp và lưu thông hàng hóa chung

Lưu thông trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, một mặt, là một bộ phận của lưu thông hàng hóa chung; mặt khác, là một giai đoạn đặc biệt trong sự vận động của tư bản công nghiệp cá biệt. Thông qua lưu thông, nhà tư bản công nghiệp này không những liên hệ với các bạn đồng nghiệp của hắn, mà còn liên hệ với những người sản xuất hàng hóa nhỏ và với bọn chủ nô và chúa phong kiến (nhất là trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản). Trong hành vi T — H, tư liệu sản xuất được rút ra khỏi lưu thông, còn trong hành vi H' — T', các hàng hóa mới được ném vào lưu thông. Ai là người bán những tư liệu sản xuất ấy và ai là người mua những hàng hóa vừa mới được sản xuất, điều đó hoàn toàn không quan trọng.

Như vậy, sự có mặt của tư bản công nghiệp chưa có nghĩa là phương thức sản xuất ấy đã thống trị khắp mọi nơi: phương thức sản xuất này thông qua lưu thông mà liên hệ với các phương thức sản xuất khác. Thị trường thế giới hình thành và những hàng hóa có nguồn gốc xã hội khác nhau lưu thông trên thị trường đó. Nhưng dù phương thức sản xuất của chúng như thế nào đi nữa, thì trong tuần hoàn của tư bản, hàng hóa vẫn

« trở thành một trong những phương thức tồn tại của tư bản công nghiệp... dưới hình thái tư bản sản xuất. Nhưng do đó mà không còn vết tích nguồn gốc của hàng hóa nữa ; các hàng hóa chỉ tiếp tục tồn tại như là những hình thái tồn tại của tư bản công nghiệp » [1].

Hơn nữa, hàng hóa thường trở thành một hình thái tư bản trước khi chúng được thu hút vào tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Nhà công nghiệp thường mua tư liệu sản xuất từ tay thương nhân ; khi nằm trong tay thương nhân, tư liệu sản xuất đã là hình thái tư bản thương nghiệp. Cố nhiên, trong giai đoạn phân tích lý luận này, chưa cần phải nghiên cứu tư bản thương nghiệp ; trong suốt cả quyển II bộ *Tư bản*, Mác đều không nói đến tư bản thương nghiệp. Nhưng, khi trình bày chung, hơn nữa trong khung cảnh lịch sử, về mối liên hệ giữa tuần hoàn của tư bản công nghiệp với lưu thông hàng hóa, Mác viết :

« Việc buôn bán hàng hóa — chức năng của tư bản thương nghiệp — là tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và ngày càng phát triển theo đà phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, khi trình bày một số mặt của lưu thông tư bản chủ nghĩa, chúng ta giả định có việc buôn bán hàng hóa ; còn khi phân tích chung về quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa thì chúng ta giả định là bán trực tiếp, không có thương nhân làm môi giới, vì rằng sự môi giới của thương nhân làm lu mờ các yếu tố của sự vận động » [2].

Lưu thông của tư bản đồng thời cũng là một bộ phận của lưu thông chung. Từ đó, Mác kết luận rằng các quy luật của lưu thông tiền tệ đã trình bày trong quyển I bộ *Tư bản* (trong chương III), cũng áp dụng cho lưu thông của tư bản. Thật ra, sự phát triển của

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 107.
2. *Như trên*, tr. 108.

thương nghiệp gắn liền với sự phát triển của tư bản công nghiệp, cũng như sự phát triển của hệ thống ngân hàng, có gây ra một loạt những biến đổi trong các quy luật ấy, nhưng lúc này Mác chưa nghiên cứu những biến đổi ấy. Trong giai đoạn phân tích lý luận này, tuần hoàn của tư bản công nghiệp chưa đưa lại một điều gì mới vào vấn đề lưu thông tiền tệ cả.

Số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông của tư bản phụ thuộc vào tốc độ lưu thông của những đồng tiền cùng tên đại biểu cho tư bản tiền tệ, và phụ thuộc vào khối lượng và mức giá cả của hàng hóa đang lưu thông đại biểu cho tư bản hàng hóa. Đứng về khía cạnh đó mà xét thì không có sự khác nhau giữa lưu thông giản đơn và lưu thông của tư bản. Nhưng đấy chỉ là đứng về khía cạnh xét các quy luật của lưu thông tiền tệ dưới dạng chung nhất của chúng, dưới sự biểu hiện thuần túy về lượng của chúng. Tuy nhiên, vấn đề sẽ hoàn toàn khác hẳn nếu chúng ta đứng về mặt chất để xét vấn đề lưu thông của tư bản : khi tiền tệ và hàng hóa chuyển từ tay người này sang tay người khác, thì chức năng của chúng thường thay đổi. Trong hành vi $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, tiền tệ trong tay nhà tư bản tiền tệ là tư bản tiền tệ, còn trong tay công nhân thì chỉ là tiền tệ thôi ; ở trong tay người bán tư liệu sản xuất, tiền tệ cũng chỉ là tiền tệ nếu người bán này là người sản xuất hàng hóa giản đơn. Trong hành vi H' — T', hàng hóa là tư bản hàng hóa trong tuần hoàn này, nhưng nó không còn là tư bản hàng hóa nữa khi nó ở ngoài tuần hoàn ấy ; nếu người mua H' là công nhân, là người sản xuất hàng hóa nhỏ và thậm chí là nhà tư bản nữa, thì lúc đó H' hoặc là hàng hóa, hoặc là một bộ phận của một tư bản sản xuất khác.

Từ đó ta thấy rằng: 1) trong lưu thông giản đơn, hàng hóa và tiền tệ bao giờ cũng đối diện với nhau như là những giá trị đồng nhất, nhưng biểu hiện dưới những hình thái khác nhau; trong lưu thông của tư bản, chúng thường đối diện với nhau như là giá trị tư bản và chỉ là giá trị mà thôi; 2) toàn bộ lưu thông giản đơn biểu hiện sự xoắn xuýt giữa những biến hóa hình thái đối lập nhau, nhưng lại hoàn toàn cùng loại (H — T, giai đoạn thứ nhất của H — T — H này, đối với người mua, bao giờ cũng là giai đoạn T — H của H — T — H khác, nhưng cả hai giai đoạn đó cũng như toàn bộ các biến hóa hình thái, đều hoàn toàn cùng loại). Nhưng lưu thông tư bản chủ nghĩa lại thường thể hiện sự liên kết của những biến hóa hình thái không cùng loại. Lưu thông của tư bản xoắn xuýt với lưu thông của hàng hóa; và giả sử phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị khắp mọi nơi chăng nữa, thì hành vi H' — T' (hành vi này lấy T — H làm tiền đề) vẫn không cùng loại với T — H; H' — T' là một giai đoạn trong tuần hoàn của tư bản cá biệt, còn T — H có thể là một giai đoạn lưu thông thu nhập của công nhân hoặc giai đoạn lưu thông thu nhập của nhà tư bản, tức là người mua H' có thể là công nhân, cũng có thể là nhà tư bản mua vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân nếu H' là tư liệu tiêu dùng. Cả hai trường hợp đó đều không phải là lưu thông của giá trị tư bản.

Như vậy, trong lưu thông, sự thay thế giá trị tư bản bằng giá trị thặng dư và giá trị sức lao động làm cho sự thay thế tư bản cá biệt này bằng tư bản cá biệt kia trở nên phức tạp hơn (việc lưu thông giá trị sức lao động, đối với công nhân, bao giờ cũng là hành vi H — T — H).

Vấn đề này, như Mác nói, « đòi hỏi phải có một phương thức nghiên cứu khác » mà Mác áp dụng trong phần thứ ba: « Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ».

Sơ đồ phát triển kinh tế

Các nhà kinh tế học tư sản có ý định tìm ra những dấu hiệu đặc trưng cho các hình thái kinh tế của sự phát triển sản xuất xã hội. Mác đã phê phán một cách toàn diện một trong những ý định trên của họ, vì ý định này làm lu mờ sự khác nhau về chất giữa tuần hoàn của tư bản và lưu thông hàng hóa giản đơn. Theo sơ đồ ấy thì trong sự phát triển lịch sử của chúng, các hình thái kinh tế chia ra thành: 1) kinh tế tự nhiên, 2) kinh tế tiền tệ, 3) kinh tế tín dụng. Như vậy, tiêu chuẩn để phân chia là sự tồn tại của trao đổi và hình thức trao đổi. Trong nền kinh tế tự nhiên, trao đổi hoàn toàn không có hoặc có chăng thì chỉ là trao đổi trực tiếp (sản phẩm đổi lấy sản phẩm). Trong nền kinh tế tiền tệ, người ta dựa vào tiền tệ để tiến hành trao đổi; còn trong nền kinh tế tín dụng thì người ta dựa vào tín dụng để tiến hành trao đổi.

Mác nêu lên ba ý kiến phản đối sơ đồ ấy. Thứ nhất, không thể nói rằng hệ thống tín dụng thay thế hệ thống tiền tệ; thật ra

« kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng chỉ thích ứng với những giai đoạn phát triển khác nhau của sản xuất tư bản chủ nghĩa; nhưng chúng tuyệt nhiên không phải là những hình thức trao đổi độc lập, đối lập với kinh tế tự nhiên » [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 113.

Thứ hai, tiêu chuẩn phân chia không quán triệt đến cùng. Nếu trao đổi là cơ sở của sự phân chia, thì cũng cần phải chia kinh tế tự nhiên ra thành kinh tế đóng kín trong đó hoàn toàn không có trao đổi, và một giai đoạn tiếp theo trong đó đã xuất hiện sự trao đổi trực tiếp.

Quan trọng nhất là ý kiến phản đối thứ ba — thuộc về phương pháp luận. Cơ sở để phân chia lịch sử phát triển kinh tế thành các thời đại là trao đổi và các hình thức trao đổi, chứ không phải phương thức sản xuất, cái quyết định bản thân các hình thức trao đổi. Điều đó hoàn toàn xóa nhòa tính đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một nền sản xuất dựa trên cơ sở lao động làm thuê và quyết định tính đặc thù của lưu thông của tư bản công nghiệp. Mác kết luận :

« Cái quan niệm không thấy tính chất của phương thức sản xuất là cơ sở của phương thức trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy, mà thấy ngược lại, là phù hợp với tầm mắt tư sản, — cái tầm mắt chỉ đổ dồn mọi chú ý vào việc buôn bán làm ăn » [1].

Vấn đề thực hiện Phần kết thúc chương này là « đoạn ghi chú » do Ăng-ghen tìm thấy trong các đoạn Mác trích dẫn từ các sách. Nội dung của đoạn ghi chú này gần sát với vấn đề đang nghiên cứu, tức vấn đề quan hệ giữa tuần hoàn của tư bản cá biệt và sự lưu thông chung. Nhà tư bản ném vào lưu thông một H' bằng c + v + m. Nhưng chính hắn lại trực tiếp cần những yếu tố của tư bản bất biến c ; còn công nhân cần v, họ lĩnh tiền công

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 114.

ở nhà tư bản và dùng nó để mua tư liệu sinh hoạt. Như vậy, nhà tư bản ném vào lưu thông một khối lượng hàng hóa lớn hơn khối lượng mà hắn rút từ đấy về, tức là cung của hắn lớn hơn cầu của hắn. Quả thật, hắn có dùng một phần m để mua vật phẩm tiêu dùng cá nhân, nhưng hắn không thể chi tiêu hết toàn bộ giá trị thặng dư như vậy được, vì tái sản xuất giản đơn không những không tiêu biểu cho chủ nghĩa tư bản, mà còn trực tiếp phủ định chủ nghĩa tư bản.

« Điều giả định trên đây có nghĩa như giả định rằng không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, giả định không có cả bản thân nhà tư bản công nghiệp. Vì rằng nếu giả định động cơ của chủ nghĩa tư bản là tiêu dùng cá nhân, chứ không phải để làm giàu, thì tức là xóa bỏ chính ngay gốc rễ của chủ nghĩa tư bản rồi » [1].

Việc tư bản hóa giá trị thặng dư bắt đầu từ việc tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ. Do đó, tư bản mới đẻ ra nhu cầu của mình không phải sau mỗi lần tuần hoàn, mà sau một thời gian tương đối dài. Cần phải chú ý tới một điều nữa là giá trị của tư bản cố định được chuyển dần từng phần sang sản phẩm mới, còn tư bản cố định thì được tái sản xuất ngay một lúc, nhưng sau nhiều năm sử dụng. Do đó, sau khi kết thúc từng vòng tuần hoàn của tư bản, nhu cầu của mỗi nhà tư bản lại giảm đi một phần giá trị H' tương đương với phần tư bản cố định đã chuyển dịch.

Như vậy là trong đoạn ghi chú trên, Mác đã trình bày vấn đề thực hiện. Mỗi nhà tư bản đều cung một khối lượng hàng hóa lớn hơn cầu của hắn. Vậy ai mua số dôi ra ấy? Trong phần thứ ba, Mác sẽ nghiên cứu toàn diện vấn đề này.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 117.

CHƯƠNG V

THỜI GIAN LƯU THÔNG

Tóm tắt nội dung chương này

Trong các chương trước, tuần hoàn của tư bản được nghiên cứu với tư cách là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông, nhưng sản xuất cũng như lưu thông chưa được phân tích một cách tỉ mỉ. Những khái niệm như quá trình lao động, quá trình sản xuất, lĩnh vực sản xuất được dùng như là những khái niệm giống nhau. Trong chương này, những khái niệm đó được xác định một cách cụ thể hơn. Mối quan hệ giữa sản xuất và lưu thông cũng được trình bày rõ nét hơn.

« Thời gian sản xuất, dĩ nhiên là bao gồm thời gian của quá trình lao động, nhưng thời gian của quá trình lao động lại không bao trùm hết thời gian sản xuất ». [1]

Sự khác nhau về lượng đó cũng là sự khác nhau về chất : giá trị và giá trị thặng dư chỉ được tạo ra trong một phần thời gian sản xuất, khi có quá trình lao động diễn ra ; cả giá trị lẫn giá trị thặng dư đều không được tạo ra ở ngoài quá trình lao động. Từ đó thấy rằng,

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 118.

cách nói : « tư bản sản xuất tạo ra giá trị và giá trị thặng dư » hoặc « giá trị và giá trị thặng dư sinh ra trong lĩnh vực sản xuất » không thật chính xác lắm. Tư bản sản xuất chỉ tạo ra giá trị và giá trị thặng dư trong chừng mực sự hoạt động của nó bao trùm quá trình lao động, tức là khi sự hoạt động của nó là sự hoạt động của tư bản khả biến. Giá trị và giá trị thặng dư cũng vậy, chúng không sinh ra trong toàn bộ thời gian sản xuất, mà chỉ sinh ra trong phần thời gian sản xuất có tiêu dùng sức lao động đã mua được. Trong chương XIII — « Thời gian sản xuất », Mác lại phân biệt một lần nữa thời gian sản xuất với thời gian của quá trình lao động. Còn ở đây thì Mác nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng có tính nguyên tắc của việc phân biệt thời gian sản xuất với thời gian lao động, và mối liên hệ giữa việc phân biệt ấy với lý luận giá trị.

Thời gian sản xuất và thời gian lao động không trùng nhau là do một loạt nhân tố tạo nên ; trong đó, một số nhân tố chỉ có ở một số ngành sản xuất, còn những nhân tố khác thì có trong mọi ngành sản xuất. Trong những ngành như ngành trồng trọt và công nghiệp hóa chất, quá trình sản xuất bao giờ cũng dài hơn quá trình lao động : tư liệu sản xuất tiếp tục hoạt động cả sau quá trình lao động. Nhưng ở đây cần phải nhấn mạnh rằng, sự tiếp tục hoạt động của tư liệu sản xuất cả sau quá trình lao động cũng là do chính quá trình lao động quyết định. Khi kết hợp tư liệu sản xuất lại theo một cách nhất định và làm cho chúng hoạt động, lao động đã làm cho các tư liệu sản xuất ấy hoạt động được cả sau khi lao động đã kết thúc.

Trong những ngành sản xuất khác, tuy thời gian của quá trình sản xuất trực tiếp trùng với thời gian lao động, nhưng vẫn có sự không ăn khớp giữa thời gian các yếu tố của tư bản sản xuất có mặt trong lĩnh vực sản xuất với sự hoạt động trực tiếp của các yếu tố ấy.

Thứ nhất, tùy theo những điều kiện khác nhau mà người ta định ra mức dự trữ tối thiểu cần thiết về nguyên liệu, nhiên liệu, các loại vật liệu phụ ; dự trữ này bao giờ cũng phải có sẵn để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục. Mác gọi dự trữ này là tư bản tiềm tàng ; nó có mặt trong lĩnh vực sản xuất, mặc dầu nó không tham gia tích cực vào bản thân hành vi sản xuất. Thứ hai, trong thời gian gián đoạn và ngừng lại của quá trình sản xuất, các yếu tố của tư bản bất biến vẫn tiếp tục nằm trong lĩnh vực sản xuất, mặc dầu chúng không hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất.

Thế là, trong hết thảy mọi ngành sản xuất, thời gian các yếu tố của tư bản sản xuất có mặt trong lĩnh vực sản xuất dài hơn nhiều so với thời gian của quá trình sản xuất và, do đó, dài hơn nhiều so với thời gian của quá trình lao động. Tất cả những điều ấy có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với tốc độ chu chuyển của tư bản. Vấn đề này được Mác nghiên cứu trong chương XIII.

Sau khi trình bày một cách cụ thể hơn quá trình lao động (dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quá trình lao động cũng là quá trình lớn lên của giá trị), Mác chuyển sang trình bày đầy đủ hơn quá trình lưu thông, quá trình này cũng chia thành hai giai đoạn : $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ và $H' - T'$. Thứ nhất, mỗi giai đoạn trong hai giai đoạn đó đồng thời vừa là một bộ phận của lưu thông chung,

vừa là một phần đặc biệt về mặt chức năng trong tuần hoàn của tư bản cá biệt. Thứ hai, trong giai đoạn thứ nhất, chỉ có tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất, còn trong giai đoạn thứ hai thì, song song với sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, còn diễn ra sự thực hiện giá trị thặng dư, sự chuyển hóa của giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ.

Ở đây, Mác lưu ý một điều : mặc dầu quá trình lưu thông là một quá trình cần thiết và đòi hỏi phải có thời gian cũng như phải có lao động, nhưng nó vẫn không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Do đó, lao động và thời gian hao phí cho quá trình lưu thông, không phải là lao động sản xuất và thời gian sản xuất, mặc dầu chúng rất cần thiết.

Nhưng khoa kinh tế chính trị tư sản lại không nhìn nhận vấn đề như vậy. Nó cho rằng tư bản mang lại lợi nhuận cả trong sản xuất lẫn trong lưu thông. Cơ sở của quan niệm đó là tính hạn chế của tầm mắt tư sản, khiến không phân biệt được bề ngoài hiện tượng với bản chất hiện tượng : ở bề ngoài hiện tượng, tư bản biểu hiện thành sự tự lớn lên của giá trị, không kể tư bản hoạt động trong lưu thông hay trong sản xuất. Chỉ quan sát các hiện tượng ở bề ngoài, khoa kinh tế chính trị tư sản đã tự chắn đường đi đến chỗ vạch ra nguồn gốc thực sự của sự tự lớn lên của giá trị. Đó là do bản năng tư sản của nó tạo nên, vì khẳng định rằng lợi nhuận ra đời cả trong lưu thông thì đồng thời có nghĩa là phủ nhận việc lợi nhuận do lao động thặng dư tạo ra, tức là phủ nhận sự bóc lột lao động làm thuê.

Mác đã vạch trần những gốc rễ sai lầm về phương pháp luận của những thứ lý luận cho rằng lợi nhuận cũng sinh ra từ lưu thông, vạch trần bản chất giai cấp và cơ sở tư sản chính cống của những lý luận ấy.

Nhưng cần nhớ rằng, lưu thông là một mặt khác của sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó lấy sản xuất làm tiền đề với tư cách là mặt đối lập của nó. Không có lưu thông thì cũng không thể có sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều này đã được Mác diễn đạt rất rõ ràng trong luận điểm nói rằng «tư bản không thể ra đời từ lưu thông và cũng không thể ra đời ngoài lưu thông» (quyển I bộ *Tư bản*, chương IV). Trước hết, tư bản không thể ra đời ngoài giai đoạn $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$. Nếu tư bản không ra đời ngoài giai đoạn lưu thông nói trên, thì tư bản cũng không thể tiếp tục vận động ngoài giai đoạn $H' - T'$; giai đoạn này là một trong những nhân tố cần thiết nhất của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Đối với tư bản, kinh qua giai đoạn $H' - T'$ khó hơn kinh qua giai đoạn $T - H < \begin{matrix} Slđ \\ Tlsx \end{matrix}$. Trong trường hợp thứ hai, nhà tư bản có vật ngang giá chung trong tay; trong trường hợp thứ nhất, hắn chỉ có một hàng hóa đặc biệt thôi. Và Mác phát biểu nhiều ý kiến hay về thời gian lưu thông, khi nói về giai đoạn $H' - T'$. Hàng hóa nằm trong giai đoạn lưu thông kể từ khi nó được sản xuất cho đến khi nó bước vào lĩnh vực tiêu dùng. Hàng hóa có thể nằm trong lĩnh vực lưu thông bao lâu, điều đó phụ thuộc trước hết vào các thuộc tính tự nhiên của bản thân hàng hóa. Việc hàng hóa lưu lại quá lâu trong lưu thông là điều hết sức nguy hiểm đối với hàng

hóa, vì giá trị sử dụng sẽ bị hư hỏng và tiếp sau đó là giá trị cũng mất theo. Tình hình đó hoàn toàn không được những người cho rằng giá trị ra đời cả trong lưu thông, đếm xỉa đến. Thật ra, người ta không thể bảo tồn lâu dài giá trị trong lưu thông. Giá trị được bảo tồn vững chắc trong sản xuất, chỉ vì nó được chuyển dịch từ tư liệu sản xuất sang sản phẩm mới, và sản phẩm mới này lại có thể là một yếu tố của sản xuất.

CHƯƠNG VI

CHI PHÍ LƯU THÔNG

Đối tượng nghiên cứu

Chương này là sự tiếp tục trực tiếp của chương trước. Ở đây, Mác phát triển đầy đủ hơn, do đó cụ thể hơn, luận điểm về cơ bản đã được trình bày trong chương trước. Ở đó đã nói rằng:

« Người đảm nhiệm việc sản xuất phải trả tiền cho người đảm nhiệm việc lưu thông » [1].

Tiền trả cho người đảm nhiệm việc lưu thông chỉ là một bộ phận của chi phí lưu thông, bởi vì hao phí cho lưu thông không những lao động sống mà cả lao động vật hóa; giá trị của mọi loại phương tiện lưu thông đều bị tiêu hao. Tất cả những chi phí đó đều là chi phí tư bản, và chia ra làm hai phần: phần tiền công để trả cho công nhân và viên chức làm việc trong lưu thông, và phần để thuê và mua phương tiện lưu thông. Mác tạm gọi phần chi phí đầu là tư bản khả biến (trong lưu thông, không có bộ phận tư bản nào là tư bản khả biến theo đúng nghĩa của nó, vì ở đây không có sự tự lớn lên của giá trị).

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 124.

Cần phải phân biệt những nhân tố thuần túy hình thức tạo thành bản chất của lưu thông và là những nhân tố có tính chất lịch sử nhất định (giống như bản thân chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa có tính chất lịch sử nhất định) với những quá trình thực tế không do chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa tạo nên, nhưng lại có liên hệ với lưu thông về mặt tổ chức—kỹ thuật, như ngành vận tải chẳng hạn. Những quá trình đó không thuộc về lưu thông theo đúng nghĩa. Hơn nữa, trong chương này, lưu thông còn được nêu ra một cách trừu tượng (nó chỉ cụ thể hơn so với các chương trước thôi), nó chưa tách khỏi sản xuất : về mặt lý luận, tư bản thương nghiệp chưa tồn tại như là một tư bản độc lập. Điều đó hoàn toàn dễ hiểu : dù lưu thông có tách riêng ra và trở thành công việc của những nhóm người nhất định, thì thực chất và chức năng của nó vẫn không thay đổi. Vì vậy, nếu đưa tư bản thương nghiệp vào diện phân tích thì chỉ làm cho việc nghiên cứu lý luận thêm phức tạp mà thôi. Lưu thông về mặt là chức năng đặc thù của tư bản thương nghiệp được Mác nghiên cứu trong quyển III bộ *Tư bản*, tức là nơi nghiên cứu toàn bộ quá trình của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nơi đưa lại một quan niệm cụ thể nhất về việc phân phối tư bản xã hội và giá trị thặng dư.

Như vậy, sau khi làm sáng tỏ sự thống nhất và sự khác nhau giữa sản xuất và lưu thông ở các chương trước, ở chương này Mác nghiên cứu và phân loại các chi phí của quá trình lưu thông của tư bản.

Trình tự nghiên cứu

Toàn bộ chương này chia thành ba tiết phù hợp với những đặc điểm của vấn đề đang nghiên cứu.

Trước hết, Mác tách ra những chi phí lưu thông chỉ liên quan với việc thay thế các hình thái của giá trị, do đó, chỉ có trong nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Mác gọi những chi phí đó là chi phí lưu thông thuần túy; tiết I của chương này chính là lấy đầu đề như vậy: « Chi phí lưu thông thuần túy ».

Tiết II với đầu đề « Chi phí bảo quản », Mác nghiên cứu những chi phí buộc phải có đối với mọi xã hội (không riêng gì xã hội tư bản chủ nghĩa) do chỗ cần phải dự trữ vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân cũng như cho tiêu dùng sản xuất. Do đó, về mặt nội dung vật chất, những chi phí này không do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định, nhưng mang dấu ấn của phương thức này: những dự trữ nói trên hoặc là tư bản hàng hóa (nếu chúng nằm trong các cửa hiệu và các kho hàng dưới dạng sẵn sàng đem bán), hoặc là tư bản sản xuất (tư bản « tiềm tàng », nếu chúng nằm trong các nhà máy với tư cách là nguyên liệu, nhiên liệu v.v...).

Tiết III gọi là « Chi phí vận tải », nghiên cứu những chi phí mà, nói một cách chặt chẽ, không phải là chi phí lưu thông, mà là chi phí của sản xuất tiếp tục trong lĩnh vực lưu thông.

I. Chi phí lưu thông thuần túy

Lưu thông theo đúng nghĩa

Lưu thông không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư. Vì sao vậy? Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần phải xác định một cách chính xác

rằng Mác quan niệm lưu thông là gì ? Theo Mác, lưu thông chỉ là sự thay thế các hình thái của giá trị, là sự chuyển hóa giá trị từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ, và ngược lại — từ hình thái tiền tệ thành hình thái hàng hóa. Kèm theo sự chuyển hóa đó là một hành vi pháp lý : trong lưu thông diễn ra sự thay thế những người sở hữu. Người này nhường cho người kia tài sản của mình dưới hình thái hàng hóa chẳng hạn, và nhận được tài sản của đối phương dưới hình thái tiền tệ. Đi liền với quá trình này còn có một loạt những nghiệp vụ kỹ thuật như : đóng gói, phân loại, vận chuyển hàng hóa v.v... Nhưng để hiểu đúng bản chất của lưu thông, cần phải tách nó ra khỏi những nghiệp vụ kỹ thuật đó. Hơn nữa, bản thân thực tế cũng thường tách rời chúng ra. Việc mua bán ở sở giao dịch là một loại lưu thông « thuần túy », nó không đi liền với những nghiệp vụ kỹ thuật nói trên, mà hoàn toàn tách rời những nghiệp vụ kỹ thuật ấy. Việc mua bán bất động sản cũng không kèm theo những nghiệp vụ kỹ thuật ấy. Mặt khác, trong nội bộ từng xí nghiệp, hoặc trong nội bộ hệ thống xí nghiệp liên hợp, vẫn có việc đóng gói và vận chuyển sản phẩm, mặc dầu không có sự trao đổi.

Mác coi việc di chuyển vật phẩm là sự sản xuất được tiếp tục trong lưu thông. Cho nên, chúng ta phải giới hạn vấn đề : luận điểm nói rằng lưu thông không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư, luận điểm đó không áp dụng đối với những nghiệp vụ kỹ thuật đi liền với lưu thông. Những nghiệp vụ đó thuộc về sản xuất, nó tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư. Khi chúng ta nói rằng lưu thông không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư, là chúng ta có ý nói đến sự lưu thông đã tách

khỏi mọi yếu tố sản xuất. Tóm lại, ở đây chỉ nói về lưu thông với tư cách là một quá trình về hình thức, là sự thay thế các hình thái của giá trị.

Lao động trong lưu thông

Quá trình trao đổi về hình thức không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, không phải vì ở đây không có sự hao phí lao động hoặc các khoản phí tổn: quá trình trao đổi thường đòi hỏi nhiều lao động.

« Sự biến đổi trạng thái cần phải mất thời gian và sức lao động, nhưng không phải để tạo ra giá trị, mà là để thực hiện sự chuyển hóa giá trị từ hình thái này thành hình thái khác » [1].

Nhưng thử hỏi vì sao lao động hao phí vào việc chuyển hóa giá trị từ hình thái này thành hình thái khác lại không tạo ra giá trị?

Lao động tạo ra giá trị không cần phải trực tiếp tạo ra giá trị sử dụng hoặc gây ra những sự thay đổi vật chất nào trong giá trị sử dụng ấy cả (ví dụ, lao động của công nhân vận tải và của người đóng gói hàng hóa không tạo ra giá trị sử dụng, còn lao động hao phí vào việc bảo quản các dự trữ hàng hóa thì nói chung không gây ra những sự thay đổi vật chất nào trong hàng hóa); nhưng lao động đó phải do giá trị sử dụng quyết định, nếu không thì sẽ xảy ra sự tách rời hoàn toàn giữa giá trị và giá trị sử dụng, giữa lao động trừu tượng và lao động cụ thể. Mọi ý kiến của Mác về vấn đề này đều nhấn mạnh rằng, lao động hao phí cho quá trình trao đổi không tạo ra giá trị, vì nó

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 126.

không phải do giá trị sử dụng quyết định, mà do hình thái của giá trị quyết định.

« Các chi phí đó (chi phí lưu thông thuần túy — *Đ.R.*) là do hình thái kinh tế của sản phẩm, tức là hình thái hàng hóa, quyết định » [1].

Về lao động sản xuất và lao động cần thiết

Ở đây, cần nhấn mạnh rằng nhất thiết không nên lẫn lộn lao động sản xuất với khái niệm lao động cần thiết. Trong lưu thông, lao động cũng cần thiết, thậm chí còn có ích nữa, nhưng nó vẫn có tính chất phi sản xuất, tức là không tạo ra giá trị thặng dư.

Học thuyết của Mác về lưu thông được trình bày đầy đủ nhất trong chương này, tức là ngay sau khi đã trình bày học thuyết về các hình thái tư bản, trong đó có cả hình thái tư bản sản xuất. Nhưng từ đó không nên kết luận rằng học thuyết về lưu thông là do học thuyết về các hình thái tư bản mà ra. Thứ nhất, lý luận về lưu thông đã được trình bày về cơ bản trong quyển I bộ *Tư bản*: trong chương III — « Tiền tệ hay lưu thông hàng hóa » và trong chương IV — « Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản ». Trong chương III nhấn mạnh rằng, đứng về mặt lý luận, lưu thông chỉ là sự thay thế các hình thái của giá trị; còn cả chương IV thì xây dựng trên cơ sở là giá trị không thể ra đời trong lưu thông, mà nó chỉ được thực hiện ở đó thôi.

Thứ hai, không có lý luận đúng đắn về lưu thông thì không thể có những căn cứ có tính chất nguyên

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 300.

tắc để phân biệt giai đoạn sản xuất với giai đoạn lưu thông, và do đó, phân biệt tư bản sản xuất với các hình thái tư bản khác. Thật ra, nếu giá trị và giá trị thặng dư được tạo ra trong lưu thông, thì tư bản hàng hóa và nói chung, tư bản trong lưu thông cũng có tính chất sản xuất giống như tư bản trong giai đoạn sản xuất vậy. Và sự khác nhau giữa chúng chỉ là sự khác nhau về tính chất hoạt động cụ thể của chúng mà thôi, tức là tư bản trong lưu thông khác với tư bản trong sản xuất giống như tư bản trong ngành sản xuất này khác với tư bản trong ngành sản xuất khác vậy.

Thứ ba, nếu giả sử lao động trong lưu thông (tức là trong quá trình thay thế các hình thái của giá trị) cũng tạo ra giá trị, thì như vậy là giá trị tách khỏi giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tách khỏi lao động cụ thể. Do đó, học thuyết của Mác nói rằng lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư (điều này giả thiết lưu thông chỉ là một quá trình về hình thức) là trực tiếp bắt nguồn từ học thuyết về hàng hóa, về tính chất hai mặt của lao động chứa đựng trong hàng hóa, tóm lại, bắt nguồn từ toàn bộ lý luận của Mác về giá trị. Mặt khác, lý luận về các hình thái tư bản chỉ có thể xây dựng trên cơ sở lý luận về lưu thông.

Chính vì lưu thông không tạo ra cả giá trị lẫn giá trị thặng dư, nên mới có sự khác nhau có tính chất nguyên tắc giữa tư bản đem dùng trong giai đoạn lưu thông và tư bản đem dùng trong giai đoạn sản xuất. Trong giai đoạn sản xuất, giá trị và giá trị thặng dư được tạo ra, và vì vậy, tư bản đem dùng trong giai đoạn đó là tư bản sản xuất. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư; nhưng dưới hình thái tiền tệ, nó chỉ là tư bản

khả năng thôi, trước hết nó phải trải qua giai đoạn $T - H < {Slđ \atop Tlsx}$. Dưới hình thái hàng hóa — dưới hình thái H' —, nó hoạt động với tư cách là tư bản đã được thực hiện, là giá trị đã mang lại giá trị thặng dư. Chỉ có dưới hình thái sản xuất, tư bản mới trực tiếp tự lớn lên, trực tiếp mang lại giá trị thặng dư.

Các loại chi phí lưu thông thuần túy

Mác chia chi phí lưu thông thuần túy ra thành: 1) những chi phí trực tiếp gắn liền với việc mua bán hàng hóa; 2) những chi phí về kế toán; 3) những chi phí để sản xuất tiền. Một mặt, chi phí về kế toán gắn liền với sự lưu thông hàng hóa, mặt khác, kế toán phát triển cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất và xã hội hóa sản xuất. Do đó, những chi phí về kế toán phải được liệt một phần vào các chi phí lưu thông thuần túy, vì những chi phí đó do hình thái hàng hóa của sản phẩm quyết định. Mặt khác, cần phải liệt một phần những chi phí đó vào các khoản chi phí như chi phí bảo quản dự trữ, vì những chi phí này do tính chất xã hội của sản xuất quyết định và thậm chí còn cần thiết đối với chủ nghĩa xã hội hơn là đối với chủ nghĩa tư bản. Nếu Mác vẫn liệt những chi phí này vào chi phí lưu thông thuần túy, thì cần phải giải thích điều đó theo kết luận chung mà Mác đã nêu ra:

«Nhưng chi phí kế toán giảm xuống cùng với sự tập trung sản xuất, và kế toán càng trở thành kế toán xã hội, thì chi phí kế toán giảm xuống càng nhiều» [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 131 — 132.

Nếu chi phí về sổ sách và kế toán tăng lên cực kỳ lớn cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, thì đó không phải do sự phát triển của tập trung sản xuất quyết định, mà do sự mở rộng lưu thông hàng hóa, sự tăng nhu cầu về tính toán, v.v... quyết định [1].

II. Chi phí bảo quản

Hai loại chi phí bảo quản

Trong lưu thông còn có quá trình bảo quản các dự trữ hàng hóa. Đặc điểm của quá trình này là : trong đó, thành phẩm không chịu sự tác động tích cực nào cả. Chức năng của quá trình này là giữ cho giá trị sử dụng của hàng hóa khỏi hư hỏng, khỏi hao hụt v.v..., do đó, giữ gìn bản thân giá trị của hàng hóa.

Mác phân biệt hai loại bảo quản : 1) loại bảo quản các dự trữ mà bất cứ xã hội nào cũng có, không kể hình thức tổ chức của xã hội như thế nào, nhưng dưới chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nó mang hình thức bảo quản các dự trữ hàng hóa, hoặc các dự trữ ở dưới hình thái tư bản hàng hóa ; 2) bảo quản do mục đích đầu cơ gây nên, hoặc do những trở ngại trong việc tiêu thụ, hoặc do những hiện tượng khủng hoảng gây nên. Loại bảo quản thứ nhất là do xã hội cần có dự trữ, vì không có dự trữ thì nhu cầu của xã hội không thể được thỏa

---

1. Xin lưu ý nhận xét sau đây của Mác về vai trò của kế toán trong xã hội cộng sản chủ nghĩa : kế toán « lại càng cần thiết đối với nền sản xuất công cộng hơn là đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » (C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 131).

mãn một cách bình thường. Loại bảo quản thứ hai do những đặc điểm riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định.

Đối với việc bảo quản các dự trữ được coi là điều kiện bình thường để thỏa mãn nhu cầu xã hội (nhu cầu sản xuất và nhu cầu cá nhân), nhưng trong kinh tế hàng hóa, nó mang hình thức là điều kiện của sự lưu thông hàng hóa bình thường, thì việc bảo quản đó tạo ra giá trị. Chi phí về loại bảo quản này thêm vào giá trị của hàng hóa. Lao động sống hao phí vào việc bảo quản hàng hóa, tạo ra một giá trị mới phụ thêm ; còn lao động được vật hóa trong các kho hàng, cửa hiệu, v.v..., tức là giá trị của các kho hàng, cửa hiệu, thì chuyển sang những hàng hóa ấy. Một khi quá trình bảo quản tạo ra giá trị, thì cũng tạo ra giá trị thặng dư, nếu quá trình bảo quản do lao động làm thuê thực hiện. Loại bảo quản thứ hai không như vậy : chi phí bảo quản này liệt vào faux frais [1] của sản xuất hàng hóa và không khác gì những chi phí có liên quan với việc thay thế các hình thái của giá trị, với quá trình trao đổi về hình thức.

III. Chi phí vận tải

Vận chuyển hàng hóa

Theo Mác, một điều chắc chắn là trong vận tải tạo ra cả giá trị lẫn giá trị thặng dư (nó được tạo ra không những trong việc vận

1. Những chi phí phụ không tham gia vào việc tạo ra giá trị của sản phẩm, nhưng trong những điều kiện này, nó cần thiết cho quá trình sản xuất.

tải, mà cả trong việc đóng gói, phân loại hàng hóa và những quá trình sản xuất tương tự được tiếp tục trong lưu thông).

Mác nói:

« Có những ngành công nghiệp độc lập, ở đó sản phẩm của quá trình sản xuất không phải là sản phẩm vật chất mới, không phải là hàng hóa. Trong số những ngành này, thì chỉ có ngành công nghiệp giao thông là ngành có một tầm quan trọng về kinh tế, dù đó là ngành vận tải thật sự chuyên chở hàng hóa và hành khách, hay chỉ là ngành chuyển các tin tức, thư từ, điện tín v.v... » [1].

Vận chuyển hành khách

Đối với việc vận chuyển hành khách thì không thể nói rằng ở đây

« tư bản sản xuất... làm tăng thêm giá trị các sản phẩm được vận tải... » [2].

Kết quả của việc vận chuyển hàng hóa và hành khách được Mác biểu thị bằng một danh từ chung là « hiệu quả có ích ». Hiệu quả có ích của việc vận chuyển hàng hóa, vai trò của tư bản sản xuất trong ngành công nghiệp vận tải là ở chỗ việc vận chuyển hàng hóa hoàn thành việc sản xuất giá trị sử dụng của những hàng hóa được vận chuyển, hàng hóa chỉ sẵn sàng cung cấp cho tiêu dùng sau khi đã được chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Và theo ý nghĩa đó, vận chuyển hàng hóa là sự sản xuất được tiếp tục trong lưu thông.

Đối với việc vận chuyển hành khách, hiệu quả có ích thể hiện ở bản thân quá trình vận chuyển: tiêu

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 51.
2. *Như trên*, tr. 146.

dùng xảy ra đồng thời với sản xuất, hoặc như Mác nói:

« người ta chỉ có thể tiêu dùng hiệu quả có ích trong thời gian quá trình sản xuất... » [1].

Hiệu quả có ích sẽ mất đi cùng với quá trình sản xuất, còn giá trị vừa mới tạo ra cũng mất đi cùng với hiệu quả có ích và quá trình sản xuất. Khi vận chuyển hàng hóa thì giá trị vừa mới tạo ra sẽ thêm vào giá trị của những hàng hóa được vận chuyển; khi vận chuyển hành khách thì giá trị vừa mới tạo ra mất đi cùng với quá trình sản xuất, vì quá trình tiêu dùng hiệu quả có ích kết thúc cùng với quá trình sản xuất.

Vì vậy, khi vận chuyển hàng hóa thì những hàng hóa được vận chuyển chứa đựng giá trị vừa mới tạo ra; còn khi vận chuyển hành khách thì bản thân quá trình sản xuất chứa đựng giá trị vừa mới tạo ra.

Mác nói:

« Vì ở đây, cái mà người ta trả tiền và tiêu dùng chính là bản thân quá trình sản xuất, chứ không phải một sản phẩm tách rời quá trình ấy » [2].

Chúng ta đã nói rằng lao động tạo ra giá trị không cần phải trực tiếp tạo ra giá trị sử dụng hoặc gây ra những thay đổi vật chất nào trong vật phẩm cả, nhưng nó phải do giá trị sử dụng quyết định, nếu không thì sẽ xảy ra sự tách rời hoàn toàn giữa giá trị và giá trị sử dụng, giữa lao động trừu tượng và lao động cụ thể. Bây giờ, chúng ta có thể đi đến những kết luận tổng quát hơn.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 51.
2. *Như trên*, tr. 52.

Tư bản sản xuất tạo ra giá trị và giá trị thặng dư : 1) nếu nó sản xuất giá trị sử dụng theo nghĩa đen của chữ đó, tức là sản xuất những vật phẩm có ích, tồn tại độc lập với quá trình sản xuất ; 2) nếu nó hoàn thành việc sản xuất các giá trị sử dụng của những sản phẩm đã được làm ra, như khi vận chuyển những sản phẩm đó từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng ; 3) nếu nó thực hiện những chức năng vật chất — kỹ thuật, như bảo quản các dự trữ hàng hóa ; 4) nếu nó sản xuất hiệu quả có ích, như khi vận chuyển hành khách chẳng hạn.

PHẦN THỨ HAI

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

Đối tượng nghiên cứu

Mác định nghĩa chu chuyển của tư bản là tuần hoàn của tư bản được coi

« là một quá trình định kỳ, chứ không phải là một hành vi riêng biệt... » [1].

Điều đó có thể gây ra một thắc mắc là: phải chăng trong phần trước, tuần hoàn của tư bản được nghiên cứu như là một « hành vi riêng biệt »? Tất nhiên không phải như vậy. Tuần hoàn của tư bản lấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm tiền đề, do đó, phải lấy sự lắp đi lắp lại định kỳ và liên tục của nó làm tiền đề. Nhưng ở đây, chúng ta có hai mức độ trừu tượng hóa, từ mức độ trừu tượng hóa này chuyển lên mức độ trừu tượng hóa khác. Sự vận động của tư bản, thứ nhất, là sự tuần hoàn; thứ hai, là sự tuần hoàn được lắp đi lắp lại một cách định kỳ. Trong phần trước chỉ nghiên cứu sự vận động của tư bản về mặt là sự tuần hoàn, tức là mới nghiên cứu nó ở mức độ trừu tượng hóa thứ nhất; trong phần này sẽ nghiên cứu sự vận động của tư bản ở mức độ trừu tượng hóa

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 152.

thứ hai, trong sự lắp đi lắp lại định kỳ của nó, dưới hình thức các chu chuyển của tư bản nối tiếp nhau.

Tất cả các bộ phận của tư bản đều trải qua những giai đoạn như nhau, đều khoác lấy và « trút bỏ » những hình thái như nhau, tóm lại đều thực hiện một tuần hoàn như nhau (về chất). Đứng về khía cạnh đó mà xét thì bộ phận tư bản này không khác gì bộ phận tư bản kia. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa khác nhau không phải ở chỗ chúng là những bộ phận tư bản khác nhau, mà ở chỗ chúng là những hình thái khác nhau mà mọi bộ phận của tư bản đều phải trải qua. Khi các bộ phận của tư bản đồng thời tồn tại, tức là khi bộ phận tư bản này là một số tiền, bộ phận tư bản kia là tư liệu sản xuất, và bộ phận tư bản thứ ba là một khối lượng hàng hóa, thì sự khác nhau giữa chúng cũng là ở điểm nói trên. Và khi đó chỉ có sự khác nhau về hình thái mà mọi bộ phận của tư bản lần lượt trải qua. Nhưng không phải mọi bộ phận của tư bản đều chu chuyển với tốc độ như nhau, đều thực hiện những vòng chu chuyển trong những quãng thời gian giống nhau. Do đó, đứng về mặt chu chuyển mà xét, tư bản chia ra thành những bộ phận khác nhau có những tính quy luật riêng và đòi hỏi có sự nghiên cứu riêng. Điều đó dẫn đến vấn đề tư bản cố định và tư bản lưu động — một bộ phận cấu thành của vấn đề chung về chu chuyển của tư bản.

Khi nghiên cứu sự vận động của tư bản chỉ về mặt tuần hoàn thôi, thì vấn đề tốc độ vận động của tư bản chưa đặt ra: tốc độ vận động của tư bản không có quan hệ gì với sự thay thế các hình thái của tư bản. Nhưng vấn đề tốc độ vận động của tư bản sẽ trở thành một trong những vấn đề quan trọng nhất khi nghiên cứu chu

chuyển của tư bản : hình thái tư bản này thay thế hình thái tư bản kia càng nhanh hoặc càng chậm bao nhiêu, thì vòng chu chuyển này của tư bản sẽ nối tiếp vòng chu chuyển kia càng nhanh hoặc càng chậm bấy nhiêu, và cần phải ứng trước cho từng vòng chu chuyển một số tư bản càng ít hoặc càng nhiều bấy nhiêu. Trong phần trước cũng chưa đặt ra vấn đề sự vận động liên tục của tư bản, vì điều đó không có quan hệ gì với những biến hóa hình thái của tư bản. Việc nghiên cứu chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc nghiên cứu những điều kiện vận động liên tục của tư bản. Chu chuyển của tư bản, với tính cách là một quá trình lắp đi lắp lại định kỳ diễn ra trong giai đoạn sản xuất và trong các giai đoạn lưu thông, là một mâu thuẫn : một mặt, nó phải đảm bảo cho sản xuất được liên tục, nhưng mặt khác, giai đoạn sản xuất lại bị các giai đoạn lưu thông làm gián đoạn. Mâu thuẫn này được giải quyết như sau : các vòng chu chuyển của tư bản không những nối tiếp nhau, mà còn xen kẽ nhau, tức là khi vòng chu chuyển này chưa kết thúc, thì vòng chu chuyển khác đã bắt đầu. Nói cách khác, lúc bắt đầu nghiên cứu thì các vòng chu chuyển của tư bản được coi là những quá trình nối tiếp nhau, về sau có thay đổi : chúng cũng là những quá trình xen kẽ nhau một cách định kỳ. Điều đó dẫn đến một sự phân chia mới, phân chia tư bản thành tư bản hoạt động và tư bản không hoạt động. Vòng chu chuyển sau của tư bản sở dĩ có thể bắt đầu khi vòng chu chuyển trước chưa kết thúc, vì đã dự trữ được một số tư bản khác mà trước đó chưa hoạt động.

Như vậy, một vấn đề mới được nêu ra là vấn đề mối quan hệ giữa tư bản hoạt động và tư bản không hoạt động ; đây cũng là một bộ phận của vấn đề chung về

chu chuyển của tư bản và phải được giải quyết trong phần này.

Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng đến lượng tư bản ứng trước, do đó cũng đề ra một vấn đề mới đối với tỷ suất giá trị thặng dư. Chia khối lượng giá trị thặng dư hằng năm cho tư bản khả biến sẽ được các tỷ suất khác nhau tùy theo tốc độ chu chuyển của tư bản khả biến. Một tư bản nhỏ quay nhanh, cũng ngang như một tư bản lớn quay chậm. Điều đó tạo nên (như sẽ được nghiên cứu tỉ mỉ dưới đây) sự khác nhau giữa tỷ suất giá trị thặng dư thực tế và tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, cũng như sự khác nhau giữa tư bản khả biến ứng trước và tư bản khả biến được sử dụng.

Cuối cùng, tư bản chu chuyển càng nhanh bao nhiêu, thì giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa chuyển thành hình thái tiền tệ càng nhanh bấy nhiêu, tức là chuyển thành một hình thái có thể dùng làm sức mua (khi mua vật phẩm tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản), làm dự trữ tiền tệ (tư bản tiềm tàng), và làm tư bản phụ thêm (giá trị thặng dư trong trường hợp này được tư bản hóa từng bộ phận nhỏ). Và tất nhiên, điều đó thuộc phạm vi nghiên cứu chu chuyển của tư bản.

Tất cả những vấn đề kể trên đều là những vấn đề về chu chuyển của tư bản, cho nên cũng là đối tượng nghiên cứu của phần này.

Trình tự nghiên cứu

Trước hết, Mác định nghĩa chu chuyển của tư bản một cách chung nhất, tức là nêu lên một cách hết sức khái quát đối tượng nghiên cứu của phần

này. Chương VII — « Thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển », là một chương ngắn dành cho việc này. Sau đó, Mác chuyển sang nghiên cứu tư bản cố định và tư bản lưu động. Mác dành hẳn bốn chương cho việc nghiên cứu này. Trong chương thứ nhất * của bốn chương đó, Mác trình bày chính diện học thuyết của mình về tư bản cố định và tư bản lưu động. Việc phân tích những bộ phận tư bản này đưa đến một định nghĩa đầy đủ hơn, súc tích hơn về chu chuyển của tư bản. Chu chuyển của tư bản biểu hiện ở tư bản lưu động khác với ở tư bản cố định.

Định nghĩa đầy đủ hơn về chu chuyển của tư bản trên cơ sở đã phân tích tư bản cố định và tư bản lưu động, được trình bày trong chương IX — « Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước. Chu kỳ của chu chuyển ». Còn trong chương X và XI thì Mác phân tích có phê phán những lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động của phái trọng nông, Xmít, Ri-các-đô và những người kế tục họ.

Sau đó, Mác chuyển sang nghiên cứu tốc độ chu chuyển của tư bản. Ở đây có hai nhóm vấn đề. Một mặt, cần làm sáng tỏ những nhân tố quyết định tốc độ chu chuyển, và mặt khác, cần phải nghiên cứu xem tốc độ chu chuyển, đến lượt nó, lại đẻ ra và quyết định hàng loạt hiện tượng mới như thế nào. Trong các chương XII, XIII, XIV, Mác nghiên cứu nhóm vấn đề thứ nhất, cụ thể là phân tích thời kỳ lao động, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, vì đó là những nhân tố của sự chu chuyển của tư bản và quyết định tốc độ chu chuyển

---

* Chương VIII — « Tư bản cố định và tư bản lưu động ».

của tư bản. Trong ba chương sau cùng thì nghiên cứu: 1) ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với lượng tư bản ứng trước; 2) chu chuyển của tư bản khả biến xét theo sự khác nhau về tốc độ chu chuyển; 3) ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với sự lưu thông của giá trị thặng dư. Mỗi một vấn đề đó được nghiên cứu trong một chương riêng.

CHƯƠNG VII

THỜI GIAN CHU CHUYỂN VÀ SỐ VÒNG CHU CHUYỂN

Một vài nhận xét Như đã nói trên, chương này là lời mở đầu vắn tắt của phần này. Ở đây sơ bộ xác định đối tượng nghiên cứu chính của cả phần — chu chuyển của tư bản cá biệt.

Việc ứng trước giá trị tư bản được coi là điểm bắt đầu vòng chu chuyển. Từ đó có thể kết luận rằng, điểm bắt đầu vòng chu chuyển bao giờ cũng là giai đoạn $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, tức là ứng trước tư bản dưới hình thái tiền tệ. Nhưng không phải thế. Có thể lấy tuần hoàn tư bản sản xuất làm cơ sở nghiên cứu chu chuyển của tư bản, lúc đó Sx là điểm bắt đầu vòng chu chuyển. Về sự ứng trước tư bản, không những cần phải hiểu đó là sự chuyển hóa tư bản từ hình thái tiền tệ thành hình thái sản xuất, mà còn là sự bắt đầu quá trình biến đổi thực tế của tư bản, tức là sự bắt đầu chuyển hóa Sx thành H, vì chỉ từ lúc đó, người ta mới bắt đầu: 1) tiêu dùng các yếu tố của tư bản vào sản xuất (tiêu hao các yếu tố ấy dưới hình thái hiện vật); 2) chuyển giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến

sang sản phẩm mới ; 3) tái sản xuất giá trị sức lao động và sản xuất giá trị thặng dư.

Nhưng điểm bắt đầu vòng chu chuyển của tư bản không thể là H' trong tuần hoàn của tư bản hàng hóa. Để giải thích điều này, Mác nhắc lại một nguyên lý trong chương III mà chúng ta đều đã biết, đó là : điểm bắt đầu tuần hoàn của tư bản hàng hóa không phải đơn thuần là H, tức là giá trị dưới hình thái hàng hóa, mà là H' — tư bản đã mang lại giá trị thặng dư. H' — T' không có nghĩa là sự ứng trước, mà có nghĩa là sự thực hiện, sự chuyển hóa giá trị tư bản và giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ.

Mác dẫn chứng một số nhà kinh tế học tuy không phân biệt được các hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản, nhưng trên thực tế, họ đã coi điểm bắt đầu vòng chu chuyển hoặc là T trong tuần hoàn T... T', hoặc là Sx trong tuần hoàn Sx... Sx'.

Trong các ngành sản xuất khác nhau, tốc độ chu chuyển của tư bản cũng khác nhau : đơn vị đo lường của nó là năm, vì

« cơ sở tự nhiên của đơn vị đo lường ấy là : ở vùng ôn đới, quê hương của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, các nông sản chủ yếu mỗi năm thu hoạch một lần » [1].

Và để xác định số vòng chu chuyển của tư bản, Mác nêu ra một công thức như sau : n (số vòng chu chuyển) $= \frac{O}{o}$ (O là độ dài của năm, còn o là thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định).

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 152.

CHƯƠNG VIII

TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG

Đối tượng nghiên cứu

Kết thúc chương trước, Mác viết :

« Trước khi nghiên cứu kỹ hơn ảnh hưởng của sự chu chuyển đối với quá trình sản xuất và quá trình lớn lên của giá trị, chúng ta cần xét hai hình thái mới của tư bản, hai hình thái phát sinh từ quá trình lưu thông và tác động đến hình thái chu chuyển của tư bản » [1].

Hai hình thái mới đó là tư bản cố định và tư bản lưu động, chúng được nghiên cứu trong chương này.

Việc chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động không phải do bản chất của tư bản quyết định như là việc chia tư bản ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, cũng không phải do cấu thành vật chất của tư bản quyết định như các nhà kinh tế học tư sản (kể từ A-đam Xmít) quan niệm. Tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là những hình thức vận động của các bộ phận tư bản riêng biệt. Việc chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là do tính đặc

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 152.

thù của sự vận động của các bộ phận tư bản đó quyết định. Chính tính đặc thù đó được Mác phân tích.

Tư bản cố định và tư bản lưu động khác với những hình thái tư bản đã được nghiên cứu trong phần trước ở chỗ : tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ thuộc về những bộ phận tư bản riêng biệt, trong khi đó thì tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa lại là những hình thái tư bản mà mọi bộ phận của tư bản đều phải trải qua. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ thuộc về tư bản sản xuất. Như vậy, học thuyết của Mác về tư bản cố định và tư bản lưu động gắn chặt với học thuyết của Mác về các hình thái tư bản nói chung. Chúng ta đã nói rằng việc chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động không phải do cấu thành vật chất của tư bản quyết định, nhưng hoàn toàn không phải vì thế mà cấu thành vật chất của tư bản không có chút tác dụng nào đối với sự phân chia nói trên và có thể hoàn toàn bỏ qua nó được. Tư bản cố định và tư bản lưu động thuộc về hình thức vận động của những bộ phận tư bản riêng biệt, nhưng sự khác nhau về hình thức vận động phần nhiều đều lấy sự khác nhau về vật biểu hiện những bộ phận tư bản riêng biệt ấy làm tiền đề. Chính vì vậy mà Mác nghiên cứu khá tỉ mỉ cấu thành vật chất của toàn bộ tư bản cũng như của bộ phận tư bản cố định và tư bản lưu động.

Các phạm trù « tư bản cố định và tư bản lưu động » đã được đưa vào khoa kinh tế chính trị từ rất lâu trước Mác. Nhiệm vụ của Mác là định nghĩa các phạm trù

đó một cách khoa học, vạch rõ nội dung thật sự của chúng, tóm lại là biến chúng từ « các phạm trù của đời sống hằng ngày » thành các phạm trù khoa học. Vì vậy, mặc dầu sự đánh giá có phê phán các quan điểm về tư bản cố định và tư bản lưu động của phái trọng nông, của Xmít, của Ri-các-đô là nội dung của các chương sau, nhưng việc nghiên cứu chương này, ngay từ đầu đã mang tính chất luận chiến. Khi trình bày quan điểm của mình về tư bản cố định và tư bản lưu động, Mác đã nêu ra những nhận xét có tính chất phê phán đối với những người giải thích các phạm trù ấy theo cách khác.

Trình tự nghiên cứu

Chương này chia ra thành hai tiết lớn : « Những sự khác nhau về hình thái » và « Thành phần, sự bù đắp, sửa chữa, tích lũy tư bản cố định ». Như thế là, trước hết Mác nghiên cứu tư bản cố định và tư bản lưu động theo khía cạnh « những sự khác nhau về hình thái » và vạch rõ các hình thái ấy do cái gì quyết định. Nhân đó, Mác phân tích đặc trưng của những yếu tố riêng biệt của tư bản cố định cũng như của tư bản lưu động. Tiết đầu kết thúc bằng việc nêu lên bốn điểm nói rõ sự khác nhau giữa hai hình thái tư bản ấy.

Tiết II chủ yếu có tính chất miêu tả cụ thể. Mác phân tích tỉ mỉ từng điểm một trong số những điểm đã được kê ra trong đầu đề của tiết này.

I. Những sự khác nhau về hình thái

Hình thức và nội dung của tư bản cố định và tư bản lưu động

Mác nói :

« Một bộ phận giá trị tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất, sở dĩ có tính chất là tư bản cố định, chính là do phương thức lưu thông đặc biệt của bộ phận tư bản ấy quyết định » [1].

Từ đó người ta thường rút ra một kết luận không đúng rằng tư bản cố định và tư bản lưu động là những phạm trù của lưu thông, vì những phạm trù này nói lên sự khác nhau về chu chuyển của các bộ phận tư bản khác nhau. Nhưng không nên quên rằng, mặc dầu tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là những hình thức lưu thông của các bộ phận tư bản khác nhau, nhưng chúng không do lưu thông quyết định, mà do quá trình chuyển giá trị từ những bộ phận ấy sang sản phẩm quyết định.

Như vậy, kết quả là : 1) các tư liệu lao động khác nhau hoạt động không giống nhau trong quá trình lao động (điều này xảy ra không những trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà trong mọi phương thức sản xuất). Một bộ phận tư liệu sản xuất — đối tượng lao động, vật liệu phụ v.v... — được tiêu dùng hoàn toàn trong quá trình lao động, còn các tư liệu sản xuất khác — máy móc, nhà xưởng v. v... — thì chỉ được tiêu dùng (bị hao mòn) từng phần. 2) Hiện tượng nói trên tuy do bản thân quá trình lao động và do các thuộc tính của tư liệu lao động quyết định, chứ không

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 156.

phải do hình thái xã hội của lao động quyết định, nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó có một cách thức biểu hiện đặc biệt mà chỉ riêng phương thức sản xuất ấy mới có. Những tư liệu sản xuất nào hoàn toàn bị tiêu dùng hết trong quá trình lao động, thì chuyển toàn bộ giá trị của chúng sang sản phẩm; những tư liệu lao động nào bị tiêu dùng từng phần trong quá trình lao động, thì chuyển từng phần giá trị của chúng sang sản phẩm. Tóm lại, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự khác nhau về mặt tự nhiên và kỹ thuật trong hoạt động của các tư liệu lao động khác nhau biểu hiện ở những cách thức khác nhau trong việc chuyển giá trị từ các tư liệu lao động ấy sang sản phẩm. 3) Khác nhau về chuyển giá trị cũng có nghĩa là khác nhau về lưu thông giá trị: đối với các tư liệu lao động mà giá trị chuyển hết, thì giá trị của chúng lưu thông toàn bộ cùng với sản phẩm; còn nếu chuyển từng phần, thì giá trị của chúng cũng lưu thông từng phần.

Nhìn bề ngoài hiện tượng, một mặt, ta thấy sự hoạt động khác nhau của các tư liệu lao động khác nhau; mặt khác, ta thấy những hình thức lưu thông khác nhau của các bộ phận tư bản khác nhau. Mối liên hệ giữa hai mặt đó không rõ rệt. Sở dĩ vạch ra được mối liên hệ ấy là do Mác đã phân tích quá trình lao động và quá trình lớn lên của giá trị trong chương V của quyển I bộ *Tư bản*. Sự phân tích đó chỉ ra rằng, những đặc điểm của sự hoạt động của các tư liệu sản xuất khác nhau trong quá trình lao động biến thành những đặc điểm của việc chuyển giá trị của các bộ phận tư bản khác nhau sang sản phẩm trong quá trình lớn lên của giá trị (vì trong quá trình lớn lên của giá trị, các tư liệu sản xuất khác nhau là những bộ phận tư bản khác nhau).

Trong lưu thông, điều đó lại biểu hiện ở những cách thức chu chuyển khác nhau của các bộ phận tư bản ấy.

Ngoài ra, quan niệm sai lầm cho rằng tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là những phạm trù của lưu thông, còn do chỗ bản thân danh từ lưu thông, hay quá trình lưu thông, như chúng ta đã vạch ra ở trên, được dùng với hai nghĩa: với nghĩa là sự vận động của tư bản, sự tuần hoàn của tư bản, bao gồm cả giai đoạn sản xuất; và với nghĩa là các giai đoạn của lưu thông T — H và H — T. Ở chỗ nào Mác vạch ra rằng lưu thông quyết định việc phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động, thì ở đó Mác quan niệm lưu thông là sự vận động, là sự tuần hoàn, chứ không chỉ là các giai đoạn lưu thông.

Thật ra, tư bản cố định và tư bản lưu động là những hình thức vận động của hai bộ phận tư bản ấy, mặc dầu chúng chỉ trực tiếp thuộc về tư bản sản xuất, bởi vì, với những hình thái riêng của mình, chúng chỉ biểu hiện những cái xảy ra trong quá trình lao động mà trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã trở thành quá trình lớn lên của giá trị.

Việc phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động là do cách thức chuyển giá trị của những bộ phận tư bản ấy quyết định; còn việc phân chia tư bản sản xuất thành tư bản bất biến và tư bản khả biến thì do quá trình sản xuất giá trị mới quyết định, giá trị mới này phân thành giá trị sức lao động được tái sản xuất và giá trị thặng dư. Đó là sự khác nhau về nguyên tắc giữa một bên là tư bản cố định và tư bản lưu động, và một bên là tư bản bất biến và tư bản khả biến; nhưng hoàn toàn không có nghĩa là tư bản cố định và tư bản lưu động thuộc về lưu thông, còn

tư bản bất biến và tư bản khả biến thuộc về sản xuất. Cả tư bản cố định và tư bản lưu động lẫn tư bản bất biến và tư bản khả biến đều thuộc về giai đoạn sản xuất, chỉ có điều là theo cách khác nhau mà thôi. Việc phân chia ra tư bản bất biến và tư bản khả biến xác định rõ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bản chất của việc biến quá trình lao động thành quá trình lớn lên của giá trị ; xác định rõ lao động từ chỗ là chức năng của sức lao động trở thành chức năng của tư bản, do đó mà tư bản được phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Còn việc phân chia ra tư bản cố định và tư bản lưu động, không những không vạch ra được bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn che đậy bản chất đó nữa. Bởi vì nhìn bề ngoài hiện tượng, tất cả chỉ là sự khác nhau về chu chuyển của các bộ phận tư bản khác nhau, trong đó không những quá trình lớn lên của giá trị, mà cả quá trình chuyển giá trị sang sản phẩm cũng mất đi. Tất cả đều bị che lấp đằng sau bề ngoài hiện tượng.

Tư bản cố định và chu chuyển của nó

Từ những điều nói trên, có thể thấy đặc điểm của tư bản cố định không phải ở các thuộc tính tự nhiên của các yếu tố vật chất của bộ phận tư bản này. Mác minh họa nguyên lý đó bằng nhiều ví dụ. Máy móc mà nhà tư bản đem bán trong giai đoạn H — T, không phải là một yếu tố của tư bản cố định, mà là tư bản hàng hóa ; nó trở thành một bộ phận của tư bản cố định khi nó nằm trong tay nhà tư bản mua nó để dùng vào mục đích sản xuất. Và đây là một ví dụ khác :

« Súc vật dùng làm sức kéo, là tư bản cố định ; súc vật nuôi béo để lấy thịt lại là nguyên liệu, nguyên liệu đó cuối cùng sẽ đi vào lưu thông với tư cách là sản phẩm, vậy đấy không phải là tư bản cố định, mà là tư bản lưu động » [1].

Nhưng, không thể hoàn toàn gạt bỏ các thuộc tính tự nhiên của các yếu tố vật chất của tư bản cố định ; đặc điểm của tư bản cố định không phải do các thuộc tính tự nhiên ấy quyết định, nhưng nếu không có chúng thì tư bản cố định không thể tồn tại được. Công cụ lao động và những điều kiện chung của lao động, theo tính chất của nó không phải là tư bản, do đó cũng không phải là tư bản cố định, nhưng vật biểu hiện tư bản cố định chỉ có thể là những vật mà theo tính chất của nó thì hoặc là những công cụ lao động, hoặc là những điều kiện chung của lao động (ví dụ : nhà xưởng, v.v...). Các nhà kinh tế học tư sản coi tư liệu sản xuất và tư bản là một, cho nên cũng lẫn lộn công cụ lao động với tư bản cố định ; xét về mặt lô-gích (ở đây chúng ta không nói tới những động cơ kinh tế — xã hội) thì sai lầm này chính là ở chỗ : từ một sự thật là nếu không có tư liệu sản xuất thì không thể có tư bản, nếu không có công cụ lao động thì không thể có tư bản cố định, mà kết luận ngược lại rằng tư liệu sản xuất là tư bản, công cụ lao động là tư bản cố định.

Như chúng ta đều biết, cái quyết định là cách thức chuyển giá trị, cách thức này cũng quyết định đặc điểm chu chuyển của tư bản cố định khác với của tư bản lưu động. Bao giờ cũng chỉ có một bộ phận giá trị của tư bản cố định chu chuyển thôi, sự chu chuyển hoàn chỉnh

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 158.

của nó bao gồm nhiều vòng chu chuyển của các bộ phận riêng biệt của nó.

Do đó, tư bản cố định quay chậm, nghĩa là sự chu chuyển hoàn chỉnh của nó diễn ra lâu dài. Đó là nguyên nhân của một sai lầm phổ biến khác cho rằng bản chất của sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động là ở chỗ tư bản cố định quay chậm, còn tư bản lưu động thì quay nhanh. Vấn đề không phải là ở tốc độ lưu thông của cả hai bộ phận tư bản (trong nông nghiệp chẳng hạn, tư bản lưu động cũng quay cực kỳ chậm chạp), mà là ở các hình thức lưu thông, các hình thức này là kết quả của những cách thức khác nhau trong việc chuyển giá trị; và những cách thức khác nhau này lại là biểu hiện theo kiểu hàng hóa — tư bản chủ nghĩa của sự hoạt động của các tư liệu lao động khác nhau trong quá trình lao động.

Tư bản lưu động Trong mỗi tuần hoàn, tư bản lưu động thực hiện một chu chuyển hoàn chỉnh, và toàn bộ giá trị của nó tham gia vào chu chuyển. Vì tư bản khả biến cũng thực hiện một chu chuyển hoàn chỉnh trong mỗi tuần hoàn, nên căn cứ vào đó, tư bản khả biến cũng được coi là tư bản lưu động. Như vậy, tư bản lưu động cũng chia ra thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến.

Nhưng nên nhớ rằng: khác với các bộ phận bất biến của tư bản lưu động, tư bản khả biến không phải chuyển giá trị của nó sang sản phẩm một cách giản đơn, mà tái sản xuất giá trị đó trong sản phẩm. Không bao giờ được bỏ qua sự khác nhau giữa việc chuyển giá trị và việc tái sản xuất giá trị. Nếu giá trị của tư liệu sản xuất tăng

lên, thì giá trị của sản phẩm mới cũng tăng lên tương ứng (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi), vì một giá trị lớn hơn đã được chuyển sang sản phẩm. Còn nếu giá trị của sức lao động tăng lên, thì điều đó không ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm mới, chính vì giá trị của sức lao động không chuyển sang sản phẩm. Nguyên lý này được Mác phát triển trong quyển III bộ *Tư bản* (xem chương I).

Như vậy, đứng về hình thức vận động mà xét thì tư bản khả biến thuộc về tư bản lưu động, nhưng nó khác với các bộ phận bất biến của tư bản lưu động ở chỗ : trong khi giá trị của các bộ phận này chuyển sang sản phẩm (bằng lao động cụ thể), thì giá trị của tư bản khả biến được tái sản xuất, tức là lại được tạo ra bằng lao động trừu tượng (ở đây, đi theo Mác, chúng ta tạm gác một điều là tư bản khả biến còn tạo ra giá trị thặng dư nữa).

Tóm tắt chung Để kết thúc tiết này, Mác nêu lên 4 điểm nói rõ sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Điểm thứ nhất tóm tắt những điều mà chúng ta đã bình luận khá dài, đó là : 1) tư bản cố định và tư bản lưu động là những hình thức lưu thông khác nhau của các bộ phận của tư bản sản xuất ; 2) những hình thức nói trên biểu hiện những cách thức khác nhau trong việc chuyển giá trị sang sản phẩm ; 3) điều đó không bắt nguồn từ chỗ các bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất tham gia khác nhau vào việc sản xuất giá trị (điều này quyết định việc chia tư bản ra thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến) ; 4) sự khác nhau về cách thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản khác nhau có

tiền đề là sự khác nhau về hoạt động của các tư liệu lao động khác nhau trong quá trình lao động ; 5) tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ thuộc về tư bản sản xuất, chứ hoàn toàn không thuộc về hình thái tư bản hàng hóa hay hình thái tư bản tiền tệ.

Những điểm khác là sự phát triển và cụ thể hóa hơn nữa điểm thứ nhất. Điểm thứ hai nhấn mạnh rằng, một vòng chu chuyển của tư bản cố định bao giờ cũng tương ứng với một số vòng chu chuyển của tư bản lưu động, rằng trong một tuần hoàn riêng biệt, chỉ có một bộ phận của tư bản cố định chu chuyển thôi.

Điểm thứ ba vạch ra một điều quan trọng có tác dụng to lớn trong các cuộc khủng hoảng (Mác phân tích điều này trong các chương sau) ; nhưng cả điều này cũng trực tiếp bắt nguồn từ điểm trước. Tư bản cố định được ứng ra một lúc, nhưng hoàn lại từng phần một ; do đó, việc tái sản xuất tư bản cố định cá biệt được tiến hành một cách định kỳ, sau những khoảng thời gian tương đối dài.

Mác phát triển nguyên lý này cả trong điểm thứ tư nữa, nhưng theo một khía cạnh hơi khác.

Vấn đề là các yếu tố của tư bản lưu động mà chủ xí nghiệp mua về (như đã vạch rõ trong chương V của quyển này) không phải chỉ vừa đủ dùng : bên cạnh tư bản lưu động đang hoạt động còn có những dự trữ về nguyên liệu, nhiên liệu, v.v..., tóm lại, còn có tư bản lưu động tiềm tàng. Vì vậy, có thể tưởng rằng tư bản lưu động (kể cả dự trữ) cũng được ứng ra một lúc, và được hoàn lại từng phần một tùy theo mức sử dụng các dự trữ. Nhưng như thế chỉ chứng tỏ rằng không nên căn cứ vào bề ngoài các hiện tượng, mà bao giờ cũng phải vạch rõ bản chất các hiện tượng

ấy. Tư bản lưu động dự trữ không tham gia chút nào vào giai đoạn sản xuất ; nói một cách chặt chẽ thì chúng không cần cho giai đoạn sản xuất, mà chỉ cần để đảm bảo cho các giai đoạn sản xuất được liên tục. Nếu bất cứ lúc nào chủ xí nghiệp cũng có thể kiếm đủ nguyên liệu, nhiên liệu v. v... cần cho hắn, thì hắn hoàn toàn không cần dự trữ nữa. Thế nhưng, giá trị của tư bản lưu động đang thực sự hoạt động trong sản xuất lại chuyển hoàn toàn sang sản phẩm và tiếp tục sự lưu thông của nó cùng với sản phẩm đó. Còn tư bản cố định thì mặc dầu hoạt động toàn bộ trong sản xuất, nhưng giá trị của nó lại chuyển từng phần sang sản phẩm, do đó, cũng lưu thông từng phần.

Khái quát bốn điểm nêu trên, chúng ta thấy tư bản cố định có những điểm sau đây phân biệt với tư bản lưu động : 1) tư bản cố định được ứng ra một lúc ; 2) nó hoạt động toàn bộ trong giai đoạn sản xuất ; 3) nhưng mỗi lần chỉ có một phần giá trị của nó chuyển sang sản phẩm ; 4) do đó, tư bản cố định (về mặt giá trị) bị chia đôi : bộ phận giá trị đã chuyển dịch được lưu thông cùng với sản phẩm — chuyển từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ ; bộ phận giá trị còn lại thì cùng với giá trị sử dụng (cũng đã bị giảm do hao mòn) lưu lại trong lĩnh vực sản xuất chừng nào toàn bộ tư bản cố định chưa hao mòn hết ; 5) giữa sự ứng trước ban đầu tư bản cố định và việc tái sản xuất tư bản cố định có một khoảng thời gian tương đối dài, trong đó, tư bản cố định dần dần được phục hồi dưới hình thái tiền tệ, tức là tạo thành quỹ khấu hao.

Nhưng quan niệm đó về tư bản cố định còn quá chung chung. Việc tiếp tục nghiên cứu cụ thể hơn sẽ đem lại nhiều điều bổ sung nữa.

II. Thành phần, sự bù đắp, sửa chữa, tích lũy tư bản cố định

Một vài nhận xét Trước hết, tư bản cố định lại chia ra thành những bộ phận khác nhau, vì các yếu tố vật chất của tư bản cố định có độ bền khác nhau làm cho các bộ phận của tư bản cố định được khấu hao trong những thời hạn khác nhau và hoàn thành vòng chu chuyển hoàn chỉnh của mình theo cách khác nhau. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, trong các ngành sản xuất khác nhau, các yếu tố của tư bản cố định cũng có độ bền khác nhau. Khi nghiên cứu cụ thể, tất cả những điều ấy đều cần phải được tính đến.

Nhưng điều sau đây còn quan trọng hơn. Trong tiết trước, Mác xuất phát từ chỗ toàn bộ tư bản ứng trước, xét theo hình thức vận động của các bộ phận riêng biệt của nó, chia ra thành hai bộ phận : tư bản cố định và tư bản lưu động. Việc tiếp tục nghiên cứu cụ thể hơn cho thấy rằng còn có một loại tư bản đặc biệt : không thể xếp nó vào tư bản lưu động, cũng không thể xếp nó vào tư bản cố định. « Tư bản thuộc loại đặc biệt » ấy được Mác nghiên cứu tỉ mỉ ở đây.

Thuộc loại tư bản đặc biệt ấy có những chi phí sau đây : 1) chi phí về bảo dưỡng và bảo quản tư bản cố định, 2) chi phí về sửa chữa thông thường hằng ngày, 3) chi phí về sửa chữa do những trường hợp ngẫu nhiên (trường hợp tai nạn) gây ra ; sự sửa chữa này không thể tránh khỏi trong bất cứ ngành sản xuất nào. Giá trị ứng ra cho những chi phí nói trên (những chi phí này gắn liền với việc phục vụ tư bản cố định) vẫn không

thể tính vào tư bản cố định : nó được chi tiêu theo cách khác và được thu hồi từ lưu thông theo cách khác.

Những chi phí hằng ngày được phân bổ đều cho các vòng chu chuyển của tư bản. Quả thật, bản thân các chi phí, nhất là chi phí về sửa chữa ngẫu nhiên, không diễn ra một cách đều đặn, do đó, việc ứng trước các chi phí và việc thu hồi các chi phí từ lưu thông không hoàn toàn ăn khớp với nhau ; nhưng sự chênh lệch đó không lớn lắm, cho nên người ta xếp chúng vào tư bản lưu động.

Bên cạnh những chi phí kể trên, trong một số ngành sản xuất còn có cái mà Mác gọi là sự bù đắp từng phần tư bản cố định. Ví dụ, đường ray xe lửa được đổi mới từng phần. Thế là ở đây chúng ta có một thí dụ chứng tỏ tư bản cố định không phải được tái sản xuất một cách định kỳ, sau những khoảng thời gian nhất định, mà được tái sản xuất một cách liên tục. Điều đó bổ sung khái niệm tư bản cố định, vì trong trường hợp này, nó bị hao mòn dần và được phục hồi dần, tức là nó gần giống tư bản lưu động. Nhưng ngay cả ở đây cũng vẫn còn đặc trưng có tính chất quyết định của tư bản cố định : giá trị được chuyển từng phần sang sản phẩm, do đó, giá trị của tư bản cố định được lưu thông từng phần, mặc dầu tư bản cố định hoạt động toàn bộ trong sản xuất.

Trong thực tiễn thường khó phân biệt sự sửa chữa với sự bù đắp từng phần tư bản cố định. Vì rằng tiền chi cho việc sửa chữa lấy trong tư bản lưu động, còn tiền chi cho việc bù đắp thì lấy trong quỹ khấu hao. Như vậy trong thực tiễn, khó phân biệt sự ứng trước tư bản lưu động với sự ứng trước tư bản cố định, mặc dầu về mặt lý luận, chúng khác hẳn nhau. Trong thực

tiền, cũng khó phân biệt sự bù đắp từng phần tư bản cố định với việc tái sản xuất mở rộng tư bản cố định, vì thường thường nhờ sự bù đắp các bộ phận đã bị hao mòn của tư bản cố định mà có được tái sản xuất mở rộng chung, tức là được bù đắp hoặc về số lượng, hoặc về chất lượng. Trong trường hợp thứ nhất *, chúng ta có tái sản xuất mở rộng về bề rộng, còn trong trường hợp thứ hai **, chúng ta có tái sản xuất mở rộng về bề sâu. Nhưng cần phân biệt hai trường hợp tái sản xuất mở rộng nói trên với tái sản xuất mở rộng do chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản. Tái sản xuất mở rộng bằng tiền khấu hao thì không phải là tích lũy theo ý nghĩa như đã nghiên cứu trong quyển I bộ *Tư bản* [1].

Như vậy, quỹ khấu hao thường xuyên nằm trong trạng thái lưu động ; nó không phải là số tiền dự trữ cứng nhắc : lúc thì nó được bổ sung thêm (cùng với mỗi vòng chu chuyển mới của tư bản), lúc thì nó bị giảm xuống do bù đắp hoặc mở rộng tư bản cố định. Nhưng dự trữ này bao giờ cũng phải có sẵn, nếu không thì không thể có tái sản xuất toàn bộ tư bản cố định ; tuy rằng sự tái sản xuất này phần lớn có tính chất định kỳ. Vì vậy, đứng về phương diện lưu thông tiền tệ mà nói, bao giờ chúng ta cũng thấy có những số tiền lớn bỏ vào lưu thông một cách định kỳ — trong những lúc đổi

---

* Trường hợp tư bản cố định được bù đắp về số lượng.

** Trường hợp tư bản cố định được bù đắp về chất lượng, tức là được trang bị những máy móc cải tiến, những kỹ thuật mới hơn.

1. Về vấn đề sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ tích lũy, xem C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, 1961, ph. III, tr. 57.

mới toàn bộ tư bản cố định —, và được thu hồi lại dần dần về tay nhà tư bản. Đương nhiên, điều đó có ý nghĩa lớn đối với lưu thông tiền tệ [1].

Cuối cùng, chúng tôi xin nêu thêm một loại chi phí nữa. Đây là chi phí bảo hiểm các trường hợp tai nạn. Thông thường, tư bản cố định lẫn tư bản lưu động đều được bảo hiểm. Những khoản chi phí này được trang trải bằng giá trị thặng dư.

---

1. Bảng dưới đây chỉ rõ tiền trích khấu hao đóng vai trò quan trọng như thế nào trong quá trình tái sản xuất mở rộng, trong quá trình đổi mới tư bản cố định:

Nguồn vốn và việc sử dụng những nguồn vốn đó của các công ty công nghiệp chế biến Mỹ

(trong sáu tháng đầu mỗi năm, tính theo tỷ đô-la)

	1952	1953	1954	1955	1959
I. Chi phí về xây dựng và thiết bị	22,4	23,9	22,4	24,2	27,7
II. Nguồn vốn trang trải:					
a) lợi nhuận chưa phân phối	7,4	7,9	6,3	10,9	10,9
b) phát hành thêm tư bản (phát hành cổ phiếu và trái khoán)	9,4	7,6	6,4	8,6	9,7
c) trích khấu hao	10,4	11,8	13,5	15,7	20,9

CHƯƠNG IX

TỔNG CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC. CHU KỲ CỦA CHU CHUYỂN

Những nguyên lý cơ bản của chương này

Trong chương này, Mác nghiên cứu hai vấn đề đã nêu trong đầu đề: 1) cần hiểu tổng chu chuyển của tư bản là gì và nó được tính toán như thế nào, 2) cơ sở vật chất của sự phát triển theo chu kỳ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là gì. Cả hai vấn đề đều có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn. Trong các chương sau, Mác nhiều lần trở lại hai vấn đề này; còn ở đây thì xác định hai vấn đề đó trên cơ sở những điều đã nghiên cứu ở các chương trước.

Tổng số giá trị tư bản chu chuyển trong một năm (như chúng ta đều biết, năm là đơn vị đo sự chu chuyển), có thể nhiều hơn hoặc ít hơn tư bản ứng trước. Và khi nói về chu chuyển của xí nghiệp này hoặc xí nghiệp nọ thì chính là nói về tổng số ấy, chứ không phải nói về một chu chuyển riêng lẻ, hoặc chu chuyển của toàn bộ tư bản ứng trước. Một xí nghiệp có số tư bản 40.000 li-vơ-rơ xtéc-linh chẳng hạn, có thể có chu chuyển là 100.000 li-vơ-rơ xtéc-linh, nếu tư bản lưu động là 16.000 li-vơ-rơ xtéc-linh và quay 6 lần trong một năm, và tư bản cố định là 24.000, hằng năm hao mòn 1/6,

tức là 4.000 li-vơ-rơ xtéc-linh. Trong ví dụ của chúng ta, tư bản ứng trước chỉ chiếm vẻn vẹn 2/5 ($\frac{40.000}{100.000}$) tổng số chu chuyển, tức là một giá trị bằng tư bản ứng trước chu chuyển trong 2/5 năm. Từ đó có thể kết luận :

« *chu chuyển của giá trị* tư bản ứng trước không ăn khớp với thời gian thực sự để tái sản xuất tư bản ấy, tức là với thời gian chu chuyển thực tế của các thành phần của tư bản ấy » [1].

Đến cuối năm, nhà tư bản có một số tiền là 16.000 li-vơ-rơ xtéc-linh tư bản lưu động và 4.000 li-vơ-rơ xtéc-linh tư bản cố định, 20.000 li-vơ-rơ xtéc-linh tư bản cố định hoàn toàn không chu chuyển ; thế nhưng trong vòng một năm chu chuyển được 100.000 li-vơ-rơ xtéc-linh, và trong 2/5 năm thì chu chuyển được một số tiền bằng toàn bộ tư bản. Mác gọi số tiền này là tổng chu chuyển của tư bản ứng trước.

Nhưng trong ví dụ của chúng ta, chúng ta đã hoàn toàn đơn giản hóa vấn đề : chúng ta không phân chia bản thân tư bản cố định ra, trong khi đó, có những bộ phận tư bản cố định quay nhanh hơn, những bộ phận khác thì quay chậm hơn. Một bộ phận tư bản cố định, ví dụ 500 li-vơ-rơ xtéc linh, có thể quay 2 lần trong một năm ; bộ phận tư bản cố định còn lại hao mòn 3.000 li-vơ-rơ xtéc-linh trong một năm. Như vậy, trong một năm, tư bản cố định chỉ thực sự chu chuyển có 3.500 li-vơ-rơ xtéc-linh (tổng số hao mòn hàng năm là 4.000 li-vơ-rơ xtéc-linh, vì bộ phận tư bản cố định là 500 li-vơ-rơ xtéc-linh đã quay 2 vòng trong một năm). Vì vậy, định nghĩa chính xác về tổng chu chuyển của tư bản ứng trước là :

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 180 — 181.

« Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước là chu chuyển trung bình của những thành phần khác nhau trong tư bản ứng trước ... » [1].

Nhưng, ngoài chu chuyển theo nghĩa trên, còn có chu chuyển thực tế của tư bản ứng trước, khi toàn bộ tư bản cố định hao mòn hết và phải khôi phục lại. Trong thời gian đó, một giá trị bằng tư bản ứng trước, đã chu chuyển nhiều lần: do đó, chu chuyển thực tế của tư bản ứng trước bao gồm nhiều vòng chu chuyển do các bộ phận của tư bản đó thực hiện. Vì vậy, Mác gọi sự chu chuyển thực tế này là chu kỳ của chu chuyển.

Chu kỳ của chu chuyển có thể được đẩy nhanh và thực sự được đẩy nhanh nhờ có những cải tiến kỹ thuật gây nên sự hao mòn vô hình, sự hao mòn trước thời hạn của các yếu tố tư bản cố định. Thế là ở đây, chúng ta có một trong những ví dụ rõ rệt nói lên tính chất mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: một mặt, sự tiến bộ kỹ thuật làm giảm giá trị của tư bản cố định hiện có và vấp phải sự chống đối của những người sở hữu tư bản ấy; mặt khác, sự tiến bộ kỹ thuật đem lại một công cụ mạnh mẽ trong cuộc cạnh tranh của nhà tư bản này chống lại nhà tư bản kia.

Chu kỳ của chu chuyển là do sự vận động đặc thù của tư bản cố định quyết định, nó biểu hiện ở tính định kỳ của các cuộc khủng hoảng kinh tế. Mác viết:

« Cái chu kỳ bao quát một số năm gồm những chu chuyển gắn liền với nhau ấy (tư bản gắn chặt vào các chu chuyển này do thành phần cố định của nó) là cơ sở vật chất của những cuộc khủng hoảng định kỳ... » [2].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 179.
2. *Như trên*, tr. 181.

CHƯƠNG X

NHỮNG LÝ LUẬN VỀ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG. PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ A-ĐAM XMÍT

Nhận xét sơ bộ Sau khi đã trình bày trong hai chương trước lý luận của mình về tư bản cố định và tư bản lưu động (lý luận này bắt nguồn từ sự phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các hình thức vận động của tư bản), trong chương này, Mác chuyển sang phê phán các quan điểm về vấn đề đó của những người trước Mác — phái trọng nông và Xmít. Lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động của phái trọng nông tuy chưa phát triển mấy, nhưng họ đã đề xuất nó một cách đúng đắn; còn Xmít thì ngay từ đầu đã đi vào con đường sai lầm, mặc dầu ông đã đem lại nhiều điều quý giá trong việc phân loại các hiện tượng thuộc vấn đề này và trong việc xác định các thuật ngữ.

Đối với phái trọng nông, Mác trình bày ít thôi, còn thì tập trung phê phán Xmít. Phương pháp trình bày của Mác như sau: vừa trích dẫn những luận điểm của A-đam Xmít, vừa phê phán ngay những luận điểm ấy (sau khi dẫn ra từng luận điểm một).

Phái trọng nông Phái trọng nông chỉ coi tư bản (theo thuật ngữ của họ: những khoản tiền ứng trước) đầu tư vào ngành trồng trọt và các ngành khác trong nông nghiệp mới là tư bản sản xuất, vì theo ý kiến họ thì chỉ trong những ngành này, vật chất mới sinh sôi và phát triển. Còn công nghiệp, theo quan điểm của họ, là một ngành «không sinh lợi», vì nó chỉ thay đổi hình thức của vật chất do nông nghiệp cung cấp, làm cho vật chất đó thích ứng với tiêu dùng. Từ đó, hoàn toàn dễ hiểu rằng, chỉ nên coi sự tồn tại của tư bản trong nông nghiệp mới là giai đoạn sản xuất trong tuần hoàn của tư bản xã hội (phái trọng nông chỉ nghiên cứu tư bản xã hội, chứ không nghiên cứu tư bản cá biệt); tư bản xã hội ra khỏi nông nghiệp dưới hình thái hàng hóa, trong khi chu chuyển, nó chịu những sự thay đổi khác nhau (những sự thay đổi thuần túy hình thức — theo quan điểm của phái trọng nông), và chỉ trong nông nghiệp nó mới lại lớn lên. Đối với phái trọng nông thì hình thái tuần hoàn của tư bản xã hội là H' — H', tức là từ mùa thu hoạch này đến mùa thu hoạch kia, còn thời gian chu chuyển là một năm.

Phái trọng nông chia toàn bộ tư bản ứng trước thành khoản ứng trước ban đầu và khoản ứng trước hằng năm. Quan sát sự chu chuyển hằng năm của tư bản nông nghiệp, họ có thể dễ dàng vạch ra rằng chỉ có một bộ phận tư bản — khoản ứng trước hằng năm — hoàn thành một chu chuyển hoàn chỉnh; bộ phận khác — khoản ứng trước ban đầu — chỉ chu chuyển một phần trong một năm. Bộ phận tư bản này cũng hoàn thành một chu chuyển hoàn chỉnh, nhưng phải qua nhiều năm.

Phái trọng nông chưa có hai khái niệm tổng quát — tư bản cố định và tư bản lưu động; quan niệm nông cạn của họ về sản xuất phản ánh trong việc họ chia tư bản ra thành các bộ phận cấu thành*. Một khi phải quan niệm sản xuất là sản xuất nông nghiệp — sản xuất này thực hiện một lần trong một năm (trong phần lớn các nước châu Âu, kể cả nước Pháp) thì tư bản lưu động, tức là tư bản thực hiện một chu chuyển hoàn chỉnh trong một năm, bao giờ cũng là khoản ứng trước hằng năm. Trái lại với bộ phận tư bản này, một bộ phận tư bản khác thực hiện một chu chuyển hoàn chỉnh trong nhiều năm, là khoản ứng trước ban đầu, tức là số tư bản ứng ra cho nhiều năm.

Trong học thuyết kinh tế chung của phái trọng nông, cũng như trong lý luận của họ về tư bản cố định và tư bản lưu động đều có in dấu vết của tầm mắt thiển cận chưa thoát khỏi cái vỏ phong kiến của họ. Nhưng trong khuôn khổ tầm mắt thiển cận đó, phái trọng nông đã định nghĩa đúng đắn tư bản cố định và tư bản lưu động (theo thuật ngữ của họ là khoản ứng trước ban đầu và khoản ứng trước hằng năm), họ liệt chúng một cách chính xác vào tư bản sản xuất, chứ không phải vào tư bản trong lưu thông. Đó là một trong những công lao khoa học to lớn của họ.

---

* Ở đây, tác giả muốn nói phái trọng nông chia tư bản ra thành *các bộ phận cấu thành vật chất* khác nhau, tức là coi các hình thái tồn tại vật chất của tư bản — dụng cụ, nguyên liệu v.v... — là tư bản, tách rời hình thái xã hội của tư bản. (Xem Các Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1965, phần thứ nhất, tr. 46).

Lý luận của Xmít về tư bản cố định và tư bản lưu động

Xmít đã giải thoát, với mức độ lớn, khoa kinh tế chính trị khỏi tính hạn chế của phái trọng nông, tức là khỏi ảnh hưởng phong kiến. Ông quan niệm sản xuất là toàn bộ nền sản xuất xã hội, mà nông nghiệp là một trong những ngành của nó. Thật ra, Xmít vẫn coi nông nghiệp là ngành có tính chất sản xuất hơn công nghiệp, nhưng bây giờ điều đó không quan trọng, mà điều quan trọng là khái niệm sản xuất đã được Xmít mở rộng ra, áp dụng cho mọi ngành kinh tế. Do đó, Xmít đã không coi sự chu chuyển của tư bản và sự lưu thông hằng năm của nó là một; trong các ngành công nghiệp khác nhau, tốc độ chu chuyển cũng khác nhau: nó có thể là trên một năm hoặc dưới một năm. Và Xmít đưa khái niệm tư bản cố định và tư bản lưu động vào khoa kinh tế chính trị mà không gắn chúng với tư bản nông nghiệp. Nhưng Xmít không dừng lại ở đó. Do áp dụng những phạm trù đó vào mọi loại tư bản, nên ông đã lùi một bước: đối với ông, tư bản cố định và tư bản lưu động không phải là những hình thức vận động của các bộ phận của riêng tư bản sản xuất. Vì vậy, Mác tuyên bố:

« Bước tiến bộ duy nhất của Xmít trong vấn đề này là đã khái quát các phạm trù nói trên... Nhưng bước tiến bộ mà Xmít đã thực hiện được cũng chỉ đóng khung trong việc khái quát các phạm trù ấy » [1].

Lý luận của Xmít về tư bản cố định và tư bản lưu động gắn chặt với lý luận chung của ông về tư bản. Lý luận chung về tư bản đã được ông trình bày trong quyển thứ hai (chương I) của tác phẩm nổi tiếng của

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 186.

ông là *Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của của cải của các dân tộc*. Xmít nghiên cứu tư bản cả về phương diện cá biệt lẫn về phương diện xã hội.

Phê phán lý luận của Xmít

Học thuyết của Xmít về tư bản và về sự phân chia tư bản thành tư bản lưu động và tư bản bất biến (cố định) là một trong những khâu yếu nhất trong toàn bộ hệ thống lý luận của ông. Học thuyết này gồm ba bộ phận cơ bản : 1) lý luận về tư bản nói chung, 2) lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động, 3) lý luận về các yếu tố của tư bản cố định và của tư bản lưu động.

a) *Phê phán lý luận của Xmít về tư bản.*

Chúng ta hãy xét riêng từng lý luận một. Xmít nói đúng rằng chỉ có bộ phận của cải (theo Xmít là những dự trữ đã tích lũy được) mang lại lợi nhuận mới là tư bản. Như thế là, thứ nhất, ông định nghĩa tư bản theo chức năng của nó, chứ không theo thuộc tính tự nhiên của các yếu tố vật chất của nó. Thứ hai, ông phân biệt tiêu dùng sản xuất với tiêu dùng cá nhân. Tuy nhiên, ông hoàn toàn không giải thích do đâu mà có lợi nhuận ấy. Hơn nữa, vì ông không chia tư bản ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, mà chỉ chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động, cho nên ông đã không thể giải quyết vấn đề đó một cách khoa học. Trong khi đó ở chỗ khác (trong quyển thứ nhất tác phẩm nói trên của ông), bản thân Xmít lại mò mẫm tìm cách giải quyết vấn đề ấy. Với lý luận sai lầm của mình

về tư bản cố định và tư bản lưu động, Xmít đã làm tiêu tan mất cơ sở của lý luận đúng đắn về lợi nhuận do chính ông lập nên. Do không có lý luận đúng đắn về lợi nhuận, cho nên định nghĩa của Xmít về tư bản (tư bản là một bộ phận dự trữ đã tích lũy được mang lại lợi nhuận) mất hết ý nghĩa khoa học, vì bản chất của tư bản vẫn chưa được giải thích rõ, cũng như bản thân lợi nhuận vậy. Nghĩa là rơi vào vòng luẩn quẩn : tư bản là bộ phận của cải dùng để thu lợi nhuận, lợi nhuận là cái do bộ phận của cải dùng làm tư bản đem lại.

Hơn nữa, trong quyển thứ nhất, Xmít có ý định tìm ra nguồn gốc của lợi nhuận nói chung, nghĩa là chưa phân ra từng hình thái lợi nhuận riêng biệt, như lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp chẳng hạn ; còn trong quyển thứ hai, khi trình bày lý luận về tư bản, thì đối với ông ta, tư bản lập tức biểu hiện dưới những hình thái đặc biệt của nó : tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp cũng có nguồn gốc độc lập như lợi nhuận công nghiệp : cả trong công nghiệp lẫn trong thương nghiệp, tư bản lưu động mang lại lợi nhuận bằng cách di chuyển từ tay người này sang tay người khác. Do đó, ở điểm cơ bản có tính chất quyết định đối với toàn bộ khoa kinh tế chính trị — ở vấn đề tư bản và lợi nhuận — Xmít đã không đứng vững trên trình độ lý luận mà phái trọng nông đã đạt được. Phái trọng nông tìm nguồn gốc của lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp, do đó, họ coi chỉ có tư bản nông nghiệp mới là tư bản sản xuất. Các tư bản khác chỉ có thể thu được lợi nhuận trong chừng mực tư bản nông nghiệp nhượng lại. Mặc dầu phái trọng nông quan niệm sản xuất một cách quá hẹp

hòi, nhưng điều đó không làm giảm được ý nghĩa của nguyên lý quan trọng nói rằng tư bản sản xuất chỉ có thể có trong sản xuất, vì chỉ có trong sản xuất, tư bản sản xuất mới tạo ra được lợi nhuận. A-đam Xmít đã làm cho khoa kinh tế chính trị đi chệch con đường đúng đắn ấy : đối với ông, lưu thông cũng là nguồn gốc của lợi nhuận, giống như sản xuất vậy ; chỉ cần tư bản lưu thông, di chuyển từ tay người này sang tay người khác là được. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa sản xuất và lưu thông bị xóa nhòa, sự khác nhau giữa chúng có lẽ chỉ là ở chỗ : trong lưu thông thì tư bản lưu động chiếm ưu thế, còn trong sản xuất thì tư bản cố định chiếm ưu thế.

Xmít thường nhấn mạnh rằng, tư bản của thương nhân hầu như chỉ gồm có vốn lưu động.

Xóa nhòa ranh giới giữa sản xuất và lưu thông, Xmít cũng xóa nhòa cả ranh giới giữa tư bản sản xuất và các hình thái tư bản khác, vì những sự khác nhau giữa các hình thái tư bản, như Mác đã vạch rõ trong chương VI, chỉ có thể được rút ra từ sự hiểu biết đúng đắn mối quan hệ giữa sản xuất và lưu thông. Do không hiểu biết như vậy, cho nên Xmít không có và không thể có quan niệm đúng đắn về các hình thái tư bản và các chức năng của các hình thái tư bản ấy.

b) Phê phán lý luận của Xmít về tư bản cố định và tư bản lưu động.

Do Xmít không quan niệm tư bản là sự biểu hiện các quan hệ giai cấp và là sự vận động, cho nên ông không thể hiểu được cấu tạo của tư bản : một mặt, nó chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, mặt khác, nó chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Ở

Xmít, hoàn toàn không có sự phân chia thứ nhất (đôi khi sự phân chia này chỉ « tình cờ » lướt qua thôi) ; còn sự phân chia thứ hai thì Xmít lý giải không đúng.

Chúng ta hãy chuyển sang nguyên tắc mà Xmít dùng làm cơ sở để phân chia tư bản thành tư bản bất biến (cố định) và tư bản lưu động. Xmít cho rằng chỉ có tư bản lưu động mới lưu thông (rời khỏi người sở hữu nó), còn tư bản cố định thì luôn luôn thuộc quyền chi phối của người sở hữu nó. Điều đó chứng tỏ Xmít hiểu không đúng sự lưu thông của tư bản. Đối với Xmít, lưu thông của tư bản, một mặt chỉ là sự vận động theo ý nghĩa kỹ thuật, tức là sự vận động của vật phẩm ; và mặt khác, chỉ là hành vi pháp lý của việc chuyển quyền sở hữu từ tay người này sang tay người khác. Theo ý nghĩa ấy thì quả thật tư bản cố định không lưu thông. Cái lưu thông là giá trị của nó. Hơn nữa, ngay bản thân Xmít cũng thừa nhận rằng, giá trị của sản phẩm bao gồm một phần giá trị của tư liệu sản xuất (giá trị của những bộ phận bị hao mòn). Đúng là Xmít quy giá trị của sản phẩm thành các thu nhập : tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng như thế là ông không phủ nhận tư liệu sản xuất có tham gia vào việc hình thành giá trị của thành phẩm, mà ông chỉ quy giá trị của tư liệu sản xuất thành ba loại thu nhập kể trên. Do đó, cả tư bản cố định cũng lưu thông, nhưng lưu thông từng phần, theo mức độ hao mòn của nó, tức là mỗi một lần, phần giá trị của tư bản cố định đã chuyển sang sản phẩm thì cùng chu chuyển với sản phẩm ấy. Phần giá trị này, cùng với sản phẩm, cũng « rời khỏi » người sở hữu nó.

Nhưng vì hiểu lưu thông theo lối tự nhiên chủ nghĩa và pháp lý, nên Xmít không thấy được sự vận động của giá trị, sự thay thế các hình thái của giá trị, tức là không thấy được cái gì là lưu thông thực sự của tư bản.

Vả chăng, dù xét theo quan điểm thuần túy tự nhiên chủ nghĩa, Xmít cũng không đúng. Thật ra, nếu Xmít muốn nói rằng công cụ lao động (máy móc, v.v...) không nhập vào sản phẩm dưới hình thái tự nhiên, và vì thế cũng không lưu thông, thì cả than lẫn những vật liệu phụ khác nhau, tức là những thứ thuộc về tư bản lưu động, cũng không nhập vào sản phẩm.

Xmít còn lẫn lộn tư bản lưu động với tư bản lưu thông, vì ông coi tư bản của thương nhân là tư bản lưu động. Điều đó làm cho ông không thể hiểu được tư bản thương nghiệp là một hình thái tách riêng ra của tư bản công nghiệp.

Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, đối với Xmít, tư bản cố định và tư bản lưu động khi thì là những bộ phận khác nhau của cùng một tư bản sản xuất thống nhất, khi thì là những loại tư bản khác nhau.

Cùng một phạm trù — tư bản cố định và tư bản lưu động — lại biểu thị những sự vật hoàn toàn khác nhau: khi thì biểu thị các bộ phận cấu thành của một tư bản, khi thì biểu thị những phương thức vận dụng khác nhau đối với những tư bản khác nhau.

c) Phê phán quan niệm của Xmít về các yếu tố của tư bản cố định và của tư bản lưu động.

Lý luận của Xmít về các yếu tố của tư bản cố định và của tư bản lưu động cũng là một sự nhầm lẫn hoàn

toàn. Xmít căn cứ vào các thuộc tính tự nhiên của các yếu tố ấy, chứ không căn cứ vào chức năng của chúng trong tuần hoàn của tư bản (mặc dầu ở những chỗ khác, ông phân biệt một cách đúng đắn hai điểm đó), nếu không thì ông đã không quả quyết rằng những máy móc, công cụ, nhà xưởng có ích bao giờ cũng là tư bản cố định. Chúng là tư bản cố định, tức là một bộ phận của tư bản sản xuất, chỉ trong giai đoạn sản xuất là nơi chúng được dùng làm tư liệu sản xuất, còn trong giai đoạn lưu thông thì chúng là tư bản hàng hóa. Một sai lầm còn nghiêm trọng hơn nữa là Xmít đã liệt những kỹ năng, kiến thức của công nhân, v.v... vào tư bản cố định, chỉ vì một lý do là người ta phải tốn phí tiền của để tạo nên những kỹ năng, kiến thức ấy, và những kỹ năng, kiến thức ấy được sử dụng một cách có lợi. Nếu những người sản xuất hàng hóa nhỏ có những kỹ năng ấy và những phương pháp làm việc tốt, thì lao động của họ là lao động lành nghề hơn, tạo ra nhiều giá trị hơn. Nhưng ở đây hoàn toàn không dính dáng gì đến tư bản cả. Nếu công nhân làm thuê có những kỹ năng và những phương pháp làm việc nói trên, thì sức lao động của họ là hàng hóa có trình độ lành nghề cao hơn và được bán theo giá trị cao hơn. Trong tay các nhà tư bản, sức lao động mới thực sự trở thành tư bản, nhưng không phải là tư bản bất biến hoặc tư bản cố định, mà là tư bản khả biến, và việc tiêu dùng sức lao động lành nghề đã mua được không những sẽ tạo ra nhiều giá trị hơn, mà còn tạo ra nhiều giá trị thặng dư hơn.

Rất rõ ràng là ở đây, Xmít không hiểu tư bản là quan hệ giai cấp ; ngoài ra, thậm chí ông còn rời bỏ cả định

nghĩa của mình về tư bản — tư bản là một bộ phận dự trữ mang lại lợi nhuận. Vị tất Xmít đã cho rằng người công nhân có trình độ lành nghề, ngoài tiền công ra, còn nhận được thêm lợi nhuận về trình độ lành nghề của mình.

Cần phải vạch ra rằng, Xmít không liệt bản thân sức lao động vào tư bản, và theo quan điểm tự nhiên chủ nghĩa của ông thì điều đó hoàn toàn dễ hiểu, vì bản thân sức lao động không phải là dự trữ đã được tích lũy, nên nó dường như không thể trở thành tư bản được; chỉ có kiến thức, kỹ năng đã được tích lũy mới có thể trở thành tư bản. Thật ra, sức lao động sau khi đã được đem đổi lấy tư bản (dưới hình thái tiền tệ), thì trở thành một bộ phận của tư bản sản xuất. Thế nhưng, Xmít lại liệt tư liệu sinh hoạt của công nhân vào tư bản lưu động. Cả khi xác định các yếu tố của tư bản lưu động, Xmít cũng phạm phải một sai lầm như khi xác định các yếu tố của tư bản cố định: ông không xuất phát từ chức năng của các yếu tố đó trong tuần hoàn của tư bản.

Tư liệu sinh hoạt của công nhân không thuộc về tư bản sản xuất, và vì vậy cũng không phải là tư bản lưu động. Nhà tư bản không mua tư liệu sinh hoạt để nuôi công nhân, mà công nhân mua tư liệu sinh hoạt ở nhà tư bản (nếu những tư liệu sinh hoạt đó được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa); do đó, thực phẩm là tư bản hàng hóa và trong giai đoạn H' — T', chúng chuyển hóa thành T'. Cũng vì lý do đó mà không thể coi những thành phẩm dùng cho tiêu dùng cá nhân là tư bản lưu động được: chúng là tư bản hàng hóa. Còn nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v... thì chỉ là tư bản

lưu động khi nằm trong tay nhà tư bản đang đưa chúng ra tiếp tục chế biến, chứ hoàn toàn không phải khi nằm trong tay những người sản xuất chúng để bán; khi nằm trong tay những người này thì chúng là tư bản hàng hóa.

Sự nhầm lẫn của Xmít đạt tới cực điểm khi ông liệt tiền tệ vào tư bản lưu động. Tiền tệ nói chung, tức là tiền tệ trong lưu thông, nhưng nằm ngoài tuần hoàn của tư bản, chỉ là tiền tệ thực hiện các chức năng tiền tệ thông thường. Trong tuần hoàn của tư bản, chúng là tư bản tiền tệ; do đó, chúng không thể là tư bản lưu động, tức không thể là một bộ phận của tư bản sản xuất.

CHƯƠNG XI

NHỮNG LÝ LUẬN VỀ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG. RI-CÁC-ĐÔ

Lý luận của Ri-các-đô và phê phán lý luận ấy

Như Mác đã nói, Ri-các-đô đã bắt chước Xmít một cách không có phê phán trong việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động, mặc dầu Ri-các-đô có đưa một vài thay đổi vào quan niệm về tư bản cố định và tư bản lưu động, nhưng những thay đổi này lại làm cho những khái niệm ấy rối thêm.

Về cơ bản, tất cả những ý kiến đã được phát triển trong chương trước nhằm chống lại việc Xmít phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản lưu động, đều giữ nguyên hiệu lực đối với cả việc Ri-các-đô phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động (cái mà Xmít gọi là tư bản bất biến thì Ri-các-đô gọi là tư bản cố định). Tuy vậy, việc phê phán những quan niệm của Ri-các-đô về tư bản cố định và tư bản lưu động cũng có ý nghĩa độc lập của nó. Thứ nhất, như chúng tôi đã nói, ông có đưa đôi điểm mới vào quan niệm về các phạm trù ấy. Thứ hai, cần phải vạch ra rằng, sự nhầm lẫn của Xmít mà Ri-các-đô đã bắt chước một cách không

có phê phán, cản trở Ri-các-đô phát triển triệt để lý luận của bản thân mình.

Trái với Xmít, Ri-các-đô cho rằng cả dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giá trị cũng do lao động quyết định (Xmít cho rằng chỉ trong « trạng thái nguyên thủy » của xã hội, giá trị mới do lao động quyết định). Theo Ri-các-đô, giá trị phân thành lợi nhuận và tiền công, nhưng không do lợi nhuận và tiền công cấu thành như Xmít đã quả quyết. Đứng vững trên cơ sở lý luận lao động tạo ra giá trị, Ri-các-đô buộc phải coi lợi nhuận là một bộ phận của giá trị hàng hóa mà nhà tư bản hưởng không, tức là quy lợi nhuận về giá trị thặng dư.

Từ lý luận của mình về giá trị và lợi nhuận, Ri-các-đô rút ra kết luận : sự thay đổi của lợi nhuận hay tiền công không làm thay đổi giá trị của hàng hóa, nhưng sự thay đổi của một trong hai cái đó kéo theo sự thay đổi của cái kia theo chiều hướng ngược lại. Ví dụ, Ri-các-đô coi sự tăng tiền công là nguyên nhân hạ thấp tỷ suất lợi nhuận.

Tuy vậy, Ri-các-đô không đưa ra được một lý luận đúng đắn về lợi nhuận trên cơ sở quy luật giá trị và giá trị thặng dư. Trên thực tế, Ri-các-đô đã quy lợi nhuận về giá trị thặng dư, nhưng về mặt lý luận thì ông không nêu ra vấn đề đó.

Trong quan niệm về tư bản, Ri-các-đô cũng có tính hai mặt như vậy. Một mặt, cũng như Xmít, Ri-các-đô quan niệm tư bản là một bộ phận của cải không phải dùng cho tiêu dùng cá nhân, mà để tiếp tục sản xuất. Ri-các-đô liệt cả những tư liệu dùng để « nuôi dưỡng lao động » vào tư bản, nghĩa là, đối với ông, máy móc, dụng cụ, nhà xưởng v.v..., cũng như tư liệu sinh hoạt

của công nhân, đều là tư bản. Như vậy, đối với Ri-các-đô cũng như đối với Xmít, tư bản không phải là quan hệ giai cấp, cũng không phải là sự vận động, mà là « những vật ở trạng thái đứng yên ».

Mặt khác, trên thực tế, việc phân biệt bộ phận tư bản dùng để nuôi dưỡng lao động với bộ phận tư bản ứng ra để mua công cụ lao động toát lên sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Nhưng về mặt lý luận, Ri-các-đô không nhận thức được sự phân chia ấy. Vì đối với Ri-các-đô, cả hai bộ phận tư bản — bộ phận dùng để nuôi dưỡng lao động và bộ phận ứng ra để mua công cụ lao động — đều là những vật, giữa chúng không có sự khác nhau về nguyên tắc. Giữa hai bộ phận tư bản ấy chỉ có sự khác nhau về các thuộc tính tự nhiên mà thôi, các thuộc tính này quyết định sự khác nhau về chu chuyển của chúng. Chính Ri-các-đô đi đến kết luận như vậy.

Trên thực tế, Ri-các-đô đã phân chia một cách đúng đắn tư bản ra thành hai bộ phận kể trên, nhưng về mặt lý luận thì Ri-các-đô vẫn đứng trên lập trường của Xmít, nghĩa là phân chia tư bản thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động. Điều đó làm cho ông hoàn toàn không thể hiểu được đặc điểm của tư bản khả biến là giá trị tự lớn lên.

Như vậy, Ri-các-đô quan niệm tư bản lưu động là bộ phận tư bản được chi phí vào việc nuôi dưỡng lao động, còn tư bản cố định là bộ phận tư bản có đặc tính là « lâu bền » và hao mòn chậm.

Nhưng cả trong định nghĩa của Ri-các-đô về tư bản cố định cũng có một sự thụt lùi rõ rệt so với Xmít : Xmít nhấn mạnh rằng tư bản cố định mang lại lợi nhuận,

nhưng không rời khỏi người sở hữu nó; còn đối với Ri-các-đô thì đặc trưng có tính chất quyết định của tư bản cố định là độ lâu bền của nó. Ri-các-đô hoàn toàn không gắn tư bản cố định với phương thức mang lại lợi nhuận. Và vì độ lâu bền của các bộ phận tư bản khác nhau là có tính chất tương đối, cho nên Ri-các-đô tuyên bố rằng không thể phân biệt một cách rõ rệt tư bản cố định với tư bản lưu động.

Đáng chú ý là Ri-các-đô không nhìn thấy bộ phận tư bản ứng ra để mua nguyên liệu, nhiên liệu và mọi vật liệu phụ. Bộ phận này không gắn gũi với tư bản cố định, vì nó không lâu bền như tư bản cố định, nhưng Ri-các-đô cũng không liệt nó vào mục tư bản lưu động, vì như đã nhấn mạnh ở trên, Ri-các-đô quan niệm tư bản lưu động chỉ là tư bản ứng ra để trả tiền công. Do đó, nói chung, Ri-các-đô không đề ra nhiệm vụ cho mình là phân loại các bộ phận cấu thành của tư bản, mà chỉ muốn giải thích những « trường hợp ngoại lệ » của quy luật giá trị, những « trường hợp ngoại lệ » này là do mối quan hệ giữa bộ phận tư bản chi cho tiền công và các bộ phận tư bản khác quyết định (trong các ngành công nghiệp khác nhau thì mối quan hệ này không giống nhau). Nhưng sự thật vẫn là sự thật : trong quan niệm của Ri-các-đô về tư bản cố định và tư bản lưu động không đả động gì đến bộ phận tư bản chi phí cho đối tượng lao động và vật liệu phụ cả.

Việc bộ phận tư bản nói trên « biến » khỏi tầm mắt của Ri-các-đô, đã giúp ích cho ông không ít : khi đối chiếu số tư bản đã chi phí vào việc « nuôi dưỡng lao động » với số tư bản đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, dụng cụ v.v..., thì trên thực tế, trước hết có thể thấy ngay được sự khác nhau về độ « lâu bền » của những

tư bản ấy, do đó, thấy ngay được sự khác nhau về tốc độ chu chuyển của chúng. Nếu Ri-các-đô không bỏ quên đối tượng lao động là những cái cũng không « lâu bền » như tư liệu sinh hoạt của công nhân và cũng có tốc độ lưu thông như tư liệu sinh hoạt của công nhân, thì Ri-các-đô đã có thể nhìn thấy rằng tính đặc thù của tư bản dùng để mua sức lao động không thể chỉ ở tốc độ lưu thông, vì tốc độ lưu thông cũng là cái vốn có của các bộ phận tư bản khác. Nói cách khác, ông không thể chỉ đóng khung ở việc phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động (trên thực tế, với sự phân chia này, ông đã thay thế cho một sự phân chia khác : sự phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến).

Khoa kinh tế chính trị tư sản sau này đối với vấn đề tư bản cố định và tư bản lưu động

Toàn bộ khoa kinh tế chính trị tư sản sau này đã tiếp thu lý luận của Xmít và Ri-các-đô về tư bản cố định và tư bản lưu động. Nó lấy độ lâu bền của các bộ phận tư bản khác nhau làm cơ sở phân chia tư bản (về mặt này, nó gần Ri-các-đô hơn là Xmít).

1. Khoa kinh tế chính trị tư sản cũng nêu lên một kết luận trái ngược là : bản thân tính lâu bền của tư liệu lao động này hay tư liệu lao động khác làm cho nó trở thành tư bản cố định. Mặc dầu có các loại nguyên liệu, ví dụ như sắt trong các nhà máy chế tạo cơ khí, cũng bền không kém gì công cụ lao động, nhưng người ta vẫn liệt chúng vào tư bản lưu động.

2. Các nhà kinh tế học tư sản lẫn lộn tư bản lưu động với tư bản hàng hóa : toàn bộ tư bản hàng hóa của thương nhân hoặc những thành phẩm trong công xưởng bị họ

liệt vào tư bản lưu động. Nhưng cả ở đây nữa, họ cũng không thể tránh khỏi mâu thuẫn : một mặt, họ coi máy móc và các công cụ lao động khác là tư bản cố định xét theo thuộc tính tự nhiên của chúng, do đó, chúng phải là tư bản cố định không kể chúng hiện nằm ở đâu. Trong khi đó, mặt khác, những máy móc được đem bán, tức là những máy móc trong lĩnh vực lưu thông, là tư bản hàng hóa, do đó cũng là tư bản lưu động (vì lẫn lộn tư bản hàng hóa với tư bản lưu động).

3. Các nhà kinh tế học tư sản coi tư bản dùng để « nuôi dưỡng lao động » chỉ là tư bản lưu động. Đồng thời, họ quan niệm tư liệu sinh hoạt của công nhân là tư bản lưu động. Ở đây, tư bản khả biến hoàn toàn biến mất đằng sau tư bản lưu động và bị tư bản lưu động che lấp.

4. Còn về tiền tệ thì, một số người này liệt vào tư bản lưu động, một số người kia, nói chung, không coi tiền tệ là tư bản, mà chỉ coi là công cụ lưu thông. Thật ra, cả hai bên đều không đúng : tiền tệ trong tuần hoàn của tư bản là tư bản tiền tệ (chứ hoàn toàn không phải là tư bản lưu động, vì tư bản lưu động chỉ thuộc về tư bản sản xuất), và với tư cách đó, nó thực hiện hết thảy mọi chức năng tiền tệ.

Đấy là lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động đã được công nhận trong khoa kinh tế chính trị tư sản (thừa kế Xmít và Ri-các-đô). Về vấn đề này, khoa kinh tế chính trị tư sản không đưa được điểm gì mới vào quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển cả.

CHƯƠNG XII

THỜI KỲ LAO ĐỘNG

Những nguyên lý cơ bản của chương này

Sự chu chuyển của tư bản, đối tượng nghiên cứu của cả phần thứ hai này, đã được nghiên cứu trong các chương trước về mặt cấu tạo của tư bản, về mặt phân chia tư bản thành tư bản lưu động và tư bản cố định. Trong chương này, sự chu chuyển của tư bản được nghiên cứu về mặt độ dài của thời kỳ lao động. Không những trong các ngành khác nhau, mà ngay trong cùng một ngành, thời kỳ lao động dài hay ngắn là tùy theo đặc điểm của sản phẩm làm ra. Mác định nghĩa thời kỳ lao động như sau :

« Ngày lao động được hình thành bởi một số tương đối nhiều ngày lao động kế tiếp gắn liền với nhau, tôi gọi là *thời kỳ lao động* » [1].

Sự khác nhau về hoạt động của các thời kỳ lao động được Mác nghiên cứu cả về mặt quá trình hình thành giá trị lẫn về mặt chu chuyển của tư bản — đây là trung tâm nghiên cứu của chương này. Thời kỳ lao động, xét về mặt quá trình hình thành giá trị, đã được nghiên cứu

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 227.

ở chương V ; ở đây đã phân biệt thời kỳ lao động với thời gian sản xuất.

Trong một quá trình lao động có thời kỳ lao động dài, thì tất cả các yếu tố sản xuất và sức lao động đều được lưu lại lâu trong giai đoạn sản xuất, kết quả của một quá trình lao động như vậy chỉ có được sau một thời gian tương đối dài. Việc sản xuất mỗi thứ sản phẩm đòi hỏi một thời kỳ lao động tương ứng. Do đó, sự khác nhau của các thời kỳ lao động trong các ngành sản xuất khác nhau không dính dáng gì đến hình thái xã hội nhất định trong lịch sử của sự tổ chức lao động : trong tất cả các hình thái kinh tế đều có sự khác nhau đó và nó phụ thuộc trước hết vào trình độ tích tụ tư bản.

Ngoài ra, còn có một số ngành sản xuất, trong đó độ dài của thời kỳ lao động do các điều kiện tự nhiên quyết định, và không thể rút ngắn quá một giới hạn nhất định.

Trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thời kỳ lao động dài hơn có nghĩa là tư bản lưu lại trong giai đoạn sản xuất lâu hơn. Ví dụ, nếu chúng ta lấy hai ngành sản xuất mà một ngành có thời kỳ lao động là ba tháng, một ngành có thời kỳ lao động là một tuần lễ ; thì trong ngành thứ nhất, giá trị tư bản chuyển hóa từ hình thái sản xuất sang hình thái hàng hóa phải mất ba tháng, còn trong ngành thứ hai thì mất một tuần. Cần nhớ rằng, điều này chỉ đúng với tư bản lưu động, chứ không đúng với tư bản cố định : tư bản cố định luôn luôn lưu lại trong sản xuất suốt cả thời gian tồn tại của nó.

Như vậy, sự khác nhau của các thời kỳ lao động gắn chặt với sự phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động ; các thời kỳ lao động khác nhau chỉ có ý nghĩa

thực tiễn nếu phân biệt đúng hai bộ phận đó của tư bản sản xuất. Thật vậy, nếu các thời kỳ lao động ngắn hơn, thì việc khấu hao, tức là biến phần giá trị tư bản cố định đã chuyển sang sản phẩm thành dự trữ tiền tệ, tiến hành nhanh hơn nhiều; nhưng phần giá trị này thường không được đụng đến, do đó nó được gom góp lại, mặc dầu dưới hình thái tiền tệ. Từ đó thấy rằng, với sự phát triển của hệ thống tín dụng, khi mọi khoản tiền mặt nhàn rỗi đều được các ngân hàng sử dụng một cách « có sinh lợi », thì sự khác nhau về độ dài của các thời kỳ lao động cũng có ý nghĩa đối với tư bản cố định: trích khấu hao càng nhanh thì quỹ khấu hao càng được sử dụng một cách có lợi.

Sự khác nhau về thời kỳ lao động có ý nghĩa quyết định đối với tư bản lưu động, nhất là xét nó về mặt chu chuyển của tư bản,

Trong một ngành sản xuất có thời kỳ lao động là một tuần chẳng hạn, thì sau một tuần, nhà tư bản không cần phải ứng ra một số tư bản mới để lắp lại quá trình lao động, mà hắn ứng ngay số giá trị đã trở về tay hắn vào cuối tuần đó. Thật ra, vào cuối tuần, nhà tư bản chỉ mới có hàng hóa, chứ chưa có tiền; nhưng ở chương này, Mác chưa nghiên cứu thời gian lưu thông với tư cách là một phần của thời gian chu chuyển của tư bản (điều này sẽ được Mác nghiên cứu ở một chương sau). Bây giờ, thời gian lưu thông được coi bằng số không, tức là giả định rằng hàng hóa được sản xuất theo đơn đặt trước. Nhưng nếu thậm chí có nghiên cứu luôn cả thời gian lưu thông đi nữa, thì lúc này, sự khác nhau về thời kỳ lao động vẫn không mất ý nghĩa quan trọng của nó đối với tư bản lưu động.

Thời kỳ lao động càng ngắn thì, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, thời gian lưu thông của tư bản lưu động càng ngắn, do đó tư bản lưu động càng chóng mang hình thái tiền tệ và lại chóng được ứng ra.

Thời kỳ lao động càng dài (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi) thì càng cần có nhiều tư bản lưu động hơn.

Cuối cùng, Mác nói đến một loạt hiện tượng xảy ra trên cơ sở quy luật trên: 1) trong buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, các chủ xí nghiệp cá biệt không đủ sức tổ chức những ngành sản xuất có thời kỳ lao động quá dài, vì tư bản tích tụ trong tay họ chưa đủ. Vì vậy, các ngành sản xuất như vậy đều do chính quyền Nhà nước tổ chức. 2) Đôi khi chủ xí nghiệp rút ngắn thời kỳ lao động một cách gượng gạo: hắn buộc phải bán sản phẩm chưa hoàn thành hắn. 3) Sự phát triển của tích tụ và tập trung tác động theo hai hướng: làm cho một số nhà tư bản cá biệt có thể tổ chức ngành sản xuất có thời kỳ lao động dài, và rút ngắn thời kỳ lao động lại, vì nó làm cho họ có thể áp dụng những công cụ lao động tốt hơn và do đó đắt tiền hơn, nên rút ngắn được thời kỳ lao động.

Tín dụng cũng tác động theo hai hướng ấy, nó cung cấp cho các chủ xí nghiệp cá biệt một phần khá lớn tư bản xã hội.

CHƯƠNG XIII

THỜI GIAN SẢN XUẤT

Đối tượng nghiên cứu

Trong chương này, Mác nhắc lại khá nhiều những nguyên lý đã trình bày tỉ mỉ ở chương V — « Thời gian lưu thông ». Đây là nói sự phân biệt giữa quá trình lao động với quá trình sản xuất và giữa quá trình sản xuất với giai đoạn hay lĩnh vực sản xuất.

Trong chương V, cần phân biệt như trên để xác định cụ thể hơn khi nào thì giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất, và khi nào thì chỉ có « chi phí lưu thông thuần túy » là khoản lấy ở giá trị thặng dư. Còn ở đây, những giới hạn đó là cần thiết để hiểu sự chu chuyển của tư bản và mối quan hệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Sự khác nhau giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất (kể cả thời gian tư bản « tiềm tàng » lưu lại trong giai đoạn sản xuất) có tác dụng quyết định trong sự chu chuyển của tư bản. Chính điều đó được nghiên cứu ở chương này. Còn về mối liên hệ giữa chương này với chương trước, chương nghiên cứu « thời kỳ lao động », thì vẫn là « đi từ trừu tượng đến cụ thể ». Ảnh hưởng của độ dài của các thời kỳ lao động đối

với sự chu chuyển của tư bản trở nên phức tạp, vì trong những ngành sản xuất khác nhau, thời kỳ lao động chiếm phần khác nhau trong thời gian sản xuất. Tất cả những điều đó được nghiên cứu tỉ mỉ trong chương này, và vì vậy, ở đôi chỗ, chương này có tính chất miêu tả cụ thể.

Nội dung tóm tắt của chương này Thời gian lao động chỉ là một phần của thời gian sản xuất, thời gian sản xuất lại ngắn hơn thời gian mà các yếu tố của tư bản sản xuất lưu lại trong giai đoạn sản xuất — điều đó không phải do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, và cũng không bắt nguồn từ hình thái xã hội của sự tổ chức lao động. Sở dĩ như vậy: 1) hoặc là do các điều kiện tự nhiên của ngành kinh tế đó, 2) hoặc là do các thuộc tính tự nhiên của đối tượng lao động đó, 3) hoặc là do các thuộc tính tự nhiên của giá trị sử dụng được sản xuất ra. Trong nông nghiệp, một ngành phụ thuộc vào các điều kiện khí hậu, địa lý và mọi điều kiện tự nhiên khác, thời gian lao động bao giờ cũng chỉ là một phần tương đối nhỏ trong thời gian sản xuất. Trong việc làm khuôn đóng giày (thí dụ của Mác), quá trình sản xuất bắt đầu sớm hơn quá trình lao động rất nhiều: trước quá trình lao động là việc sấy gỗ. Trong ngành làm rượu nho, quá trình sản xuất kéo dài hơn quá trình lao động nhiều: rượu nho hoàn toàn làm xong rồi phải để cho lắng. Trong tất cả các ngành kinh tế, mặc dầu tư liệu sản xuất không phải hoạt động liên tục suốt ngày đêm, nhưng chúng luôn luôn nằm trong lĩnh vực sản xuất. Bên cạnh những tư liệu sản xuất đang hoạt

động, bao giờ cũng có và phải có tư liệu sản xuất dự trữ. Thời gian hoạt động trực tiếp của các dự trữ thường ít hơn nhiều so với thời gian mà các dự trữ đó lưu lại trong lĩnh vực sản xuất. Tất cả các yếu tố kể trên đều là những yếu tố vật chất — kỹ thuật và chỉ có thể được thay đổi trong những giới hạn nhất định do có sự tiến bộ kỹ thuật. Trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những yếu tố nói trên có biểu hiện tư bản chủ nghĩa ở chỗ chúng làm chậm sự chu chuyển của tư bản, và do đó ảnh hưởng đến tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm (như sẽ được vạch rõ ở các chương sau). Ảnh hưởng của các yếu tố đó đối với sự chu chuyển của tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, và do đó, đối với tỷ suất lợi nhuận, buộc nhà tư bản phải « cầu cứu » sự tiến bộ kỹ thuật và giảm bớt các yếu tố đó trong chừng mực có thể được.

Sự theo đuổi lợi nhuận — động lực thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật dưới chế độ tư bản chủ nghĩa — không những buộc phải không ngừng cách mạng hóa kỹ thuật và phương pháp lao động, mà còn buộc phải rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản. Trong chương trước đã vạch rõ rằng thời kỳ lao động được rút ngắn cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ; trong chương này, Mác đưa ra những thí dụ về việc rút ngắn phần thời gian sản xuất vượt ra ngoài thời gian lao động.

Trong nông nghiệp, sự chênh lệch giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất đặc biệt rất lớn, thêm vào đó, trong các địa phương khác nhau, thời kỳ lao động càng ngắn (tùy theo các điều kiện khí hậu) thì sự chênh lệch đó lại càng lớn. Điều đó quyết định một trong những đặc điểm tác động vào nông nghiệp của sự phát triển

chủ nghĩa tư bản. Sau khi đã thủ tiêu công nghiệp gia đình của nông dân, chủ nghĩa tư bản, một mặt, tạo ra tình trạng nhân khẩu thừa trong nông thôn ; mặt khác, lại tạo ra tình trạng thiếu nhân công. Nhân khẩu nông thôn đã bị mất nghề thủ công, và do đó mất khả năng sử dụng lao động của mình trong thời gian mùa đông, bắt đầu bỏ ra thành thị ; nhưng, trong thời gian mùa hè, nông thôn lại không đủ sức lao động. Nhà kinh tế học Anh Hốt-xkin mà Mác đã trích dẫn, dùng chính sự việc đó để giải thích « tình trạng lệ thuộc rất nghiêm trọng của nông dân ».

CHƯƠNG XIV

THỜI GIAN LƯU THÔNG

Một vài nhận xét

Thời gian lưu thông đã được Mác nghiên cứu ở chương V, với cùng một đầu đề là « Thời gian lưu thông ». Nhưng những điều mà chúng tôi nói về đối tượng nghiên cứu của chương trước cũng có thể áp dụng với đối tượng và tính chất nghiên cứu của chương này. Chương V đã làm sáng tỏ mấy vấn đề : 1) bản chất của lưu thông, 2) sự khác nhau giữa lưu thông và sản xuất, 3) các giai đoạn của bản thân lưu thông. Còn ở đây, lưu thông được nghiên cứu về mặt chu chuyển, vì thời gian lưu thông là một phần của thời gian chu chuyển. Do đó, tất cả những nhân tố đẩy nhanh thời gian lưu thông, cũng là những nhân tố đẩy nhanh toàn bộ sự chu chuyển. Trung tâm nghiên cứu chuyển sang những nhân tố đó.

Những nhân tố này gồm có các thói quen thương nghiệp, quy mô của quan hệ buôn bán. Nhưng Mác không bàn kỹ các nhân tố đó mà chỉ nêu qua thôi. Mác xét kỹ hơn tác dụng của sự phát triển ngành vận tải đối với việc giảm bớt thời gian lưu thông. Đường giao thông

càng phát triển, hệ thống đường sắt càng mở rộng, xe lửa và tàu thủy chạy càng nhanh từ nơi sản xuất tới nơi bán hàng hóa, thì tốc độ lưu thông càng tăng. Điều này lại thường là nhân tố thúc đẩy sự di chuyển các trung tâm công nghiệp từ nơi này sang nơi khác. Nhưng nơi nào nằm ở đầu mối các đường xe lửa chẳng hạn (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi), thì có ưu thế hơn những nơi không có đường giao thông như vậy : một đằng thì ngày càng phồn thịnh, một đằng thì ngày càng suy tàn. Nói theo ngôn ngữ kinh tế, điều đó có nghĩa là những nhà tư bản nào có các phương tiện giao thông liên lạc tốt để phục vụ cho mình, thì trong cuộc cạnh tranh, họ sẽ thắng những nhà tư bản không có các phương tiện đó.

Nhưng mặt khác, bản thân sự phát triển của đường giao thông lại do sự phát triển của công nghiệp quyết định : người ta thường xây dựng đường sắt, bến tàu, hải cảng ở nơi nào có nhiều khả năng nhận hàng hóa, tức là ở nơi có cơ sở sản xuất tương đối phát triển. Như vậy, có sự tác động qua lại giữa công nghiệp (hiểu theo nghĩa rộng) và vận tải.

Sự phát triển của ngành vận tải không những đẩy nhanh giai đoạn H—T, tức là biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, mà còn đẩy nhanh cả giai đoạn T — H, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Một là, đường giao thông hoàn hảo hơn, thì về mặt kinh tế, làm cho các trung tâm công nghiệp chế biến gần với các trung tâm công nghiệp khai thác. Hai là, có ngành vận tải phát triển thì không cần thiết phải dự trữ nhiều nguyên liệu, nhiên liệu v.v..., tức là không cần thiết phải bỏ nhiều tư bản tiền tệ vào tư bản sản xuất « tiềm

tàng ». Do đó, cũng không cần thiết phải tích lũy tư bản dưới hình thái tiền tệ : tư bản được ứng ra từng phần nhỏ một trong những khoảng thời gian ngắn.

Xét cho cùng, sự phát triển của ngành vận tải vừa đẩy nhanh chu chuyển của tư bản, lại vừa làm giảm bớt thời gian tư bản lưu lại trong lưu thông. Nhưng việc xây dựng đường giao thông và việc phục vụ vận tải lại thu hút khá nhiều tư bản ra khỏi công nghiệp. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai,

« nếu, một mặt, cùng với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của các phương tiện vận tải và giao thông làm giảm bớt thời gian lưu thông của một lượng hàng hóa nhất định, thì chính sự tiến bộ ấy và những điều kiện do sự phát triển ấy tạo nên, sẽ dẫn đến sự cần thiết phải làm việc cho những thị trường ngày càng xa hơn, nói tóm lại, phải làm việc cho thị trường thế giới. Khối lượng hàng hóa chở đến những xứ xa xôi tăng lên một cách phi thường, do đó bộ phận tư bản xã hội thường xuyên lưu lại trong những thời hạn khá dài ở giai đoạn tư bản hàng hóa, tức là ở trong thời gian lưu thông, sẽ tăng lên một cách tuyệt đối và tương đối » [1].

CHÚ THÍCH CÁC CHƯƠNG XII, XIII VÀ XIV

1. **Các chương kể trên có nhiều tài liệu cụ thể.** Những tài liệu này không chỉ có ý nghĩa minh họa ; « việc kết hợp cái trừu tượng với cái cụ thể » còn có một ý nghĩa lớn hơn về mặt phương pháp luận, nhất là ở đây, trong quyển II bộ *Tư bản*. Trong quyển này, Mác không nghiên cứu những vấn đề riêng biệt của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà nghiên cứu hình thức biểu hiện của nền kinh tế này trong tuần hoàn của tư bản, tư bản cá biệt và tư bản xã hội. Nhưng một hình thái nhất định trong lịch sử chỉ có thể được hiểu với tư cách là một hình thái, nếu nó không tách rời quá trình sản xuất và tái sản xuất vật chất.

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 248.

Thời kỳ lao động, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông đều có những giới hạn của chúng ở các nhân tố kỹ thuật - tự nhiên, các nhân tố này khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Để hiểu các hình thức biểu hiện của những giới hạn đó trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì phải xét riêng các hình thức đó ; nhưng đồng thời không được quên cơ sở vật chất. Mác không những đã nghiên cứu nhiều sách báo kinh tế có liên quan tới các vấn đề đó, mà còn nghiên cứu cả các sách báo về nông học và kỹ thuật.

2. Điều quan trọng nữa cần phải nhấn mạnh là, trong các phương thức sản xuất khác nhau, không những các hình thức biểu hiện của các giới hạn nói trên khác nhau, mà bản thân các giới hạn đó cũng khác nhau. Trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản và thậm chí cả trong buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, thời kỳ lao động, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông đều dài hơn rất nhiều so với lúc chủ nghĩa tư bản đã « chín muồi ». Cái đóng vai trò quyết định trong việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản là sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật và sự tích tụ sản xuất.

3. Trong các chương này có nhắc lại khá nhiều những điều đã được nghiên cứu ở chương V — « Thời gian lưu thông », nhưng theo một khía cạnh hoàn toàn khác. Dĩ nhiên, dễ nhất là giải thích những sự nhắc lại đó (cần nói thêm rằng trong quyển II bộ *Tư bản* có không ít những sự nhắc lại như thế) là do bản thân Mác chưa kịp chỉnh lý xong quyển II, mà Ăng-ghen thì cho rằng không thể sửa chữa các bản thảo để lại. Chúng tôi không dám phủ nhận rằng một vài chỗ nhắc lại quả thật là vì lý do đó. Nhưng nếu cho rằng mọi chỗ nhắc lại đều chỉ vì lý do đó thì thật hết sức sai. Điều đó sẽ ngăn cản việc đi sâu nghiên cứu phương pháp của Mác. Mác nghiên cứu các sự kiện kinh tế không phải trong những mối liên hệ bề ngoài các hiện tượng, mà trong những mối liên hệ bắt nguồn từ bản chất các hiện tượng. Với phương pháp nghiên cứu như vậy, các hiện tượng được nghiên cứu thường không tránh khỏi bị nhắc lại : chúng không ngừng được dựng lại (về lý luận), nhưng mỗi lần, đều được dựng lại trong một mối liên hệ mới và với một mức độ cần thiết đối với giai đoạn phân tích lý luận này. Càng « đi từ trừu tượng đến cụ thể », thì chúng càng được dựng lại bằng các hiện tượng « phong phú » hơn, súc tích

hơn. Mà muốn trình bày đầy đủ thì thường đòi hỏi phải nhắc lại (theo đúng nghĩa của từ này) những nguyên lý đã được phát triển ở các giai đoạn phân tích lý luận trước. Ngay trong quyển I bộ *Tư bản* cũng có rất nhiều những sự nhắc lại như thế. Chẳng hạn, khi Mác chuyển từ giá trị sang giá trị trao đổi, thì Mác nhắc lại nhiều điều đã nói trước kia ; khi chuyển từ việc nghiên cứu hình thái giá trị tương đối sang hình thái ngang giá cũng có nhiều « sự nhắc lại » ; v.v... Nhưng tất cả những cái đó chẳng qua là sự dựng lại về lý luận các hiện tượng đang nghiên cứu, với một nội dung phong phú hơn, phù hợp với giai đoạn mới trên đường đi từ trừu tượng đến cụ thể.

CHƯƠNG XV

ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI GIAN CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI LƯỢNG TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC

Đối tượng nghiên cứu

Về đối tượng nghiên cứu, chương này gần với chương IV của phần thứ nhất — « Ba hình thái của quá trình tuần hoàn ». Chính trong chương đó đã vạch rõ rằng « trong khi lắp đi lắp lại tuần hoàn », tư bản không những lần lượt « khi thì khoác lấy, khi thì trút bỏ » các hình thái khác nhau của nó, mà còn đồng thời lưu lại từng phần ở các hình thái đó. Tư bản bao giờ cũng chia ra thành các bộ phận, trong khi bộ phận này chuyển từ hình thái tiền tệ sang hình thái sản xuất, thì bộ phận thứ hai đã từ bỏ hình thái sản xuất và chuyển sang hình thái hàng hóa, còn bộ phận thứ ba lại trở lại hình thái tiền tệ sau khi đã kết thúc giai đoạn H' — T'. Chỉ có như vậy, tuần hoàn của tư bản mới liên tục được. Chương này tiếp tục nghiên cứu « ba hình thái của quá trình tuần hoàn của tư bản ». Chương IV đã phân tích về mặt chất ; đã vạch ra rằng : 1) ba hình thái của tư bản, một mặt, nối tiếp nhau, mặt khác lại đồng thời tồn tại bên nhau ; 2) các hình thái tư bản lần lượt thay thế nhau và đồng thời tồn tại bên nhau, hai việc đó quy

định lẫn nhau. Còn ở đây thì vạch rõ tỷ lệ về lượng giữa tư bản (hay các bộ phận của nó) nằm trong sản xuất với tư bản dự trữ nằm dưới hình thái tiền tệ. Tỷ lệ này phù hợp với tỷ lệ giữa thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Lưu thông xảy ra tiếp sau sản xuất, cho nên làm gián đoạn sản xuất. Muốn khỏi có sự gián đoạn đó, thì sau khi kết thúc giai đoạn sản xuất, cần phải ứng ra một tư bản khác, tư bản này bắt đầu một chu chuyển mới trước khi kết thúc chu chuyển của tư bản trước. Tỷ lệ (về lượng) giữa tư bản trước (thứ nhất) và tư bản sau (thứ hai) phải bằng tỷ lệ giữa thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Tư bản thứ hai — điều này đặc biệt quan trọng — phải ở trong tay nhà tư bản ngay khi hắn mở xí nghiệp, tức là ngay khi tư bản thứ nhất được ứng ra (trong giai đoạn phân tích lý luận này chưa có quan hệ tín dụng). Do đó, trước khi tư bản thứ nhất kết thúc một chu chuyển hoàn chỉnh (bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông) thì nhà tư bản không biết lấy đâu ra tiền : hắn phải có sẵn số tiền đó ngay từ đầu.

Như vậy, sự tồn tại đồng thời của các hình thái tư bản khác nhau quy định sự tồn tại đồng thời của hai tư bản lần lượt khi thì nằm ở giai đoạn sản xuất, khi thì nằm ở giai đoạn lưu thông. Nếu nhà tư bản không có tư bản thứ hai, thì hắn có thể chia tư bản thứ nhất thành hai phần : một phần thì hắn ứng ra ngay, còn một phần nữa thì chỉ ứng ra khi kết thúc giai đoạn sản xuất của phần tư bản thứ nhất. Làm như vậy dĩ nhiên là hắn thu hẹp quy mô sản xuất, và điều đó, như Mác đã chỉ rõ, không phải lúc nào cũng làm được,

« vì tùy theo sự phát triển sản xuất trong các ngành công nghiệp khác nhau, số tư bản đầu tư phải đạt đến một hạn ngạch

tối thiểu nào đó, dưới hạn ngạch này thì không một xí nghiệp cá biệt nào có thể đứng vững được trước cạnh tranh » [1].

Sự tồn tại đồng thời của tư bản, một mặt, dưới hình thái sản xuất và hình thái hàng hóa, và mặt khác, dưới hình thái tiền tệ, còn do một loạt nhân tố khác quy định. Chúng ta hãy kể những nhân tố quan trọng nhất trong các nhân tố đó : 1) tiền lương trả cho công nhân không phải là trả trước, mà trả trong những thời hạn nhất định, trong khoảng cách giữa những thời hạn đó, tư bản khả biến phải tồn tại dưới hình thái tiền tệ ; 2) tư bản cố định được ứng ra một lúc, nhưng giá trị của nó thì chuyển từng phần sang sản phẩm, và được tích lũy lại từng phần dưới hình thái tiền tệ ; 3) việc mua các yếu tố của bộ phận bất biến trong tư bản lưu động thường không trùng cả về thời gian lẫn không gian với việc bán sản phẩm làm ra : các yếu tố này thường không phải được mua vào những thời hạn và ở những địa điểm bán sản phẩm, và đó là nguyên nhân làm cho tư bản phải nằm lại dưới hình thái tiền tệ tương đối lâu ; 4) cuối cùng, trước khi tích lũy tư bản, tức là trước khi chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, bao giờ cũng phải tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ.

Như thế, ngoài tư bản số 1 với một « hạn ngạch tối thiểu nào đó », còn phải có tư bản số 2 nằm chờ đưa ra sử dụng, chừng nào thời gian sản xuất trong chu chuyển của tư bản thứ nhất chưa kết thúc. Thật ra, cả tư bản thứ hai cũng không nhất thiết phải ở dưới hình thái tiền tệ : nó có thể chuyển hóa thành các yếu tố của tư bản sản xuất cùng một lúc với tư bản thứ nhất. Nhưng, một là, điều đó không phải do những điều kiện của bản thân

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 255.

sản xuất quyết định, mà là do những điều kiện của thị trường quyết định, tức là tùy ở chỗ với giá cả hiện tại, việc dự trữ thêm nguyên liệu, nhiên liệu v.v... có lợi hay không có lợi. Hai là, cả trong trường hợp này, tuần hoàn của tư bản thứ hai cũng chỉ bắt đầu khi nó thực sự bước vào giai đoạn sản xuất. Do đó, sự phân biệt tư bản số 1 và tư bản số 2 không vì vậy mà bị xóa bỏ, vì cơ sở của sự phân biệt này là chu chuyển của các tư bản ấy không trùng nhau ; chúng phải xen kẽ vào nhau, nhưng vẫn khác nhau (Mác minh họa điều đó bằng nhiều thí dụ).

Một mâu thuẫn nảy ra là : một mặt, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư, phải không ngừng nằm trong giai đoạn sản xuất, nếu không thì, nói một cách chặt chẽ, nó không còn là tư bản nữa. Nhưng mặt khác, chính vì để duy trì sự liên tục của sản xuất, chính vì để cho một số giá trị không ngừng tự lớn lên, nên một số giá trị khác phải định kỳ được giải thoát, không hoạt động, tức là không tự lớn lên. Tư bản này chỉ có thể không ngừng hoàn thành sứ mệnh của mình, nếu như tư bản kia thỉnh thoảng bị mất khả năng hoàn thành sứ mệnh đó. Mác coi mâu thuẫn nói trên có một ý nghĩa rất lớn.

Là một trong những cơ sở của hệ thống tín dụng, tư bản tiền tệ được thường xuyên giải thoát ra, sẽ dựa vào hệ thống tín dụng mà có được hình thái mới là tư bản cho vay. Mâu thuẫn mà chúng ta đã xét, được giải quyết chính dưới hình thái này. Tư bản tiền tệ được giải thoát ở một xí nghiệp này, thông qua ngân hàng (các nhà tư bản gửi tiền nhàn rỗi của mình ở ngân hàng) mà chuyển sang các xí nghiệp khác, và thời gian « nhàn rỗi » của tư bản được rút ngắn đến mức tối thiểu.

Việc nghiên cứu đề tài này vượt ra khỏi giới hạn không những của chương này, mà của toàn bộ quyển II (vấn đề tư bản cho vay được Mác nghiên cứu ở quyển III). Tuy vậy, ở đây cũng đã bộc lộ cơ sở và nguồn gốc của tín dụng và chỉ ra những hình thức giải quyết các mâu thuẫn đã nghiên cứu.

Trình tự và nội dung nghiên cứu

Vấn đề của chương này mà chúng tôi đã nói ở trên, thoạt đầu, được Mác nghiên cứu dưới dạng hết sức tổng quát. Điểm xuất phát là : thời gian chu chuyển gồm có thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Từ đó, Mác rút ra những điểm như sau : 1) để duy trì sản xuất liên tục, cần phải có hai tư bản và do đó cần phải thường xuyên có tư bản tồn tại dưới hình thái tiền tệ bên cạnh tư bản tồn tại dưới hình thái sản xuất ; 2) quy luật quyết định tỷ lệ về lượng giữa hai tư bản đó. Sau khi làm sáng tỏ những nguyên lý cơ bản nói trên, Mác chuyển sang cụ thể hóa hơn nữa các nguyên lý đó. Mác xét ba trường hợp có thể có : 1) « Thời kỳ lao động bằng thời kỳ lưu thông », 2) « Thời kỳ lao động dài hơn thời kỳ lưu thông », 3) « Thời kỳ lao động ngắn hơn thời kỳ lưu thông », và trường hợp thứ ba được xét thêm hai tình hình : a) khi thời kỳ lưu thông là một bội số của thời kỳ lao động ; b) khi thời kỳ lưu thông không phải là bội số của thời kỳ lao động.

Toàn bộ sự nghiên cứu được tiến hành với những thí dụ con số giả định và được minh họa bằng nhiều biểu. Để dễ so sánh và đối chiếu, tất cả các thí dụ được nghiên cứu đều lấy theo những số liệu giống nhau, trừ một điều

kiện rồi đây sẽ nghiên cứu. Những điều kiện chung cho tất cả các thí dụ đó là : 1) tốc độ chu chuyển như nhau ; 2) chi phí hằng tuần như nhau ; 3) giá cả các yếu tố tư bản sản xuất và giá cả các thành phẩm không thay đổi. Các thí dụ đó chỉ khác nhau ở chỗ tỷ lệ giữa thời gian sản xuất và thời gian lưu thông khác nhau.

Những kết luận đã thu được, Mác tóm tắt trong một tiết riêng. Ngoài ra, ở đây còn nghiên cứu riêng về ảnh hưởng của sự thay đổi thời gian lưu thông đối với lượng tư bản ứng trước. Việc rút ngắn thời gian lưu thông làm giảm bớt tư bản ứng trước, do đó giải thoát được một số tư bản tiền tệ để cung cấp cho thị trường tiền tệ, và trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, điều đó làm cho cung vượt cầu trên thị trường tiền tệ. Việc kéo dài thời gian lưu thông tác động theo chiều hướng ngược lại : làm tăng thêm tư bản ứng trước, số tư bản ứng trước cần tăng thêm này chỉ có thể lấy ở thị trường tiền tệ, do đó trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, điều đó làm tăng thêm nhu cầu về tư bản cho vay.

Như vậy, ở đây Mác cũng đã tiến sát đến vấn đề sự quy định lẫn nhau giữa tuần hoàn của tư bản công nghiệp và hệ thống tín dụng. Cần phải thấy rằng, điều nổi bật không phải là tính ổn định của tốc độ lưu thông, mà là sự thay đổi không ngừng của nó, và như thế có nghĩa là lượng tư bản ứng trước thay đổi không ngừng,— điều này lại đòi hỏi phải có thị trường tiền tệ và đồng thời là một trong những điều kiện tồn tại của thị trường tiền tệ. Không có thị trường tiền tệ thì việc tăng thêm tư bản ứng trước do kéo dài thời gian lưu thông, hoặc là hoàn toàn không thể thực hiện được, hoặc là hết sức

khó thực hiện. Còn việc giảm bớt tư bản ứng trước do rút ngắn thời gian lưu thông, lại là một trong những nguồn quan trọng nhất để nuôi dưỡng thị trường tiền tệ.

Những sự thay đổi giá cả cũng ảnh hưởng như thế đến lượng tư bản ứng trước, và xét cho cùng, cũng ảnh hưởng như thế đến thị trường tiền tệ. Chính vì thế mà Mác dành một tiết riêng ở cuối chương này, tiết « Ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả », để nghiên cứu vấn đề đó, mặc dầu bản thân vấn đề đó không có quan hệ gì với chủ đề của chương này. Vậy là, điều nổi bật không phải là sự ổn định của giá cả, mà là sự thay đổi thường xuyên của giá cả, do đó, cả về mặt này, sự vận động của tư bản công nghiệp quy định sự tồn tại của hệ thống tín dụng (của thị trường tiền tệ) và ngược lại, sự tồn tại của hệ thống tín dụng cũng quy định sự vận động của tư bản công nghiệp. Mác xét riêng sự thay đổi giá cả của các yếu tố tư bản sản xuất và sự thay đổi giá cả của những hàng hóa do tư bản đó sản xuất. Trong trường hợp thứ nhất, giá cả tăng lên làm tăng thêm tư bản ứng trước, do đó làm tăng thêm nhu cầu về tư bản tiền tệ; còn giá cả hạ xuống thì ngược lại, giải thoát một phần tư bản ứng trước, phần này đi tìm chỗ đầu tư mới trên thị trường tiền tệ. Trong trường hợp thứ hai — khi giá cả của hàng hóa sản xuất trong xí nghiệp thay đổi — thì quan hệ tỷ lệ sẽ đảo ngược: nếu bán theo giá đã được nâng lên (khi giá các yếu tố tư bản sản xuất không đổi), thì sẽ có số tư bản dôi ra có thể tung vào thị trường tiền tệ; còn nếu bán theo giá đã hạ xuống, thì không hoàn lại đủ số tư bản ứng trước, do đó cần phải lấy thêm phần tư bản còn thiếu trên thị trường tiền tệ.

CHƯƠNG XVI

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN KHẢ BIẾN

Đối tượng nghiên cứu

Tư bản khả biến lưu thông cùng với bộ phận bất biến của tư bản lưu động; trong giai đoạn sản xuất, số tư bản đã ứng ra để mua sức lao động lại được tái sản xuất, còn trong giai đoạn lưu thông thì nó mang hình thái tiền tệ, để rồi lại được ứng ra mua sức lao động. Xét về mặt này — mặt lưu thông —, tư bản khả biến là một bộ phận của tư bản lưu động. Do đó, những quy luật vận động của tư bản lưu động đã xét ở các chương trước, như: tư bản lưu động phụ thuộc vào thời kỳ lao động, thời gian lưu thông; nó phân chia thành tư bản số 1 và tư bản số 2, — tất cả những điều đó đều áp dụng như nhau đối với bộ phận bất biến cũng như bộ phận khả biến của tư bản lưu động. Nhưng đồng thời, tư bản khả biến khác về nguyên tắc với tư bản bất biến, và dĩ nhiên cũng khác với bộ phận bất biến của tư bản lưu động. Và điều đó đã làm cho sự vận động của tư bản khả biến thành một sự vận động đặc biệt. Một mặt, sự vận động đó bao gồm trong sự vận động của toàn bộ tư bản lưu động; và là một bộ phận của tư bản lưu động, nó khác với sự vận động của tư bản cố định; mặt khác,

sự vận động của tư bản khả biến lại là một sự vận động đặc thù mà chỉ một mình nó có thôi.

Chính tính đặc thù đó của sự vận động của tư bản khả biến được nghiên cứu ở chương này.

Cũng như toàn bộ tư bản lưu động, tư bản khả biến quay một vòng hoàn chỉnh trong mỗi vòng chu chuyển. Nhưng ngay ở đây đã bắt đầu có sự khác nhau: 1) trong giai đoạn sản xuất của mỗi vòng chu chuyển, tư bản khả biến lại được tái sản xuất, giá trị của nó không chuyển sang sản phẩm như giá trị của tư bản bất biến; 2) vì lẽ đó, trong giai đoạn lưu thông, cái chuyển hóa từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ không phải là giá trị ứng ra trước kia, mà chính là giá trị mới lần đầu tiên sinh ra trong quá trình sản xuất và bằng giá trị trước kia về lượng; 3) ý nghĩa cơ bản của toàn bộ sự vận động là giá trị thặng dư sinh ra trong giai đoạn sản xuất và biến thành tiền tệ trong giai đoạn lưu thông. Các đặc điểm đó cũng làm cho sự vận động của tư bản khả biến trở thành một sự vận động đặc biệt trong sự vận động chung của toàn bộ tư bản lưu động. Vì vậy, các quy luật điều tiết sự chu chuyển của tư bản nói chung, ngoài tác động chung của chúng đối với tư bản khả biến là một bộ phận của tư bản lưu động, còn được phản ánh một cách đặc biệt trong chu chuyển của tư bản khả biến.

Ví dụ, đối với bộ phận bất biến của tư bản lưu động, vòng chu chuyển dài hay ngắn chỉ biểu hiện ở chỗ phải ứng ra một giá trị tư bản lớn hơn hay nhỏ hơn cho thời gian chu chuyển. Còn đối với tư bản khả biến thì tốc độ chu chuyển nhanh hay chậm làm cho cả phạm trù tư bản khả biến lẫn phạm trù tỷ suất giá trị thặng

dư đều được bổ sung nhiều điểm. Ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất giá trị thặng dư gây nên một hiện tượng mà Mác nói như sau :

« Hiện tượng này dĩ nhiên gây cho người ta ấn tượng rằng dường như tỷ suất giá trị thặng dư không chỉ phụ thuộc vào khối lượng và trình độ bóc lột sức lao động do tư bản khả biến làm cho hoạt động, mà còn phụ thuộc vào những ảnh hưởng không thể giải thích được do quá trình lưu thông đẻ ra ; quả thật, hiện tượng đó đã được người ta giải thích như vậy. Mặc dầu không phải dưới hình thức thuần túy, mà là dưới hình thức phức tạp hơn và che đậy hơn (tức là dưới hình thức tỷ suất lợi nhuận hằng năm), hiện tượng đó từ đầu những năm hai mươi thế kỷ XIX đã làm cho phái Ri-các-đô hoàn toàn phá sản » 1.

Hiện tượng có liên quan với chu chuyển của tư bản khả biến và được nhắc đến trong đoạn trích dẫn trên, mới thoạt nhìn thì mâu thuẫn với quy luật giá trị thặng dư. Theo quy luật này thì với một trình độ bóc lột nào đó, giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với lượng tư bản khả biến ; nhưng mặt khác, tư bản khả biến chu chuyển càng nhanh, thì nó càng mang lại nhiều giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm càng cao. Chính Mác đã bắt đầu việc nghiên cứu trong chương này từ chỗ làm sáng tỏ mâu thuẫn bề ngoài đó.

Trong quyển I bộ *Tư bản*, tư bản khả biến đã được nghiên cứu với tư cách là bộ phận tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư và do đó trở thành một lượng khả biến. Ở đây chưa nghiên cứu sự vận động của tư bản khả biến, sự chuyển hóa của nó từ hình thái này sang hình thái khác, cũng như chưa nghiên cứu sự thay thế các hình thái của tư bản nói chung. Ở đây, cái được nghiên cứu

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 295.

chính là sự thay thế các hình thái của tư bản khả biến diễn ra trong giai đoạn sản xuất và giai đoạn lưu thông. Cả hai giai đoạn nói trên, xét là một quá trình lắp đi lắp lại một cách định kỳ, tạo thành chu chuyển của tư bản khả biến. Từ đó thấy rõ rằng, ngay tư bản khả biến cũng không phải tự lớn lên trong suốt cả thời gian chu chuyển của nó : vì trong giai đoạn lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư. Ngoài ra, tiền công được trả cho công nhân trong những thời hạn nhất định, còn số tiền dùng vào việc trả công đó thì được ứng trước cho suốt cả thời gian chu chuyển (nếu vòng chu chuyển là một năm thì phải ứng trước cho cả năm). Nói cách khác, không phải toàn bộ tư bản khả biến ứng trước đều lập tức hoạt động ngay : trong khi một bộ phận của nó sản xuất giá trị thặng dư, thì bộ phận khác đang nằm trong dự trữ dưới hình thái tiền tệ. Nhưng vẫn cần có bộ phận này, vì nó là điều kiện để quá trình sản xuất được liên tục, mặc dầu nó không sản xuất giá trị thặng dư.

Mác gọi bộ phận tư bản khả biến đang hoạt động tích cực là tư bản khả biến được sử dụng, để phân biệt với tư bản khả biến ứng trước là cái gồm cả bộ phận đang hoạt động lẫn bộ phận không hoạt động (dùng để trả công) của tư bản khả biến. Đó là điều bổ sung vào phạm trù tư bản khả biến khi chúng ta nghiên cứu phạm trù đó về mặt chu chuyển của tư bản. Và tương ứng với điều đó, phạm trù tỷ suất giá trị thặng dư cũng được bổ sung. Vì rõ ràng là, nếu chia giá trị thặng dư cho tư bản khả biến đang hoạt động thì được một tỷ suất giá trị thặng dư thể này, còn nếu chia cho toàn bộ tư bản khả biến ứng trước thì được một tỷ suất giá trị thặng dư thể khác.

Nhưng ở đây cần nhấn mạnh rằng, không phải bao giờ tư bản khả biến đang hoạt động cũng chỉ là một bộ phận của tư bản khả biến ứng trước ; trong những điều kiện nhất định, tư bản khả biến đang hoạt động lại nhiều hơn tư bản khả biến ứng trước, thậm chí gấp mấy lần. Nếu tư bản khả biến chu chuyển mấy lần trong một năm, thì tư bản khả biến đang hoạt động trong một năm sẽ bằng tư bản khả biến ứng trước nhân với số vòng chu chuyển đã thực hiện trong cả năm. Tình hình này là cơ sở để Mác phân biệt tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Khi tư bản khả biến phân thành tư bản khả biến đang hoạt động và tư bản khả biến ứng trước, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng phân thành tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm và tỷ suất giá trị thặng dư thực tế.

Trình tự nghiên cứu

Tiết I « Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm » dành để giải thích tỉ mỉ vấn đề có tính chất quyết định đó đối với toàn chương. Ở tiết II « Chu chuyển của tư bản khả biến cá biệt », Mác phân tích một cách tỉ mỉ hơn đặc điểm chu chuyển của tư bản khả biến. Ngay sau vòng chu chuyển thứ nhất, tư bản khả biến trở về tay nhà tư bản không phải với tư cách là giá trị cũ của nó, mà là giá trị do lao động của công nhân vừa mới sáng tạo ra. Điểm này đã được Mác nghiên cứu ở chương XXI của quyển I bộ *Tư bản*, nhưng dưới một góc độ khác. Ở đó Mác chưa chú ý đến lưu thông ; còn ở đây thì nghiên cứu những biến đổi do lưu thông đưa lại, vả lại đây không phải là lưu thông nói chung (vấn đề này đã được nghiên cứu ở phần thứ nhất của quyển

này), mà là sự chu chuyển, nghĩa là lưu thông được lắp đi lắp lại một cách định kỳ.

Tiết III — « Chu chuyển của tư bản khả biến, xét về mặt xã hội » — nghiên cứu ý nghĩa to lớn của tốc độ chu chuyển của tư bản khả biến đối với tư bản xã hội. Tư bản khả biến chu chuyển chậm hơn đòi hỏi nhà tư bản cá biệt phải có những dự trữ tiền tệ lớn hơn, đòi hỏi toàn xã hội phải có những dự trữ lớn hơn về tư liệu sinh hoạt mà công nhân mua bằng tiền công của họ.

I. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm

Đặt vấn đề chung

Mác lấy ra hai tư bản : 1) có chi phí hằng tuần như nhau — mỗi tuần là 500 ; 2) có tỷ lệ như nhau giữa bộ phận bất biến với bộ phận khả biến (mỗi tuần chi phí 400c và 100v) ; 3) có tỷ suất giá trị thặng dư như nhau — trong cả hai thí dụ đều là 100% ; 4) nhưng có tốc độ chu chuyển khác nhau : một tư bản quay một vòng mất năm tuần lễ, tư bản kia quay một vòng mất một năm. Vì tốc độ chu chuyển của tư bản thứ nhất nhanh gấp 10 lần (coi một năm có 50 tuần lễ) tốc độ chu chuyển của tư bản thứ hai, cho nên lượng của nó chỉ bằng 1/10 tư bản thứ hai ; và bộ phận khả biến của tư bản thứ nhất cũng chỉ bằng 1/10 bộ phận khả biến của tư bản thứ hai. Tư bản thứ nhất chỉ ứng trước cho năm tuần lễ và bằng 500v ; tư bản thứ hai phải ứng trước cho cả năm và bằng 5000v. Theo giả thiết, hằng tuần, cả hai tư bản sản xuất một giá trị thặng dư bằng nhau là 100m, và trong vòng một năm là 5000m.

Vậy tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai trường hợp sẽ như thế nào? Nhà tư bản thứ nhất trong một năm đã 10 lần ứng ra cùng một tư bản là 500v; tư bản này đem lại cho hắn 5000m, do đó, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là $\frac{5000}{500} = 1000\%$. Nhà tư bản thứ hai thu được 5000m là nhờ 5000v mà hắn đã phải ứng ra một lúc vào đầu năm, và tỷ suất giá trị thặng dư của hắn là $\frac{5000m}{5000v} = 100\%$

Nếu ta xét tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến theo từng tuần lễ thì tỷ lệ đó ở cả hai tư bản sẽ như nhau: $\frac{100m}{100v} = 100\%$; và nếu xét tỷ lệ đó theo năm tuần lễ một thì tỷ lệ đó cũng sẽ như nhau: $\frac{500m}{500v} = 100\%$. Nhưng tình hình sẽ thay đổi khi chúng ta tính tỷ suất giá trị thặng dư của cả năm, sự chênh lệch sẽ rất lớn: trong trường hợp này là 1000%, và trong trường hợp kia là 100%. Đó chính là cái hiện tượng bí ẩn mà Mác nói tới trong đoạn trích dẫn trên kia.

Sự bế tắc của phái Ri-các-đô

Ri-các-đô cũng như các môn đồ của ông đều cố ý không quy lợi nhuận về giá trị thặng dư. Vì vậy, họ vấp phải hiện tượng bí ẩn nói trên dưới hình thức phức tạp nhất và che đậy nhất: không phải dưới hình thức giá trị thặng dư, mà dưới hình thức tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với toàn bộ tư bản ứng trước $\frac{m}{c+v}$. Trong các thí dụ của chúng ta, tư bản lưu động thứ nhất (ở đây

tạm gác tư bản cố định sang một bên, để khỏi làm phức tạp việc nghiên cứu) bằng 2.500 (2.000c + 500v), tư bản lưu động thứ hai = 25.000 (20.000c + 5.000v). Tỷ suất lợi nhuận hằng năm của tư bản lưu động thứ nhất là $\frac{5.000}{2.500}$ = 200% ; của tư bản lưu động thứ hai là $\frac{5.000}{25.000}$ = 2.%. Trên thực tế, ta có ấn tượng là tốc độ chu chuyển nhanh hơn tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cho mỗi đơn vị tư bản.

Chúng ta đã theo dõi phái Ri-các-đô để vạch rõ rằng, với cách họ nghiên cứu hiện tượng nói trên thì thật ra, không thể nào giải quyết được sự bí ẩn của nó, vì tư bản 2.500 mang lại 5.000 lợi nhuận, tức là 200% ; tư bản 25.000 cũng mang lại 5.000 lợi nhuận, mà chỉ là 20%. Cho nên không lấy gì làm lạ rằng, điều đó đã làm cho phái Ri-các-đô lúng túng và gây nên sự lủng củng giữa họ với nhau. Nhưng vấn đề lại rất đơn giản khi chúng ta chuyển từ bề ngoài của hiện tượng vào bản chất của nó: từ lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận sang giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất lợi nhuận chỉ vạch ra rằng mỗi đơn vị của toàn bộ tư bản ứng trước nhận được bao nhiêu giá trị thặng dư, chứ nó không vạch ra và không thể vạch ra được giá trị thặng dư do ai tạo ra và được tạo ra như thế nào. Tỷ suất lợi nhuận, bằng $\frac{m}{c + v}$, phụ thuộc vào hai đại lượng: khối lượng giá trị thặng dư (m) và lượng tư bản (c + v) ; nó tăng lên nếu m tăng và giảm nếu c + v tăng. Và vì tốc độ chu chuyển nhanh làm giảm lượng tư bản ứng trước, cho nên nó nâng tỷ suất lợi

nhuận lên. Điều đó chẳng những không mâu thuẫn với lý luận của Mác về giá trị thặng dư, mà trái lại, chính lý luận này giải thích rõ sự kiện đó, tức là vạch rõ ý nghĩa hợp lý của sự kiện đó. Trong lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư, hơn nữa: thời gian lưu thông hạn chế thời gian sản xuất, nên nó là một nhân tố tiêu cực làm giảm khả năng sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng chính vì vậy mà tất cả những gì làm giảm thời gian lưu thông đều phải được coi là nhân tố tích cực tạo ra giá trị thặng dư. Nhân tố đó là tốc độ chu chuyển của tư bản, và vì thế tốc độ chu chuyển cũng được coi là một nhân tố tích cực, là một nguồn gốc của giá trị thặng dư.

Sai lầm nghiêm trọng của phái Ri-các-đô — những người toan lấy các quy luật tỷ suất lợi nhuận trực tiếp làm quy luật tỷ suất giá trị thặng dư, hoặc ngược lại — bắt nguồn từ chỗ họ không hiểu sự khác nhau về chất giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Điều đó cũng làm cho phái Ri-các-đô sa vào chỗ bế tắc khi họ «phát hiện» ra rằng tốc độ chu chuyển nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Trong khi đó, chính lý luận của Mác về giá trị thặng dư cho phép diễn đạt một quy luật như sau:

«Với những tư bản có cùng một cấu thành tính theo phần trăm như nhau, với một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng» [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 77.

Tỷ suất giá trị thặng dư và tốc độ lưu thông

Ở chương này, chúng ta vấp phải một điều là sự chu chuyển của tư bản khả biến cũng có ảnh hưởng tới tỷ suất giá trị thặng dư. Vậy điều bí ẩn đó được giải quyết như thế nào?

Để giải quyết điều này, Mác phân biệt: 1) tư bản khả biến được sử dụng (đang hoạt động tích cực) với tư bản khả biến ứng trước; 2) tỷ suất giá trị thặng dư thực tế với tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Giá trị thặng dư do tư bản khả biến dưới hình thái sản xuất, chứ không phải dưới hình thái tiền tệ, tạo ra: do sự tiêu dùng sức lao động đã mua được tạo ra. Giá trị sức lao động đã được sử dụng trong cả năm, trong thí dụ dẫn ra ở trên, không phải là 100v và cũng không phải là 500v (đây là giá trị sức lao động trong một tuần lễ và năm tuần lễ), mà là 5.000v. Bởi vậy, đối với cả tư bản thứ nhất lẫn tư bản thứ hai, giá trị thặng dư đều do tư bản khả biến (sức lao động) có giá trị như nhau là 5.000 tạo ra. Từ đó, rõ ràng là tỷ suất giá trị thặng dư không phải do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước quyết định; mà do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản đang hoạt động quyết định; trong cả hai trường hợp đó, đều cùng là tư bản khả biến có giá trị ngang nhau hoạt động.

Tư bản khả biến được sử dụng trong một năm của nhà tư bản thứ nhất mà Mác biểu thị bằng chữ A, nhiều gấp 10 lần tư bản ứng trước. Tư bản khả biến được sử dụng trong một năm của nhà tư bản thứ hai, biểu thị bằng chữ B, thì bằng tư bản ứng trước. A và B bằng nhau, nhưng những tư bản ứng trước tương ứng lại không bằng nhau: tư bản này chỉ bằng $\frac{1}{10}$ tư bản

kia. Ở trên, chúng ta đã tìm ra hai tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau đối với cả năm, vì chúng ta đã chia giá trị thặng dư cả năm cho tư bản khả biến ứng trước, lẽ ra phải chia nó cho tư bản khả biến được sử dụng, tức là cho A và B. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có tỷ suất giá trị thặng dư như nhau cho cả hai tư bản, mặc dầu tốc độ lưu thông của chúng khác nhau. Vì vậy, tốc độ lưu thông không có ảnh hưởng gì đến tỷ suất giá trị thặng dư thực tế cả.

Tuy vậy, việc chia giá trị thặng dư cho lượng tư bản khả biến ứng trước có một ý nghĩa quan trọng : nó không biểu hiện trình độ bóc lột sức lao động, nhưng nói rõ được là tùy theo tốc độ chu chuyển, sức lao động bị bóc lột trong cả năm được mua bằng những tư bản tiền tệ như thế nào. Trong thí dụ của chúng ta, để đạt được mục đích đó, nhà tư bản thứ nhất chỉ cần 500v, còn nhà tư bản thứ hai cần 5000v. Như vậy nghĩa là hai nhà tư bản đó ở vào những điều kiện khác nhau, mặc dầu trình độ bóc lột, số lượng công nhân và số tiền trả công hàng tuần của họ đều như nhau.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm

Những điều kiện khác nhau nói trên biểu hiện ở những tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm khác nhau. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là tỷ lệ giữa toàn bộ giá trị thặng dư hằng năm với tư bản khả biến ứng trước. Nếu tư bản khả biến ứng trước quay một vòng trong một năm, thì tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm bằng tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là biểu hiện đúng trình độ bóc lột sức lao động. Còn nếu tư bản khả biến quay một số vòng trong một năm, thì tỷ suất

giá trị thặng dư hằng năm bằng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số vòng chu chuyển.

Mác biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm bằng chữ M' và tỷ suất giá trị thặng dư bằng m' ; và đưa ra hai công thức đại số để tính tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm : 1) $M' = \frac{m' \cdot v \cdot n}{v}$ (n là số vòng chu chuyển trong một năm); 2) M' = m'.n. Ở vế phải của phương trình thứ nhất có m'.v.n, tức là tỷ suất giá trị thặng dư nhân với tư bản khả biến và số vòng chu chuyển trong một năm của tư bản khả biến ; nhưng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với tư bản khả biến lại bằng khối lượng giá trị thặng dư, như đã nêu rõ ở quyển I bộ *Tư bản* (chương VII). Bởi vậy, ý nghĩa kinh tế của công thức thứ nhất là : tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm bằng khối lượng giá trị thặng dư nhân với số vòng chu chuyển (trong một năm) của tư bản khả biến. Từ đó thấy rằng, tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm không biểu hiện đúng trình độ bóc lột sức lao động ; trình độ bóc lột này biểu hiện ở tỷ suất giá trị thặng dư, nó chỉ là một trong những thừa số của vế phải của phương trình mà chúng ta vừa xét. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm biểu hiện tác dụng của chu chuyển của tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm che đậy mối quan hệ thật giữa lao động và tư bản ; nó gây nên « ấn tượng » là giá trị thặng dư không chỉ phụ thuộc vào sự bóc lột sức lao động, mà còn phụ thuộc vào tốc độ lưu thông của tư bản. Điều này biểu lộ rõ nhất ở công thức thứ hai trong những công thức đã nêu trên. Ở đây, tỷ suất giá trị thặng dư được đem nhân trực tiếp với số vòng chu chuyển của tư bản. Sự xuyên tạc mối quan hệ thật đó do chính sự vận động của tư bản gây ra.

« Bởi vậy, tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, hoặc sự so sánh giữa giá trị thặng dư sản xuất trong một năm với tư bản khả biến *ứng trước* nói chung (để phân biệt với tư bản khả biến *đã chu chuyển* trong một năm), không phải là một sự so sánh thuần túy chủ quan, mà chính sự vận động hiện thực của tư bản gây ra sự đối lập ấy » [1].

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm nối liền tỷ suất giá trị thặng dư thực tế với tỷ suất lợi nhuận ; tỷ suất giá trị thặng dư thực tế và tỷ suất lợi nhuận là hai thái cực. Tỷ suất giá trị thặng dư thực tế biểu hiện bản chất của hiện tượng, còn tỷ suất lợi nhuận biểu hiện bề ngoài của hiện tượng; khâu trung gian giữa chúng là tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ lệ giữa lợi nhuận hằng năm với toàn bộ tư bản ứng trước ; trong tỷ suất lợi nhuận chẳng những mất hết sự khác nhau giữa tư bản được sử dụng và tư bản ứng trước, mà còn — đây là điều quyết định nhất đối với phạm trù này — mất hết sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Trong tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm chỉ mất sự khác nhau giữa tư bản khả biến được sử dụng và tư bản khả biến ứng trước. Đây là bước đầu của sự xuyên tạc mối quan hệ giai cấp giữa công nhân và nhà tư bản.

Cuối cùng, cần vạch ra rằng tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm không phải bao giờ cũng lớn hơn tỷ suất giá trị thặng dư thực tế : nếu vòng chu chuyển của tư bản khả biến dài quá một năm, thì n là một phân số nhỏ hơn 1 và M' nhỏ hơn m'. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, đối với một vòng chu chuyển, tư bản khả biến được sử dụng trong suốt vòng chu chuyển đó và tư bản khả biến

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 303 — 304.

ứng trước có giá trị bằng nhau ; nhưng đối với một số vòng chu chuyển thì tư bản khả biến được sử dụng nhiều hơn tư bản khả biến ứng trước một số lần bằng số vòng chu chuyển. Vì vậy, đối với một vòng chu chuyển, tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến ứng trước cũng biểu hiện đúng tỷ suất giá trị thặng dư, giống như tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến được sử dụng vậy. Nhưng đối với một số vòng chu chuyển, tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể được biểu hiện bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến được sử dụng, chứ hoàn toàn không bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến ứng trước.

II. Chu chuyển của tư bản khả biến cá biệt

Ở trên, chúng tôi đã vạch ra rằng, trong tiết này, Mác nghiên cứu việc tái sản xuất tư bản khả biến về mặt hình thức vận động, tức với tư cách là sự tuần hoàn được lắp đi lắp lại một cách định kỳ của tư bản khả biến. Nhưng đặc điểm chu chuyển của tư bản khả biến không bộc lộ ra bề ngoài hiện tượng; đặc điểm ấy chủ yếu là: đến cuối mỗi vòng chu chuyển của tư bản khả biến, cái quay trở lại nhà tư bản không phải là giá trị cũ của nó, mà là giá trị do công nhân vừa mới tạo ra. Trong lưu thông, chu chuyển của bộ phận khả biến của tư bản lưu động chẳng khác gì chu chuyển của bộ phận bất biến của nó cả. Sự khác nhau về tốc độ chu chuyển của các tư bản lưu động, kể cả các bộ phận khả biến của chúng, chỉ phản ánh ở lượng tư bản ứng trước.

Chúng ta đã biết điều đó dẫn đến sự xuyên tạc như thế nào. Người ta có ảo tưởng là một tư bản nhỏ hơn nhưng chu chuyển nhanh hơn cũng tạo ra trong một năm được số giá trị thặng dư bằng số giá trị thặng dư của một tư bản lớn hơn nhưng chu chuyển chậm hơn, tức là không có sự khác nhau giữa tư bản khả biến được sử dụng và tư bản khả biến ứng trước.

Điều này đã được Mác giải thích một cách có căn cứ ở tiết trước. Ở đây, nếu Mác lại trở lại vấn đề đã được nghiên cứu, thì cốt là để đứng trên góc độ tái sản xuất mà vạch ra một cách rõ ràng hơn nữa nguyên nhân của ảo tưởng nói trên.

III. Chu chuyển của tư bản khả biến, xét về mặt xã hội

Nằm trong tay công nhân, cả tư bản tiền tệ A chu chuyển 10 lần trong một năm lẫn tư bản tiền tệ B chu chuyển một lần trong một năm, đều không còn là hình thái tư bản tiền tệ nữa. Công nhân chỉ dùng chúng làm công cụ lưu thông để lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội những tư liệu sinh hoạt mang hình thái tư bản hàng hóa. Như vậy, sau năm tuần lễ đầu tiên (thời gian chu chuyển của tư bản A), thì tình hình như sau : 1) 500v của mỗi nhà tư bản không còn tồn tại với tư cách là tư bản nữa ; 2) sức lao động do họ mua được, — cùng với giá trị như vậy — đã được tiêu dùng và đã tạo ra giá trị mới (1.000) trong mỗi xí nghiệp ; 3) quỹ tiêu dùng xã hội đã giảm đi 1.000 (500v A và 500v B). Cho đến giờ, chưa có sự khác nhau giữa A và B ; sự khác nhau đó bắt đầu từ

năm tuần lễ thứ hai. Nhà tư bản A đã ném được hàng hóa vào lưu thông và lấy lại được 500v mà hắn đã ứng ra ; thay vào số tư bản tiền tệ đã chi phí, hắn thu được số tư bản tiền tệ mới cùng một lượng như thế. Tình hình của nhà tư bản B thì lại khác ; hắn không ném vào lưu thông chút hàng hóa nào cả, do đó hắn không thể thu được đồng tiền nào về, và cho đến cuối năm, hắn buộc phải liên tục ném tư bản tiền tệ vào lưu thông hết khoản này đến khoản khác, tức là biến các tư bản tiền tệ đó thành sức mua của công nhân.

Về mặt xã hội, điều này biểu hiện ở chỗ : 1) tư bản tiền tệ xã hội giảm bớt (mỗi tư bản cá biệt là một bộ phận của tư bản xã hội) ; 2) quỹ tiêu dùng xã hội giảm bớt. Điểm thứ nhất được bộc lộ ra khi có tín dụng trên thị trường tiền tệ : nhu cầu về tư bản tiền tệ tăng thêm và lợi tức cho vay cao lên. Điểm thứ hai bộc lộ ra trên thị trường hàng hóa : nhu cầu tăng thêm và giá hàng cao lên. Lợi tức quá cao và giá cả quá cao trong trường hợp này báo hiệu rằng có sự phân phối không đều tư bản và lao động giữa các ngành sản xuất có thời kỳ lao động ngắn và các ngành sản xuất có thời kỳ lao động dài. Những ngành sản xuất có thời kỳ lao động ngắn sẽ không thỏa mãn được số cầu của những ngành có thời kỳ lao động dài.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, dĩ nhiên vẫn còn sự khác nhau về thời kỳ lao động giữa các ngành kinh tế trong một chừng mực nào đó, nhưng lao động và tư liệu sản xuất sẽ được phân phối theo kế hoạch.

«Vấn đề chỉ là ở chỗ : xã hội phải tính toán trước xem có thể sử dụng — mà không gây thiệt hại gì — bao nhiêu lao động, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt vào những ngành sản xuất, như xây dựng đường sắt, trong một thời gian dài (một năm hay

hơn nữa) không cung cấp được cả tư liệu sản xuất lẫn tư liệu sinh hoạt, và nói chung, không đem lại được một hiệu quả có ích nào cả, mà lại xén vào tổng sản phẩm hằng năm một số lao động, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt » [1].

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà một trong những đặc điểm riêng của nó là không có tính kế hoạch,

« lý trí xã hội chỉ được vận dụng sau khi sự việc đã rồi, những sự rối loạn lớn có thể và phải thường xuyên xảy ra » [2].

Bằng cả một loạt thí dụ, Mác minh họa tình trạng phân phối không đều lao động và tư bản giữa các ngành sản xuất có tốc độ chu chuyển khác nhau đã dẫn đến những « sự rối loạn lớn » như thế nào. Ngay ở đây, cần nhấn mạnh một nhận xét quan trọng của Mác là : xét về mặt xã hội, phải hiểu thời gian chu chuyển của tư bản không chỉ là thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông của nhà tư bản công nghiệp nào đó, mà còn phải cộng thêm thời gian lưu thông của thương nhân nữa : chu chuyển chỉ kết thúc khi nào hàng hóa đã đến nơi tiêu dùng, tiêu dùng cá nhân hoặc tiêu dùng sản xuất. Thật vậy, hàng hóa chưa bán được, có nghĩa là : hoặc người tiêu dùng không có khả năng thanh toán, hoặc họ chưa nhận được hàng hóa (hàng hóa đang trên đường đi). Và trong cả hai trường hợp, tư bản và tư liệu sinh hoạt (do công nhân mua trên thị trường bằng tiền công của mình) chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, vẫn chưa được hoàn lại, và sự trao đổi vật chất dưới hình thức trao đổi giữa tư bản và hàng hóa chưa kết thúc.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 312.
2. *Như trên*.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG XVI

1. Trong chương này cũng có nhiều nhận xét quan trọng về vấn đề khủng hoảng. Các nhận xét đó được nêu ra nhân khi phân tích « Chu chuyển của tư bản khả biến, xét về mặt xã hội ». Sự mất cân đối giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng dẫn đến khủng hoảng [1].

2. Nhưng sự mất cân đối giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, cũng như những sự mất cân đối khác, chẳng hạn sự mất cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, lại do mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân — quyết định. Về điểm này, Mác nhận xét như sau :

« Mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa : công nhân khi họ là người mua hàng hóa thì rất quan trọng đối với thị trường. Nhưng khi họ là những người bán hàng hóa (sức lao động) của họ, thì xã hội tư bản chủ nghĩa lại có xu hướng dùng giá cả thấp nhất để hạn chế họ. Còn một mâu thuẫn nữa : những thời kỳ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dốc hết sức của nó ra thì thường là những thời kỳ sản xuất thừa, vì khả năng sản xuất không bao giờ được sử dụng bằng một cách nào đó để có thể không những sản xuất được, mà còn thực hiện được một số giá trị lớn hơn. Việc bán hàng hóa, việc thực hiện tư bản hàng hóa, và do đó, cả giá trị thặng dư nữa, thì bị hạn chế không phải bởi nhu cầu tiêu dùng của xã hội nói chung, mà bởi nhu cầu tiêu dùng của một xã hội trong đó đại đa số bao giờ cũng nghèo và luôn luôn phải nằm trong cảnh nghèo khổ » [2].

Ở đây chưa đưa ra toàn bộ lý luận về khủng hoảng, nhưng cũng đã nêu phương hướng phát triển của lý luận đó.

---

1. Xem C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 313-314.
2. *Như trên*, tr. 314 (chú thích 32).

CHƯƠNG XVII

LƯU THÔNG CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Đối tượng nghiên cứu

Lưu thông của giá trị thặng dư, một mặt là một bộ phận của tuần hoàn của tư bản, mặt khác là một sự vận động đặc biệt. Nó bắt đầu ở giai đoạn H' — T' của tuần hoàn của tư bản công nghiệp, nhưng chính ở đây, nó tách khỏi tư bản công nghiệp, tiếp tục đi con đường riêng của nó. Trong tái sản xuất giản đơn, công thức lưu thông của giá trị thặng dư h — t — h chẳng khác gì công thức lưu thông hàng hóa giản đơn H — T — H. Trong tái sản xuất mở rộng, t — h không tiếp sau hành vi h — t, vì trước khi tích lũy tư bản phải có tích lũy bằng tiền đã.

Tất cả những điều đó đã được nói rõ trong hai chương đầu của phần thứ nhất. Nhưng ở đây, lưu thông của giá trị thặng dư được coi là một sự vận động do tuần hoàn của tư bản đẻ ra, và nó được xem xét trong chừng mực cần thiết để hiểu tuần hoàn của tư bản Còn ở đây, nó được nghiên cứu thành một vấn đề riêng. Thứ nhất, Mác nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển của tư bản đối với lưu thông của giá trị thặng dư ; thứ hai, đặt vấn đề nguồn tiền cần thiết : 1) để lưu thông số hàng hóa dôi ra (sản phẩm thặng dư) chứa đựng giá

trị thặng dư, và 2) để tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ.

Vấn đề nguồn tiền chưa được giải quyết hoàn toàn trong chương này ; Mác trở lại vấn đề này ở phần sau — «Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội».

Trong phần này, phần thứ hai, đã nghiên cứu: 1) chu chuyển của tư bản cá biệt và do sự chu chuyển ấy mà chia ra thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động ; 2) sự phụ thuộc của tốc độ chu chuyển vào thời kỳ lao động, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông ; 3) tốc độ chu chuyển của tư bản khả biến, dẫn đến chỗ phân biệt tư bản khả biến được sử dụng với tư bản khả biến ứng trước, phân biệt tỷ suất giá trị thặng dư thực tế với tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Còn việc nghiên cứu của chương này sẽ hoàn thành việc nghiên cứu toàn diện sự chu chuyển của tư bản cá biệt, vì lưu thông của giá trị thặng dư cũng được nghiên cứu như là một quá trình lắp đi lắp lại một cách định kỳ và do mỗi vòng chu chuyển mới của tư bản sinh ra.

Trình tự nghiên cứu

Chương này chia làm ba mục. Mục đầu không có đầu đề riêng và là lời mở đầu chung cho cả chương ; nó nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển của tư bản đối với lưu thông của giá trị thặng dư, không kể là tái sản xuất giản đơn hay tái sản xuất mở rộng. Vấn đề cơ bản của mục thứ hai và mục thứ ba là vấn đề nguồn tiền đã nói ở trên : vấn đề này được nghiên cứu cả về mặt tái sản xuất giản đơn (trong mục thứ hai) lẫn về mặt tái sản xuất mở rộng (trong mục thứ ba).

Khi nghiên cứu vấn đề nguồn tiền, trong mục thứ hai, Mác phân tích khá tỉ mỉ chu chuyển của tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư trong việc sản xuất vàng và bạc. Mác giả thiết rằng trong lưu thông chỉ có tiền kim loại, do đó nguồn tiền duy nhất là việc khai thác vàng và bạc.

Lời mở đầu

Chu chuyển của tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư

Tư bản chu chuyển càng nhanh thì giá trị thặng dư được thực hiện càng chóng. Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, Mác đã nghiên cứu ở chương trước rồi ; còn ở đây, vấn đề được đặt ra theo một khía cạnh khác. Giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thái hàng hóa hay dưới hình thái tiền tệ, điều đó đối với nhà tư bản không phải thế nào cũng được, vì giá trị thặng dư chưa được thực hiện thì không thể dùng làm thu nhập, cũng không thể dùng làm tư bản phụ thêm. Bởi vậy, giá trị thặng dư được thực hiện càng nhanh thì nó được sử dụng càng tốt.

Một là, nó tạo khả năng cho nhà tư bản trang trải sự tiêu dùng cá nhân của mình trong cả năm bằng cách sản xuất giá trị thặng dư. Hai là, nó có thể tư bản hóa nhanh hơn. Vấn đề là ngoài việc ứng trước ngay một lúc số tư bản lớn, còn phải thường xuyên ứng trước những số tư bản nhỏ vào những việc sửa chữa đủ thứ, vào việc bảo dưỡng tư bản cố định v.v... Từ đó, Mác rút ra kết luận sau đây :

« Không những tư bản tích lũy, mà cả một bộ phận của tư bản ứng ra lúc đầu cũng có thể chỉ là giá trị thặng dư tư bản hóa thôi » [1].

Hơn nữa, quy mô sản xuất cũng có thể mở rộng dần bằng số giá trị thặng dư đã định kỳ thu được, nhất là trong những trường hợp có thể mở rộng sản xuất mà không cần có thêm tư bản cố định, nghĩa là mở rộng sản xuất bằng cách tăng cường độ lao động hoặc kéo dài ngày lao động và ứng thêm tư bản để mua nguyên liệu và vật liệu phụ.

Trong điều kiện có một hệ thống tín dụng phát triển, thì toàn bộ tư bản ứng ra lúc đầu cũng có thể chỉ là giá trị thặng dư tư bản hóa. Nhưng dĩ nhiên không phải của một nhà tư bản nào đó, mà là của các nhà tư bản đã gửi vào ngân hàng số giá trị thặng dư mà họ đã biến được từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ, khiến cho nhà tư bản bắt đầu lập nghiệp có thể vay toàn bộ hay một phần tư bản để kinh doanh.

Trong quyển I bộ *Tư bản* (chương XXI) đã xác định rằng sau một số năm nhất định, dù chỉ là trong tái sản xuất giản đơn, tư bản cũng trở thành giá trị thặng dư tư bản hóa, trong đó không có chút nào là giá trị của tư bản cũ nữa. Việc phân tích sự lưu thông của giá trị thặng dư cho thấy rằng, lượng tư bản cá biệt ứng ra lúc đầu cũng hoàn toàn hoặc một phần khá lớn là giá trị thặng dư.

Đương nhiên, giá trị thặng dư lưu thông càng nhanh thì những tư bản mới hình thành càng chóng, và do đó, giá trị thặng dư mới được sản xuất càng chóng. Như

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 318.

vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản không những nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, mà còn đẩy nhanh quá trình sản xuất giá trị thặng dư bằng cách đẩy nhanh quá trình tích lũy tư bản. Điều này không mâu thuẫn với nguyên lý nói rằng trước khi tích lũy tư bản phải tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ, vì nếu không tích lũy được một số tiền tương ứng khá lớn thì không thể đầu tư được những khoản lớn.

Uy-liêm Tôm-xơn

Mác dẫn ra những đoạn dài trích trong tác phẩm của nhà xã hội không tưởng Anh là Uy-liêm Tôm-xơn. Các nhà kinh tế học tư sản, kể từ các nhà kinh tế học cổ điển, đều ca ngợi tư bản, đồng thời coi tư bản và của cải vật chất (gồm các tư liệu sản xuất và các dự trữ tư liệu sinh hoạt đã tích lũy lại) là một. Họ dành cho lao động một địa vị thứ yếu và hạ xuống vai trò đơn thuần làm vật phụ thuộc vào tư bản. Tôm-xơn đã kịch liệt chống lại quan điểm đó. Tôm-xơn đặt lên hàng đầu lao động sống, lao động hiện tại là thứ lao động làm sống lại lao động quá khứ, lao động tích lũy và không ngừng sản xuất vô vàn của cải. Nhà xã hội không tưởng khác là Tô-mát Hốt-xkin cũng theo những quan điểm tương tự như vậy.

Cả Tôm-xơn lẫn Hốt-xkin đều không phê phán triệt để về nguyên tắc đối với lý luận tư sản về tư bản. Nhưng trong các quan điểm của Hốt-xkin và Tôm-xơn có nhiều cái đúng : hai ông đã đặt lao động sống vào địa vị xứng đáng và do đó đã vạch trần sự biện hộ của khoa kinh tế chính trị tư sản ở chỗ nó hạ

thấp ý nghĩa của lao động sống và thổi phồng tác dụng của tư bản.

Vậy các quan điểm của Tôm-xơn có quan hệ gì với vấn đề lưu thông của giá trị thặng dư và tại sao Mác lại dẫn ra các quan điểm ấy ở chính chỗ này?

Muốn trả lời câu hỏi đó, ta cần nhớ lại kết luận cơ bản rút ra từ việc phân tích lưu thông của giá trị thặng dư như sau:

« Không những tư bản tích lũy, mà cả một bộ phận của tư bản ứng ra lúc đầu cũng có thể chỉ là giá trị thặng dư tư bản hóa thôi » [1].

Và điều này đã khớp với ý kiến của Tôm-xơn: tư bản không phải chỉ là kết quả của lao động trong những năm trước, mà một phần của nó do lao động hằng năm của chính năm nay tạo ra. Bởi vậy, dù xét theo quan điểm của khoa kinh tế chính trị tư sản (coi tư bản và bộ phận của cải dùng cho việc sản xuất mới là một), thì sự đối lập của cải tích lũy — kết quả của lao động quá khứ — với lao động hiện tại, chí ít cũng là một sự đối lập có điều kiện. Khoa kinh tế chính trị tư sản chỉ thấy tư bản khi nó đã thành hình hẳn hoi với tư cách là sản phẩm của lao động quá khứ, chứ không thấy tư bản được tạo ra như thế nào trong hiện tại và phần nhiều cho hiện tại.

Vì thế mà Mác dẫn ra những đoạn trích trong tác phẩm của Tôm-xơn.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 318.

I. Tái sản xuất giản đơn

Sản xuất vật liệu tiền tệ

Mác nói :

« Ngay cả trong tái sản xuất giản đơn, một phần giá trị thặng dư vẫn phải thường xuyên nằm dưới hình thái tiền tệ, chứ không phải dưới hình thái sản phẩm, vì nếu không thế thì không thể biến nó từ tiền thành sản phẩm để tiêu dùng » [1].

Để biến giá trị thặng dư thành tiền, thì phải có tiền với một số lượng nhất định và với một tỷ lệ nhất định so với khối lượng hàng hóa đang lưu thông. Quy luật chi phối số lượng tiền cần thiết cho lưu thông, đã được Mác xác định ở chương III của quyển I bộ *Tư bản*. Ở đây, Mác chỉ nhắc lại thôi. Nhưng tiền bị mòn dần, bởi vậy, chúng phải được tái sản xuất. Nói cách khác, việc tái sản xuất tổng khối lượng hàng hóa cũng lấy việc tái sản xuất tiền tệ làm tiền đề, nếu không thì không thể tái sản xuất được tổng khối lượng hàng hóa. Và trong việc nghiên cứu của Mác, việc đầu tiên là phân tích sự tái sản xuất vật liệu tiền tệ — bạc và vàng.

Mác nói trước rằng Mác giả thiết : 1) trong lưu thông chỉ có tiền kim loại ; 2) tất cả những điều kiện quyết định số lượng tiền cần thiết đều không thay đổi ; 3) không tính sản xuất bạc và vàng dùng cho công nghiệp. Với những giả thiết như vậy, việc tái sản xuất vật liệu tiền tệ chỉ nhằm bù đắp phần bị mòn, mất mát v.v... do lưu thông gây ra.

Đặc điểm của việc tái sản xuất tiền tệ (bao gồm sản xuất và lưu thông) là ở chỗ : nó chỉ gồm có một giai đoạn lưu thông và giai đoạn sản xuất : $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$ . . .

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 323.

Sx — T' ; không có giai đoạn H' — T'. Trong ngành công nghiệp này, tuần hoàn của tư bản kết thúc bằng Sx — giai đoạn sản xuất, vì sau khi kết thúc giai đoạn này, giá trị tư bản lại nằm dưới một hình thái thích hợp để bắt đầu vòng tuần hoàn tiếp theo. Giá trị thặng dư cũng vậy, nó không trải qua hai giai đoạn như trong các ngành công nghiệp khác, không trải qua h — t — h, mà chỉ trải qua một giai đoạn là t — h thôi. Nói chung, hình thái tiền tệ

« ở đây là hình thái tự nhiên, chứ không phải là hình thái chuyển hóa của sản phẩm như trong các ngành sản xuất khác » [1].

Trong giai đoạn thứ nhất của tuần hoàn tư bản, $T < \frac{Slđ}{Tlsx'}$, nhà công nghiệp sản xuất vàng cũng ở cùng một hoàn cảnh như các chủ xí nghiệp khác: hắn ném tiền vào lưu thông để từ đó lấy ra sức lao động và tư liệu sản xuất. Nhưng sau đó, họ đi những con đường khác nhau: sau khi kết thúc việc sản xuất, các chủ xí nghiệp khác phải thực hiện hàng hóa của mình, phải biến hàng hóa của mình thành vật ngang giá chung. Nhà công nghiệp sản xuất vàng « không phải qua cái cửa ải » ấy: hắn gửi vàng của hắn đến xưởng đúc tiền (giả thiết là được đúc tiền tự do) và chia số tiền đã đúc được thành ba phần: 1) một phần dùng để mua các yếu tố của tư bản bất biến ; 2) phần thứ hai dùng để mua sức lao động ; 3) phần thứ ba dùng để chi vào việc tiêu dùng cá nhân.

Như vậy, ngành công nghiệp vàng (cũng như ngành khai thác bạc) là ngành sản xuất duy nhất lấy hàng hóa từ lưu thông và ném tiền vào lưu thông, chứ không

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 324.

bao giờ ném hàng hóa vào lưu thông và lấy tiền từ lưu thông ra cả. Ngược lại, các ngành công nghiệp khác lại lấy từ lưu thông những lượng hàng hóa bằng c + v (lượng hàng hóa bằng v được lấy về bằng cách công nhân mua vật phẩm tiêu dùng) và ném vào lưu thông một lượng hàng hóa bằng c + v + m; do đó, số tiền các ngành này ném vào lưu thông ít hơn số tiền lấy từ lưu thông.

Ở đây cần vạch ra rằng, chính trong ngành công nghiệp vàng (và cả trong ngành khai thác bạc) đặc biệt lộ rõ tình hình là công nhân được trả công bằng sản phẩm do chính họ sản xuất: họ được trả công bằng chính số vàng do bản thân họ khai thác; đồng thời cũng lộ rõ tình hình là giá trị thặng dư là một phần vàng do công nhân đã khai thác được. Trong các ngành sản xuất khác, cả hai tình hình đó đều bị che lấp, vì những số tiền mà công nhân lĩnh được dưới hình thức tiền công, và hình thái tiền tệ của giá trị thặng dư đều là hình thái chuyển hóa của sản phẩm, chứ không biểu hiện dưới hình thái tự nhiên của nó như trong ngành công nghiệp vàng.

Lưu thông của giá trị thặng dư và tiền tệ

Theo công thức T — H — T' thì nhà tư bản ứng ra một số tiền nhỏ là T, nhưng lại thu về được một số tiền lớn là T' (T + t); và vì tất cả các nhà tư bản đều như thế cả, cho nên trên thực tế nảy ra một điều bí ẩn không thể giải đáp được là số tăng thêm của T, số tiền dôi thêm đó từ đâu ra? Khoa kinh tế chính trị tư sản không thể cầu cứu ngành công nghiệp vàng, vì việc đó sẽ lại

đặt nó mặt đối mặt với một vấn đề hoàn toàn khác — sự bí mật về nguồn gốc của giá trị thặng dư. Chính trong ngành công nghiệp này, giá trị thặng dư trực tiếp biểu hiện thành một phần sản phẩm do công nhân tạo ra.

Như vậy, vấn đề thực chất — vấn đề giá trị thặng dư — đã bị thay thế bằng cái bề ngoài của vấn đề: tiền từ đâu ra? Mác đã chỉ rõ rằng, thật ra ở đây chẳng có vấn đề gì cả.

Ở bề ngoài của hiện tượng thì lợi nhuận gắn liền với cái vỏ tiền tệ của nó, tức là biểu hiện thành một món tiền dôi ra, một khoản tăng thêm vào số tiền ứng ra ban đầu. Và vấn đề có thực — khoản dôi ra đó từ đâu ra —, bị thay thế bằng một vấn đề tưởng tượng — số tiền biểu hiện khoản dôi ra đó từ đâu ra. Đáng lẽ phải làm cho vấn đề lợi nhuận thoát khỏi hình thái phi lý của nó, thì khoa kinh tế chính trị tư sản lại lẩn tránh vấn đề ấy bằng những lời hoa mỹ.

Vấn đề tiền từ đâu ra là vấn đề của lưu thông hàng hóa nói chung, chứ không phải là vấn đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ có thể có một câu trả lời cho vấn đề ấy là: tiền tệ cung cấp cho lưu thông lấy từ các mỏ bạc và mỏ vàng. Còn nếu đặt câu hỏi cụ thể hơn: bằng cách nào mà các nhà tư bản ném tiền vào lưu thông thì ít, nhưng lại thường xuyên lấy về được nhiều (nên nhớ rằng ngoài các nhà tư bản và những người nhận được từ các nhà tư bản một phần giá trị thặng dư hoặc tiền công ra, thì không có ai đưa tiền vào lưu thông cả), thì có thể trả lời như sau: nhà tư bản xuất hiện trên thị trường không phải chỉ với tư cách là nhà tư bản, mà còn với tư cách là người tiêu dùng; là nhà tư bản, hắn ứng ra tư bản, còn là người tiêu dùng, hắn chi tiêu tiền. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản ứng

trước cộng thêm giá trị thặng dư đã được thực hiện trở về tay nhà tư bản; trong trường hợp thứ hai, tiền bị chi tiêu hết. Trong điều kiện tái sản xuất giản đơn thì số tiền mà nhà tư bản chi vào việc tiêu dùng cá nhân vừa đúng bằng khoản trội lên của T' so với T ứng trước.

Sự tăng tiền công và khối lượng tiền nằm trong lưu thông

Có ý kiến cho rằng tăng tiền công sẽ làm cho giá cả tăng lên phổ biến và theo đó là tăng thêm số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Để bảo vệ ý kiến đó, người ta nêu ra hai lý lẽ. Một là, tăng tiền công có nghĩa là tăng nhu cầu của công nhân về những hàng hóa mà họ thường dùng, cũng như về những hàng hóa mà họ bắt đầu mua do đời sống được cải thiện. Và điều đó làm tăng giá hàng lên. Hai là, giá cả tăng lên còn vì chi phí sản xuất tăng do tăng tiền công, mà các chủ xí nghiệp lại cố tìm cách trút những chi phí ấy lên đầu người mua.

Mác vạch trần sai lầm của cả hai lý lẽ đó. Tăng tiền công chẳng qua chỉ là thay đổi sự phân phối giá trị vừa mới tạo ra giữa tiền công và giá trị thặng dư một cách có lợi cho công nhân. Sức mua của công nhân và của các nhà tư bản (về mặt là người tiêu dùng, tạm gác nhu cầu của họ về các yếu tố của tư bản bất biến) trong tái sản xuất giản đơn bằng $v + m$, do đó tăng một trong hai yếu tố ấy, thí dụ v chẳng hạn, có nghĩa là giảm yếu tố kia — m. Vì vậy, nếu những hàng hóa mà công nhân mua phải tăng giá do tiền công tăng lên, thì những hàng hóa mà các nhà tư bản tiêu dùng ắt phải hạ giá do giá trị thặng dư giảm xuống. Việc tăng

giá một số hàng này và giảm giá một số hàng khác sẽ dẫn đến sự phân phối lại tư bản trong các ngành sản xuất tương ứng.

Còn lý lẽ thứ hai thì không đúng cả về lý luận lẫn về thực tiễn.

« Giá thành của hàng hóa có thể cao lên đối với nhà tư bản cá biệt, nhưng giá cả sản xuất xã hội thì không biến đổi. Nếu không kể phần giá trị bất biến, thì cái biến đổi chỉ là tỷ lệ phân chia giá cả sản xuất của hàng hóa thành tiền công và lợi nhuận » [1].

Và thực ra thì chủ xí nghiệp không thể bắt người tiêu dùng phải chịu những chi phí sản xuất tăng thêm. Chủ xí nghiệp chỉ có thể tăng giá hàng khi tình hình thị trường cho phép làm như thế, nhưng điều này không phụ thuộc chút nào vào việc tăng tiền công cả. Trên thực tế thì trật tự các hiện tượng lại khác : không phải việc tăng tiền công làm tăng giá hàng, mà trái lại, việc tăng giá hàng buộc phải tăng tiền công (nhưng rất ít khi tiền công được tăng tỷ lệ với việc tăng giá).

Chỉ có điều sau đây mới đúng : việc tăng khối lượng hàng hóa hoặc việc tăng giá hàng làm tăng khối lượng tiền tệ đang lưu thông ; nhưng điều này không liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ giữa tiền công và giá trị thặng dư.

II. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng

Trong tái sản xuất mở rộng, một phần giá trị thặng dư được tư bản hóa. Đứng về mặt lưu thông mà xét, cái thay đổi là thành phần của khối lượng hàng hóa đang

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 337.

lưu thông, chứ không phải là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Trong tái sản xuất giản đơn cũng như trong tái sản xuất mở rộng, nhu cầu của các nhà tư bản đối với thị trường do lượng m quyết định (tạm gác nhu cầu do sự cần thiết phải khôi phục lại c). Chỉ có trong trường hợp thứ nhất, giá trị thặng dư mới được chi vào việc mua vật phẩm tiêu dùng và xa xỉ phẩm; trong trường hợp thứ hai, một phần giá trị thặng dư được ứng ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là ứng ra trong mức độ sự lưu thông vật phẩm tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản giảm bớt, còn sự lưu thông vật phẩm dùng vào sản xuất và vật phẩm tiêu dùng của công nhân tăng lên (trong điều kiện cấu thành hữu cơ của tư bản không đổi). Thật vậy, trong điều kiện tái sản xuất được mở rộng thêm hằng năm thì khối lượng hàng hóa cũng ngày càng tăng thêm một cách tương ứng, do đó, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, khối lượng tiền tệ cũng phải tăng thêm. Nhưng ở đây không có vấn đề gì đặc biệt, vì tái sản xuất mở rộng bao gồm cả tái sản xuất mở rộng những kim loại quý, có nghĩa là không những bù đắp được sự hao hụt do tiền tệ bị mòn, mà còn không ngừng tăng thêm số lượng tiền tệ. Ngoài ra, tốc độ lưu thông của tiền đúc cùng loại cũng tăng lên và các quan hệ tín dụng cũng phát triển thêm.

Nhưng trước khi tích lũy tư bản thì phải tích lũy giá trị thặng dư dưới hình thái tiền tệ, tích lũy tư bản tiền tệ tiềm tàng. Nảy ra vấn đề là: tư bản tiền tệ này được tích lũy như thế nào? Mỗi nhà tư bản đều phải rút từ lưu thông về một số tiền lớn hơn số tiền mà họ ném vào đấy. Do đó, tỷ lệ giữa phần tiền tích trữ với

phần tiền đang hoạt động với tư cách là công cụ lưu thông, phải thường xuyên thay đổi theo hướng tăng phần trước, giảm phần sau. Nhưng đồng thời, tái sản xuất mở rộng lại kéo theo sự tăng thêm nhu cầu về tiền tệ với tư cách là công cụ lưu thông. Ở đây — trong tái sản xuất mở rộng — chúng ta không thể viện vào điều sau đây : chủ xí nghiệp, ngoài việc ném tiền vào lưu thông với tư cách là nhà tư bản, còn ném tiền vào đó với tư cách là người tiêu dùng. Vì trong tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản chỉ chi một phần m, phần kia hắn phải giữ lại dưới hình thái tiền tệ. Chỉ còn có một giả thiết nữa thôi : công nghiệp khai thác vàng và bạc phải phát triển mạnh sao cho sản phẩm của nó đủ trang trải nhu cầu đã tăng thêm cả về công cụ lưu thông lẫn về công cụ tích lũy. Nói cách khác, sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế phải lệ thuộc vào sự phát triển của các kim loại quý.

Nếu không có một hệ thống tín dụng và ngân hàng phát triển thì thực tế sẽ là như vậy đấy.

Việc phân tích về mặt lý luận đối với tín dụng và ý nghĩa của nó không thuộc phạm vi nghiên cứu của quyển II, và Mác chỉ giới hạn ở chỗ xác nhận có một tình hình thực tế chỉ rõ sự tích lũy tư bản tiền tệ được tiến hành như thế nào trong điều kiện có ngân hàng.

PHẦN THỨ BA

TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI

Đối tượng nghiên cứu

Trong hai phần trước, Mác đã nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản cá biệt. Phần này nói về sự vận động của toàn bộ tư bản xã hội.

Mác định nghĩa sự vận động của tư bản xã hội như sau :

« Những tuần hoàn của các tư bản cá biệt xoắn xuýt vào nhau, làm tiền đề và điều kiện cho nhau, và chính nhờ có sự xoắn xuýt đó mà hình thành nên sự vận động của tổng tư bản xã hội » [1].

Nhưng tư bản xã hội là gì? Khoa kinh tế chính trị tư sản không thể giải đáp được vấn đề ấy một cách thỏa đáng, vì nó không phân biệt được tư bản với thu nhập. Đối với từng nhà tư bản thì vấn đề được giải quyết một cách đơn giản, cách giải quyết đó đã được nêu ra ngay trong công thức lưu thông chung của tư bản : T — H — T' (T + t). T là tư bản ứng ra để mua sức lao động và tư liệu sản xuất, còn t là giá trị thặng dư, là thu nhập. T phải được ứng ra một lần nữa, còn

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 352.

thì có thể được tiêu dùng hoặc toàn bộ (trong tái sản xuất giản đơn), hoặc một phần (trong tái sản xuất mở rộng). Nhưng đối với tư bản xã hội thì vấn đề không đơn giản như vậy. Phần T ứng ra để trả công, đối với nhà tư bản nó là tư bản, còn đối với công nhân nó là thu nhập; phần T dùng để mua tư liệu sản xuất cũng vậy, đối với người mua nó là tư bản, nhưng đối với người bán nó có thể là thu nhập nếu trong các tư liệu sản xuất đó chỉ chứa đựng giá trị thặng dư của anh ta thôi. Do đó ắt phải đi đến kết luận là: cùng một vật, đối với người này là tư bản, đối với người kia là thu nhập. Bởi vậy chẳng có tư bản xã hội nào cả, chỉ có thu nhập thôi.

«Giáo điều của Xmít» đưa ngay đến kết luận đó; theo «giáo điều» này, giá trị của một hàng hóa cá biệt cũng như của toàn bộ khối lượng hàng hóa (xét trong phạm vi toàn xã hội) chỉ phân ra thành các thứ thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô, hay là v + m thì cũng thế. Quả thật là bản thân Xmít cố gắng tìm mọi cách để định nghĩa khái niệm tư bản xã hội đối lập với khái niệm thu nhập xã hội; nhưng điều đó chỉ chứng tỏ các nhà tư tưởng chính thống không rút ra những kết luận phi lý. Thế nhưng, đối với Xay, người bình luận và tầm thường hóa Xmít, thì tư bản xã hội và thu nhập xã hội hoàn toàn là một.

Vì vậy, trong phần này, Mác đặt nhiệm vụ cho mình là trước hết phê phán giáo điều đó của Xmít. Việc phê phán giáo điều của Xmít dọn đường cho việc nghiên cứu lưu thông và tái sản xuất của tổng tư bản xã hội. Phần này chính là trình bày việc nghiên cứu đó.

Các giả thiết của phần thứ ba này cũng giống như các giả thiết của hai phần trước. Cụ thể là: 1) hàng hóa

bán theo giá trị ; 2) giá trị không thay đổi trong suốt thời gian chu chuyển của tư bản ; 3) trong lưu thông chỉ có tiền kim loại ; 4) cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi ; 5) xã hội chỉ gồm có hai giai cấp — công nhân và nhà tư bản, và thu nhập của xã hội chỉ là tiền công và giá trị thặng dư (giá trị thặng dư còn ở dưới hình thái chung, chưa kể đến các hình thái riêng của nó : lợi nhuận doanh nghiệp, lợi tức, địa tô). Dĩ nhiên là với những giả thiết hết sức trừu tượng như vậy, chỉ có thể rút ra được một sự tổng hợp hết sức chung, nhưng sự tổng hợp này sẽ phải biến đổi cùng với các giả thiết của nó. Theo ý nghĩa này thì sự nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội chưa kết thúc, và cũng không thể kết thúc trong phạm vi quyển II bộ *Tư bản*, tức là với những giả thiết đã nêu ra trong quyển này. Ở đây, vấn đề tái sản xuất chỉ được giải quyết ở một giai đoạn phân tích lý luận nhất định ; còn khi tiến lên giai đoạn tiếp theo thì việc giải quyết vấn đề đó lại thay đổi, vì những giả thiết được nêu ra đã thay đổi. Không hiểu điều đó sẽ dẫn đến tình trạng lộn xộn — đến chỗ xóa nhòa ranh giới giữa giai đoạn phân tích lý luận này với giai đoạn phân tích lý luận khác. Ta hãy lấy một thí dụ để làm rõ vấn đề đó. Vấn đề giá trị chưa được giải quyết hoàn toàn ở quyển I bộ *Tư bản*, nó chỉ được giải quyết hoàn toàn trong quyển III. Nhưng nếu nói rằng trong quyển I, giá trị không được nghiên cứu đầy đủ, thì sai : trên cơ sở những giả thiết nêu lên ở đó, giá trị đã được nghiên cứu đến nơi đến chốn. Việc nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội cũng vậy ; ở đây, nó cũng được nghiên cứu đến nơi đến chốn, nhưng chỉ trên cơ sở những giả thiết đã nêu ra ở quyển II bộ *Tư bản*.

Xuất phát từ những giả thiết đó, ở hai phần đầu, Mác nghiên cứu sự vận động của tư bản cá biệt, còn ở phần thứ ba này thì nghiên cứu sự vận động của tư bản xã hội. Nhưng giữa sự vận động của tư bản cá biệt và sự vận động của tư bản xã hội có một sự khác nhau về nguyên tắc : khác với tư bản cá biệt, tư bản xã hội tạo điều kiện cho sự vận động của nó bằng chính sự vận động của nó. Đối với bất cứ tư bản cá biệt nào, những điều kiện của sự vận động của nó đều được tạo ra từ bên ngoài : sở dĩ giai đoạn T — H trong tuần hoàn của một tư bản có thể được hoàn thành, vì các tư bản khác hoàn thành giai đoạn H' — T' trong các tuần hoàn của chúng. Vì vậy, khi nghiên cứu sự vận động của tư bản cá biệt, thì các tuần hoàn của các tư bản cá biệt khác làm cho tuần hoàn của tư bản cá biệt đó có thể thực hiện được, chỉ được dùng làm giả thiết, chứ không được nghiên cứu đến. Còn cái được nghiên cứu là những điểm khác sau đây : trong sự vận động của nó, tư bản khoác lấy và trút bỏ những hình thái nào và tiến hành việc đó như thế nào, tính định kỳ của sự thay thế các hình thái đó, sự phân chia tư bản ra thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động, v.v... Khi nghiên cứu sự vận động của tư bản xã hội, thì trái lại, đối tượng nghiên cứu chính là cái mà trước kia, khi nghiên cứu sự vận động của tư bản cá biệt, chỉ là giả thiết thôi. Trong hai phần trước, sự nghiên cứu đi từ cái toàn bộ đến các bộ phận của nó : coi như đã có sự vận động của tư bản xã hội (vì coi như đã có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa) và vấn đề đặt ra là sự vận động của các bộ phận riêng biệt của nó, tức của các tư bản cá biệt, được tiến hành như thế nào. Trong phần này, điều kiện của vấn đề là

sự thay thế các hình thái, những chu chuyển của các tư bản cá biệt (bây giờ điều này được nêu ra), còn bản thân vấn đề đặt ra lại là làm sáng tỏ điều sau đây : sự xen kẽ và xoắn xuýt lẫn nhau giữa các tuần hoàn của các tư bản cá biệt diễn ra như thế nào, và do đó, sự vận động của tư bản xã hội hình thành như thế nào.

Dĩ nhiên là ngay cả trong hai phần trước, Mác cũng không nghiên cứu tư bản cá biệt như là một nguyên tử cô lập nào đó. Các nhà kinh tế học tư sản lại nghiên cứu các xí nghiệp cá biệt theo kiểu đó. Theo quan điểm cá nhân chủ nghĩa và quan điểm nguyên tử luận của họ, nền sản xuất xã hội là một tổng số giản đơn các cơ sở kinh doanh tư nhân. Mác cũng nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở hai phần đầu, Mác nghiên cứu phương thức sản xuất này dưới hình thức vận động của tư bản cá biệt, còn ở phần này, Mác nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức vận động của tư bản xã hội.

Như vậy, sự khác nhau giữa hai phần đầu và phần này không phải là ở đối tượng nghiên cứu, mà là ở các mức độ trừu tượng hóa trong khi nghiên cứu cùng một đối tượng, tức là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc chuyển từ tư bản cá biệt sang tư bản xã hội là việc đi từ trừu tượng đến cụ thể, mặc dầu bản thân sự nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội vẫn còn hết sức trừu tượng như đã nhấn mạnh ở trên.

Thoạt nhìn thì dường như không hiểu được là tại sao trong việc nghiên cứu của quyển II bộ *Tư bản*, kể cả trong phần này, Mác lại xuất phát từ chỗ cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi : thế mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại vốn có đặc điểm là tỷ lệ giữa tư bản

khả biến và tư bản bất biến thay đổi không ngừng, và đó là cơ sở của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa mà Mác đã nghiên cứu ở quyển I bộ *Tư bản*. Rô-da Lúc-xăm-bua cũng có ý kiến phản đối như vậy đối với cách phân tích tái sản xuất mở rộng của Mác. Sở dĩ có ý kiến đó là do hiểu không đúng mục đích của quyển II bộ *Tư bản*. Trong quyển này, sự vận động của tư bản được nghiên cứu dưới hình thái chung nhất. Ngay từ đầu, Mác đã tuyên bố như thế [1].

Trong tất cả các hình thái xã hội đều có tái sản xuất, nhưng trong xã hội tư sản, tái sản xuất (xét trong phạm vi toàn xã hội) lại biểu hiện dưới hình thức xen kẽ và «xoắn xuýt» vào nhau giữa những tuần hoàn của các tư bản cá biệt.

«Sự vận động của tư bản xã hội là tổng thể những sự vận động của những bộ phận xé lẻ tách riêng ra của nó, tức là tổng thể những chu chuyển của các tư bản cá biệt» [2].

Chính hình thức đó, tức là tái sản xuất dưới dạng vận động của vô số tư bản cá biệt làm tiền đề cho nhau và xen kẽ vào nhau, được nghiên cứu ở đây.

Nếu nghiên cứu cả sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản thì chẳng những làm phức tạp vấn đề nói trên, mà còn đưa người nghiên cứu đi quá phạm vi vấn đề đó nữa. Sự khác nhau về cấu thành hữu cơ của tư bản biến đổi giá trị thành giá cả sản xuất, biến đổi lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân; và đó không còn là vấn đề thay thế các hình thái của giá trị tư bản nữa, mà là vấn đề phân phối lại giá trị thặng dư giữa những tư bản

---

1. Xem C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 21 — 22.
2. *Như trên*, tr. 350.

có cấu thành hữu cơ cao với những tư bản có cấu thành hữu cơ thấp. Với tiền đề như thế, sự vận động của tổng tư bản xã hội cũng đồng thời là sự phân phối lại toàn bộ giá trị thặng dư xã hội. Vấn đề này sẽ được đặt ra theo khía cạnh đó trong quyển III, chứ không phải trong quyển II. Chính vì vậy mà trong quyển II, cần phải tạm gác sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản [1].

Tái sản xuất cũng được nghiên cứu ở phần thứ bảy của quyển I bộ *Tư bản*, nhưng hoàn toàn dưới một góc độ khác. Chúng ta hãy nghe chính Mác nói về vấn đề này :

« Trong quyển I, chúng ta đã phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xem nó vừa là một hành vi cá biệt, vừa là quá trình tái sản xuất : sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất bản thân tư bản. Sự thay thế các hình thái và sự thay đổi vật chất mà tư bản trải qua trong lĩnh vực lưu thông được chúng ta lấy làm tiền đề, chứ chưa nghiên cứu tới » [2].

Còn trong quyển II, đối tượng nghiên cứu chính là cái mà Mác chưa nghiên cứu trong quyển I.

---

1. Cần phải nói rằng ở chương XXI, Mác nêu ra hai sơ đồ tái sản xuất mở rộng (« ví dụ thứ nhất » và « ví dụ thứ hai »). Trong mỗi sơ đồ, cấu thành hữu cơ của tư bản thực sự không thay đổi, còn khi chuyển từ sơ đồ thứ nhất sang sơ đồ thứ hai thì cấu thành hữu cơ lại thay đổi nhảy vọt : từ 4 : 1 tới 5 : 1 trong khu vực I. « Điều đó giả định : nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó sức sản xuất của lao động xã hội đã phát triển khá mạnh mẽ rồi » (tr. 515). Như vậy nếu quả quyết rằng ở chương này, Mác tạm gác sự tăng cấu thành hữu cơ của tư bản, thì không đúng. (Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).

2. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 350 — 351.

Sự nghiên cứu tái sản xuất ở quyển I và sự nghiên cứu tái sản xuất ở quyển II bổ sung cho nhau, tạo thành một chỉnh thể, song đó vẫn là những sự nghiên cứu khác nhau. Trong trường hợp này, tư bản được vạch ra với tư cách là quan hệ giai cấp không ngừng được tái sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng. Trong trường hợp kia, tư bản được vạch ra với tư cách là sự vận động, là sự thay thế liên tục các hình thái và sự thay đổi không ngừng về vật chất. Nhưng tư bản vừa là cái này, vừa là cái kia: vừa là quan hệ giai cấp, vừa là hình thức vận động đặc biệt. Riêng trong quyển I thì vạch ra quan hệ giai cấp bị che giấu đằng sau sự vận động, còn trong quyển II thì phân tích bản thân sự vận động che giấu quan hệ giai cấp.

Trình tự nghiên cứu

Phần này gồm bốn chương. Chương thứ nhất gọi là «Lời nói đầu», một mặt tóm tắt sự nghiên cứu của hai phần trước, mặt khác vạch ra đối tượng nghiên cứu của phần này. Trong chương tiếp theo — «Quan niệm của các tác giả trước kia đối với vấn đề», trước hết, Mác phân tích rất cô đọng các quan điểm của phái trọng nông, và sau đó, tập trung phê phán giáo điều của Xmít. Đây là trung tâm của chương này. Chương này kết thúc bằng những nhận xét có tính chất phê phán đối với các môn đồ của Xmít, những người đã tiếp thu không có phê phán giáo điều nói trên của Xmít hoặc đã đưa giáo điều đó đến chỗ phi lý, như Xay đã làm.

Trong hai chương còn lại, Mác nghiên cứu vấn đề chủ yếu của toàn phần — tái sản xuất và lưu thông

của tổng tư bản xã hội. Việc nghiên cứu được tiến hành theo sơ đồ mà Mác đã định ra trước kia, tức là thoạt tiên nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, rồi sau đó nghiên cứu tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất giản đơn được chú ý nhiều nhất và được nghiên cứu trong hơn một trăm trang. Mác viết :

« Những khó khăn chủ yếu... xuất hiện không phải trong khi nghiên cứu tích lũy, mà trong khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn. Chính vì thế mà A-đam Xmít... và trước ông là Kê-nê... đều xuất phát từ tái sản xuất giản đơn, khi hai ông nghiên cứu sự vận động của sản phẩm hằng năm của xã hội và sự tái sản xuất sản phẩm hằng năm của xã hội nhờ lưu thông làm môi giới »[1] .

Ý kiến thông thường về vấn đề này lại khác : hình như toàn bộ khó khăn trong việc nghiên cứu tích lũy đều là ở việc giải quyết vấn đề thực hiện giá trị thặng dư tư bản hóa. Như chúng ta thấy, Mác nhìn vấn đề một cách khác, chính đối tượng của phần lớn việc nghiên cứu của Mác là tái sản xuất giản đơn. Bây giờ chưa nói đến thực chất của vấn đề thực hiện giá trị thặng dư, mà chỉ vạch ra rằng, nếu theo quan điểm đã dùng ở đây để xem xét vấn đề tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, thì toàn bộ khó khăn quả thật không phải ở việc nghiên cứu tích lũy, mà ở việc nghiên cứu tái sản xuất giản đơn.

Ở đây nghiên cứu hình thái tư bản chủ nghĩa của sự vận động sản phẩm xã hội và của sự tái sản xuất sản phẩm xã hội ; vạch ra sự vận động thống nhất của tổng tư bản xã hội được hình thành như thế nào từ vô vàn những sự vận động hỗn loạn của các tư bản cá biệt

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 369.

riêng lẻ, tách biệt nhau và độc lập với nhau về hình thức. Do đó, trọng tâm vấn đề là phát hiện ra tính quy luật che giấu đằng sau sự hỗn loạn đó. Muốn vậy, cần có một sự phân tích tái sản xuất giản đơn không bị nhân tố tích lũy làm cho rắc rối thêm. Trong tái sản xuất giản đơn, vấn đề nói trên được đặt ra dưới dạng thuần túy nhất; một khi vấn đề đó được giải quyết, tức là khi đã tìm ra các điều kiện và tính quy luật của sự vận động của tư bản xã hội, thì vấn đề tái sản xuất mở rộng, xét theo quan điểm đó, được quy thành vấn đề về những sự biến đổi xảy ra do chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản.

Việc phân tích tái sản xuất mở rộng được trình bày trong chương cuối của phần này; chương này bị Rô-da Lúc-xăm-bua kịch liệt phê phán, vì Rô-da Lúc-xăm-bua coi mọi khó khăn của vấn đề chủ yếu là ở tái sản xuất mở rộng, ở sự thực hiện giá trị thặng dư. Phái dân túy Nga cũng đứng trên quan điểm đó. Trong khi luận chiến với phái dân túy, Lê-nin đã chỉ ra rằng, họ

« quy toàn bộ vấn đề thực hiện sản phẩm vào sự thực hiện giá trị thặng dư, vì có lẽ họ tưởng rằng sự thực hiện tư bản bất biến không có gì là khó khăn cả. Quan niệm ấu trĩ này chứa đựng một sai lầm nghiêm trọng nhất, từ đó sinh ra tất cả các sai lầm khác trong học thuyết dân túy về sự thực hiện. Thực ra, điều khó khăn trong khi giải thích sự thực hiện chính lại là giải thích sự thực hiện tư bản bất biến. Để được thực hiện, tư bản bất biến phải quay trở về với sản xuất, và điều đó chỉ có thể tiến hành trực tiếp đối với tư bản nào mà sản phẩm của nó là tư liệu sản xuất. Nhưng nếu sản phẩm dùng để bù đắp bộ phận bất biến của tư bản lại là vật phẩm tiêu dùng, thì không thể nào trực tiếp dùng sản phẩm đó vào sản xuất, mà cần có sự *trao đổi* giữa khu vực sản xuất

xã hội chế tạo tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất xã hội chế tạo vật phẩm tiêu dùng. Đó chính là điểm quy tụ toàn bộ khó khăn của vấn đề mà các nhà kinh tế học của chúng ta *không nhận thấy* » 1.

Sự thực hiện tư bản bất biến đã được giải thích trong khi phân tích tái sản xuất giản đơn. Do đó, Lê-nin cũng hoàn toàn nhất trí với Mác, coi cái khó của vấn đề là ở tái sản xuất giản đơn, chứ không phải ở tái sản xuất mở rộng.

---

1. **V. I. Lê-nin**: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 29.

CHƯƠNG XVIII

LỜI NÓI ĐẦU

Vị trí và ý nghĩa của chương này

Chương này gồm có hai đoạn, xét bề ngoài thì ít liên quan với nhau; đoạn thứ nhất là « Đối tượng nghiên cứu », đoạn thứ hai là « Tác dụng của tư bản tiền tệ ». Nhưng xét bên trong thì hai đoạn này gắn liền với nhau, vì cả hai đoạn gộp chung lại là lời nói đầu trong việc nghiên cứu phần này.

Điểm trung tâm của đoạn thứ nhất là xác định mối quan hệ qua lại giữa tư bản cá biệt và tư bản xã hội. Ở trên chúng ta đã chỉ ra rằng khoa kinh tế chính trị tư sản đã vấp phải những khó khăn nào trong việc định nghĩa tư bản xã hội, và đã nhận định rằng nếu không khắc phục được những khó khăn đó thì không thể nghiên cứu có kết quả sự vận động của tư bản xã hội.

Tư bản xã hội không phải là một tổng số giản đơn các tư bản cá biệt. Tổng số là kết quả của sự hợp nhất, sự cộng những số hạng có thể tồn tại độc lập với nhau và có thể đứng ngoài sự hợp nhất ấy. Các tư bản cá biệt chỉ là những bộ phận tách riêng ra của tư bản xã hội; các tư bản cá biệt phải lấy tư bản xã hội làm tiền đề; chúng không thể tồn tại ngoài tư bản xã hội. Do đó, phân tích sự vận động của tư bản cá biệt và phân

tích sự vận động của tư bản xã hội chẳng qua chỉ là xem xét cùng một hiện tượng từ những mặt khác nhau mà thôi.

Điều này chúng tôi đã nói ở trên rồi ; bây giờ chúng tôi xin nói một ít về đoạn thứ hai « Tác dụng của tư bản tiền tệ ». Những nguyên lý mà Mác diễn đạt ở đây (chủ yếu là hai nguyên lý) đã được Mác phát triển ở các phần trước trong những mối liên hệ khác nhau. Ở phần thứ nhất đã vạch rõ rằng sự vận động của tư bản, từ đầu đến cuối, đều lấy tư bản dưới hình thái tiền tệ làm tiền đề ; sự vận động đó bắt đầu dưới hình thái tiền tệ và luôn luôn dựa vào tư bản tiền tệ để được duy trì.

Nguyên lý thứ hai mà Mác tóm tắt ở đây coi như kết quả nghiên cứu của phần thứ hai, là : 1) bên cạnh tư bản đang hoạt động, luôn luôn phải có tư bản « tiềm tàng » tồn tại dưới hình thái tiền tệ, vì sức lao động bao giờ cũng phải được trả bằng tiền mặt ; 2) lượng tư bản tiền tệ tiềm tàng đó phụ thuộc vào độ dài của thời kỳ lao động và thời gian lưu thông.

Có thể nảy ra vấn đề là : tại sao cần phải nhắc lại những nguyên lý đã được nêu rõ ở các phần trước, và các nguyên lý đó có ý nghĩa mở đầu như thế nào đối với việc nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội ?

Toàn bộ vấn đề là ở chỗ, khi nghiên cứu tư bản xã hội, thì vị trí và ý nghĩa của tư bản tiền tệ hoặc bị đánh giá quá thấp, hoặc được đánh giá quá cao.

Nhiều nhà kinh tế học tư sản, kể từ các nhà kinh tế học cổ điển, định nghĩa tư bản xã hội là phần của cải xã hội dùng để tiếp tục sản xuất, dùng cho tiêu dùng

sản xuất. Theo định nghĩa này thì tư bản xã hội không bao gồm tiền tệ; tiền tệ chỉ được coi là một công cụ lưu thông không thể thiếu được. A-đam Xmít còn ví tiền tệ như một con đường rộng trên đó người ta chuyên chở cỏ khô và lúa mì, nhưng bản thân con đường đó lại chẳng làm tăng thêm chút cỏ khô và lúa mì nào cả. Còn các nhà kinh tế học khác thì chưa thoát khỏi ảo tưởng của phái trọng thương và có ý coi tiền tệ là bộ phận căn bản nhất của của cải xã hội và tư bản xã hội. Vì vậy, trước khi bắt đầu nghiên cứu vấn đề cơ bản của mình, tức nghiên cứu sự vận động của tư bản xã hội, Mác cần phải đánh giá đúng vai trò của tư bản tiền tệ theo quan điểm tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Do đó, trọng tâm ở đây không phải là tóm tắt những nguyên lý chúng ta đã biết, mà là vận dụng đúng đắn các nguyên lý đó vào tư bản xã hội.

Tư bản tiền tệ là một trong những hình thái của tư bản công nghiệp, và sự vận động của tư bản công nghiệp (xét trong phạm vi tư bản cá biệt và tư bản xã hội) cũng là sự vận động của tư bản tiền tệ. Tiền tệ không đơn thuần là công cụ lưu thông, mà còn là tư bản tiền tệ; bằng sự vận động của mình, tư bản tiền tệ biểu hiện bản chất của tư bản — sự tự lớn lên của giá trị — dưới hình thái chung nhất và phi lý nhất. Đứng về mặt lượng mà xét, quy mô của tư bản tiền tệ cũng ảnh hưởng tới quy mô của tư bản sản xuất, mặc dầu — Mác đặc biệt nhấn mạnh điều này — số lượng tuyệt đối của tư bản sản xuất không phụ thuộc vào số lượng tuyệt đối của tư bản tiền tệ đang hoạt động.

Mác giải thích rằng với một lượng tư bản tiền tệ ứng trước nhất định, có thể sử dụng một cách khẩn trương

hơn về bề sâu hoặc bề rộng những thứ sau đây: 1) sức lao động, 2) tài nguyên thiên nhiên, 3) tư liệu lao động. Tất cả những điều đó dẫn đến việc mở rộng quy mô sản xuất ; thậm chí ở đây nếu phải tăng thêm tư bản tiền tệ thì vẫn không phải tăng theo đúng tỷ lệ tăng của sản xuất.

Như vậy, không thể gạt tiền tệ ra khỏi tư bản cá biệt cũng như tư bản xã hội được. Là sự biểu hiện tư bản chủ nghĩa của các quan hệ giai cấp trong xã hội tư sản, tư bản (cá biệt và xã hội) có hình thái tiền tệ với tư cách là một trong những hình thái của nó ; và trong sự vận động của nó, nó cũng phải biểu hiện như là sự vận động của tư bản tiền tệ.

Về mặt lượng, tư bản — vẫn là tư bản xã hội và tư bản cá biệt — có những giới hạn của nó (co giãn và hay thay đổi) ở lượng tư bản tiền tệ. Những người coi tiền tệ chỉ là công cụ lưu thông đơn thuần là những người không hiểu tính đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa, lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất nói chung là một, còn tiền tệ thì bị họ coi là một cái gì ở bên ngoài gán vào, như là một tai họa không tránh khỏi. Còn những người coi tiền tệ là bản chất của của cải xã hội, thì lại tách rời hình thái nhất định trong lịch sử của của cải xã hội với nội dung vật chất của nó.

bản cố định và tư bản lưu động [1]. Nhưng như vậy là Xmít « dùng lối gian lậu » để đưa tư bản vào làm một bộ phận hợp thành của giá cả hàng hóa. Bây giờ, quá trình tái sản xuất trở thành có thể thực hiện được, vì cái đem tiêu dùng không phải là toàn bộ thu nhập, mà chỉ là thu nhập ròng thôi. Nhưng như vậy có nghĩa là giá cả hàng hóa không phải chỉ phân ra thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, mà còn phân ra thành giá trị tư bản ứng trước nữa. Nói cách khác, giáo điều của Xmít bị sụp đổ: hễ phân tích tái sản xuất là ông buộc phải « trốn tránh » giáo điều đó.

Khi sản phẩm hằng năm của xã hội chỉ được coi là một tổng số giá trị thì còn có thể phân chia sản phẩm đó ra thành các thu nhập, nếu suy luận một cách trừu tượng; nhưng khi sản phẩm hằng năm được xem xét về mặt hiện vật — mà việc phân tích tái sản xuất xã hội nói chung bắt buộc phải như thế — thì không thể nào phân chia nó ra thành các thu nhập được nữa (dù là dùng phương pháp trừu tượng hóa). Trong sản phẩm hằng năm bao giờ cũng có một phần không thể đem tiêu dùng cho cá nhân: đó là những yếu tố vật chất của tư bản, nhất là của tư bản cố định.

Vậy kết quả chung của những sự nghiên cứu của Xmít là gì? 1) Xmít không phân tích và không thể phân tích được nền sản xuất xã hội; trở ngại cho việc đó là giáo điều của ông, là việc phân chia giá cả hàng hóa ra thành các thu nhập, tức là rút cục thành v + m; đối với ông, không có tư bản bất biến. 2) Không đạt được ý định thoát ra khỏi khó khăn, bởi vì tư bản đã bị « tổng cổ

1. Xem C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 362.

đi », lại được đưa vào dưới mặt nạ tổng thu nhập. 3) Thu nhập khi thì được coi là giá trị trao đổi (giá cả lao động, lợi nhuận), khi thì được coi là giá trị sử dụng, là vật phẩm để tiêu dùng. 4) Ranh giới giữa thu nhập và tư bản bị xóa bỏ, và không thể nào chuyển từ tư bản cá biệt sang tư bản xã hội, mặc dầu tư bản cá biệt là một bộ phận của tư bản xã hội. Tuy vậy, trong việc phân tích của mình, Xmít vấp phải

« một sự khác nhau rất quan trọng giữa công nhân sản xuất *tư liệu sản xuất* và công nhân trực tiếp sản xuất *vật phẩm tiêu dùng* » [1].

Mác chỉ ra rằng nếu xuất phát từ sự khác nhau này, thì có thể phân tích thích đáng sự tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, nhưng với điều kiện là vận dụng đúng đắn lý luận giá trị.

Xmít đã tiến được một bước đáng kể do từ bỏ quan niệm hẹp hòi của phái trọng nông về sản xuất (họ cho rằng chỉ có nông nghiệp mới là ngành sản xuất). Xmít cũng đã đẩy khoa kinh tế chính trị tiến lên một bước bằng việc vạch ra (nói đúng hơn là đã « vấp phải » như Mác diễn đạt) sự khác nhau giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng. Sau cùng, Xmít phân biệt một cách đúng đắn thu nhập với tư cách là một bộ phận của giá trị và thu nhập với tư cách là quỹ tiêu dùng ; điều đó bắt nguồn từ sự khác nhau cơ bản giữa giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa. Mặc dầu có tất cả những nguyên lý đúng đắn đó, nhưng do giáo điều của mình, Xmít vẫn không thể xây dựng được lý luận về tái sản xuất.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 364.

Khi bàn về sự phân biệt nói trên của Xmít, Lê-nin viết :

« Ở đây đã lộ ra cái ý thức thấy cần phải phân biệt hai loại lao động : loại này thì cung cấp những vật phẩm tiêu dùng có thể xếp vào « thu nhập ròng » ; loại kia thì cung cấp « những máy móc có ích, những công cụ công nghiệp, những vật kiến trúc v.v... », tức là những vật phẩm không bao giờ có thể đi vào tiêu dùng cá nhân được. Từ đó chỉ cần tiến một bước nữa là đi đến chỗ thừa nhận rằng, để giải thích sự thực hiện, thì nhất thiết phải phân biệt hai loại tiêu dùng : tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất (= bỏ vào sản xuất). Và chính nhờ sửa chữa hai sai lầm nói trên của Xmít (gạt tư bản bất biến ra ngoài giá trị của sản phẩm và lẫn lộn tiêu dùng cá nhân với tiêu dùng sản xuất) mà Mác đã có thể xây dựng được một lý luận đặc sắc về sự thực hiện sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa » [1].

CHÚ THÍCH CHƯƠNG XIX

1. Lý luận đầy mâu thuẫn của Xmít về giá trị làm cho ông không thể phân tích được tái sản xuất của tư bản. Thật vậy : a) Tầm mắt thiển cận tư sản của Xmít không cho phép ông đi sâu vào bản chất của lao động tư sản, tức là nhận thức tính chất hai mặt của lao động này. b) Lao động tạo ra giá trị, hay nói đúng hơn, theo Xmít, lao động chuyển giá trị của nó sang sản phẩm do nó tạo ra ; cũng vẫn lao động này tạo ra giá trị sử dụng. c) Do đó có sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng theo Xmít thì giữa hai cái đó không có sự khác nhau về nguyên tắc : sự khác nhau mà Xmít nói đến, không biểu hiện tính chất hai mặt của lao động. d) Vì vậy, cái gì đúng với giá trị sử dụng thì cũng được Xmít coi là đúng với giá trị trao đổi; giá trị sử dụng của sản phẩm hằng năm là kết quả của lao động trong năm, giá trị trao đổi

---

1. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 37 — 38.

của sản phẩm hằng năm cũng là kết quả của lao động trong năm. e) Vì lẽ đó, cũng không còn sự khác nhau giữa giá trị vừa mới tạo ra trong năm đó và giá trị của sản phẩm hằng năm mà một phần được chuyển từ tư bản bất biến sang, nghĩa là được tạo ra trong những năm trước. g) Vì ở Xmít, giá trị của sản phẩm hằng năm chỉ phân thành v + m, nên xét về mặt lý luận, tái sản xuất không thể thực hiện được.

2. Vì không nêu ra được lý luận đúng đắn về tái sản xuất, nên Xmít cũng không nêu ra được lý luận đúng đắn về phân phối. Ở Xmít, về thực chất, phân phối không chế sản xuất, vì rằng thu nhập quyết định giá trị. Ngoài ra, khi thì Xmít nhập cục các thu nhập với tư bản làm một — Xmít phân chia tư bản ra thành các thu nhập, — khi thì thấy sự khác nhau giữa thu nhập với tư bản là ở các thuộc tính tự nhiên của chúng. Xmít coi vật phẩm tiêu dùng là thu nhập, còn tư liệu sản xuất là tư bản.

3. Lê-nin chế nhạo những nhà kinh tế học tư sản tách vấn đề phân phối thành một vấn đề hoàn toàn riêng biệt và cắt rời nó ra khỏi vấn đề sản xuất và tái sản xuất. Lê-nin viết:

« Như vậy, chúng ta thấy những nhà kinh tế học đã và đang ba hoa chỉ trích các tác giả cổ điển (và cả Mác nữa) là chưa chú ý đầy đủ đến « phân phối » và « tiêu dùng », thì bản thân họ cũng chẳng hề giải thích được một chút nào những vấn đề căn bản nhất của « phân phối » và « tiêu dùng ». Điều đó cũng dễ hiểu thôi, bởi vì không thể nào bàn tới vấn đề « tiêu dùng » nếu không hiểu quá trình tái sản xuất của tổng tư bản xã hội và quá trình bù đắp các bộ phận cấu thành của sản phẩm xã hội. Ví dụ đó lại xác nhận một lần nữa sự vô lý của việc tách « phân phối » và « tiêu dùng » thành những bộ môn khoa học độc lập, tương ứng với những quá trình và hiện tượng độc lập trong đời sống kinh tế. Khoa kinh tế chính trị tuyệt nhiên không nghiên cứu « sản xuất », mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất. Khi đã giải thích rõ và phân tích triệt để các quan hệ xã hội đó, thì *chính nhờ đó* mà xác định được địa vị của mỗi giai cấp trong sản xuất, và do đó xác định được phần tiêu dùng quốc dân của mỗi giai cấp. Và vấn đề mà khoa kinh tế chính

trị cổ điển loay hoay không giải quyết được, và tất cả các chuyên gia về vấn đề « phân phối » và « tiêu dùng » cũng chẳng đẩy lên được nửa bước, — thì đã được giải quyết nhờ một lý luận, kề sát ngay với phái cổ điển và đã phân tích triệt để việc sản xuất của tư bản cá biệt và tư bản xã hội.

Vấn đề « thu nhập quốc dân » và « tiêu dùng quốc dân » là một vấn đề nếu tách riêng ra mà xét thì tuyệt đối không thể giải quyết được, và chỉ đẻ thêm những lập luận, những định nghĩa và phân loại có tính chất kinh viện, — nhưng khi quá trình sản xuất của tổng tư bản xã hội đã được phân tích thì vấn đề đó lại được giải quyết hoàn toàn. Hơn nữa, vấn đề đó không còn tồn tại riêng rẽ nữa khi người ta đã giải thích được quan hệ giữa tiêu dùng quốc dân với sản phẩm quốc dân, và sự thực hiện từng bộ phận của sản phẩm đó. Chỉ còn việc *đặt tên* cho các bộ phận đó thôi » [1].

---

1. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 53.

CHƯƠNG XX

TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Đối tượng nghiên cứu

« Tái sản xuất giản đơn, tức tái sản xuất theo quy mô như cũ, là một sự trừu tượng hóa, vì một mặt, giả thiết rằng trong chế độ tư bản chủ nghĩa mà lại không có tích lũy hay không có tái sản xuất mở rộng, thì thật là kỳ quái ; và mặt khác, những hoàn cảnh trong đó sản xuất được tiến hành, thì không phải năm nào cũng tuyệt đối như nhau (thế mà chúng ta lại giả thiết như vậy) » [1].

Vậy thì việc phân tích tái sản xuất giản đơn có ý nghĩa gì ? Mác trả lời câu hỏi đó như sau :

« Tuy vậy, ngay khi có tích lũy đi nữa, thì tái sản xuất giản đơn bao giờ cũng là một bộ phận của tích lũy ; vậy nó có thể được nghiên cứu riêng ra, nó là một nhân tố hiện thực của tích lũy » [2].

Như vậy, khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, Mác nghiên cứu « nhân tố hiện thực của tích lũy ». Tích lũy, một mặt là quá trình tái sản xuất của tư bản, mặt khác là quá trình tái sản xuất của tư bản theo quy mô mở rộng. Mác tách hai mặt đó ra : trước tiên, Mác nghiên cứu một mặt, tức nghiên cứu bản thân tái

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 395.
2. *Như trên.*

sản xuất ; sau đó nghiên cứu cả mặt thứ hai, nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, hoặc tích lũy.

Tái sản xuất giản đơn — một trường hợp hiện thực — không phải là sự phá hoại đời sống công nghiệp. Tái sản xuất giản đơn bao giờ cũng có thể thực hiện được và có thể tiến hành luân phiên với tái sản xuất mở rộng. Nhưng cái điển hình và đặc trưng đối với chủ nghĩa tư bản không phải là tái sản xuất giản đơn, mà là tái sản xuất mở rộng. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là biểu hiện ở tái sản xuất mở rộng. Vì vậy, trong chương này không nghiên cứu tái sản xuất giản đơn như là một trường hợp riêng biệt — dù là một trường hợp bình thường — mà như là một « nhân tố hiện thực của tích lũy ». Do đó, không thể lấy tái sản xuất giản đơn làm ví dụ để nhận xét sự vận động của tư bản xã hội. Trong chương này, nó được nghiên cứu với tư cách là một « nhân tố hiện thực của tích lũy ». Nhưng vì « nhân tố hiện thực » này được tách riêng ra, được nghiên cứu tách rời tích lũy, được nghiên cứu với tư cách là tái sản xuất giản đơn lấy riêng ra mà xét, cho nên đây là một sự trừu tượng hóa, nhưng sự trừu tượng hóa này không phải là sự hư cấu về lý luận, mà là sự trừu tượng hóa phản ánh rất đầy đủ hiện thực tư bản chủ nghĩa.

I. Đặt vấn đề

Tuần hoàn H' — H''

Mác lấy tuần hoàn của tư bản hàng hóa làm cơ sở để phân tích tái sản xuất tư bản xã hội. Ngay ở chương III cũng đã nói rõ ý nghĩa của nó đối với việc phân tích sự vận động của tư bản xã hội.

Sự vận động của tư bản xã hội bao gồm những sự vận động của các tư bản cá biệt, nhưng các tư bản cá biệt lại tách rời nhau, về mặt hình thức, giữa chúng không có mối liên hệ nào cả. Và chỉ có trong lưu thông, nơi mà chúng xen kẽ và « xoắn xuýt » với nhau, nơi mà chúng đối diện với nhau với tư cách là những khối lượng hàng hóa đủ các loại, chúng mới có thể biểu lộ và biểu lộ ra như là những bộ phận của tư bản xã hội thống nhất. Quả thật, cả T... T' lẫn Sx... Sx' đều không thể nào được hoàn thành nếu không có sự thực hiện hàng hóa, nếu không có sự phân bổ cho nhau giữa các khối lượng hàng hóa, và do đó, nếu không có một sự phù hợp nhất định giữa các khối lượng hàng hóa. Nhưng trong các tuần hoàn nói trên, tất cả những điều đó chỉ là giả thiết ; những điều đó chỉ trực tiếp bộc lộ trong tuần hoàn H'... H''. Vì vậy, H'... H'' là một hình thái mà người ta có thể và cần phải dùng để nghiên cứu sự vận động của tư bản xã hội.

Về mặt giá trị, H' phân ra thành c + v + m ; về mặt này không có sự khác nhau giữa tư bản cá biệt và tư bản xã hội. Nhưng vấn đề sẽ hoàn toàn khác hẳn nếu xét H' về mặt hiện vật : là sản phẩm của tư bản cá biệt, nó là một loại hàng hóa nhất định ; là sản phẩm của tư bản xã hội, H' là một khối lượng hàng hóa gồm nhiều loại và nhiều kiểu sản phẩm rất khác nhau, có một sự phù hợp nhất định với nhau. Do đó, phân tích H'... H'', đứng về mặt tư bản xã hội mà xét, là phân tích tái sản xuất không chỉ về giá trị mà cả về hiện vật. Cần phải vạch rõ xem một giá trị sử dụng này được bù đắp như thế nào bằng một giá trị sử dụng khác. Nhưng các giá trị sử dụng khác nhau lại là những nhân tố vật

chất, một mặt của các bộ phận tư bản khác nhau, mặt khác là của quỹ tiêu dùng của công nhân và các nhà tư bản. Từ đó thấy rằng, tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội cũng bao gồm cả sự tiêu dùng xã hội.

Cuối cùng, Mác lại nêu ra một lần nữa những giả thiết mà Mác dùng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội. Những giả thiết để nghiên cứu trong chương này, về thực chất cũng là những giả thiết để nghiên cứu trong toàn bộ quyển II bộ *Tư bản*. Mác giả thiết rằng : 1) hàng hóa được bán theo giá trị, vì giá cả tách rời giá trị không có ảnh hưởng gì đến sự vận động của tư bản xã hội ; 2) trong suốt thời gian chu chuyển của tư bản, giá trị không thay đổi, cũng vì lẽ những sự thay đổi về giá trị không ảnh hưởng đến sự vận động của tư bản xã hội. Nếu những sự thay đổi ấy có tính chất phổ biến thì chúng sẽ đụng chạm, với mức độ như nhau, tới mọi bộ phận của H' (sản phẩm xã hội). Nếu những sự thay đổi đó không có tính chất phổ biến, nghĩa là giá trị của các bộ phận này của H' không thay đổi, còn giá trị của các bộ phận khác lại tăng lên hoặc giảm xuống, thì chỉ có mối quan hệ về lượng giữa chúng thay đổi thôi, còn quy luật vận động của tư bản vẫn như vậy.

II. Hai khu vực của sản xuất xã hội

Cơ sở để phân chia

Ngay trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã phân tích « hai nhân tố của hàng hóa : giá trị sử dụng và giá trị ». Điều này hoàn toàn có thể áp dụng cả với tổng khối lượng hàng hóa gộp chung lại. Là giá trị, hàng hóa này chỉ có thể khác

với hàng hóa kia về mặt lượng, có thể chứa đựng nhiều hoặc ít giá trị hơn thôi. Là giá trị sử dụng, các hàng hóa khác nhau về chất, đồng thời là những khối lượng nhiều hình nhiều vẻ gồm những vật có ích rất khác nhau. Nhưng tổng hợp lại thì chúng tạo thành một chỉnh thể thống nhất, một hệ thống thống nhất.

Đối với lao động cũng vậy: lao động của người sản xuất hàng hóa riêng lẻ cũng như lao động trong tổng sản phẩm xã hội đều có tính chất hai mặt: lao động trừu tượng tạo ra giá trị và lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng. Là lao động trừu tượng, toàn bộ lao động xã hội là đồng nhất; là lao động cụ thể, nó bị phân chia ra thành nhiều loại, hạng, hệ, nhóm v.v...

Như vậy, chỉ có thể phân loại và phân chia sản phẩm xã hội và do đó phân loại và phân chia nền sản xuất xã hội ra thành những nhóm khác nhau trên cơ sở sự khác nhau về giá trị sử dụng của hàng hóa và sự khác nhau về tính chất cụ thể của toàn bộ lao động. Trong khoa học cũng như trong đời sống hằng ngày, chúng ta thường gặp những sự phân loại và phân chia đủ mọi cách. Ví dụ, khi người ta nói: «vật phẩm thiết yếu, xa xỉ phẩm» thì cơ sở của sự phân chia này là giá trị sử dụng của những vật phẩm ấy; nhưng khi người ta nói: «sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp» thì cơ sở của sự phân chia này lại là dấu hiệu sản xuất. Mọi loại phân chia tương tự như vậy đều không có tác dụng gì đối với việc phân tích tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Mác xây dựng sự phân tích này trên cơ sở phân chia sản phẩm xã hội ra thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, và tương ứng với điều đó — phân chia nền sản xuất xã hội ra thành sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Tiền đề của việc Mác phân chia sản phẩm xã hội và sản xuất xã hội là sự khác nhau về giá trị sử dụng và về tính chất cụ thể của lao động — đó là một mặt. Do đó, đứng về mặt này mà nói thì sự phân chia đó có thể áp dụng cho bất cứ hình thái xã hội nào. Nhưng dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản phẩm xã hội là tư bản xã hội (tư bản hàng hóa); lao động dưới chế độ này không chỉ là lao động cụ thể mà còn là lao động trừu tượng, không chỉ tạo ra giá trị sử dụng mà còn tạo ra giá trị; đồng thời, là lao động làm thuê, nó còn tạo ra giá trị thặng dư — tạo ra tư bản hàng hóa. Vì vậy, phân chia sản phẩm xã hội là phân chia tư bản hàng hóa; vật biểu hiện của bộ phận tư bản hàng hóa này là tư liệu sản xuất, còn của bộ phận tư bản hàng hóa kia là vật phẩm tiêu dùng. Nhưng tư liệu sản xuất lại được mua bằng c, còn vật phẩm tiêu dùng thì được mua bằng v + m (trong điều kiện tái sản xuất mở rộng thì được mua bằng c + v + một phần m). Do đó, mặt khác, cơ sở phân chia toàn bộ nền sản xuất là sự khác nhau giữa c và v + m (trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tổng sản phẩm xã hội phân chia thành c + v + m). Và sự vận động của sản phẩm xã hội trong nội bộ mỗi khu vực, cũng như từ khu vực này sang khu vực khác, đều phải phục tùng quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khám phá ra quy luật này là nhiệm vụ mà Mác đặt ra cho mình. Và ở đây cũng cần đặc biệt nhấn mạnh rằng không thể áp dụng một cách máy móc các sơ đồ tái sản xuất của Mác vào các hình thái kinh tế khác, ví dụ vào chế độ kinh tế cộng sản chủ nghĩa hoặc vào chế độ của chúng ta, chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, khi phân tích tái sản xuất,

thì tiền đề của sự phân chia sản phẩm xã hội vẫn là sự khác nhau về giá trị sử dụng dùng vào tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân, nhưng ở đây, các quy luật vận động lại khác hẳn. Trong mỗi xã hội đều phải: 1) sản xuất vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất; 2) giữa hai loại đó phải có những quan hệ tỷ lệ nhất định làm cho toàn bộ tái sản xuất có thể thực hiện được. Nhưng trong những hình thái xã hội khác nhau, những quan hệ tỷ lệ này đều khác nhau về nội dung cũng như về hình thức biểu hiện.

Sơ đồ của hai khu vực

Khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất, khu vực II sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Tư bản trong cả hai khu vực đều gồm có c + v (tư bản bất biến và tư bản khả biến). Còn giá trị của sản phẩm sản xuất ra trong mỗi khu vực đều bằng c + v + m. Mác lập ra sơ đồ dưới đây để thể hiện những bộ phận cấu thành ấy bằng những con số tương ứng:

I. 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000
II. 2.000c + 500v + 500m = 3.000

Giá trị của tổng sản phẩm bằng 9.000.

Trong khu vực I, tình hình như sau: bằng lao động cụ thể, công nhân chuyển giá trị bằng 4.000 đơn vị tiền tệ từ tư bản bất biến sang sản phẩm; và bằng lao động trừu tượng, công nhân sản xuất giá trị mới bằng 2.000 đơn vị, trong đó 1.000 bằng giá trị sức lao động của họ và 1.000 là giá trị thặng dư. Nhưng công nhân sản xuất những sản phẩm mà về mặt giá trị sử dụng, không thể là vật phẩm tiêu dùng cá nhân cho chính họ lẫn nhà tư bản.

Tuy nhiên, họ đã tạo ra số tư liệu sản xuất nhiều hơn số cần thiết cho khu vực I, nhiều hơn 2.000 về mặt giá trị. Như vậy, trong khu vực I, tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng (cho sản xuất) và lại đã được tạo ra; sự khác nhau chỉ là về số lượng: số được tạo ra nhiều hơn số đã tiêu dùng là 2.000 đơn vị tiền tệ.

Tình hình khu vực II thì khác. Thật vậy, xét về mặt giá trị thì cả ở đây, bằng lao động cụ thể, công nhân đã chuyển giá trị của tư bản bất biến sang sản phẩm (2.000); còn bằng lao động trừu tượng, họ đã tạo ra giá trị mới. Giá trị mới này chia thành giá trị sức lao động được tái sản xuất (500) và giá trị thặng dư (500). Nhưng xét về mặt giá trị sử dụng, trong khu vực này đã tiêu dùng tư liệu sản xuất, nhưng chỉ tạo ra tư liệu tiêu dùng. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, đối với những tư liệu tiêu dùng đã được tạo ra, công nhân và các nhà tư bản trong khu vực này chỉ có thể tiêu dùng một số lượng là 1.000 (500v + 500m), nhưng đã sản xuất một số lượng là 3.000. Nhưng ở đây lại không sản xuất tư liệu sản xuất để lắp lại quá trình sản xuất.

Tính phiến diện của sản xuất trong mỗi khu vực là cơ sở vật chất của sự phụ thuộc lẫn nhau và liên hệ với nhau về mọi mặt giữa hai khu vực. Khu vực I không những sản xuất tư liệu sản xuất cho bản thân nó, mà còn sản xuất tư liệu sản xuất cho khu vực II; khu vực II sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho nó và cho cả khu vực I. Nhưng hai khu vực chỉ có thể trao đổi sản phẩm cho nhau trên cơ sở các quy luật của lưu thông hàng hóa. Do đó, không có lưu thông thì không thể có tái sản xuất, và vấn đề tái sản xuất trở thành vấn đề thực

hiện. Đồng thời, như Mác nói, sản xuất và thực hiện không nhất trí với nhau, ngay cả về mặt khái niệm. Như vậy, tái sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra dưới những hình thức mâu thuẫn, nhất là dưới hình thức mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng.

III. Sự trao đổi giữa hai khu vực: I (v + m) với IIc

Kê-nê và Mác

Như vậy, trong khu vực I có đủ tư liệu sản xuất cả cho khu vực II, còn trong khu vực II thì có đủ vật phẩm tiêu dùng cho cả công nhân lẫn các nhà tư bản khu vực I. Nhưng sự trao đổi giữa hai khu vực diễn ra như thế nào? Trong một nền kinh tế được tổ chức theo kế hoạch, việc di chuyển tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng từ khu vực này sang khu vực kia, cũng như bản thân việc sản xuất, đều diễn ra theo một kế hoạch định trước. Trong chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, tất cả những điều đó đều diễn ra một cách tự phát, thông qua vô số những hành vi mua bán, kể cả mua bán sức lao động.

Trong các sơ đồ của Mác cũng như trong «Biểu kinh tế» của Kê-nê, vô số những hành vi lưu thông cá biệt được tập hợp lại thành một sự vận động phổ biến có tính chất xã hội. Xét theo ý nghĩa đó thì Mác tiếp tục tư tưởng của Kê-nê. Nhưng «Biểu kinh tế» của Kê-nê được xây dựng trên cơ sở phân biệt không đúng nông nghiệp với công nghiệp, trên cơ sở giả định rằng chỉ có lao động trong nông nghiệp mới là lao động sản xuất.

Còn các sơ đồ của Mác thì dựa trên cơ sở phân chia hoàn toàn đúng đắn sản phẩm xã hội ra thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.

Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, vì không phân biệt được những yếu tố tự nhiên với những yếu tố lịch sử, nên Kê-nê đã đi tìm một « quy luật vật chất » của tái sản xuất xã hội cho mọi hình thái kinh tế. Còn Mác thì nghiên cứu « quy luật vật chất » của sự vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba, Mác đi từ chỗ phân tích hàng hóa, tiền tệ, tư bản, tích lũy, lưu thông của tư bản cá biệt đến chỗ phân tích tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Còn Kê-nê lại bắt đầu từ ngọn như người ta thường nói. Chưa có một khái niệm rõ rệt về hàng hóa, về tư bản, v.v... mà Kê-nê đã toan miêu tả toàn bộ tái sản xuất xã hội. Ý định của Kê-nê tỏ ra có một sự mạnh dạn thiên tài làm người ta kinh ngạc, nhưng đồng thời nó vẫn là hoàn toàn không có căn cứ.

Dù « Biểu kinh tế » của Kê-nê và các sơ đồ của Mác được xây dựng trên những cơ sở hoàn toàn khác nhau và áp dụng những phương pháp khác nhau về nguyên tắc, nhưng — chúng tôi xin nhắc lại — giữa chúng vẫn thống nhất một tư tưởng chung là trình bày vô số những hành vi lưu thông cá biệt thành một sự vận động phổ biến có tính chất xã hội. Trong các sơ đồ của Mác, sự vận động đó được coi là sự vận động giữa khu vực I và khu vực II. Mác tạm gác những hành vi lưu thông riêng biệt trong nội bộ từng khu vực ; và những hành vi lưu thông này biểu hiện thành những hành vi thống nhất và cùng thực hiện sự trao đổi sản phẩm hàng hóa của mình cho nhau.

Tiến trình trao đổi

Sự lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp riêng biệt cũng như giữa hai khu vực I và II không thể thực hiện được nếu không có sự lưu thông tiền tệ tương ứng. Tiền tệ trong lưu thông, như đã nói rõ ở phần trước, lúc đầu có thể chỉ do bản thân các nhà tư bản ném vào. Và họ tung tiền ra trước hết để thuê sức lao động. Cho nên, toàn bộ tiến trình lưu thông giữa khu vực I và khu vực II được Mác phác họa như sau :

Các nhà tư bản khu vực I trả cho công nhân của mình 1.000 v. Đó là hành vi lưu thông thứ nhất ; sức lao động được đem đổi lấy tư bản tiền tệ, nhưng khi nằm trong tay công nhân thì tư bản đó chỉ là tiền thôi, và là công cụ để công nhân mua vật phẩm tiêu dùng. Công nhân dùng toàn bộ tiền công của mình để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II. Thế là hành vi lưu thông thứ hai kết thúc. Hành vi lưu thông thứ ba là : với số tiền đã thu được, các nhà tư bản khu vực II mua những tư liệu sản xuất cần thiết cho mình ở các nhà tư bản khu vực I để lắp lại quá trình sản xuất. Và kết quả của ba hành vi lưu thông kể trên như sau : 1) vật phẩm tiêu dùng đã bán được là 1.000, còn lại 2.000 ; 2) tư liệu sản xuất đã bán được cũng là 1.000, còn lại 5.000 ; 3) tiền tệ đã trở về chủ cũ, tức là đã trở về các nhà tư bản khu vực I.

Nhưng các nhà tư bản khu vực I không thể trì hoãn việc tiêu dùng của mình, ngay khi tất cả các hành vi lưu thông ấy chưa kết thúc và tiền tệ chưa trở về tay họ. Các nhà tư bản khu vực II cũng không thể trì hoãn việc lắp lại quá trình sản xuất, ngay khi họ chưa bán hết tư liệu tiêu dùng là 2.000 khiến họ có thể mua được tất cả

những tư liệu sản xuất cần thiết cho họ. Vì vậy, Mác đã xuất phát từ giả thiết là: 1) các nhà tư bản khu vực I còn có số tiền mặt là 500 để phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của họ; 2) các nhà tư bản khu vực II còn có 500 tư bản tiền tệ để phục vụ cho tiêu dùng sản xuất [1].

Các nhà tư bản khu vực II dùng 500 đơn vị tiền tệ hiện có để mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I, còn các nhà tư bản khu vực I lại dùng số tiền chừng ấy để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II. Nhờ có hai hành vi lưu thông ấy — hành vi thứ tư và thứ năm — mà số tư liệu sản xuất bằng 500 đơn vị tiền tệ và số tư liệu tiêu dùng cũng bằng chừng ấy được bán đi. Và tiền — 500 — lại trở về chủ cũ, tức là các nhà tư bản khu vực II. Hành vi lưu thông thứ sáu bắt đầu bằng tiền của các nhà tư bản khu vực I (500): họ mua vật phẩm tiêu dùng trong khu vực II, còn các nhà tư bản khu vực II dùng số tiền đã thu được để mua những tư liệu sản xuất mà họ còn thiếu. Thế là kết thúc hành vi lưu thông cuối cùng — hành vi thứ bảy.

Như vậy, sự trao đổi giữa hai khu vực quy lại thành bảy hành vi lưu thông phổ biến có tính chất xã hội. Riêng trong hành vi lưu thông thứ nhất, sức lao động được đổi lấy tiền; còn trong các hành vi lưu thông khác thì chỉ có sự trao đổi hàng hóa lấy tiền và ngược lại. Trong tiết V, Mác trình bày tỉ mỉ hơn các hành vi

---

1. Dĩ nhiên, mọi giả thiết được nêu lên đều chỉ nhằm mục đích minh họa thôi. Sự phân tích vẫn không thay đổi nếu giả thiết là số tiền tệ được phân phối theo những tỷ lệ khác giữa các nhà tư bản thuộc hai khu vực.

mua bán ấy. Còn ở đây, điều quan trọng là cần tổng kết chung lại như sau: 1) đã bán số tư liệu sản xuất trị giá 1.000v + 1.000m; 2) đã bán số tư liệu tiêu dùng trị giá 2.000c; 3) đã hoàn toàn thỏa mãn nhu cầu về vật phẩm tiêu dùng của khu vực I và nhu cầu về tư liệu sản xuất của khu vực II; 4) tiền của các nhà tư bản khu vực I và khu vực II đã trở về chủ cũ. Số tư liệu sản xuất còn lại trong khu vực I trị giá 4.000c được tiêu dùng để lắp lại sản xuất ngay trong khu vực I; số vật phẩm tiêu dùng còn lại trong khu vực II trị giá 500v + 500m được sử dụng vào tiêu dùng cá nhân của công nhân và nhà tư bản ngay trong khu vực này.

Quy luật tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội

Từ những điều nói trên ta thấy rằng, tái sản xuất giản đơn có thể thực hiện được nếu v + m của khu vực I bằng c của khu vực II. Đó chính là quy luật vận động của tư bản xã hội trong điều kiện tái sản xuất giản đơn.

Quy luật này dù dựa trên mối liên hệ tự nhiên và sự quy định lẫn nhau giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, nhưng vẫn là một quy luật đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì nếu đứng ngoài một hình thái xã hội nhất định trong lịch sử mà xét, thì sự phụ thuộc và quy định lẫn nhau nói trên chẳng qua chỉ là một sự trừu tượng hóa trống rỗng mà từ đó không thể rút ra được bất cứ một quy luật nào. Ngược lại, những quy luật vốn có của hình thái kinh tế này hoặc hình thái kinh tế kia lại làm cho mối quan hệ giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng có một nội dung cụ thể nhất định, cũng như có một hình thức biểu hiện cụ thể nhất định.

Nhưng việc phân chia nền sản xuất xã hội ra thành sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng không mất ý nghĩa của nó đối với cả các hình thái xã hội khác, kể cả xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vì vậy, đáp lại lời tuyên bố của Bu-kha-rin trong cuốn sách « Kinh tế thời kỳ quá độ » rằng : « sự kết thúc của xã hội hàng hóa - tư bản chủ nghĩa cũng sẽ là sự kết thúc của khoa kinh tế chính trị », Lê-nin nói :

« Không đúng. Ngay trong chủ nghĩa cộng sản thuần túy phải chăng không còn có mối quan hệ giữa I (v + m) với IIc ? và tích lũy ? » [1].

Đương nhiên, Lê-nin không nói về v + m và c với tư cách là biểu hiện của tư bản khả biến, giá trị thặng dư và tư bản bất biến, mà chỉ là mối quan hệ giữa vật phẩm tiêu dùng biểu thị bằng ký hiệu v + m và tư liệu sản xuất biểu thị bằng ký hiệu c. Cả dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa thuần túy vẫn còn mối quan hệ này ; nó cũng tồn tại trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng không thể xét mối quan hệ nói trên một cách trừu tượng, ngoài những quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử, vì trong các quan hệ sản xuất khác nhau thì mối quan hệ đó cũng khác nhau. Những ai áp dụng một cách máy móc các sơ đồ của Mác vào nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thì người đó không thể hiểu được điều nói trên. Để kết luận, cần nhấn mạnh rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự cân bằng giữa I (v + m) và IIc chỉ đạt được một cách tự phát, phỏng chừng và đi liền với các cuộc khủng hoảng.

---

1. V.I. Lê-nin : *Văn tập*, tiếng Nga, t. XI, tr. 349.

IV. Trao đổi trong nội bộ khu vực II. Tư liệu sinh hoạt thiết yếu và xa xỉ phẩm

Hai bộ phận sản xuất vật phẩm tiêu dùng Về mặt giá trị, sản phẩm của khu vực II phải bằng tổng số tiền công của toàn thể giai cấp công nhân cộng với giá trị thặng dư của toàn thể giai cấp các nhà tư bản. Về mặt giá trị sử dụng thì sản phẩm này là những vật phẩm tiêu dùng đủ mọi thứ. Nhưng điều căn bản nhất là sự phân chia những vật phẩm tiêu dùng ấy thành vật phẩm tiêu dùng của công nhân và xa xỉ phẩm. Sự phân chia này do kết cấu giai cấp của xã hội tư sản quyết định — kết cấu giai cấp này in dấu ấn của nó vào sự tiêu dùng xã hội, bao gồm sự tiêu dùng của những kẻ thu giá trị thặng dư và sự tiêu dùng của những người sống dựa vào tiền công.

Mác chia toàn bộ ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng thành hai bộ phận : a) và b). Trong bộ phận a) sản xuất vật phẩm tiêu dùng thông thường, trong bộ phận b) sản xuất xa xỉ phẩm. Những công nhân làm việc trong bộ phận thứ nhất dùng tiền công của mình để mua những sản phẩm do chính mình sản xuất. Những công nhân làm việc trong bộ phận thứ hai chỉ có thể tiêu tiền công của mình trong bộ phận a). Các nhà tư bản thuộc hai bộ phận ấy cũng vậy, họ cần đến nhau : họ không thể chỉ sống bằng xa xỉ phẩm, nhưng họ cũng không thể chỉ tiêu dùng những vật phẩm thiết yếu.

Để trình bày rõ hơn sự lưu thông giữa hai bộ phận a) và b), Mác đưa ra hai sơ đồ dưới đây :

II a) 1.600c + 400v + 400m = 2.400

II b) 400c + 100v + 100m = 600

Như chúng ta đã biết, công nhân và nhà tư bản khu vực I mua tư liệu tiêu dùng với số tiền là 2.000. Bây giờ, cần bổ sung thêm một điểm là công nhân chỉ dùng 1.000v để mua sản phẩm của bộ phận II a), còn các nhà tư bản chỉ dùng 600m để mua sản phẩm của bộ phận II a) và dùng 400m còn lại để mua sản phẩm của bộ phận II b) [1]. Và ngược lại : các nhà tư bản thuộc II a) mua tư liệu sản xuất trong khu vực I với số tiền là 1.600, còn các nhà tư bản thuộc II b) mua tư liệu sản xuất trong khu vực I với số tiền là 400. Tất cả những sự việc ấy diễn ra như thế nào đều đã nói rõ ở trên, còn việc các nhà tư bản khu vực I buộc phải liên hệ với hai bộ phận, thì điều này không làm thay đổi chút nào việc phân tích trước đây.

Tư liệu tiêu dùng trong bộ phận a) của khu vực II là 800 (400v + 400m) được phân phối như sau : công nhân tiêu dùng 400v, các nhà tư bản tiêu dùng 240m (3/5 thu nhập của họ).

Phần còn lại trị giá 160 chỉ có thể đem bán sang bộ phận II b). Còn trong bộ phận II b) thì : trong số xa xỉ phẩm trị giá 200 (số xa xỉ phẩm trị giá 400 đã đem bán cho các nhà tư bản khu vực I), các nhà tư bản bộ phận này tiêu dùng 40 (2/5 thu nhập của họ), còn 160 phải đem bán sang bộ phận II a). Như vậy, đối tượng mua bán giữa hai bộ phận ấy là các vật phẩm thiết yếu gồm một phần m của bộ phận a), và xa xỉ phẩm gồm toàn bộ v và một phần m (60) của bộ phận b). Nghĩa là một

---

1. Mác giả định rằng các nhà tư bản thuộc tất cả các nhóm đều chi 3/5 thu nhập của mình vào vật phẩm thiết yếu, còn 2/5 chi vào xa xỉ phẩm. Tỷ lệ này định ra một cách tùy tiện cốt để minh họa.

phần m của bộ phận này được thực hiện trong v và trong một phần m của bộ phận kia. Điều đó diễn ra như sau : 1) công nhân bộ phận b) sau khi nhận được tiền công với số lượng 100v, dùng 100v này để mua vật phẩm tiêu dùng ở bộ phận a) (trong số 400m) ; 2) các nhà tư bản bộ phận a) dùng số tiền đó để mua xa xỉ phẩm ở bộ phận b) ; như vậy, vật phẩm thiết yếu của một phần m (100 trong số 400) được đổi lấy một số xa xỉ phẩm trị giá 100 ; 3) các nhà tư bản bộ phận a) còn dùng 60 (trong số giá trị thặng dư của họ là 400) để mua xa xỉ phẩm ở bộ phận b) ; 4) các nhà tư bản bộ phận b) dùng số tiền thu được để mua vật phẩm tiêu dùng thông thường ở các nhà tư bản bộ phận a). Sự trao đổi giữa hai bộ phận đã kết thúc, và tiền tệ lại trở về tay người đầu tiên ném nó vào lưu thông.

Ý nghĩa của sự phân biệt giữa vật phẩm thiết yếu và xa xỉ phẩm

Sự phân chia ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng ra thành sản xuất vật phẩm dùng vào tiêu dùng của công nhân và sản xuất vật phẩm chỉ do các nhà tư bản tiêu dùng, là do tính chất giai cấp của xã hội tư sản quyết định. Thật ra, cả trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, người ta không chỉ sản xuất vật phẩm thiết yếu, mà còn sản xuất vật phẩm thỏa mãn các nhu cầu khác. Nhưng, một là, nhóm vật phẩm tiêu dùng sau cũng sẽ được mọi thành viên của xã hội sử dụng giống như nhóm thứ nhất. Hai là, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa vật phẩm thiết yếu và các vật phẩm khác sẽ hoàn toàn khác hẳn : những nhu cầu khác chỉ được thỏa mãn trong chừng mực đã thỏa mãn những nhu cầu cốt yếu nhất. Trong xã hội tư sản, mức tăng sản xuất xa xỉ phẩm phụ thuộc vào

mức tăng sản xuất giá trị thặng dư, điều đó tạo điều kiện cho các nhà tư bản ăn tiêu hoang phí.

Tình cảnh của những công nhân làm việc trong bộ phận IIb) (sản xuất xa xỉ phẩm) phụ thuộc vào tiến trình chu kỳ công nghiệp, vào tình hình thị trường nhiều hơn so với tình cảnh của những công nhân khác.

Giữa ngành sản xuất xa xỉ phẩm và ngành sản xuất tư liệu sản xuất có một số điểm giống nhau : công nhân làm việc trong cả hai ngành đó đều không sản xuất ra những thứ có thể phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của họ ; họ chỉ có thể tiêu tiền công của họ trong bộ phận IIa), tức là nơi sản xuất vật phẩm tiêu dùng thông thường. Nhưng giữa ngành sản xuất tư liệu sản xuất và ngành sản xuất xa xỉ phẩm lại có sự khác nhau về nguyên tắc. Trong ngành thứ nhất sản xuất những thứ cần thiết cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng : sản xuất công cụ lao động, đối tượng lao động v.v... Giữa khu vực I và bộ phận a) của khu vực II có sự phân công lao động đầy đủ nhất. Những thứ được sản xuất trong bộ phận a) của khu vực II, một mặt, là sản phẩm không những của bộ phận đó, mà còn là sản phẩm của lao động trong khu vực I ; mặt khác, nó dùng để nuôi dưỡng cả những người tham gia vào khu vực I. Việc sản xuất xa xỉ phẩm thì không phải như thế : nó không thể tồn tại được nếu không có ngành sản xuất vật phẩm thiết yếu và không có ngành sản xuất tư liệu sản xuất, nhưng bản thân ngành sản xuất xa xỉ phẩm lại không cung cấp được gì cho hai ngành này, và quy mô của nó do mức hoang phí của tất cả các nhóm tư bản quyết định.

Việc phân chia ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng ra thành ngành sản xuất vật phẩm thiết yếu và ngành

sản xuất xa xỉ phẩm không làm thay đổi mối quan hệ giữa toàn bộ khu vực II và khu vực I, mối quan hệ biểu hiện ở sự cân bằng (trong tái sản xuất giản đơn) giữa I (v + m) và IIc. Vì thế, sự phân chia khu vực II ra thành các bộ phận a) và b) không có ý nghĩa gì đối với việc phân tích tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội; nhưng nó vạch rõ rằng trong xã hội tư sản, tư liệu sản xuất và lao động dùng cho khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng được phân phối như thế nào.

Động cơ kích thích nền sản xuất tư sản là thu giá trị thặng dư. Trong tái sản xuất giản đơn, giá trị thặng dư hoàn toàn đi vào tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản; nhưng ngay cả trong tái sản xuất mở rộng, « động cơ đó — tiêu dùng cá nhân — vẫn tồn tại, đi đôi với động cơ làm giàu để làm giàu và đồng thời cũng lại đối lập với động cơ làm giàu đó »[1].

Nhưng muốn thực hiện được đầy đủ việc tiêu dùng cá nhân (của nhà tư bản) thì phải có ngành sản xuất xa xỉ phẩm.

Giữa hai bộ phận a) và b) không có quan hệ chính xác về lượng; giả thiết rằng các nhà tư bản tiêu dùng 2/5 thu nhập của mình vào xa xỉ phẩm, là một giả thiết tùy tiện. Theo những số liệu mà chúng ta dùng ở đây (m bằng v), thì về quy mô sản xuất, bộ phận a) phải vượt bộ phận b) khá nhiều, vì giá trị của những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu phải bằng I v cộng với II v cộng với một phần khá lớn m của cả hai khu vực. Có thể khẳng định một điều là: giá trị thặng dư càng nhiều, do đó, giá trị thặng dư được tiêu dùng vào xa xỉ phẩm càng nhiều, thì quy mô sản xuất xa xỉ phẩm càng lớn.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 412.

V. Lưu thông tiền tệ làm môi giới cho trao đổi

Trong tiết này, trước hết Mác tổng kết những kết quả nghiên cứu của hai tiết trước. Mác lại dẫn ra các sơ đồ lưu thông giữa khu vực I và khu vực II và giữa các bộ phận a) và b), nhưng nghiên cứu chúng dưới một góc độ mới.

Trên kia — trong tiết III — lưu thông được nghiên cứu về mặt vận động của hàng hóa, còn bây giờ thì được nghiên cứu về mặt vận động của tiền tệ.

Sự trao đổi giữa hai khu vực ấy được chia ra thành bảy hành vi lưu thông phổ biến có tính chất xã hội. (Chúng ta đã nói về những hành vi lưu thông ấy khi nghiên cứu tiết III). Trong mỗi hành vi lưu thông ấy đều diễn ra việc bán hàng lấy tiền, nhưng mỗi hành vi đều chiếm một vị trí đặc biệt, đều là một giai đoạn hoạt động đặc biệt trong sự tuần hoàn tương ứng của tư bản. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, cùng một số tiền hoàn thành một số hành vi lưu thông, nhưng mỗi lần lưu thông, tiền thực hiện một chức năng khác nhau. Thứ ba, nguồn phát ra tiền là bản thân các nhà tư bản; và tiền lại trở về tay họ.

Tất cả những nguyên lý đó được tập trung lại ở đây và được tách ra thành một đề mục riêng.

Trong hành vi thứ nhất, các nhà tư bản khu vực I trả tiền công cho công nhân: tiền nằm trong tay các nhà tư bản là tư bản tiền tệ. Đối với họ, trong hành vi này, tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất, còn đối với công nhân thì tiền là vật ngang giá với hàng hóa sức lao động của họ. Trong hành vi thứ hai — công nhân dùng tiền công để mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà

tư bản khu vực II — đối với công nhân, tiền đóng vai trò công cụ lưu thông, kết quả là các nhà tư bản khu vực II chuyển hóa tư bản hàng hóa của họ thành tư bản tiền tệ. Công nhân đã kết thúc giai đoạn T — H trong tuần hoàn H (sức lao động) — T — H, còn các nhà tư bản đã kết thúc giai đoạn thứ nhất: T' — H' trong tuần hoàn H'... H''. Trong hành vi thứ ba, các nhà tư bản khu vực II mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I; do đó, các nhà tư bản khu vực I chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, còn các nhà tư bản khu vực II chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Trong cả ba hành vi kể trên, hàng hóa (kể cả sức lao động) đã bán đi là 3.000, nhưng số tiền đã lưu hành chỉ có 1.000. Số tiền này do các nhà tư bản khu vực I ném vào lưu thông và lại quay trở về với họ; số tiền này tuy được phát cho công nhân, nhưng quay trở về không phải từ công nhân — công nhân không thể mua được gì ở các nhà tư bản khu vực I, — mà từ các nhà tư bản khu vực II.

Bốn hành vi cuối cùng chỉ diễn ra giữa các nhà tư bản khu vực I và khu vực II. Trong tiết III, Mác giả định rằng các nhà tư bản của cả hai khu vực đều ném vào lưu thông 500 đơn vị tiền tệ — và khối lượng hàng hóa trị giá 2.000 (1.000 tư liệu sản xuất và 1.000 vật phẩm tiêu dùng) lưu thông được là nhờ có 1.000. Nhưng ở đây, Mác lại giả định rằng vẻn vẹn chỉ có 500 ném vào lưu thông, vả lại 500 đó hoặc do các nhà tư bản khu vực I, hoặc do các nhà tư bản khu vực II ném vào. Do đó, sự lưu thông chỉ tiến hành bằng 500 đơn vị tiền tệ ấy thôi.

Nếu giả sử rằng hành vi lưu thông thứ tư do các nhà tư bản khu vực II bắt đầu, nghĩa là tiền tệ xuất phát

từ họ, thì họ sẽ chuyển số tư bản tiền tệ phụ thêm của mình thành tư bản sản xuất (mua tư liệu sản xuất). Còn các nhà tư bản khu vực I thì, với hành vi ấy, chuyển một nửa giá trị thặng dư của mình từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ, nghĩa là họ hoàn thành giai đoạn tuần hoàn thứ nhất của giá trị thặng dư : h — t — h. Trong hành vi thứ năm, các nhà tư bản khu vực I hoàn thành tuần hoàn ấy bằng giai đoạn t — h khi họ mua vật phẩm tiêu dùng ; còn các nhà tư bản khu vực II thì chuyển tư bản hàng hóa của mình thành tư bản tiền tệ. Tư bản phụ thêm của họ lại quay trở về với họ. Trong các hành vi lưu thông thứ sáu và thứ bảy lặp lại các sự việc trên : các nhà tư bản khu vực I thực hiện nốt một nửa giá trị thặng dư còn lại của mình và lại hoàn thành hành vi h — t — h. Trong hành vi thứ sáu, các nhà tư bản khu vực II chuyển tư bản tiền tệ (cũng 500 ấy) thành tư bản sản xuất, còn trong hành vi thứ bảy thì họ chuyển tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ.

Nếu giả sử rằng hành vi lưu thông thứ tư do các nhà tư bản khu vực I bắt đầu, thì ta sẽ có một chuỗi kết quả khác. Các nhà tư bản này tiêu trước một số tiền bằng số giá trị thặng dư của mình, vì trước khi giá trị thặng dư được thực hiện, họ đã phải ném tiền vào lưu thông để mua vật phẩm tiêu dùng. Và sau đó, trong hành vi thứ năm, khi các nhà tư bản khu vực II mua tư liệu sản xuất của họ, thì họ thực hiện giá trị thặng dư của mình bằng số tiền của chính họ (do họ đã ném vào lưu thông trước đây). Như Mác đã nói, đó là một điều « ngược đời » ; nhưng điều ngược đời đó sẽ mất đi, khi chúng ta xem xét toàn thể giai cấp các nhà tư bản.

Kết thúc tiết này, Mác vạch rõ những nguyên nhân sinh ra ảo tưởng là tiền tệ không xuất phát từ bản thân các nhà tư bản công nghiệp. Ngoài các nhà công nghiệp ra, còn có các nhà tư bản thương nghiệp và các nhà tư bản cho vay ; về mặt lịch sử, các nhà tư bản này có trước các nhà tư bản công nghiệp. Ngoài ra, Nhà nước, bọn quan lại, bọn địa chủ thì chỉ mua, chứ không bán gì hết. Do đó sinh ra ảo tưởng là Nhà nước, bọn quan lại, bọn địa chủ, cũng như bọn đại biểu cho tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, là những kẻ đầu tiên ném tiền vào lưu thông.

VI. Tư bản bất biến của khu vực I

Đặc điểm của sự bù đắp tư bản bất biến khu vực I

Sự nghiên cứu ở đây cốt làm sáng tỏ đặc điểm của sản phẩm mà trong đó có giá trị của tư bản bất biến khu vực I chuyển sang. Trong giai đoạn sản xuất, tư bản bất biến khu vực I và tư bản bất biến khu vực II không khác gì nhau : tư bản bất biến của cả hai khu vực đều biểu hiện ở tư liệu sản xuất — đối tượng lao động, công cụ lao động, v.v... Tư liệu sản xuất trong nhà máy chế tạo cơ khí chẳng hạn không giống tư liệu sản xuất trong xưởng dệt, — điều đó không quan trọng, vì ngay trong nội bộ khu vực I, tư liệu sản xuất trong các xí nghiệp khác nhau cũng khác nhau. Nhưng, những sản phẩm mà trong đó có giá trị của tư bản bất biến khu vực này hay khu vực kia chuyển sang thì hoàn toàn khác nhau. Trong khu vực I, sản phẩm là tư liệu sản xuất, do đó, nó phải trở thành yếu tố vật

chất của tư bản bất biến ngay trong xí nghiệp đã sản xuất nó (ví dụ : than trong mỏ than), hoặc trong xí nghiệp khác. Trong khu vực II, sản phẩm là vật phẩm tiêu dùng : nó không thể trở thành yếu tố vật chất của tư bản bất biến được.

Tất nhiên, từng nhà tư bản trong khu vực I chỉ sản xuất một bộ phận nào đó của tư liệu sản xuất — than, máy móc, vật liệu phụ v.v... Để lắp lại quá trình sản xuất, nhà tư bản cần phải bán sản phẩm của họ và mua tất cả những tư liệu sản xuất cần thiết cho họ. Về mặt này, nhà tư bản khu vực I không khác gì bất cứ nhà tư bản nào trong khu vực II. Nhưng tình hình sẽ khác đi, nếu chúng ta xét toàn bộ khu vực I nói chung : tổng sản phẩm của khu vực I bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất. Hơn nữa, còn có phần thừa ra phải chuyển sang khu vực II.

Như vậy, tư bản bất biến của khu vực I được bù đắp bằng sản phẩm không những về mặt giá trị mà cả về mặt hiện vật. Trong khu vực II, tư bản bất biến được tái sản xuất về mặt giá trị, chứ không được tái sản xuất về mặt hiện vật. Và sự trao đổi trong nội bộ khu vực I chỉ là sự trao đổi loại tư liệu sản xuất này lấy loại tư liệu sản xuất khác.

Lời nhận xét sau đây của Mác rất quan trọng, nó có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Mác nói :

« Nếu sản xuất không phải là sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà là sản xuất xã hội hóa, thì rõ ràng là những sản phẩm đó của khu vực I, nhằm mục đích tái sản xuất, vẫn thường xuyên được phân phối trở lại làm tư liệu sản xuất giữa các ngành sản xuất của khu vực đó : một bộ phận trực tiếp nằm lại trong lĩnh vực sản xuất mà nó vừa ra khỏi với tư cách là

sản phẩm ; trái lại, một bộ phận khác chuyển sang các trung tâm sản xuất khác, do đó mà có sự vận động không ngừng, ngược chiều giữa các trung tâm sản xuất khác nhau của khu vực I »[1].

Ở đây cần nhấn mạnh một lần nữa rằng, cơ sở, điểm xuất phát của việc bù đắp tư bản là điều kiện chung của mọi nền sản xuất, tức là những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng phải được bù đắp lại, hơn nữa phải được bù đắp theo tỷ lệ thích hợp, nếu không thì quá trình sản xuất sẽ bị ngừng lại; nhưng trong những hình thái kinh tế khác nhau, điều kiện chung đó của mọi nền sản xuất được cụ thể hóa khác nhau, có nội dung và hình thức khác nhau.

VII. Tư bản khả biến và giá trị thặng dư trong cả hai khu vực

Quy luật thứ hai của tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

Như chúng ta đã biết, trong tiết III, Mác đã rút ra một quy luật như sau: I (v + m) bằng IIc. Trong tiết này, Mác rút ra một quy luật khác: giá trị của toàn bộ vật phẩm tiêu dùng bằng toàn bộ tư bản khả biến xã hội cộng với toàn bộ giá trị thặng dư. Hoặc là: I (v + m) + II (v + m) = giá trị sản phẩm của toàn bộ khu vực II.

Từ quy luật thứ nhất, có thể dễ dàng rút ra quy luật thứ hai. Cũng như giá trị của bất cứ hàng hóa nào, giá

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 425.

trị sản phẩm của khu vực II bằng c + v + m. Bây giờ, cần đặt vào vị trí c một đại lượng bằng c, tức là (v + m) của khu vực I, và chúng ta có: I (v + m) + II (v + m) = giá trị sản phẩm của khu vực II. Có thể rút ra quy luật thứ hai này mà không cần áp dụng phương trình toán học. Thật ra, để cho tổng sản phẩm xã hội lưu thông được đúng đắn và đều đặn thì cần phải làm cho vật phẩm tiêu dùng (trong tiết sau sẽ nói về tư liệu sản xuất) được thực hiện hoàn toàn. Nhưng người mua vật phẩm tiêu dùng chỉ có thể là công nhân và các nhà tư bản, tất cả những người hoặc sống dựa vào tiền công, hoặc sống dựa vào giá trị thặng dư, nghĩa là vật phẩm tiêu dùng (sản phẩm của khu vực II), xét về mặt giá trị, phải bằng tổng số tiền công cộng với toàn bộ giá trị thặng dư[1].

Chính điều đó làm cho Xmít hiểu sai; ông quả quyết rằng giá trị của một hàng hóa cũng như của toàn bộ hàng hóa, chỉ phân ra thành các thu nhập. Ở đây — nhân nói đến quy luật thứ hai của tái sản xuất — Mác lại một lần nữa nhấn mạnh rằng Xmít đã phạm phải hai sai lầm. Thứ nhất, cái chuyển hóa thành các thu nhập (theo Xmít thì phân ra thành các thu nhập) chỉ có thể là sản phẩm của khu vực II (chứ hoàn toàn không phải là sản phẩm của khu vực I). Thứ hai, ngay đối với sản phẩm của khu vực II thì chỉ có thể là: 1) về mặt giá trị sử

---

1. Nên nhớ rằng Mác phân tích chủ nghĩa tư bản thuần túy, tức là giả định rằng xã hội chỉ chia ra làm hai giai cấp: giai cấp vô sản và giai cấp các nhà tư bản. Thật ra, còn có bọn quan lại, những người làm nghề tự do v.v..., nhưng họ nhận thu nhập của mình hoặc từ công nhân, hoặc từ các nhà tư bản.

dụng, nó hoàn toàn thuộc về quỹ tiêu dùng; 2) về mặt giá trị, nó bằng các thu nhập, tức là có thể mua nó bằng các thu nhập.

Trong vòng một năm hoặc trong vòng một thời hạn khác nào đó, giá trị mới được tạo ra và giá trị cũ được chuyển dịch (giá trị cũ này đã được tạo ra trong thời hạn trước). Cái phân ra thành các thu nhập chỉ là giá trị vừa mới tạo ra, chứ hoàn toàn không phải là giá trị chuyển dịch. Tất nhiên, điều đó cũng đúng với sản phẩm của khu vực II. Theo sơ đồ của Mác, giá trị sản phẩm của khu vực II bằng 3.000 đơn vị tiền tệ; giá trị 1.000 (500v + 500m) phân ra thành các thu nhập, 2.000 còn lại là giá trị chuyển từ tư bản bất biến sang và không thể phân ra thành các thu nhập được. Nhưng chính vì, một là, giá trị này chứa đựng trong vật phẩm tiêu dùng, hai là, về mặt lượng, nó bằng các thu nhập của khu vực I (1.000 + 1.000), cho nên nó cũng được đổi lấy các thu nhập của khu vực I.

Tóm lại, sản phẩm của khu vực II là giá trị sử dụng mà người ta dựa vào để thực hiện tất cả các loại thu nhập của xã hội. Nhưng các thu nhập của xã hội, trong một năm nào đó chẳng hạn, là do lao động của năm ấy tạo ra, còn giá trị sản phẩm của khu vực II chỉ có 1/3 (1.000) là được tạo ra trong năm ấy; 2/3 giá trị còn lại là do lao động của các năm trước tạo ra. Như vậy, trao đổi I (v + m) lấy IIc là trao đổi một giá trị mới lấy một giá trị cũ có lượng bằng nhau.

Nhưng người ta có ấn tượng là bản thân sản phẩm của khu vực II bao gồm các thu nhập, vì nó được đổi lấy các thu nhập. Sai lầm về mặt phương pháp luận đó

là ở chỗ lẫn lộn vật biểu hiện thu nhập với bản thân thu nhập. Sản phẩm của khu vực II chỉ là vật biểu hiện thu nhập, còn bản thân thu nhập chính là I (v + m) + II (v + m).

Để bạn đọc lĩnh hội ý này được tốt hơn, Mác coi cả năm lao động như là một ngày lao động xã hội thống nhất của toàn bộ giai cấp công nhân — công nhân khu vực I và công nhân khu vực II. Ngày lao động xã hội đó chia ra thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Trong thời gian lao động tất yếu, người ta tái sản xuất giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội — 1.000 vI + 500 vII; còn trong thời gian lao động thặng dư, người ta sản xuất toàn bộ giá trị thặng dư xã hội (1.000 mI + 500 mII). Ngoài ra, bằng lao động cụ thể của mình, công nhân đã tạo ra những giá trị sử dụng khác nhau mà trong đó có giá trị là 6.000 (4.000 cI + 2.000 cII) chuyển từ tư bản bất biến sang. Nhưng vì chỉ có 1/3 giá trị vừa mới tạo ra chứa đựng trong các vật phẩm tiêu dùng, còn 2/3 chứa đựng trong các tư liệu sản xuất, cho nên muốn thực hiện toàn bộ giá trị vừa mới tạo ra, muốn làm cho nó trở thành thu nhập, thì cần phải đổi I (v + m) lấy IIc; cần phải đổi 2/3 giá trị mới lấy 1/3 giá trị cũ. Xét về mặt xã hội, hay — điều này ở đây cũng vậy — xét về mặt giá trị sử dụng của toàn xã hội, thì cần phải trao đổi một phần vật phẩm tiêu dùng của khu vực này lấy một phần tư liệu sản xuất của khu vực kia. Chỉ có trao đổi vật chất như vậy, hai khu vực mới có thể bắt đầu hoạt động lại được.

Bây giờ, sai lầm của Xmít đối với khu vực II trở nên rõ ràng hơn nữa. Từ chỗ giá trị vừa mới tạo ra trong cả

hai khu vực bằng toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II, Xmít rút ra một kết luận là : toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II cũng phân ra thành các thu nhập, giống như giá trị vừa mới tạo ra vậy.

VIII. Tư bản bất biến trong cả hai khu vực

Quy luật thứ ba của tái sản xuất giản đơn và lưu thông của tư bản xã hội

Trong tiết này, cũng như trong tiết trước, Mác đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề là việc phân chia giá trị của từng hàng hóa ra thành c + v + m có tác dụng đến mức nào đối với giá trị của tổng sản phẩm hằng năm. Nếu sản phẩm của khu vực II — vật phẩm tiêu dùng — biểu hiện thành thu nhập thuần túy, không chứa đựng một nguyên tử tư bản nào, thì sản phẩm của khu vực I (tư liệu sản xuất), ngược lại, chỉ biểu hiện thành tư bản, không bao hàm một khoản thu nhập nào. Trong tiết trước, Mác đánh bạt ảo tưởng về khu vực II, trong tiết này, Mác lại đánh bạt ảo tưởng về khu vực I.

Giá trị sản phẩm của khu vực I — giá trị của tư liệu sản xuất vừa mới tạo ra — bằng tổng số tư bản bất biến đã tiêu dùng của cả hai khu vực, bằng cI + cII. Đó cũng là quy luật thứ ba (đẳng thức thứ ba) của tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Cũng có thể dễ dàng rút ra quy luật này từ quy luật thứ nhất, từ đẳng thức : (v + m) I = cII. Giá trị của tư liệu sản xuất phân ra thành c + v + m ; ta hãy đặt vào vị trí (v + m) I một đại lượng cII bằng nó, thì ta sẽ có : sản

phẩm của khu vực I = cI + cII. Và chính điều này tạo ra ảo tưởng là giá trị của tư liệu sản xuất chỉ phân ra thành tư bản và không chứa đựng một khoản thu nhập nào cả.

Đứng về mặt các nhà tư bản cá biệt và những công nhân do họ thuê mướn mà nói, thì ở đây không có ảo tưởng gì cả, vì mỗi xí nghiệp, không kể là sản xuất cái gì — chẳng hạn, máy móc hay vải hoa, sau khi bán xong sản phẩm sẽ mang lại lợi nhuận cho nhà tư bản, tiền công cho công nhân và thu hồi số tư bản ứng trước. Nhưng nếu xét về mặt xã hội thì tình hình sẽ khác : dường như tư bản được sản xuất trong lĩnh vực lao động này, còn thu nhập được sản xuất trong lĩnh vực lao động khác. Ở đây, tư bản và tư liệu sản xuất bị coi là một, thu nhập và vật phẩm tiêu dùng bị coi là một ; sự phụ thuộc và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng hoàn toàn biểu hiện ra như là sự phụ thuộc và mối quan hệ lẫn nhau giữa những giá trị sử dụng khác nhau.

Trên thực tế thì tình hình như sau : 1) sản phẩm của khu vực I, về mặt giá trị sử dụng, có thể được sử dụng và thực tế được sử dụng làm yếu tố vật chất của tư bản bất biến ; 2) về mặt giá trị, nó bằng giá trị của các tư bản bất biến của cả hai khu vực ; 3) vì vậy nó có thể được mua và thực tế được mua bằng giá trị của cI + cII. Nhưng nó hoàn toàn không chia ra thành cI và cII, và không bao gồm cI và cII ; cũng như giá trị sản phẩm của khu vực II, nó gồm có c + v + m.

IX. Nhìn trở lại A. Xmít, Xtoóc-sơ và Ram-xây

Giáo điều của Xmít dưới hình thức phổ biến nhất

Ở đây, Mác lại đặc biệt chú ý đến giáo điều của Xmít. Mác đã xem xét giáo điều này một cách toàn diện trong chương trước và thực sự luận chiến với nó trong hầu hết chương này. Nhưng trong tiết này, Mác phân tích giáo điều ấy dưới một hình thức đã được những kẻ kế tục Xmít truyền bá và nhận là một chân lý không gì lay chuyển nổi.

Người ta quả quyết rằng, giá trị của bất cứ sản phẩm nào, xét cho cùng đều do người tiêu dùng thanh toán, tức là người tiêu dùng thanh toán số tư bản đã chi phí vào việc sản xuất sản phẩm và lợi nhuận của nhà tư bản. Còn người tiêu dùng (vì người ta quan niệm đó là người tiêu dùng cá biệt) chỉ có thể thanh toán giá trị của những sản phẩm mà họ mua về bằng thu nhập của mình; kết quả cũng vẫn như vậy: giá trị hoàn toàn được phân ra thành các thu nhập.

Nhưng điều quan trọng là: mới thoạt nhìn thì ta thấy tựa hồ là như vậy. Vì tư liệu sản xuất rút cục được dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng, do đó, người tiêu dùng cuối cùng, thông qua giá cả của vật phẩm tiêu dùng, cũng phải thanh toán cả giá trị của tư liệu sản xuất. Điều đó giải thích rõ sức sống của giáo điều của Xmít. Trong các nhà kinh tế học tư sản hiện đại cũng có không ít người ủng hộ giáo điều ấy.

Sự quả quyết đó dẫn đến một mâu thuẫn không có lối thoát là: một mặt, « những sản phẩm cấu thành *tư bản* của một quốc gia thì *không thể tiêu dùng được* »,

Xtoóc-sơ mà Mác trích dẫn, đã tuyên bố rõ ràng như vậy. Nhưng mặt khác, giá trị của sản phẩm, nghĩa là kể cả bộ phận giá trị chuyển từ tư bản sang, lại do người tiêu dùng thanh toán.

Nhưng chúng ta đều biết sai lầm của Xmít là ở chỗ nào. Đúng là tư liệu sản xuất dùng để sản xuất những vật phẩm tiêu dùng mà người tiêu dùng cuối cùng sẽ mua. Nhưng cũng đúng là: song song với việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng, người ta cũng sản xuất những tư liệu sản xuất mới. Khu vực I cũng phải hoạt động thường xuyên bên cạnh khu vực II.

X. Tư bản và thu nhập: tư bản khả biến và tiền công

Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tự nhiên

Bên cạnh giáo điều của Xmít nói rằng giá trị của sản phẩm phân ra thành các thu nhập, trong khoa kinh tế chính trị tư sản còn có một giáo điều khác nữa là: cùng một vật, đối với số người này là tư bản, đối với số người kia là thu nhập. Và điều đó lại đã dẫn đến một sự phân biệt không đúng giữa tư bản là hiện tượng kinh tế tư nhân và tư bản xét về mặt xã hội.

Trong suốt quyển II, Mác đấu tranh không khoan nhượng với quan niệm ấy. Mác phân tích giáo điều của Xmít từ các mặt khác nhau và bóc trần tính chất vô lý của nó. Mác đã nhiều lần vạch rõ sai lầm của sự phân biệt có tính chất chủ quan giữa tư bản và thu nhập (tư bản đối với người này, thu nhập đối với người kia).

Cuối cùng, Mác không ngừng nhấn mạnh rằng tư bản xã hội chẳng qua là tổng hợp các tư bản cá biệt. Nhưng nếu phân tích sự vận động của tư bản xã hội không chỉ xuất phát từ các quan hệ giá trị, mà còn xuất phát từ các quan hệ giá trị sử dụng, thì sẽ khám phá ra những đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (do đó, những đặc điểm có tính quy định lịch sử) mà khi phân tích sự vận động của tư bản cá biệt chưa thể phát hiện ra được. Vì vậy, không nên lẫn lộn tư bản xã hội với tư bản cá biệt, nhưng tư bản xã hội cũng là một phạm trù lịch sử-xã hội như tư bản cá biệt (kinh tế tư nhân) vậy.

Theo quan niệm của các nhà kinh tế học tư sản, nếu sự khác nhau giữa tư bản kinh tế tư nhân và thu nhập là sự khác nhau có tính chất thuần túy chủ quan, thì sự khác nhau giữa tư bản và thu nhập xét về mặt xã hội, đối với các nhà kinh tế học ấy, chỉ là một sự khác nhau thuần túy tự nhiên. Theo họ nói, tư bản là tư liệu sản xuất, thu nhập là vật phẩm tiêu dùng. Quan niệm này, như đã nói trong chương XIX, cũng có ở Xmít. Mác đã khắc phục được cả sự phân biệt chủ quan lẫn sự phân biệt tự nhiên chủ nghĩa giữa tư bản và thu nhập. Điều đó, chúng tôi xin nhắc lại, đã được Mác tiến hành trong suốt quyển II, nhất là trong chương trước, chương phê phán toàn diện giáo điều của Xmít. Trong tiết này, Mác bóc trần những quan niệm không đúng về tư bản và thu nhập đã có từ lâu trong khoa kinh tế chính trị tư sản. Ở đây, trên cơ sở phân tích lưu thông của tổng tư bản xã hội ở các tiết trước, sai lầm của những quan điểm không đúng nói trên được vạch ra hết sức rõ ràng.

Nhằm mục đích đó, Mác lại phân tích một lần nữa ba hành vi lưu thông đầu giữa khu vực I và khu vực II: 1) các nhà tư bản khu vực I dùng 1.000 để mua sức lao động; 2) công nhân dùng số tiền đó để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II; 3) các nhà tư bản khu vực II cũng dùng số tiền đó để mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I. Ở đây, quả thật là mới nhìn qua thì thấy rằng tư bản và thu nhập luôn luôn xoắn xuýt với nhau, cái này chuyển thành cái kia. Tư bản khả biến của các nhà tư bản khu vực I dường như chuyển thành thu nhập của công nhân, thu nhập của công nhân chuyển thành tư bản của các nhà tư bản khu vực II, còn trong hành vi lưu thông thứ ba thì, đối với các nhà tư bản khu vực II, tư bản từ hình thái tiền tệ chuyển thành hình thái sản xuất (họ mua tư liệu sản xuất); đối với các nhà tư bản khu vực I, tư bản từ hình thái hàng hóa chuyển thành hình thái tiền tệ và lại trở thành tư bản khả biến tiềm tàng.

Sở dĩ có ảo tưởng này là do không hiểu bản chất của tư bản và, do đó, không biết phân biệt hình thức vận động của tư bản với nội dung kinh tế — xã hội của nó. Khi mua sức lao động, các nhà tư bản không trả tư bản, mà trả tiền cho công nhân; tư bản vẫn ở trong tay họ; có điều là trước khi mua sức lao động, tư bản tồn tại dưới hình thái tiền tệ, còn sau khi mua sức lao động, tư bản tồn tại dưới hình thái sản xuất, vì sức lao động đã trở thành một nhân tố (nhân tố người) của tư bản sản xuất. Khi công nhân mua vật phẩm tiêu dùng cũng vậy, họ không trả thu nhập của mình cho các nhà tư bản khu vực II: thu nhập vẫn ở trong tay họ dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng họ đã mua được, mà

họ chỉ trả tiền ; số tiền này, ở trong tay họ là hình thái tiền tệ của thu nhập, còn ở trong tay nhà tư bản lại là hình thái tiền tệ của tư bản.

Như vậy, quan niệm thông thường cho rằng cái đối với số người này là tư bản, đối với số người kia là thu nhập, phản ánh một sự thật là cùng một vật, tiền tệ chẳng hạn, khi ở trong tay người này nó là một hình thái tư bản, khi ở trong tay người kia nó là một hình thái thu nhập. Điều đó không có chút gì là chủ quan cả ; ngược lại, các quan hệ giai cấp của xã hội tư sản biểu hiện ở các vật, về khách quan làm cho các vật ấy có những hình thái này đối với nhà tư bản và có những hình thái kia đối với công nhân. Các quan hệ giai cấp ấy biến sức lao động thành hàng hóa đối với công nhân và thành tư bản (khả biến) đối với các nhà tư bản ; tương ứng với điều này, tiền đối với công nhân là biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động của họ, còn tiền đối với các nhà tư bản là biểu hiện bằng tiền của tư bản khả biến tiềm tàng.

Nhưng đối với những người cho rằng bản thân tư bản chẳng qua chỉ là vật phẩm, thì họ không nhận thức được như vậy về những hiện tượng đã quan sát. Thật ra, đối với họ có một điều bí ẩn là : cùng một vật, nhưng đối với người này là tư bản, còn đối với người kia lại là thu nhập. Chỉ còn một lối thoát như sau : sự khác nhau giữa tư bản và thu nhập, xét về mặt kinh tế tư nhân, chỉ là một sự khác nhau có tính chất tự nhiên chủ nghĩa. Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tự nhiên bổ sung cho nhau, vì chúng đều có cùng một nguyên nhân là không hiểu bản chất của tư bản.

XI. Sự bù đắp tư bản cố định

Đặt vấn đề Tiền đề cơ bản của tái sản xuất giản đơn là đẳng thức: I (v + m) = IIc ; và điều đó lại giả định rằng khu vực II dùng toàn bộ số tiền 2.000 c (theo các sơ đồ của Mác) để mua tư liệu sản xuất ở khu vực I. Nhưng ở đây nảy ngay ra một khó khăn lớn là: trong 2.000 c chuyển sang sản phẩm có cả một phần tư bản cố định (tỷ lệ hao mòn), và phần này không thể chuyển hóa ngay thành tư liệu sản xuất được, mà trước hết nó phải tích lũy dưới hình thái tiền tệ với tư cách là quỹ khấu hao. Giả thử rằng phần này là 200 d (Mác dùng ký hiệu này để chỉ bộ phận tư bản cố định đã hao mòn trong một năm); do đó, khu vực II chỉ cần số tư liệu sản xuất trị giá là 1.800 thôi, mà số cung của khu vực I là 2.000 (1.000 v + 1.000 m). Cho đến lúc này, khó khăn nói trên được tạm tránh đi bằng cách gác lại phần giá trị chuyển sang sản phẩm trong cả năm do sự hao mòn của tư bản cố định. Bây giờ, Mác bắt đầu xem xét khó khăn ấy.

Bản chất của vấn đề là như sau: số vật phẩm tiêu dùng 200d có thể được thực hiện như thế nào. Quả thật, các nhà tư bản khu vực I cần 200d đó và họ cũng có tiền để làm việc đó, vì ngoài số tư bản tiền tệ là 1.000 v ra, họ còn có cả tiền để chi tiêu cá nhân. Nhưng sở dĩ họ tiến hành những chi tiêu ấy, chỉ vì họ hy vọng rằng họ sẽ thực hiện được giá trị thặng dư để trang trải những chi tiêu ấy và tiền tệ sẽ quay trở về với họ. Trong khi đó, các nhà tư bản khu vực II phải bỏ vào quỹ khấu hao 200d ấy và không mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I. Và nếu các nhà tư bản khu vực I không

bán được số tư liệu sản xuất là 200, thì họ cũng đành phải giảm bớt nhu cầu về vật phẩm tiêu dùng đi 200.

Do đó, tái sản xuất không thể thực hiện được, vì một là, số hàng hóa trị giá 400 (200 tư liệu sản xuất và 200 vật phẩm tiêu dùng) không bán được, nghĩa là có sản xuất thừa, khủng hoảng ; hai là, khu vực II không thể khấu hao tư bản cố định của mình, do đó, không thể tái sản xuất tư bản cố định.

Giải quyết vấn đề

Nhưng vấn đề là : các nhà tư bản khu vực II đổi mới tư bản cố định của họ vào những kỳ hạn khác nhau ; trong khi các nhà tư bản này đã đến hạn đổi mới tư bản cố định, thì các nhà tư bản khác chỉ mới bắt đầu tích lũy khấu hao, hoặc còn lâu mới hoàn thành quá trình này. Mác thấy cách giải quyết vấn đề đặt ra là ở sự việc cơ bản đó.

Chúng tôi xin nói trước rằng: ở đây, Mác dùng những con số mới, không ăn khớp với những con số trong các sơ đồ cơ bản của Mác. Điều đó phần nào gây khó khăn cho việc đọc. Nhưng chúng tôi sẽ theo những con số của các sơ đồ. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, chúng tôi sẽ không phân tích tất cả những chi tiết mà Mác nghiên cứu, vì điều đó không quan trọng đối với quy luật cơ bản mà Mác rút ra. Vì vậy, đối với sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II, chúng tôi chỉ lấy.

« số còn lại mà trong đó vấn đề xuất hiện một cách rất rõ ràng » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 465.

Số còn lại này là 200d mà chúng ta đã xét ở trên. Số còn lại này chứa đựng một phần giá trị chuyển từ tư bản cố định sang sản phẩm.

Thế là, xuất phát từ thực tế là tư bản cố định được khôi phục lại không cùng một lúc trong tất cả các xí nghiệp, chúng ta có thể phân chia các nhà tư bản khu vực II làm hai nhóm: một nhóm tích lũy quỹ khấu hao, còn nhóm kia thì khôi phục tư bản cố định. Sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II diễn ra như sau. Sau khi đã bán được vật phẩm tiêu dùng với số tiền là 1.800 và đã bán được tư liệu sản xuất với cùng số tiền ấy (điều này không có gì là khó khăn cả) thì: 1) nhóm các nhà tư bản phải khôi phục tư bản cố định của họ và đã có tiền để làm việc đó, mua tư liệu sản xuất ở khu vực I là 200; 2) các nhà tư bản khu vực I dùng số tiền thu được để mua vật phẩm tiêu dùng ở nhóm các nhà tư bản thứ hai của khu vực II, nhóm có số còn lại nói trên là 200d; 3) những người có 200d, sau khi thực hiện xong số còn lại đó, bỏ số tiền thu được vào quỹ khấu hao.

Từ những điều nói trên ta thấy rằng, tái sản xuất giản đơn chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện tổng số tư bản cố định cần được đổi mới của nhóm các nhà tư bản này thuộc khu vực II bằng tổng số giá trị của các bộ phận tư bản cố định đã bị hao mòn mà nhóm các nhà tư bản kia thuộc khu vực II phải khấu hao. Mọi sự vi phạm đẳng thức đó đều làm cho tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội không thực hiện được [1].

---

1. Mác vạch ra rằng, sản xuất thừa tương đối tư bản cố định và tư bản lưu động — trong điều kiện c.ủ. chủ nghĩa tư bản, đây là yếu tố của khủng hoảng — sẽ là điều kiện

XII. Tái sản xuất tư bản tiền tệ

Thực chất vấn đề

Đối với vàng và bạc, với tư cách là nguyên liệu dùng cho công nghiệp, thì không cần tách thành những bộ phận đặc biệt : chúng là những tư liệu sản xuất thông thường. Nhưng việc sản xuất vàng và bạc với tư cách là vật liệu tiền tệ, với tư cách là tiền tệ tiềm tàng, thì lại là một hiện tượng khác rồi.

---

cần thiết của quá trình tái sản xuất trong xã hội cộng sản chủ nghĩa :

« Nếu xóa bỏ hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất, thì sự việc sẽ như thế này : quy mô của bộ phận tư bản cố định bị hao mòn và do đó phải được bù đắp dưới hình thái tự nhiên (ở đây là nói tư bản dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng) thì hằng năm đều thay đổi. Nếu một năm nào đó, bộ phận này rất lớn (vượt quá suất tử vong trung bình, cũng như có khi xảy ra đối với sự tử vong của con người) thì năm sau chắc chắn nó sẽ nhỏ hơn một cách tương ứng. Nếu giả định rằng các điều kiện khác không đổi, thì số lượng nguyên liệu, bán thành phẩm và vật liệu phụ cần thiết cho sản xuất vật phẩm tiêu dùng hằng năm sẽ không vì thế mà giảm đi ; do đó, toàn bộ sản xuất tư liệu sản xuất trong trường hợp này thì được mở rộng, trong trường hợp khác lại bị thu hẹp. Tình hình như vậy chỉ có thể được bổ khuyết bằng một sự sản xuất thừa tương đối, thường xuyên : một mặt, cần phải sản xuất tư bản cố định nhiều hơn số trực tiếp cần đến một lượng nhất định ; mặt khác, cần phải tạo ra một dự trữ nguyên liệu v.v... vượt quá những nhu cầu trực tiếp hằng năm (điểm này đặc biệt cần thiết đối với tư liệu sinh hoạt). Một sự sản xuất thừa như vậy cũng có ý nghĩa như là sự kiểm soát của xã hội đối với những tư liệu vật chất cần cho tái sản xuất của bản thân nó. Nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất thừa là một yếu tố vô chính phủ ». (C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 469-470).

Cần vạch ra rằng, ở đây không nghiên cứu việc sản xuất vật liệu tiền tệ nói chung — vấn đề này đã được Mác làm rõ ở các chương trước trong những mối liên hệ khác nhau, — ở đây nó chỉ được nghiên cứu trong mức độ cần thiết để phân tích tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Số lượng tiền tệ cần cho lưu thông phải có sự phù hợp nhất định với số lượng hàng hóa đang lưu thông. Nhưng tiền đúc bị hao mòn dần, do đó, sự giảm sút về tiền tệ phải được khôi phục lại bằng sản xuất tiền tệ hằng năm, nghĩa là bên cạnh việc tái sản xuất tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, còn phải tái sản xuất cả «công cụ cho lưu thông».

Sản xuất vật liệu tiền tệ thuộc vào đâu

Mác trả lời dứt khoát câu hỏi này như sau:

«Cũng như sản xuất các kim loại nói chung, sản xuất vàng thuộc về khu vực I là khu vực bao gồm việc sản xuất tư liệu sản xuất»[1].

Và Mác nêu ra sơ đồ sau đây:

$$I_{va} 20c + 5v + 5m = 30.$$

Sự trao đổi phải diễn ra: 1) trong nội bộ khu vực I, giữa công nghiệp sản xuất vàng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất khác, với số lượng 20c; 2) giữa công nghiệp sản xuất vàng và khu vực II với số lượng 5v + 5m (các nhà công nghiệp sản xuất vàng phải mua tư

1. C. Mác: *Tư bản*, q. II, tr. 471.

liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng). Tiết này chỉ phân tích sự trao đổi giữa I_{va} (Mác dùng ký hiệu này để chỉ công nghiệp sản xuất vàng) và khu vực II ; Mác cũng định phân tích sự trao đổi giữa I_{va} và các ngành sản xuất khác trong nội bộ khu vực I, nhưng theo lời Ăng-ghen thì trong các bản thảo của Mác không có sự nghiên cứu đó.

Những công nhân làm việc trong các mỏ vàng dùng 5v lĩnh được để mua vật phẩm tiêu dùng ; các nhà tư bản khu vực II dùng 2v (trong số 5v đã thu được) mua vàng của I_{va}, còn 3v kia vẫn ở trong tay họ. Việc 3v không quay trở về chủ cũ của chúng — I_{va}, không làm cho quá trình tái sản xuất vàng phải ngừng lại, vì các nhà công nghiệp sản xuất vàng có thể lại bắt đầu thuê công nhân bằng sản phẩm riêng của họ : tức là bằng vàng do họ sản xuất. Nằm trong tay các nhà tư bản khu vực II, 3v chuyển hóa thành tiền tích trữ. Còn về 5m của I_{va}, thì vì ở đây, giá trị thặng dư trực tiếp biểu hiện ở cái vỏ bằng vàng, cho nên các nhà tư bản có thể trở thành những người mua vật phẩm tiêu dùng, mặc dầu trước đó họ không phải là người bán hàng hóa. Còn khi nằm trong tay các nhà tư bản khu vực II, thì 5m ấy rút cục cũng chuyển hóa thành tiền tích trữ.

Cuối cùng, chúng tôi xin vạch ra rằng, trong tiết này, Mác còn nghiên cứu nhiều vấn đề khác : ví dụ, các nhà tư bản làm thế nào để rút ra từ lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền mà họ đã ném vào lưu thông.

XIII. Lý luận tái sản xuất của Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi

Vị trí và ý nghĩa của tiết này

Nếu nói một cách chặt chẽ thì ở đây, Mác bóc trần tính chất vô căn cứ không phải của lý luận tái sản xuất của tác giả nói trên, mà của lý luận lợi nhuận của ông ta. Theo lý luận này thì lợi nhuận thu được từ trong lưu thông. Những lý luận tương tự như vậy đã bị Mác bác bỏ ngay trong chương IV của quyển I bộ *Tư bản*. Trong hai chú thích* của chương ấy, Mác trích dẫn Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi, kẻ đưa ra lý luận lợi nhuận trên cơ sở phân tích tái sản xuất. Điều đó cũng là lý do để đặt việc phê phán lý luận lợi nhuận của Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi vào phần kết thúc chương này, chương nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Tính chất vô căn cứ của lý luận lợi nhuận của Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi là

« một ví dụ về cái tri thức nghèo nàn, vừa lộn xộn lại vừa khoác lác của những nhà kinh tế chính trị khi họ nghiên cứu tái sản xuất xã hội... » [1].

Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi quả quyết rằng các nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận vì họ bán hàng hóa sản xuất ra đắt hơn giá thành ; họ bán : 1) cho nhau, 2) cho công nhân, 3) cho các nhà tư bản và địa chủ ăn không ngồi rồi thu lợi tức và địa tô. Khi giải thích lợi nhuận

---

* Xem C. Mác : *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, q. I, t. I, tr. 219 và 227 (chương V).

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 481.

của từng nhà tư bản riêng biệt, ảo tưởng đó có thể xuất hiện, còn khi giải thích lợi nhuận của toàn thể giai cấp các nhà tư bản thì ảo tưởng đó hoàn toàn tiêu tan. Và chính sự phân tích sản xuất xã hội buộc phải đặt vấn đề lợi nhuận trong phạm vi xã hội.

Nhà lô-gích học vĩ đại, — Mác gọi một cách mỉa mai Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi như vậy — khi « phân tích » tái sản xuất xã hội thì thực tế lại nằm trong khuôn khổ quan niệm của những chủ xí nghiệp cá biệt là những kẻ có một tầm mắt thiển cận và tin chắc rằng lợi nhuận là do người tiêu dùng mang lại cho mình : như ông ta nói, họ bán hàng cho người tiêu dùng với giá đắt hơn giá thành của hàng hóa.

CHƯƠNG XXI

TÍCH LŨY VÀ TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG

Đối tượng nghiên cứu

Chương trước đã vạch rõ guồng máy lưu thông của tư bản xã hội. Do toàn bộ nền sản xuất xã hội chia thành hai khu vực, cho nên sự lưu thông của tư bản xã hội về cơ bản là sự lưu thông giữa hai khu vực, hoặc — điều này cũng thế — là các quy luật tồn tại trong những mối quan hệ giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Các quy luật đó được nghiên cứu trong tính quy định lịch sử của chúng, trong biểu hiện tư bản chủ nghĩa của chúng. Trong chương này, việc nghiên cứu tiến hành theo cách đã làm : vẫn lấy sự phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực làm cơ sở, nhưng tiến thêm một bước khá dài trong việc « đi từ trừu tượng đến cụ thể ».

Tái sản xuất giản đơn chỉ là một nhân tố của tái sản xuất mở rộng ; tái sản xuất mở rộng bao hàm tái sản xuất giản đơn, nó cho ta một khung cảnh đầy đủ hơn về hiện thực tư bản chủ nghĩa ; những giả thiết để nghiên cứu vẫn là : 1) hàng hóa bán theo giá trị ; 2) cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi ; 3) bản thân giá trị không thay đổi ; 4) chỉ lưu thông tiền kim loại.

Nhưng thêm một yếu tố quan trọng, có tính chất quyết định là: một phần giá trị thặng dư được tư bản hóa, tái sản xuất mở rộng không ngừng và vận động theo đường xoắn ốc.

Khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, nhiệm vụ đặt ra là bao quát toàn bộ tư bản xã hội, là giải thích rõ sự vận động của tư bản xã hội (chẳng qua là tổng thể những sự vận động của các tư bản cá biệt) thống trị và quyết định như thế nào sự vận động của các tư bản cá biệt. Việc phân tích tái sản xuất mở rộng của các tư bản cá biệt phải vạch rõ sự mở rộng, sự tích lũy của tư bản xã hội được tiến hành bằng sự vận động của bản thân nó như thế nào (sự tích lũy của tư bản xã hội chẳng qua cũng là tổng thể những sự tích lũy của các tư bản cá biệt). Một mặt, tích lũy của tư bản xã hội gồm có những tích lũy của các tư bản cá biệt; mặt khác, tích lũy của các tư bản cá biệt lại tiến hành trong khuôn khổ tích lũy của tư bản xã hội, nghĩa là phục tùng các quy luật của tích lũy tư bản xã hội.

Điều kiện cơ bản của tích lũy là biến giá trị thặng dư thành tư bản. Nhưng, một là, không phải bất cứ số lượng giá trị thặng dư nào cũng đều có thể lập tức biến thành tư bản sản xuất: trước tiên nó biến thành tư bản tiền tệ (tiềm tàng). Như chúng ta đã biết, trước khi tích lũy thực tế thì phải tích lũy tiền tệ đã. Hai là, chỉ có những vật phẩm có thể dùng vào quá trình lao động, tức là tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, mới có thể biến thành tư bản.

Cả tiền tệ lẫn tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt đều chỉ có thể lấy được trong lưu thông; sở dĩ có thể lấy chúng trong lưu thông, vì người ta đã ném chúng

vào lưu thông ; chính các nhà tư bản đã ném chúng vào đây. Do đó, thông qua việc tích lũy của mình mà các nhà tư bản tạo điều kiện cho tích lũy.

Trong chương XXII và chương XXIII của quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã nghiên cứu bản chất giai cấp của tích lũy, ảnh hưởng của tích lũy đối với giai cấp công nhân, đối với tiền công, đối với sự hình thành đội quân thất nghiệp hậu bị, v.v... Vì vậy, trong các chương đó, sự tích lũy được nghiên cứu trong điều kiện cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi, cũng như trong điều kiện cấu thành hữu cơ của tư bản thay đổi, vì chỉ có làm như thế mới xác định được quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Còn ở đây thì nghiên cứu những tiền đề giá trị và tiền đề vật chất của tích lũy ; nghiên cứu vấn đề : tích lũy được tiến hành như thế nào, « đường xoắn ốc » mà tư bản vận động trong tái sản xuất mở rộng là như thế nào.

Sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản không làm thay đổi hình thức vận động của tư bản, nên Mác tạm gác vấn đề này.

Mác cũng tạm gác : 1) thị trường ngoài nước, 2) những người sản xuất hàng hóa không tư bản chủ nghĩa, và nói chung, tất cả tàn dư của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản ; tức là lấy chủ nghĩa tư bản « thuần túy » làm cơ sở để phân tích. Trong tác phẩm *Tích lũy tư bản* của mình, Rô-da Lúc-xăm-bua phản đối điều đó. Dưới đây, chúng tôi sẽ nói kỹ điều này, ở đây chỉ vạch ra rằng : 1) trước Rô-da Lúc-xăm-bua, Xtơ-ru-vê cũng đã phản đối những sự trừu tượng hóa đó của Mác ; 2) Lê-nin hoàn toàn vạch trần tính chất vô căn cứ của những ý kiến phản đối đó.

Trình tự nghiên cứu

Trước hết Mác nghiên cứu những điều kiện tích lũy trong khu vực I và những điều kiện tích lũy trong khu vực II. Ở đây chủ yếu nghiên cứu khả năng tích lũy tiền tệ, việc này phải xảy ra trước tích lũy thực tế. Trong tiết III « Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ », Mác phân tích điều kiện lưu thông giữa khu vực I và khu vực II trong tái sản xuất mở rộng. Các điều kiện đó được nghiên cứu trong hai ví dụ: 1) trường hợp I (v + m) bằng II c; 2) trường hợp I (v + m) lớn hơn II c.

Chương này và đồng thời toàn bộ quyển II được kết thúc bằng một đoạn gọi là « Phụ lục ». Ở đây, Mác lại đưa ra vấn đề tiền tệ, tích lũy tiền tệ.

I. Tích lũy trong khu vực I

Tích trữ tiền

Như chúng ta đã biết, trước khi tích lũy thực tế thì phải tích lũy tiền tệ hoặc tích trữ tiền đã. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc tích lũy tiền tệ hay tích trữ tiền gồm có những yếu tố sau đây: 1) sản xuất giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm thặng dư; 2) chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành tiền; 3) giữ tiền lại cho đến khi lưu thông tiếp; 4) rút tiền ra khỏi lưu thông. Bí mật của sự sản xuất giá trị thặng dư đã được Mác vạch ra trong quyển I bộ *Tư bản*. Đứng về từng nhà tư bản cá biệt mà xét, việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền tệ cũng không phải là điều bí ẩn. Nhưng tình hình sẽ khác đi khi xét toàn thể giai cấp các nhà tư bản, trong trường hợp này là toàn thể

các nhà tư bản khu vực I; lúc đó nảy ra vấn đề là: tất cả các nhà tư bản đó làm thế nào để có thể đều rút được tiền ra khỏi lưu thông? Chỉ có một cách là chỉ bán mà không mua; vậy nếu mọi người đều chỉ bán thôi thì ai mua?

Vấn đề này đã được Mác nêu lên nhiều lần theo những khía cạnh khác nhau trong suốt quyển II. Còn ở đây, vấn đề này lại được nêu ra gắn với tích lũy trong khu vực I, nghĩa là chưa nói đến tích lũy trong phạm vi toàn xã hội, mà nói đến tích lũy trong khu vực I dựa vào sự lưu thông trong nội bộ khu vực ấy. Bản thân khu vực I gồm có vô số xí nghiệp riêng biệt, giữa các xí nghiệp đó diễn ra vô số hành vi mua bán. Vậy thì làm sao mà các xí nghiệp ấy có thể bán cho nhau nhiều hơn là mua của nhau?

Để giải quyết vấn đề này, Mác áp dụng phương pháp mà Mác đã dùng khi phân tích tái sản xuất giản đơn, khi xét sự bù đắp tư bản cố định. Trước khi bù đắp tư bản cố định cũng phải gom góp vốn bằng tiền, nhưng tất cả các giai đoạn bù đắp đó không xảy ra cùng một lúc ở các nhà tư bản khác nhau. Các giai đoạn khác nhau trong việc mở rộng tư bản của các nhà tư bản khác nhau cũng vậy, cũng xảy ra trong những thời gian khác nhau. Để thấy rõ hơn, Mác chia các nhà tư bản đó thành hai nhóm:

1) A' , A'' , A''' v.v...
2) B' , B'' , B''' v.v...

Nhóm thứ nhất đang ở giai đoạn tích lũy tiền, tức là chỉ bán thôi; nhóm thứ hai chuyển hóa tiền tệ đã tích lũy được thành tư liệu sản xuất, tức là chỉ mua thôi.

Điều kiện của tích lũy là sự cân bằng (về giá trị) giữa những việc bán mà không mua của số nhà tư bản này và những việc mua mà không bán của số nhà tư bản kia.

Nhân đây Mác phân tích một luận đề nổi tiếng của các nhà kinh tế học tư sản (bắt nguồn từ A. Xmít) : mỗi người bán đồng thời cũng là người mua. Ngay trong chương III của quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích sự lưu thông giản đơn (H — T — H), Mác đã vạch ra rằng mặc dầu những biến hóa hình thái đó là một thể thống nhất, nhưng không có gì quy định rằng T — H phải lập tức đi theo sau H — T. Trái lại, từ chức năng phương tiện tích lũy của tiền tệ, xảy ra tình hình ngược lại là : H — T và T — H diễn ra trong những thời gian khác nhau, chúng tách rời nhau, tình hình đó chứa đựng khả năng khủng hoảng. Còn việc phân tích tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa chẳng những xác nhận kết luận nói trên, mà còn vạch ra rằng, sự tích lũy tư bản nói chung không thể thực hiện được nếu không có những việc bán mà không mua và những việc mua mà không bán.

Tư bản bất biến phụ thêm

Tích trữ tiền chỉ là một trong những điều kiện của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Sự tồn tại của những yếu tố sản xuất với chất lượng và chủng loại nhất định là điều kiện cần thiết của tái sản xuất mở rộng trong mọi hình thái xã hội. Ví dụ, muốn mở rộng ngành luyện kim thì phải có loại nguyên liệu, máy cái nhất định ; những nguyên liệu và máy cái này không

giống những nguyên liệu và máy cái cần thiết cho việc mở rộng công nghiệp dệt.

Bởi vậy, nếu trong tái sản xuất mở rộng (v + m) I phải lớn hơn c II, thì điều đó không chỉ nói đến phần trội hơn về mặt giá trị, mà còn nói đến những tư liệu sản xuất chứa đựng trong phần trội hơn đó và sử dụng được trong khu vực I. Sản xuất các tư liệu sản xuất đó phải là nhóm các nhà tư bản bắt đầu tích lũy tư bản tiền tệ, rút tiền ra khỏi lưu thông bằng cách chỉ bán các tư liệu sản xuất đó mà không mua gì. Mác kết luận :

« Như vậy, muốn chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng, sản xuất trong khu vực I phải có thể chế tạo các yếu tố tư bản bất biến cho khu vực II ít hơn, nhưng cho khu vực I thì nhiều hơn bằng một lượng như thế. Sự chuyển biến này không phải lúc nào cũng trơn tru, nhưng một điều thuận lợi là một số sản phẩm của khu vực I có thể dùng làm tư liệu sản xuất cho cả hai khu vực » [1].

Lại bàn vấn đề tiền tệ

Ở trên, khi phân tích sự tích trữ tiền, vấn đề tiền tệ được đặt ra như sau : nếu tất cả các nhà tư bản đều chỉ bán, chỉ rút tiền ra khỏi lưu thông, thì tiền lấy ở đâu ra, ai ném tiền vào lưu thông ? Hay nói thế này cũng vậy : nếu tất cả đều bán, thì ai mua ? Bây giờ, vấn đề đặt ra một cách khác : tái sản xuất mở rộng đòi hỏi phải có lưu thông mở rộng, vậy ai cung cấp phần tiền trội lên do sự lưu thông mở rộng quy định ?

Nói cách khác, trước kia đặt vấn đề người mua : nếu tất cả đều bán để tích lũy, thì ai mua ? Còn bây

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 498.

giờ đặt vấn đề tiền tệ: nếu sản xuất tăng lên, do đó lưu thông hàng hóa cũng tăng lên, thì tiền lấy ở đâu ra để phục vụ cho mức lưu chuyển hàng hóa đã tăng thêm? Đó là những vấn đề hoàn toàn khác nhau, không thể lẫn lộn với nhau được. Vấn đề thứ nhất thuộc vấn đề thực hiện theo nghĩa hẹp, còn vấn đề thứ hai phần lớn thuộc vấn đề lưu thông tiền tệ. Chẳng hạn trong trường hợp đẩy nhanh tốc độ lưu thông tiền tệ hoặc phát hành các thứ thay thế tiền, thì với số lượng tiền như cũ, cũng có thể phục vụ cho mức lưu chuyển hàng hóa đã tăng thêm. Nhưng với giả thiết rằng trong lưu thông chỉ có tiền kim loại và tốc độ lưu thông không thay đổi, mà tín dụng lại không có, thì vấn đề người mua và vấn đề tiền tệ nhất trí với nhau, vì với những giả thiết như vậy thì những khoản tiền mới chỉ có thể do những người mua mới ném vào lưu thông.

Còn về khoản tiền cần cho lưu thông của tư bản bất biến đã tăng thêm, thì điều này rất dễ giải quyết khi chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng. Bởi vì, số lượng hàng hóa trong lưu thông hàng hóa chung không tăng thêm, chỉ có công dụng của hàng hóa thay đổi thôi: một phần m I không bán sang khu vực II, mà bán trong khu vực I. Nhưng một phần số tiền dùng để trao đổi m I lấy c II lại do bản thân các nhà tư bản khu vực I cung cấp. Bởi vậy, khi chuyển sang tái sản xuất mở rộng thì tiền (tuy có công dụng khác) chuyển từ hình thái tiền tệ của thu nhập thành hình thái tiền tệ của tư bản, hoặc là từ công cụ lưu thông của thu nhập chuyển thành công cụ lưu thông của tư bản, nhưng số lượng của chúng không thay đổi. Tuy vậy, về sau, khi sản xuất mở rộng không ngừng thì cũng cần có nhiều tiền hơn.

Bây giờ ta nói về tư bản khả biến đã tăng thêm. Cần phải thuê nhiều công nhân hơn: công nhân không thiếu, luôn luôn có đội quân thất nghiệp hậu bị sẵn sàng phục vụ các nhà tư bản; nhưng cần phải ứng ra nhiều tư bản khả biến hơn, tức là cần nhiều tiền hơn. Nguồn duy nhất mà Mác đã vạch ra là khai thác thêm vật liệu dùng làm tiền tệ (nguồn này đã được nói đến trong chương XVII).

II. Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ

Vấn đề tích trữ tiền trong khu vực II

Tích lũy tư bản xã hội có nghĩa là tích lũy cả trong khu vực II. Ở đây, dĩ nhiên là việc tích trữ tiền phải đi trước việc tích lũy thực tế, tức là giá trị thặng dư đã sản xuất phải được biến thành tiền, và tiền này rút ra khỏi lưu thông. Do đó lại nảy ra một vấn đề mà chúng ta đã biết: việc tích trữ tiền tiến hành như thế nào? Chỉ có thể tiến hành tích trữ tiền với điều kiện là các nhà tư bản khu vực II bán sang khu vực I một phần vật phẩm tiêu dùng (một phần m của nó) mà không mua tư liệu sản xuất với số tương đương. Nhưng như vậy thì tư liệu sản xuất sẽ không bán được và xảy ra tình trạng sản xuất thừa trong khu vực I.

Căn cứ vào những điều đã nói trên kia, ta có thể dễ dàng tìm thấy lối thoát ra khỏi «chỗ bí». Giống như đối với các nhà tư bản khu vực I, cũng cần chia các nhà tư bản khu vực II thành hai nhóm: một nhóm chỉ bán cho khu vực I một phần sản phẩm thặng dư dùng để tích lũy và rút tiền ra khỏi lưu thông, còn nhóm kia

thì chỉ mua tư liệu sản xuất bằng số tiền đã tích lũy được trước đây (với số tương đương). Riêng trong khu vực I, mối liên hệ giữa các nhà tư bản chỉ bán với các nhà tư bản chỉ mua mới có tính chất trực tiếp: A', A'', A''' I cung cấp tư liệu sản xuất để mở rộng tái sản xuất của B', B'', B''' I; còn B', B'', B''' I thì cung cấp tiền cho A', A'', A''' I để tích trữ tiền. Trong khu vực II, không có mối liên hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản đã mở rộng sản xuất và các nhà tư bản chỉ tích lũy tiền. Nhóm thứ nhất mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I, còn nhóm thứ hai bán tư liệu sinh hoạt cho công nhân khu vực I, những công nhân này trả tiền mua tư liệu sinh hoạt bằng tiền công lĩnh ở các nhà tư bản khu vực I. Nhưng chính các nhà tư bản khu vực I lại đã nhận những số tiền cần thiết ở các nhà tư bản khu vực II. Như vậy, cả trong khu vực II, sở dĩ nhóm nhà tư bản này có thể tích trữ được tiền, vì nhóm nhà tư bản kia ném tiền vào lưu thông; nhóm này sở dĩ có thể chỉ mua vì nhóm kia chỉ bán. Tóm lại, đối với khu vực II, vấn đề tích trữ tiền phải được giải quyết như nó được giải quyết đối với khu vực I.

Nhưng ở đây, chúng ta vấp phải một khó khăn khác: các nhà tư bản khu vực II có thể bán cho ai phần vật phẩm tiêu dùng mà họ cần bán lấy tiền để tích lũy? Mà các nhà tư bản khu vực I thì giảm bớt tiêu dùng của họ, do đó, không phải họ sẽ mua những thứ đó. Để minh họa rõ hơn, Mác nêu ra sơ đồ sau đây:

1. 4.000 c + 1.000 v + 1.000 m = 6.000
2. 1.500 c + 376 v + 376 m = 2.252

Giả sử các nhà tư bản khu vực I lẫn các nhà tư bản khu vực II đều tích lũy một nửa giá trị thặng dư và

tiêu dùng một nửa giá trị thặng dư. Số tư liệu sản xuất 1.000 v + 500 m I được trao đổi với 1.500 c II ; sự việc này diễn ra như thế nào thì ta đã biết. Nhưng các nhà tư bản khu vực II cũng tích lũy $\frac{376}{2} = 188$, trong số này có một phần năm sẽ dùng làm tư bản khả biến [1], tức là $37\frac{3}{5}$; ta lấy tròn là 38. Để mua số tư liệu sản xuất là 150, các nhà tư bản khu vực II phải bán một số lượng vật phẩm tiêu dùng tương đương như vậy. Nhưng ai sẽ mua số vật phẩm tiêu dùng đó? 500m còn lại trong khu vực I được tư bản hóa, tức là số tiền thu được do bán 500m đó, — như chúng ta đã biết — tạo thành tiền tích trữ cho các nhà tư bản khu vực I, và do đó không thể đồng thời dùng làm sức mua đối với vật phẩm tiêu dùng. Mà nếu vật phẩm tiêu dùng không bán được, thì các nhà tư bản khu vực II không có tiền để mua số tư liệu sản xuất là 150 và họ không thể tích lũy được.

Thật ra, trong số 500m mà các nhà tư bản khu vực I tư bản hóa, có 100 phải biến thành tư bản khả biến. Do đó, số công nhân phụ thêm, sau khi lĩnh được 100 đơn vị tiền tệ đó, sẽ mua vật phẩm tiêu dùng bằng số tiền đó ; còn các nhà tư bản khu vực II mua tư liệu sản xuất cũng bằng số tiền đó. Sau này khi phân tích các sơ đồ tiếp theo, Mác đã thực tế đi đến cách giải quyết như vậy. Nhưng từ đó cần rút ra một kết luận quan trọng là : sự tích lũy trong khu vực II là

---

1. Trong các sơ đồ, tư bản khả biến chiếm 1/5 toàn bộ tư bản và bằng 1/4 tư bản bất biến. Trong sơ đồ thứ hai, đáng lẽ lấy 375, nhưng Mác lại lấy 376, có lẽ để chia cho chẵn.

do sự tích lũy trong khu vực I quyết định. Vì các nhà tư bản khu vực II chỉ có thể bán số tư liệu sinh hoạt là 100, cho nên họ không thể chuyển hóa 150 thành tư bản bất biến, và do đó, họ không cần phải chuyển hóa 38 thành tư bản khả biến. Nói cách khác, theo những con số lấy ở các sơ đồ thì các nhà tư bản khu vực II có thể tư bản hóa không phải một nửa giá trị thặng dư, mà ít hơn — chỉ có 125 (100 c + 25 v).

Nhưng ở đây, Mác không bàn kỹ điều đó, vì lúc này, Mác cần chứng minh một điều khác là : bóc trần mọi thứ lý lẽ biện bạch cho rằng các nhà tư bản khu vực II có thể kiếm được tiền mà không cần bán số vật phẩm tiêu dùng là 150 sang khu vực I. Những « nguồn » đó là : 1) hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị sức lao động, 2) bán tư liệu sinh hoạt cho công nhân với giá cao hơn giá trị, 3) một số nhà tư bản này lừa gạt một số nhà tư bản khác khi bán hàng hóa cho họ. Mác bác bỏ tất cả những « nguồn » đó, không phải vì chúng không có trong thực tế, mà vì khi xét sự tích lũy về mặt lý luận, thì cần phải : hoặc là gạt những nhân tố đó ra và giả định rằng mọi hành vi mua bán đều được tiến hành theo đúng giá trị, hoặc là những nhân tố đó phải được tính đến cả trong điều kiện tái sản xuất giản đơn. Vì vậy, những nhân tố đó không thể là một nguồn tiền mới khi chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng.

Bằng cách vạch trần mọi thứ lý lẽ biện bạch, Mác đã chứng minh rằng : 1) nguồn tiền duy nhất trong khu vực II là bán hàng hóa sang khu vực I ; 2) như vậy, tích lũy trong khu vực II lệ thuộc vào tích lũy trong khu vực I. Đó cũng là ý nghĩa của các sơ đồ đã được

nghiên cứu ở trên : các sơ đồ cho ta thấy rõ rằng, tích lũy trong khu vực II hoàn toàn lệ thuộc vào mức tích lũy trong khu vực I.

Việc tích lũy diễn ra như thế nào trong thực tế, điều đó được Mác chỉ ra bằng cách phân tích hai sơ đồ dưới đây. Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu hai sơ đồ ấy.

Phân tích sơ đồ. Ví dụ thứ nhất Mác phân tích sự lưu thông giữa khu vực I và khu vực II trong tái sản xuất mở rộng bằng hai ví dụ. Ví dụ thứ nhất :

I. 4.000 c + 1.000 v + 1.000 m = 6.000
II. 1.500 c + 750 v + 750 m = 3.000

Giả định rằng các nhà tư bản khu vực I tư bản hóa 1/2 m (500). Nếu giả định như vậy thì, sự lưu thông giữa hai khu vực trước hết bao gồm số tư liệu sản xuất là 1.000v + 500m và số vật phẩm tiêu dùng là 1.500 c. Nhưng như vậy chỉ mới bảo đảm tái sản xuất giản đơn ; còn tái sản xuất mở rộng lại lệ thuộc vào việc tư bản hóa nửa kia của mI và vào sự trao đổi thêm giữa hai khu vực do việc tư bản hóa đó quyết định.

Trường hợp cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi, thì 500 m chia ra thành 400 c + 100 v. Với số 100 này, công nhân phụ thêm của khu vực I mua tư liệu sinh hoạt của các nhà tư bản khu vực II. Tái sản xuất mở rộng trong khu vực I đã có thể bắt đầu

bằng số tư bản là 4.400 c + 1.100 v. Khu vực II cũng đã có điều kiện để tiến hành tái sản xuất mở rộng. Các nhà tư bản khu vực II cũng dùng 100 đó để mua tư liệu sản xuất, và tư bản bất biến của họ từ 1.500 tăng lên 1.600; tương ứng với điều đó, tư bản khả biến cũng từ 750 tăng lên 800. Cả hai thứ tư bản đó tăng lên được là nhờ có giá trị thặng dư: trong số 750 m bằng vật phẩm tiêu dùng, có 100 đã được đem bán cho công nhân khu vực I, 50 được đem bán cho công nhân khu vực II. Bản thân các nhà tư bản tiêu dùng 600 m.

Đến cuối năm sản xuất thứ nhất (hoặc bất cứ một thời hạn nào khác), trên cơ sở tích lũy, chúng ta sẽ có:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.400\ c + 1.100\ v + 1.100\ m = 6.600 \\ \text{II. } 1.600\ c + \quad 800\ v + \quad 800\ m = 3.200 \end{array}\right\} 9.800$$

Tính theo giá trị thì tổng sản phẩm nói chung đã tăng 800*. Căn cứ vào những giả thiết đã nêu ra, Mác phân tích sự tích lũy trong vòng bốn năm [1].

---

* Bản tiếng Nga in 600.

1. Các sơ đồ tái sản xuất mở rộng của Mác đã được viện sĩ X. G. Xtơ-ru-mi-lin xếp vào một biểu chung, biểu này làm cho việc nghiên cứu các sơ đồ đó được dễ dàng hơn nhiều. Chúng tôi in lại biểu này. Đồng thời chúng tôi cũng lưu ý bạn đọc chú ý tới chương V trong tác phẩm của viện sĩ Xtơ-ru-mi-lin *Khái luận về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của Liên-xô* (1959); trong tác phẩm này, Xtơ-ru-mi-lin vận dụng lý luận tái sản xuất mở rộng của Mác vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa. (Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).

SƠ ĐỒ TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG CỦA MÁC

Các năm tái sản xuất	Khu vực	Chi phí tái sản xuất xã hội				Phân phối thu nhập quốc dân (P — c)			
		c	v	m	P*	Quỹ tiêu dùng: của công nhân v	Quỹ tiêu dùng: của giai cấp tư sản m1	Quỹ mở rộng m2	Tổng cộng P — c = thu nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Con số xuất phát	I	4.000	1.000	1.000	6.000	1.000	500	500	2.000
	II	1.500	750	750	3.000	750	600	150	1.500
Tái sản xuất									
Năm thứ nhất	I + II	5.500	1.750	1.750	9.000	1.750	1.100	650	3.500
	I	4.400	1.100	1.100	6.600	1.100	550	550	2.200
	II	1.600	800	800	3.200	800	560	240	1.600

* P *là tổng sản phẩm.*

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm thứ hai	I + II	6.000	1.900	1.900	9.800	1.900	1.110	790	3.800
	I	4.840	1.210	1.210	7.260	1.210	605	605	2.420
	II	1.760	880	880	3.520	880	616	264	1.760
Năm thứ ba	I + II	6.600	2.090	2 .090	10.780	2.090	1.221	869	4.130
	I	5.324	1.331	1.331	7.986	1.331	665	666	2.662
	II	1.936	968	968	3.872	968	678	290	1.936
Năm thứ tư	I + II	7.260	2.299	2.299	11.858	2.299	1.343	956	4.598
	I	5.856	1.464	1.464	8.784	1.464	732	732	2.928
	II	2.129	1.065	1:065	4.259	1.065	745	320	2.130
Năm thứ năm	I + II	7.985	2.529	2.529	13.043	2.529	1.477	1.052	5.058
	I	6.442	1.610	1.610	9.662	1.610	805	805	3.220
	II	2.342	1.172	1.172	4.686	1.172	820	352	2 344
	I + II	8.784	2.782	2.782	14.348	2.782	1.625	1.157	5.564

Ví dụ thứ hai Ví dụ này được Mác trình bày như sau :

I. 5.000 c + 1.000 v + 1.000 m = 7.000 } 9.000

II. 1.430 c + 285 v + 285 m = 2.000 }

Ví dụ này khác với ví dụ trước ở chỗ : 1) ta có cấu thành hữu cơ của tư bản cao hơn — tư bản khả biến bằng 1/5 tư bản bất biến[1] (trong ví dụ trước, nó bằng 1/4 c) ; 2) $v + \frac{m}{2}$ trong khu vực I lớn hơn c trong khu vực II ; 3) mức tích lũy trong khu vực II hầu như cũng bằng mức tích lũy trong khu vực I : cả ở hai nơi đều tư bản hóa một nửa giá trị thặng dư (trong khu vực II suýt soát như thế).

Cả trong ví dụ này, chúng ta trước hết phải tách ra một phần tư liệu sản xuất bằng cII, tức là bằng 1430. Sự trao đổi tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng với số lượng đó, làm cho có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn trong cả hai khu vực. Trong ổ giá trị thặng dư 1.000 m của khu vực I còn lại 570 (430 đã đem bán sang khu vực II) ; trong số đó 70 m do các nhà tư bản khu vực I dùng để tiêu dùng cá nhân, còn 500 m được tư bản hóa. 500 này lại phân ra thành 417 c + 83 v. Như vậy, có thể bán sang khu vực II một số tư liệu sản xuất bằng 70 + 83, và tư bản bất biến của khu vực II cũng tăng thêm với số lượng như vậy. Về phía mình, các nhà tư bản khu vực II có thể bán số vật phẩm tiêu

1. Trong khu vực II thì không đến 1/5 ; 285 × 5 = 1425.

dùng là 70 cho các nhà tư bản khu vực I và 83 cho công nhân khu vực I. Trong khu vực I, mọi sự giao dịch với khu vực II đã làm xong và đã có mọi điều kiện để tiến hành tái sản xuất mở rộng. Trong khu vực II, để đưa số tư bản bất biến phụ thêm là 153 (70 + 83) vào hoạt động, cần có số tư bản khả biến phụ thêm với số lượng bằng 1/5 tư bản bất biến, tức là 31 (đây là lấy số tròn, đúng ra là $30\frac{3}{5}$). Tất nhiên, tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng thêm là nhờ có giá trị thặng dư. Trong 285 m, lấy ra 153 cho tư bản bất biến và 31 cho tư bản khả biến ; còn lại cho tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản khu vực II là 101, suýt soát một nửa m của họ.

Chúng tôi đã nói rằng, một trong những đặc điểm của ví dụ thứ hai là $v + \frac{m}{2}$ trong khu vực I (1.000 v + 500 m) lớn hơn c trong khu vực II (1.430 c). Vì vậy, đối với khu vực I, việc trao đổi tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng với số lượng 1.500 chỉ có nghĩa là tái sản xuất giản đơn (công nhân tiêu dùng 1.000 v, các nhà tư bản tiêu dùng 500 m), nhưng đối với khu vực II, đó là tái sản xuất mở rộng. Bởi vì, để mua số tư liệu sản xuất dôi ra là 70, các nhà tư bản khu vực II phải tư bản hóa một phần giá trị thặng dư của mình với cùng số lượng như vậy. Ngoài ra, để đưa số tư bản bất biến mới là 70 c vào hoạt động, họ còn phải tư bản hóa thêm một phần m nữa của họ, với số lượng là 14 v (1/5 của 70).

Đó là cách Mác giải quyết vấn đề tích lũy, và do đó cả vấn đề thực hiện.

Sơ đồ của Mác theo lối giải thích của Rô-da Lúc-xăm-bua

Theo ý kiến của Rô-da Lúc-xăm-bua thì các sơ đồ của Mác chỉ có vẻ như là giải quyết được vấn đề. Rô-da Lúc-xăm-bua viết :

« Theo sơ đồ của Mác thì sự vận động bắt đầu từ khu vực I, từ sản xuất tư liệu sản xuất. Vậy ai tiêu dùng số tư liệu sản xuất đã tăng lên do sự vận động đó ? Sơ đồ trả lời : khu vực II tiêu dùng để có khả năng sản xuất nhiều tư liệu sinh hoạt hơn. Nhưng ai tiêu dùng số tư liệu sinh hoạt đã tăng lên đó ? Sơ đồ trả lời : khu vực I tiêu dùng số đó, vì bây giờ nó thuê nhiều công nhân hơn. Rõ ràng là chúng ta rơi vào vòng luẩn quẩn. Sản xuất nhiều tư liệu tiêu dùng hơn là chỉ cốt để nuôi nhiều công nhân hơn và sản xuất thêm tư liệu sản xuất là chỉ cốt để có việc làm cho số công nhân đã tăng thêm đó. Nhưng chính đó lại là một điều vô lý theo quan điểm tư bản chủ nghĩa ! » [1].

Như vậy, theo ý kiến của tác giả cuốn « Tích lũy tư bản », thì trong các sơ đồ của mình, Mác chẳng giải quyết được tý gì vấn đề tích lũy cả. Trước hết xin hỏi : sao ở đây lại là một « điều vô lý theo quan điểm tư bản chủ nghĩa » ? Dĩ nhiên, nếu toàn bộ vấn đề chung quy chỉ là « có việc làm cho số công nhân đã tăng thêm đó », thì chúng ta có quyền nói đến điều vô lý theo quan điểm tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong việc đó, các nhà tư bản lại « kiếm ăn » được : tăng thêm giá trị thặng dư và tư bản của họ ; do đó ở chỗ này chẳng có điều vô lý nào cả, chính theo quan điểm tư bản chủ nghĩa mới không vô lý.

Ở những chỗ khác trong tác phẩm của mình, Rô-da Lúc-xăm-bua làm cho ý kiến phản đối chính của mình

---

1. Rô-da Lúc-xăm-bua : *Tích lũy tư bản*, tiếng Nga, tr. 84.

đối với các sơ đồ của Mác có một vẻ hơi khác. Như mọi người đều biết, Mác phân tích sự tích lũy trong chủ nghĩa tư bản thuần túy, tức là giả định rằng xã hội chỉ gồm có các nhà tư bản, công nhân và những tầng lớp dân cư hoặc sống nhờ vào tiền công hoặc sống nhờ vào lợi nhuận. Do đó, nhu cầu có khả năng thanh toán của toàn xã hội chỉ có thể bằng v + m, tức là bằng tổng số tiền công cộng với tổng số giá trị thặng dư. Nhưng trong tái sản xuất mở rộng thì một phần m được tích lũy ; thử hỏi : tích lũy cho ai ? Vì toàn bộ nhu cầu có khả năng thanh toán đều được thỏa mãn : công nhân đã tiêu hết toàn bộ tiền công của mình, các nhà tư bản đã tiêu hết toàn bộ phần giá trị thặng dư mà họ dành cho tiêu dùng cá nhân. Mà trong chủ nghĩa tư bản thuần túy thì không còn ai là người mua nữa.

Nếu lập luận như vậy thì ý kiến phản đối có vẻ đúng hơn, vì đây là vấn đề không có người mua đối với số lượng giá trị thặng dư được tích lũy ngày càng nhiều. Nhưng Rô-da Lúc-xăm-bua lại cho rằng luận đề thứ nhất của mình có một ý nghĩa quyết định, bà nhắc đi nhắc lại luận đề đó trong suốt tác phẩm của bà. Và bà đã có lý : toàn bộ lập luận của bà đều dựa trên luận đề nói trên. Thật ra đối với câu hỏi : tìm ở đâu ra người mua, thì có thể trả lời rằng người mua đó là số công nhân đã tăng thêm. Có thể vứt câu trả lời hoàn toàn đúng đó bằng cách viện lý rằng theo quan điểm tư bản chủ nghĩa, việc cho số công nhân đã tăng thêm có việc làm, như Rô-da Lúc-xăm-bua nói, là một điều vô lý. Nhưng chúng ta đã nói rằng, ở đây chẳng có điều vô lý nào cả, vì việc sử dụng những công nhân mới sẽ đem lại giá trị thặng dư.

Thật ra, còn có thể đặt vấn đề như sau : lấy ở đâu ra thêm số công nhân mới ? Nhưng về vấn đề này, như Mác đã vạch rõ trong quyển I bộ *Tư bản*, ta không cần bận tâm nhiều, vì luôn luôn có một đội quân thất nghiệp đông đảo sẵn sàng phục vụ tư bản. Người thất nghiệp là người ít mua, nhưng hễ có việc làm, họ lập tức trở thành người mua, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Tác giả cuốn « Tích lũy tư bản » bị trói buộc trong cái lý luận tích lũy của chính bản thân mình, lý luận này cho rằng sức mua phải đi trước sản xuất, do đó người ta chỉ có thể tìm thấy sức mua ở ngoài môi trường tư bản chủ nghĩa, ở cái gọi là những nhân vật thứ ba. Nhưng như vậy thì không phải là chủ nghĩa tư bản thuần túy nữa, mà là chủ nghĩa tư bản trong vòng vây phi tư bản chủ nghĩa. Từ đó, Rô-da Lúc-xăm-bua rút ra kết luận rằng, vấn đề tái sản xuất mở rộng, về thực chất, là vấn đề quan hệ qua lại giữa môi trường tư bản chủ nghĩa và môi trường phi tư bản chủ nghĩa : khi có môi trường phi tư bản chủ nghĩa thì chủ nghĩa tư bản có thể tái sản xuất mở rộng được. Một khi môi trường phi tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dẫn đến, thì chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại được nữa.

Rô-da Lúc-xăm-bua cho rằng, từ các sơ đồ của Mác có thể kết luận : 1) nguyên nhân của khủng hoảng chỉ là ở sự mất cân đối giữa các ngành sản xuất do tính tự phát của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ; 2) sự không ăn khớp giữa sản xuất và tiêu dùng không có quan hệ gì đến vấn đề này.

Rô-da Lúc-xăm-bua còn cho rằng, theo các sơ đồ của Mác thì cuộc đấu tranh giành giật thị trường ngoài nước sẽ tự động mở rộng thị trường trong nước. Sau

cùng, bà không thấy việc Mác giải thích vấn đề tích lũy trong chương này là sự luận chứng về mặt kinh tế sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Tất cả những quan niệm đó đều sinh ra do hiểu không đúng các sơ đồ. Trong các sơ đồ đó, Mác chỉ trình bày hình thức vận động của tư bản xã hội và tạm gác tất cả những gì không liên quan với hình thức đó. Do đó, ở đây chưa giải quyết cụ thể vấn đề thực hiện ; vấn đề này chỉ có thể được giải quyết khi tính đến mọi yếu tố làm biến đổi quy luật vận động chung của tư bản xã hội. Vì không hiểu điều đó nên Rô-da Lúc-xăm-bua không hiểu tính đặc thù của sự vận động của tư bản xã hội ; điều đó lại làm cho bà quan niệm không đúng về bản thân tư bản xã hội và sản phẩm xã hội mà bà trình bày dưới dạng là một đống hàng hóa. Như chúng ta đã biết, tư bản xã hội là tổng thể những tư bản cá biệt xoắn xuýt lấy nhau và đấu tranh với nhau. Không có một đống hàng hóa thống nhất, mà hễ có bao nhiêu tư bản cá biệt thì có bấy nhiêu đống hàng hóa. Do có cạnh tranh, mỗi nhà tư bản buộc phải tung ra thị trường nhiều hàng hóa hơn nữa và điều đó lại buộc họ phải thường xuyên mở rộng sản xuất. Trường hợp cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi thì tái sản xuất mở rộng sẽ thu hút thêm công nhân, tức là đồng thời tăng cả tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến. Do đó, những hoạt động của tất cả các nhà tư bản đưa đến một kết quả đúng như các sơ đồ của Mác đã nêu ra : cả tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân đều tăng lên. Trên thực tế, cùng với việc mở rộng sản xuất thì thị trường cũng được mở rộng. Nhưng đó chỉ là một nguyên lý chung nhất, nguyên lý này sẽ được bổ sung và cụ thể hóa khi « đi từ trừu tượng đến cụ thể ».

Rô-da Lúc-xăm-bua lẫn lộn sự phân tích trừu tượng với sự phân tích cụ thể.

Nhưng tại sao lại có cuộc đấu tranh để giành thị trường ngoài nước, khi thị trường trong nước cũng được mở rộng tương ứng với việc mở rộng sản xuất ?

Một là, cạnh tranh đẩy nhà tư bản đi tìm thị trường ngoài nước : chính trong các sơ đồ của mình, Mác chỉ nêu ra một trường hợp lý tưởng, chỉ nêu ra khả năng tiến hành sự thực hiện trong những tuần hoàn ngẫu nhiên và thường xuyên biến động của tư bản. Điều này cũng tạo nên những khó khăn lớn trong tiêu thụ, và để thoát khỏi những khó khăn này, người ta thường đi tìm thị trường ngoài nước. Nhưng những khó khăn trong tiêu thụ là một việc, còn tình trạng không thể tiêu thụ được lại là một việc khác. Không ai phủ nhận những khó khăn trong tiêu thụ ; nhưng Rô-da Lúc-xăm-bua lại xuất phát từ những quan niệm không đúng để khẳng định tình trạng không thể tiêu thụ được.

Hai là, triển vọng kiếm được lợi nhuận phụ thêm lôi cuốn nhà tư bản vào thị trường ngoài nước. Điều này trở nên đặc biệt rõ rệt khi nghiên cứu vấn đề xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận.

Vì vậy, chủ nghĩa tư bản cụ thể — tức là chủ nghĩa tư bản với mọi mối liên hệ của nó, với đặc tính vốn có là tranh giành thị trường và theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch một cách điên cuồng — bao gồm cả thị trường ngoài nước. Và đó là ý nghĩa để hiểu lời tuyên bố dứt khoát sau đây của Mác :

« Không có ngoại thương thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung sẽ không thể tồn tại được » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 471.

Và ở một giai đoạn nhất định của việc « đi từ trừu tượng đến cụ thể », không thể gạt thị trường ngoài nước ra được. Nhưng khi phân tích tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội dưới hình thái chung nhất, hay — điều này cũng vậy — khi xây dựng lý luận trừu tượng về thực hiện, thì cần gạt thị trường ngoài nước ra, vì không có thị trường ngoài nước thì sự thực hiện vẫn có thể tiến hành được, nó chỉ khó khăn thôi.

Ba là, việc đưa thị trường ngoài nước vào không đem lại gì và cũng không thể đem lại gì cho việc xây dựng lý luận trừu tượng về thực hiện.

Mác nói :

« Nhưng nếu giả định tái sản xuất hằng năm tiến hành bình thường, theo một quy mô nhất định, thì tức là đã giả định rằng ngoại thương chỉ thay thế những hàng trong nước bằng những hàng có hình thái sử dụng và hình thái tự nhiên khác, mà không ảnh hưởng đến quan hệ giá trị được đem trao đổi giữa hai khu vực : tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, và cũng không ảnh hưởng đến quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư, mà giá trị sản phẩm của mỗi khu vực phân giải thành. Đưa ngoại thương vào sự phân tích giá trị sản phẩm tái sản xuất hằng năm thì chỉ có thể gây ra rắc rối, mà không đem lại một yếu tố mới nào, cả cho bản thân vấn đề, cả cho cách giải quyết vấn đề » [1].

Còn về việc luận chứng các cuộc khủng hoảng kinh tế và sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, thì Rô-da Lúc-xăm-bua không tìm nó ở chỗ đáng phải tìm. Bà đi tìm nó ở cuộc đấu tranh giữa môi trường tư bản chủ nghĩa với môi trường phi tư bản chủ nghĩa, chứ không phải ở mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 471.

xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân. Mâu thuẫn này — nó do một loạt các mâu thuẫn khác làm cho phức tạp thêm, nhưng đồng thời lại quyết định các mâu thuẫn khác đó — cắt nghĩa các cuộc khủng hoảng kinh tế. Mâu thuẫn khách quan này sâu sắc thêm — biểu hiện về mặt chủ quan ở sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp, sẽ đưa toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa đến chỗ diệt vong.

Lê-nin viết :

«Lý luận trừu tượng về thực hiện giả thiết và phải giả thiết sản phẩm được phân phối theo tỷ lệ giữa các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng, khi giả thiết như thế, lý luận về thực hiện tuyệt nhiên không khẳng định rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sản phẩm bao giờ cũng được phân phối và có thể được phân phối theo tỷ lệ» [1].

Trong quyển II bộ *Tư bản*, sự thực hiện, một nhân tố của sự vận động của tư bản xã hội, được Mác trình bày dưới một dạng trừu tượng nhất («lý luận trừu tượng về thực hiện», theo lối nói của Lê-nin) và giả thiết «sản phẩm được phân phối theo tỷ lệ giữa các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa». Trong quyển III bộ *Tư bản* (ở đây phân tích sản xuất và lưu thông một cách cụ thể hơn, có phân tích sự cạnh tranh giữa những tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau, sự cạnh tranh này có tác dụng san bằng các tỷ suất lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận bình quân), Mác trình bày sự vận động của tư bản xã hội dưới dạng nó biểu hiện ở bên ngoài xã hội, tức là không có sự cân đối.

---

1. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 4, tr. 70.

« Bản thân Mác chỉ mới đặt vấn đề về tích lũy tổng tư bản xã hội, chứ chưa giải đáp được vấn đề ấy. Quả thật là Mác đã lấy xã hội tư bản chủ nghĩa thuần túy làm tiền đề cho sự phân tích của mình, nhưng Mác không những không dựa trên cơ sở đó để phân tích đến cùng, mà đã làm đứt đoạn sự phân tích ấy chính ở trên vấn đề căn bản đó » [1].

Trước hết chúng ta cần vạch ra rằng : Rô-da Lúc-xăm-bua không thấy rằng việc phân tích sự tích lũy mà Mác bắt đầu trong quyển II, đã được Mác tiếp tục tiến hành trong quyển III, nơi nghiên cứu sự cạnh tranh giữa các tư bản và mọi hậu quả do đó mà ra.

Cũng ở đấy, Rô-da Lúc-xăm-bua viết :

« Cái giả thiết lý luận về một xã hội chỉ gồm độc có các nhà tư bản và công nhân, một giả thiết hoàn toàn chính đáng và thích hợp đối với những mục đích nghiên cứu nhất định (ví dụ, trong quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích tư bản cá biệt và thực tiễn bóc lột của nó trong công xưởng), theo tôi, dường như không thể áp dụng được và trở ngại cho việc phân tích khi nói về sự tích lũy tư bản xã hội nói chung. Vì sự tích lũy đó là một quá trình lịch sử hiện thực của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, cho nên theo tôi, không thể hiểu được sự tích lũy đó nếu bỏ qua mọi điều kiện của hiện thực lịch sử đó. Là một quá trình lịch sử, tích lũy tư bản chủ nghĩa từ đầu đến cuối vẫn phát triển trong môi trường của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, trong cuộc đấu tranh chính trị thường xuyên và trong sự tác động qua lại không ngừng về kinh tế với các hình thái xã hội đó. Vậy thì làm sao mà hiểu đúng được quá trình ấy và các quy luật phát triển bên trong của nó với một sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận cho rằng toàn bộ môi trường đó, cuộc đấu tranh đó và sự tác động qua lại đó đều không tồn tại ? ».

---

1. Rô-da Lúc-xăm-bua : *Tích lũy tư bản*, tiếng Nga, tr. 389.

« Bản thân Mác chỉ mới đặt vấn đề về tích lũy tổng tư bản xã hội, chứ chưa giải đáp được vấn đề ấy. Quả thật là Mác đã lấy xã hội tư bản chủ nghĩa thuần túy làm tiền đề cho sự phân tích của mình, nhưng Mác không những không dựa trên cơ sở đó để phân tích đến cùng, mà đã làm đứt đoạn sự phân tích ấy chính ở trên vấn đề căn bản đó » [1].

Trước hết chúng ta cần vạch ra rằng : Rô-da Lúc-xăm-bua không thấy rằng việc phân tích sự tích lũy mà Mác bắt đầu trong quyển II, đã được Mác tiếp tục tiến hành trong quyển III, nơi nghiên cứu sự cạnh tranh giữa các tư bản và mọi hậu quả do đó mà ra.

Cũng ở đây, Rô-da Lúc-xăm-bua viết :

« Cái giả thiết lý luận về một xã hội chỉ gồm độc có các nhà tư bản và công nhân, một giả thiết hoàn toàn chính đáng và thích hợp đối với những mục đích nghiên cứu nhất định (ví dụ, trong quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích tư bản cá biệt và thực tiễn bóc lột của nó trong công xưởng), theo tôi, dường như không thể áp dụng được và trở ngại cho việc phân tích khi nói về sự tích lũy tư bản xã hội nói chung. Vì sự tích lũy đó là một quá trình lịch sử hiện thực của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, cho nên theo tôi, không thể hiểu được sự tích lũy đó nếu bỏ qua mọi điều kiện của hiện thực lịch sử đó. Là một quá trình lịch sử, tích lũy tư bản chủ nghĩa từ đầu đến cuối vẫn phát triển trong môi trường của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, trong cuộc đấu tranh chính trị thường xuyên và trong sự tác động qua lại không ngừng về kinh tế với các hình thái xã hội đó. Vậy thì làm sao mà hiểu đúng được quá trình ấy và các quy luật phát triển bên trong của nó với một sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận cho rằng toàn bộ môi trường đó, cuộc đấu tranh đó và sự tác động qua lại đó đều không tồn tại ? ».

---

1. Rô-da Lúc-xăm-bua : *Tích lũy tư bản*, tiếng Nga, tr. 389.

Việc từ bỏ tiền đề cơ bản của Mác dẫn đến kết quả gì ?

Rô-da Lúc-xăm-bua đi quá xa cái đích mà bà trực tiếp nhắm tới. Nếu giả thiết về sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản thuần túy là « một sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận », không thể dùng để phân tích tái sản xuất mở rộng và lưu thông của tư bản xã hội, thì sự hư cấu đó cũng không giúp ích gì cho những nhiệm vụ mà Mác nêu ra trong quyển I bộ *Tư bản*. Hoàn toàn không đúng nếu cho rằng trong quyển I chỉ phân tích « tư bản cá biệt và thực tiễn bóc lột của nó trong công xưởng ». Còn quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa thì sao ? Chính trong quyển I, Mác vạch ra những xu hướng cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy luật nhân khẩu tư bản chủ nghĩa, quy luật tích tụ và tập trung, sự tăng thêm giàu có ở cực này và nghèo nàn ở cực kia. Chẳng lẽ tất cả những điều đó không phải là những quá trình lịch sử hay sao ? Và có thể nào hiểu được những quá trình ấy với « một sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận » ?

Mác không làm những sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận. Thứ nhất, Mác không tách rời lý luận với lịch sử. Trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác trình bày cả lý luận về chủ nghĩa tư bản lẫn lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhưng chúng đã thoát khỏi

« hình thái lịch sử và những cái ngẫu nhiên có tác dụng làm rắc rối thêm »[1].

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 13, tr. 497.

Thứ hai, khi dựng lại một hiện thực cụ thể, Mác chỉ tạm gác những nhân tố không cần thiết đối với giai đoạn nghiên cứu đó và chỉ làm rắc rối thêm sự phân tích lý luận, trở ngại cho việc nghiên cứu hiện tượng dưới dạng thuần túy.

Nhưng tại sao Rô-da Lúc-xăm-bua lại rơi vào sai lầm nghiêm trọng như vậy? Bởi vì bà cho rằng không thể thực hiện được sự tích lũy trong chủ nghĩa tư bản thuần túy. Nếu đúng như thế thì giả thiết về chủ nghĩa tư bản thuần túy sẽ thực sự là « một sự hư cấu thiếu sinh khí về lý luận », không thể dùng để nhận thức quá trình lịch sử. Và điều đó có nghĩa là ở bất cứ giai đoạn phân tích lý luận nào cũng đều không thể xuất phát từ giả thiết đó, vì việc tách rời lô-gích với lịch sử mâu thuẫn với phương pháp biện chứng của Mác.

Như vậy, luận đề cho rằng không thể giả thiết có chủ nghĩa tư bản thuần túy, về thực chất là từ bỏ phương pháp của Mác, một phương pháp đã đưa lại những kết quả tốt đẹp biết bao cho việc nhận thức chủ nghĩa tư bản cụ thể. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, luận đề nói trên không cho phép nhận thức đúng đắn các xu hướng phát triển của chủ nghĩa tư bản, vì trọng tâm chuyển từ quan hệ giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản sang quan hệ giữa môi trường tư bản chủ nghĩa và môi trường phi tư bản chủ nghĩa. Rô-da Lúc-xăm-bua dựa vào quan hệ giữa hai môi trường này để luận chứng cả sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, cả khủng hoảng kinh tế, cả chủ nghĩa đế quốc. Tất cả những điều ấy đều được bà trình bày rõ ràng và sáng sủa, nên không cần phải nói thêm nữa.

Chúng ta hãy phân tích lý luận của Rô-da Lúc-xăm-bua về chủ nghĩa đế quốc, để vạch ra rằng luận đề sai lầm của bà nói rằng không thể giả thiết có chủ nghĩa tư bản thuần túy, đã khiến bà không thể nhận thức đúng đắn đặc điểm của giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản.

Theo ý kiến của Rô-da Lúc-xăm-bua thì đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa đế quốc

« chính là ở sự thống trị của tư bản từ các nước tư bản cũ lan ra nhiều khu vực mới, ở sự cạnh tranh nhau về kinh tế và chính trị giữa các nước này để giành giật những khu vực đó » [1].

Nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có đặc điểm này ngay từ những ngày tồn tại đầu tiên của nó.

Như ta đã biết, Cau-xky cho rằng chủ nghĩa đế quốc là xu hướng của những nước công nghiệp phát triển cao muốn thôn tính các nước nông nghiệp. Rô-da Lúc-xăm-bua đặt vấn đề một cách chung hơn nữa: chủ nghĩa đế quốc là xu hướng của các nước tư bản chủ nghĩa muốn xâm chiếm những nước lạc hậu, không tư bản chủ nghĩa nói chung. Như chúng ta biết, Rô-da Lúc-xăm-bua còn có lập luận khác như sau: ở các nước lạc hậu đó, các nhà tư bản có thể thực hiện giá trị thặng dư đang được tích lũy, không có các nước đó thì không thể có tích lũy. Nhưng những ý kiến của Lê-nin nêu ra trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột*

---

1. Rô-da Lúc-xăm-bua: *Tích lũy tư bản*, tiếng Nga, tr. 389.

cùng của chủ nghĩa tư bản, để chống lại lý luận của Cau-xky, cũng có hiệu lực đối với cả lý luận của Rô-da Lúc-xăm-bua.

Một là, đối tượng tranh giành của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa không chỉ là các nước lạc hậu, mà cả các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Hai là, đặc trưng cho chủ nghĩa đế quốc không phải là chủ nghĩa tư bản nói chung, mà là tư bản tài chính. Nhưng đối với Rô-da Lúc-xăm-bua, chủ nghĩa đế quốc là bạn đường không lúc nào rời của chủ nghĩa tư bản ngay từ khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời.

Bởi vậy, đối với Rô-da Lúc-xăm-bua thì chủ nghĩa đế quốc không phải là một giai đoạn đặc biệt nào của chủ nghĩa tư bản. Rõ ràng là, quan niệm như vậy về chủ nghĩa đế quốc không có gì giống với lý luận của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc. Nói chung, định nghĩa của Rô-da Lúc-xăm-bua về chủ nghĩa đế quốc bỏ sót mất điểm căn bản nhất, đặc trưng nhất đối với giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản.

Phương pháp của Rô-da Lúc-xăm-bua, về thực chất là phương pháp siêu hình, chứ không phải là phương pháp biện chứng. Theo quan điểm của bà thì chủ nghĩa tư bản không có sự phát triển bên trong, không chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Mặc dầu bà phản đối những sự trừu tượng hóa, gọi những sự trừu tượng hóa là những sự hư cấu về lý luận và chủ trương theo chủ nghĩa lịch sử, nhưng bà quan niệm cả hai điều đó một cách siêu hình. Theo quan niệm của bà thì chủ nghĩa tư bản nói chung vốn có xu hướng muốn lan ra một cách máy móc khắp trái đất. Rô-da Lúc-xăm-bua thừa nhận các mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa tư

bản, nhưng theo lý luận của bà thì không phải các mâu thuẫn đó đẩy chủ nghĩa tư bản tiến lên ; sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản không phải là do những mâu thuẫn đó đưa tới, mà là do cái môi trường bên ngoài nuôi sống chủ nghĩa tư bản, bị kiệt quệ. Và như vậy có nghĩa là chủ nghĩa tư bản tự tiêu vong : giờ tận số của nó sẽ điểm khi « những nhân vật thứ ba » (giá trị thặng dư được thực hiện trong những nhân vật này) bị thủ tiêu.

MỤC LỤC

Trang

Chú dẫn của Nhà xuất bản.. 4

LỜI TỰA

Đối tượng nghiên cứu của quyển II — 5. Trình tự nghiên cứu — 14. Tính chất của sự trình bày quyển II bộ *Tư bản* — 17. Vị trí và đặc điểm của quyển II bộ *Tư bản* — 19. Vấn đề lưu thông và sản xuất trong khoa kinh tế chính trị trước Mác — 29. Quan niệm về trao đổi của khoa kinh tế chính trị tầm thường và của bọn xét lại — 38.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN VÀ TUẦN HOÀN CỦA NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI ẤY

Đối tượng nghiên cứu — 48. Trình tự nghiên cứu — 52.

Chương I. **Tuần hoàn của tư bản tiền tệ**

Đối tượng nghiên cứu — 55. Trình tự nghiên cứu — 57.

I. Giai đoạn thứ nhất T — H. 59

Những nhận xét sơ bộ — 59. Hình thức và nội dung — 60. Tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất — 62. Vị trí của T — H trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — 65. T — Slđ và T — Tlsx — 67. Tóm tắt — 71.

II. Giai đoạn thứ hai Sx. 72

Giai đoạn trước dẫn đến giai đoạn này — 72. Chức năng của tư bản sản xuất — 73. Những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất — 74. Đặc điểm của tư bản sản xuất — 76.

III. Giai đoạn thứ ba H' — T'. 79

Quan niệm kinh viện về tư bản hàng hóa — 79. Tính đặc thù của tư bản hàng hóa — 80. Biến hóa hình thái H' — T' — 83. Tính đặc thù của tư bản dưới hình thái T' — 85. Tiền tệ trước và sau tuần hoàn của tư bản — 88.

IV. Tổng tuần hoàn.. 89

Hai công thức của lưu thông tư bản — 89. Tư bản công nghiệp — 90. Đặc điểm của tuần hoàn của tư bản tiền tệ — 94. Tóm tắt — 97.

Chú thích chương I 101

Chương II. **Tuần hoàn của tư bản sản xuất**

Đối tượng nghiên cứu — 103. Trình tự nghiên cứu — 106. Những nhận xét sơ bộ — 108.

I. Tái sản xuất giản đơn. 109

Lưu thông trong tái sản xuất giản đơn — 109. Giai đoạn lưu thông thứ nhất của tư bản sản xuất — 113. T — H trong tuần hoàn của tư bản sản xuất — 115. Vấn đề khủng hoảng — 117. Các chức năng khác của tư bản tiền tệ — 119.

II. Tích lũy và tái sản xuất trên quy mô mở rộng. 120

Tư bản tiền tệ tiềm tàng — 120. Công thức của tái sản xuất mở rộng — 121.

III. Tích lũy tiền. 123

Giá trị thặng dư dưới dạng tiền tích trữ — 123.

IV. Quỹ dự trữ 124

Chức năng « phụ » của T dưới dạng tiền tích trữ — 124. Đoạn tóm tắt ngắn — 124.

Chú thích chương II 125

Chương III. **Tuần hoàn của tư bản hàng hóa**

Đối tượng nghiên cứu — 127. Trình tự nghiên cứu — 128. Trình tự kế tiếp nhau của ba giai đoạn tuần hoàn — 128. Tính đặc thù của điểm xuất phát của tuần hoàn này — 129. Đặc điểm của tuần hoàn của tư bản hàng hóa — 131. Đặc trưng chung của tuần hoàn của tư bản hàng hóa — 133.

Chương IV. **Ba hình thái của quá trình tuần hoàn**

Đối tượng nghiên cứu — 136. Trình tự nghiên cứu — 138. Tư bản về mặt là sự vận động — 139. Lý luận về giá trị của Bai-lây — 141. Phản ánh sự thay đổi của lượng giá trị trong các tuần hoàn khác nhau của tư bản — 144. Tư bản công nghiệp và lưu thông hàng hóa chung — 146. Sơ đồ phát triển kinh tế — 150. Vấn đề thực hiện — 151.

Chương V. **Thời gian lưu thông**

Tóm tắt nội dung chương này — 153.

Chương VI. **Chi phí lưu thông**

Đối tượng nghiên cứu — 159. Trình tự nghiên cứu — 161.

I. Chi phí lưu thông thuần túy 161

Lưu thông theo đúng nghĩa — 161. Lao động trong lưu thông — 163. Về lao động sản xuất và lao động cần thiết — 164. Các loại chi phí lưu thông thuần túy — 166.

II. Chi phí bảo quản. 167

Hai loại chi phí bảo quản — 167.

III. Chi phí vận tải 168

Vận chuyển hàng hóa — 168. Vận chuyển hành khách — 169.

PHẦN THỨ HAI

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

Đối tượng nghiên cứu — 172. Trình tự nghiên cứu — 175.

Chương VII. **Thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển**

Một vài nhận xét — 178.

Chương VIII. **Tư bản cố định và tư bản lưu động**

Đối tượng nghiên cứu — 180. Trình tự nghiên cứu — 182.

I. Những sự khác nhau về hình thái.. .. 183

Hình thức và nội dung của tư bản cố định và tư bản lưu động — 183. Tư bản cố định và chu chuyển của nó — 186. Tư bản lưu động — 188. Tóm tắt chung — 189.

II. Thành phần, sự bù đắp, sửa chữa, tích lũy tư bản cố định 192

Một vài nhận xét — 192.

Chương IX. **Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước. Chu kỳ của chu chuyển**

Những nguyên lý cơ bản của chương này — 196.

Chương X. **Những lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động. Phái trọng nông và A-đam Xmít**

Nhận xét sơ bộ — 199. Phái trọng nông — 200. Lý luận của Xmít về tư bản cố định và tư bản lưu động — 202. Phê phán lý luận của Xmít — 203.

Chương XI. **Những lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động. Ri-các-đô**

Lý luận của Ri-các-đô và phê phán lý luận ấy — 211. Khoa kinh tế chính trị tư sản sau này đối với vấn đề tư bản cố định và tư bản lưu động — 215.

Chương XII. **Thời kỳ lao động**

Những nguyên lý cơ bản của chương này — 217.

Chương XIII. **Thời gian sản xuất**

Đối tượng nghiên cứu — 221. Nội dung tóm tắt của chương này — 222.

Chương XIV. **Thời gian lưu thông**

Một vài nhận xét — 225.

Chú thích các chương XII, XIII và XIV 227

Chương XV. **Ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với lượng tư bản ứng trước**

Đối tượng nghiên cứu — 230. Trình tự và nội dung nghiên cứu — 234.

Chương XVI. **Chu chuyển của tư bản khả biến**

Đối tượng nghiên cứu — 237. Trình tự nghiên cứu — 241.

I. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm . .. 242

Đặt vấn đề chung — 242. Sự bế tắc của phái Ri-các-đô — 243. Tỷ suất giá trị thặng dư và tốc độ lưu thông — 246. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm — 247.

II. Chu chuyển của tư bản khả biến cá biệt 250

III. Chu chuyển của tư bản khả biến, xét về mặt xã hội 251

Chú thích chương XVI 254

Chương XVII. **Lưu thông của giá trị thặng dư**

Đối tượng nghiên cứu — 255. Trình tự nghiên cứu — 256.

Lời mở đầu. 257

Chu chuyển của tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư — 257. Uy-liêm Tôm-xơn — 259.

I. Tái sản xuất giản đơn 261

Sản xuất vật liệu tiền tệ — 261. Lưu thông của giá trị thặng dư và tiền tệ — 263. Sự tăng tiền công và khối lượng tiền nằm trong lưu thông — 265.

II. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng . .. 266

PHẦN THỨ BA

TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI

Đối tượng nghiên cứu — 269. Trình tự nghiên cứu — 276.

Chương XVIII. **Lời nói đầu**

Vị trí và ý nghĩa của chương này — 280.

Chương XIX. **Quan niệm của các tác giả trước kia đối với vấn đề**

I. Phái trọng nông.. 284

Học thuyết của phái trọng nông về tái sản xuất — 284.

II. A-đam Xmít. 285

Điểm xuất phát chung của việc phân tích của Xmít — 285.

Chú thích chương XIX 288

Chương XX. **Tái sản xuất giản đơn**

Đối tượng nghiên cứu — 291.

I. Đặt vấn đề.. 292

Tuần hoàn H' — H'' — 292.

II. Hai khu vực của sản xuất xã hội.. .. 294

Cơ sở để phân chia — 294. Sơ đồ của hai khu vực — 297.

III. Sự trao đổi giữa hai khu vực: I (v + m) với IIc.. 299

Kê-nê và Mác — 299. Tiến trình trao đổi — 301. Quy luật tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội — 303.

IV. Trao đổi trong nội bộ khu vực II. Tư liệu sinh hoạt thiết yếu và xa xỉ phẩm. 305

Hai bộ phận sản xuất vật phẩm tiêu dùng — 305. Ý nghĩa của sự phân biệt giữa vật phẩm thiết yếu và xa xỉ phẩm — 307.

V. Lưu thông tiền tệ làm môi giới cho trao đổi. 310

VI. Tư bản bất biến của khu vực I.. .. 313

Đặc điểm của sự bù đắp tư bản bất biến khu vực I — 313.

VII. Tư bản khả biến và giá trị thặng dư trong cả hai khu vực. 315

Quy luật thứ hai của tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội — 315.

VIII. Tư bản bất biến trong cả hai khu vực.. 319

Quy luật thứ ba của tái sản xuất giản đơn và lưu thông của tư bản xã hội — 319.

IX. Nhìn trở lại A. Xmít, Xtoóc-sơ và Ram-xây. 321

Giáo điều của Xmít dưới hình thức phổ biến nhất — 321.

X. Tư bản và thu nhập: tư bản khả biến và tiền công. 322

Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tự nhiên — 322.

XI. Sự bù đắp tư bản cố định. 326

Đặt vấn đề — 326. Giải quyết vấn đề — 327.

XII. Tái sản xuất tư bản tiền tệ.. 329

Thực chất vấn đề — 329. Sản xuất vật liệu tiền tệ thuộc vào đâu — 330.

XIII. Lý luận tái sản xuất của Đe-xtút đơ Tơ-ra-xi. 332

Vị trí và ý nghĩa của tiết này — 332.

Chương XXI. **Tích lũy và tái sản xuất mở rộng**

Đối tượng nghiên cứu — 334. Trình tự nghiên cứu — 337.

I. Tích lũy trong khu vực I.. 337

Tích trữ tiền — 337. Tư bản bất biến phụ thêm — 339. Lại bàn vấn đề tiền tệ — 340.

II. Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ.. .. 342

Vấn đề tích trữ tiền trong khu vực II — 342. Phân tích sơ đồ. Ví dụ thứ nhất — 346. Ví dụ thứ hai — 350. Sơ đồ của Mác theo lời giải thích của Rô-da Lúc-xăm-bua — 352. Việc từ bỏ tiền đề cơ bản của Mác dẫn đến kết quả gì — 361.

In 10.000 cuốn tại Nhà máy in TRẦN PHÚ
Khổ 13 x 19 — Xong ngày. 1976
Số XB 14 — Số in 538 — Gửi lưu chiểu tháng. . . 1976

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Phan-Tiến-Tích

Phụ trách bản đưa in :
Phạm-Xuyên — Trần-Nghiêm

Trình bày : *Trịnh-Lễ*

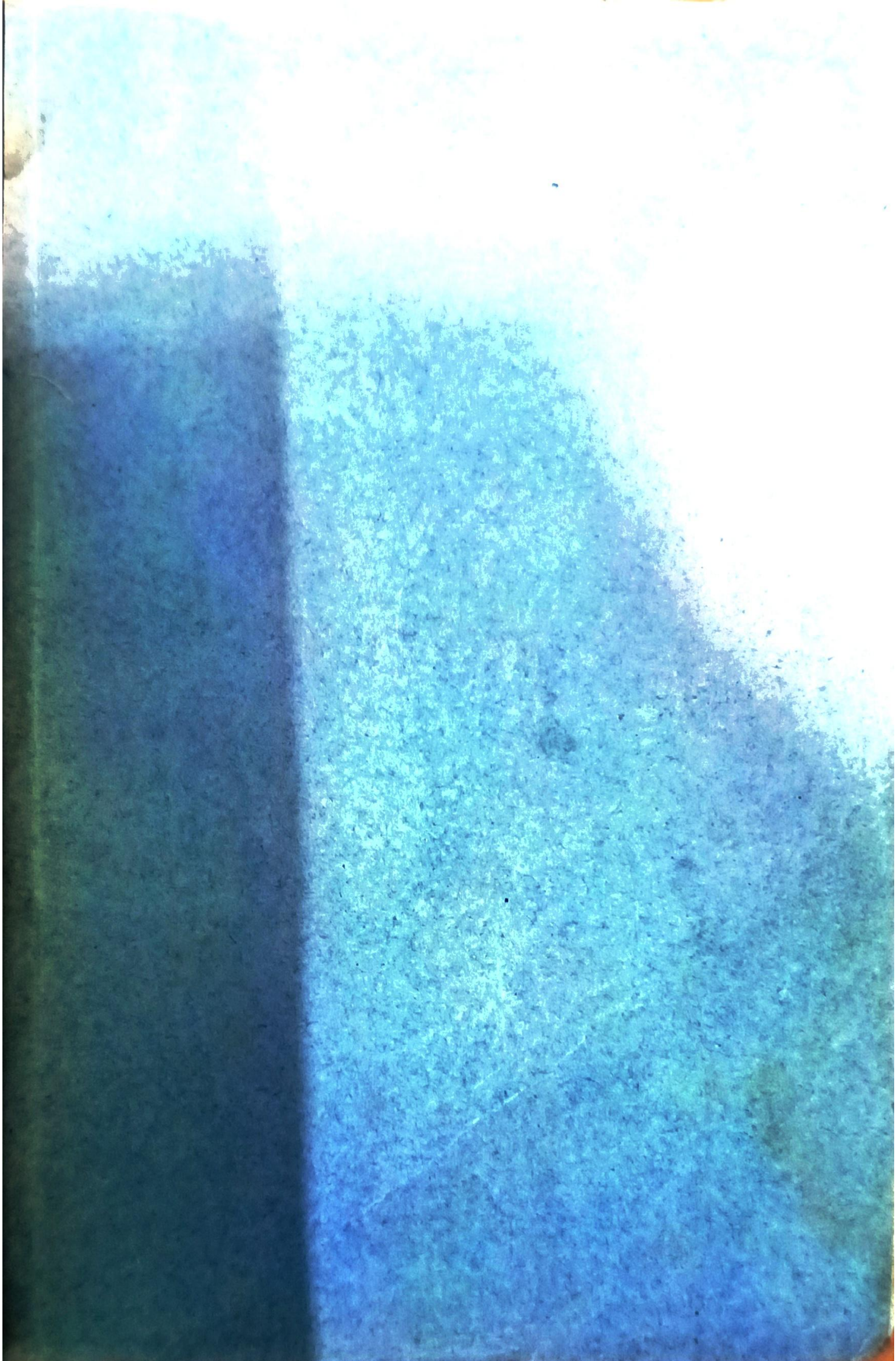

TÌM ĐỌC:

C. MÁC

TƯ BẢN Quyển I, Tập I, II, III
» Quyển II, Tập I, II
» Quyển III, Tập I, II, III
» Quyển IV, Tập I, II

PH. ĂNG-GHEN

NHỮNG BÀI NGHIÊN CỨU VỀ BỘ «TƯ BẢN»

Đ. I. RÔ-ĐEN-BE

GIỚI THIỆU QUYỂN I BỘ «TƯ BẢN» CỦA CÁC MÁC

Giá : 1đ20